



# Ppnckh - giáo trình môn Phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc Đại học Thương Mại

Phương pháp nghiên cứu khoa học (Trường Đại học Thương mại)



Scan to open on Studocu

# PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Hà Nội, tháng 8/2015



## LỜI MỞ ĐẦU

*Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) là một hoạt động quan trọng hàng đầu trong nhiều ngành khoa học khác nhau. Kết quả thu được từ các hoạt động NCKH là những phát hiện mới về kiến thức, về bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới, sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới có giá trị cho cuộc sống.*

*Trong bối cảnh giao lưu và hội nhập của nước ta như hiện nay, để khoa học công nghệ đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội, các nhà nghiên cứu, những người làm công tác khoa học phải phát huy vai trò là lực lượng nòng cốt trong nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Điều đó đòi hỏi người làm công tác nghiên cứu phải được trang bị kiến thức và phương pháp NCKH. Sinh viên các trường đại học khi tiến hành làm luận văn, khóa luận, đồ án tốt nghiệp là bước đầu làm quen với hoạt động NCKH, và sau này, khi làm việc trong các cơ quan nghiên cứu cũng đòi hỏi phải có kiến thức và có phương pháp NCKH.*

*Trên thực tế, trong quá trình nghiên cứu của các sinh viên trong nhà trường cũng như cán bộ nghiên cứu trẻ mới ra trường, công tác nghiên cứu khoa học thực hiện còn nhiều vấn đề bất cập. Chất lượng nghiên cứu chưa cao, phương pháp nghiên cứu chưa phù hợp, hoạt động nghiên cứu chưa xuất phát từ đòi hỏi thực tế xã hội mà thường bó hẹp trong nhà trường, chưa có tính ứng dụng cao... Từ thực tế đó, “Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học” được tập thể các tác giả trường Đại học Thương mại biên soạn với nhiều nội dung cung cấp những thông tin, những kiến thức cơ bản, các bước trong NCKH, những kỹ thuật cần thiết để tiếp cận nghiên cứu và cách trình bày các kết quả NCKH, phục vụ cho đối tượng sinh viên bậc đại học và những người quan tâm. Hy vọng rằng giáo trình này sẽ mang lại những kiến thức bổ ích và những thông tin thiết thực cho sinh viên và những người bắt đầu làm công tác NCKH.*

**“Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học”** bao gồm 5 chương như sau:

- *Chương 1: Tổng luận về phương pháp nghiên cứu khoa học do GS. TS. Đinh Văn Sơn và PGS. TS. Vũ Mạnh Chiến biên soạn*
- *Chương 2: Thiết kế nghiên cứu do PGS. TS. Nguyễn Hoàng Việt và TS. Nguyễn Viết Thái biên soạn*
- *Chương 3: Nghiên cứu định tính do TS. Trần Thị Thu Phương và TS. Nguyễn Thị Liên biên soạn*
- *Chương 4: Nghiên cứu định lượng do TS. Trần Văn Trang và TS. Phạm Tuấn Anh biên soạn*
- *Chương 5: Viết và thuyết trình báo cáo nghiên cứu khoa học do TS. Nguyễn Thu Thủy và TS. Chử Bá Quyết biên soạn*

*Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các nhà khoa học đã cung cấp tài liệu tham khảo giúp chúng tôi hoàn thành giáo trình này. Đặc biệt tập thể tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới PGS.TS. Bùi Xuân Nhân, PGS.TS. Phạm Đức Hiếu, PGS.TS. Bùi Đức Thọ, PGS.TS. Hà Văn Sự, TS. Lương Minh Huân và TS. Phan Thanh Tú đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu để giáo trình được hoàn chỉnh. Quá trình thực hiện biên soạn chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các bạn đồng nghiệp cũng như của các em sinh viên để giáo trình được hoàn thiện hơn nữa.*

**Tập thể tác giả**

# **Chương 1**

## **TỔNG LUẬN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

### **Giới thiệu**

Nội dung chương này giới thiệu tổng quan về phương pháp nghiên cứu khoa học. Cụ thể, phần đầu 1.1 sẽ trình bày khái niệm nghiên cứu khoa học và các tiêu chí hay các phân loại nghiên cứu khoa học; tiếp theo, phần 1.2 gồm những thuật ngữ cơ bản trong nghiên cứu khoa học. Trong phần 1.3, tiến trình tư duy của một nghiên cứu khoa học tiêu chuẩn sẽ được giới thiệu chi tiết theo các bước cơ bản mà nhà nghiên cứu cần thực hiện. Cuối cùng, phần 1.4 đề cập đến cách trình bày các nội dung chính của các sản phẩm nghiên cứu khoa học.

Qua chương này, học viên sẽ có cái nhìn tổng quan về phương pháp nghiên cứu khoa học, nắm được những vấn đề cơ bản như thế nào được gọi là một nghiên cứu khoa học, cách phân loại và đặc biệt cách trình bày theo đúng tiêu chuẩn của một nghiên cứu khoa học. Các nội dung này là nền tảng để học viên tiếp tục đi sâu tham khảo các nội dung ở các chương tiếp sau.

### **1.1. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÁC PHÂN LOẠI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

#### **1.1.1. Khái niệm về nghiên cứu khoa học**

Thuật ngữ nghiên cứu có nguồn gốc từ recherche trong tiếng Pháp (“recerchier” trong tiếng Pháp xưa và được sử dụng lần đầu vào năm 1577) với ý nghĩa ban đầu là sự tìm kiếm. Nghiên cứu có nhiều định nghĩa khác nhau. Theo định nghĩa rộng nhất của Martyn Shuttleworth (2008), “nghiên cứu bao hàm bất cứ sự thu thập dữ liệu, thông tin, và dữ kiện nào nhằm thúc đẩy tri thức”. Creswell (2008) định nghĩa “nghiên cứu là một quá trình có các bước thu thập và phân tích thông tin nhằm

gia tăng sự hiểu biết của chúng ta về một chủ đề hay một vấn đề”. Còn theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nghiên cứu là một “công việc có tính sáng tạo được thực hiện có hệ thống nhằm làm giàu kho tàng tri thức, bao gồm cả kiến thức của con người, văn hóa và xã hội, và việc sử dụng kho tàng tri thức này để đưa ra những ứng dụng mới”. Nó được sử dụng để xây dựng hoặc kiểm định một thực tế, khẳng định các kết quả của công việc trước đó, giải quyết vấn đề mới hoặc hiện tại, hỗ trợ hoặc phát triển lý thuyết mới. Như vậy, nghiên cứu là quá trình thu thập và phân tích thông tin một cách hệ thống để tìm hiểu cách thức và lý do hành xử của sự vật, hiện tượng, góp phần làm giàu kho tàng tri thức về môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh ta.

Có 2 hệ thống tri thức là tri thức kinh nghiệm và tri thức khoa học. Tri thức kinh nghiệm là những hiểu biết tích lũy qua hoạt động sống hàng ngày trong mối quan hệ giữa con người với con người và giữa con người với thiên nhiên. Tri thức kinh nghiệm không đi sâu vào bản chất và chưa cho thấy được hết các thuộc tính của sự vật và mối quan hệ bên trong giữa sự vật và con người. Do vậy, tri thức kinh nghiệm chỉ phát triển đến một hiểu biết giới hạn nhất định và là cơ sở cho sự hình thành tri thức khoa học. Trong khi đó, tri thức khoa học là những hiểu biết được tích lũy một cách có hệ thống nhờ hoạt động NCKH. Tri thức khoa học dựa trên kết quả quan sát, thu thập được qua những thí nghiệm và qua quan sát các sự kiện xảy ra ngẫu nhiên trong hoạt động xã hội, trong tự nhiên và được tổ chức thành các hệ thống tri thức. Như vậy, khoa học (tiếng Anh là *science*) bao gồm một hệ thống tri thức về quy luật của vật chất và sự vận động của vật chất, những qui luật của tự nhiên, xã hội và tư duy. Khoa học thường được chia thành hai nhóm chính là khoa học tự nhiên (nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên) và khoa học xã hội (nghiên cứu hành vi của con người và xã hội).

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động tìm kiếm, phát hiện, xem xét, điều tra, hoặc thử nghiệm những kiến thức mới, lý thuyết mới... về tự nhiên và xã hội. Dựa trên những số liệu, tài liệu, kiến thức... đạt được từ các thí nghiệm NCKH để phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật,

về thế giới tự nhiên và xã hội. Những kiến thức hay lý thuyết mới này, tốt hơn, phù hợp hơn, có thể thay thế dần cho những kiến thức cũ, không còn phù hợp với thực tế. Ví dụ, như quan niệm: Trái đất hình vuông được thay thế bằng quan niệm trái đất có hình tròn. Nghiên cứu khoa học dựa vào việc ứng dụng các phương pháp khoa học, khai thác trí tò mò để cung cấp thông tin và lý thuyết khoa học nhằm giải thích bản chất và tính chất của thế giới. Nó có thể giúp tạo ra những ứng dụng thực tiễn giúp cải thiện hoạt động của con người.

*Phương pháp nghiên cứu khoa học là quá trình được sử dụng để thu thập thông tin và dữ liệu phục vụ cho các quyết định nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu có thể bao gồm nghiên cứu lý thuyết, phỏng vấn, khảo sát và các nghiên cứu kỹ thuật khác; và có thể bao gồm cả thông tin hiện tại và quá khứ.* Cần phân biệt phương pháp nghiên cứu và tiếp cận nghiên cứu. Nếu như phương pháp nghiên cứu bao hàm trong nó tổng quan quy trình của một nghiên cứu khoa học, thì tiếp cận nghiên cứu là một nội dung đầu tiên trong quy trình nghiên cứu, giúp nhà nghiên cứu định hướng rõ hơn con đường (định tính hay định lượng) thực hiện nghiên cứu đã xác định.

Những ngành khoa học khác nhau có những phương pháp nghiên cứu khoa học (PP NCKH) khác nhau. Các ngành khoa học tự nhiên (vật lý, hoá học, nông nghiệp...) sử dụng phương pháp thực nghiệm, như tiến hành bố trí thí nghiệm để thu thập số liệu, để giải thích và kết luận. Các ngành khoa học xã hội (nhân chủng học, kinh tế, lịch sử...) sử dụng phương pháp thu thập thông tin từ sự quan sát, phỏng vấn hay điều tra. Tuy nhiên, PP NCKH đều có những bước chung như quan sát sự vật hay hiện tượng, đặt vấn đề và lập giả thuyết, thu thập số liệu và dựa trên số liệu để rút ra kết luận. Đồng thời, khía cạnh đạo đức đều hiện diện trong mỗi bước của chu trình nghiên cứu khoa học. Các nghiên cứu trong khoa học quản trị được xây dựng trên một nền tảng của sự tin tưởng. Các nhà nghiên cứu tin tưởng rằng kết quả nghiên cứu của các tác giả khác là đúng đắn. Xã hội cũng tin tưởng rằng kết quả nghiên cứu khoa học phản ánh trung thực, chính xác, khách quan các hiện tượng quản trị, kinh tế



xã hội. Vì vậy, đạo đức nghiên cứu trong nghiên cứu quản trị gắn liền với sự tôn trọng những nguyên tắc đạo đức căn bản của nhà nghiên cứu, như: Tính trung thực, khách quan và tuân thủ đúng quy trình xây dựng hiện tượng, đối tượng và khung lý luận nghiên cứu, cũng như trong quá trình thu thập số liệu và phân tích dữ liệu.

Có nhiều tiêu thức khác nhau để phân loại các nghiên cứu khoa học. Trong phạm vi của cuốn sách này, chúng tôi xin được phép chỉ đề cập đến các phương pháp phân loại thông dụng và phổ thông nhất.

### **1.1.2. Phân loại nghiên cứu khoa học**

#### ***1.1.2.1. Nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng***

**Nghiên cứu cơ bản** (còn được gọi là nghiên cứu nền tảng, nghiên cứu thuần túy hoặc nghiên cứu hàn lâm) là một nghiên cứu có hệ thống hướng tới sự phát triển tri thức hay sự hiểu biết về các khía cạnh cơ bản của hiện tượng. Nghiên cứu cơ bản được thực hiện mà không cần suy nghĩ về một mục tiêu cuối cùng mang tính ứng dụng thực tế. Nó được thực hiện bởi sự tò mò hoặc đam mê của nhà khoa học để trả lời những câu hỏi khoa học, do đó, động lực để thôi thúc các nhà khoa học tiến hành nghiên cứu là mở rộng kiến thức. Nghiên cứu cơ bản được thực hiện trong tất cả các ngành khoa học và kỹ thuật.

Nghiên cứu cơ bản tập trung vào xây dựng, khẳng định hoặc bác bỏ lý thuyết để giải thích hiện tượng quan sát được. Nghiên cứu cơ bản là nguồn gốc của hầu hết các ý tưởng khoa học mới và cách suy nghĩ về thế giới. Nó có thể được khám phá, mô tả hoặc giải thích.

Nghiên cứu cơ bản tạo ra những ý tưởng mới, nguyên tắc và lý thuyết, nó có thể không được sử dụng ngay lập tức nhưng lại hình thành cơ sở của sự tiến bộ và phát triển trong các lĩnh vực khác nhau. Nghiên cứu cơ bản hiếm khi giúp ta liên hệ trực tiếp với những vấn đề hàng ngày; tuy nhiên, nó kích thích cách suy nghĩ mới đối với các nhà nghiên cứu với một vấn đề trong tương lai. Phần lớn các nhà khoa học cho rằng những hiểu biết một cách cơ bản, nền tảng về tất cả các khía cạnh của

khoa học là thiết yếu cho phát triển. Nói một cách khác, nghiên cứu cơ bản đặt nền tảng cho nghiên cứu ứng dụng tiếp nối kết quả về sau.

Ví dụ, các nghiên cứu cơ bản nhằm tìm câu trả lời cho những câu hỏi như: Doanh nghiệp hình thành như thế nào? Cấu trúc của doanh nghiệp bao gồm những gì? Có gì đặc biệt trong cấu trúc doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ?

**Nghiên cứu ứng dụng** là một hình thức điều tra có hệ thống liên quan đến ứng dụng thực tế của khoa học. Nó truy cập và sử dụng một số phần của cộng đồng nghiên cứu, lý thuyết tích lũy, kiến thức, phương pháp, kỹ thuật, cho một nhà nước, doanh nghiệp cụ thể... Nghiên cứu ứng dụng mang đặc điểm khác với nghiên cứu cơ bản. Nó được tiến hành để giải quyết các vấn đề thực tế của thế giới đương đại, không phải chỉ là hiểu và mở mang kiến thức. Có thể nói một cách khác rằng kết quả của các nhà nghiên cứu ứng dụng là để cải thiện cuộc sống con người. Nghiên cứu ứng dụng thường gắn với việc giải quyết vấn đề thực tế, ví dụ như nghiên cứu nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp, nghiên cứu chữa trị một căn bệnh nào đó hay nghiên cứu cải thiện hiệu năng của các sản phẩm. Nghiên cứu ứng dụng thường sử dụng các phương pháp thực nghiệm.

Ví dụ, nghiên cứu ứng dụng nhằm mục đích: Nâng cao năng suất của sản xuất lương thực; xử lý hoặc chữa trị một căn bệnh nào đó; cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng trong nhà, văn phòng hoặc các mô hình khác.

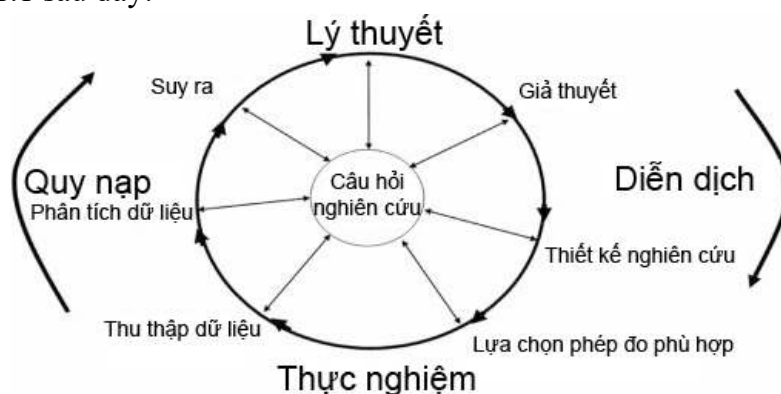
Xin nêu một ví dụ để minh họa cho sự khác biệt giữa nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu cơ bản. Giả sử một đề tài khoa học ứng dụng và một đề tài khoa học cơ bản cùng nghiên cứu Hệ thống phân tích CAMELS được áp dụng nhằm đánh giá độ an toàn, khả năng sinh lời và thanh khoản của ngân hàng. Phân tích theo mô hình CAMELS dựa trên 6 yếu tố cơ bản được sử dụng để đánh giá hoạt động của một ngân hàng, đó là: Mức độ an toàn vốn (*Capital Adequacy*), Chất lượng tài sản có (*Asset Quality*), Quản trị (*Management*), Lợi nhuận (*Earnings*), Thanh khoản (*Liquidity*) và Mức độ nhạy cảm thị trường (*Sensitivity to Market Risk*). Vậy công trình nghiên cứu của hai nhóm này có gì khác biệt?

- *Nghiên cứu ứng dụng*: Đề tài nghiên cứu ứng dụng có thể kiểm định mô hình này đối với một ngân hàng ở Việt Nam để xác định tác động của từng yếu tố tới hoạt động của một ngân hàng. Tác giả sẽ thu thập dữ liệu về 6 yếu tố trên và kết quả hoạt động của ngân hàng. Sau đó đề tài phân tích để xác định mối liên hệ của 6 yếu tố đó với kết quả hoạt động. Trên cơ sở kiểm định, tác giả đề xuất kiến nghị để ngân hàng cải thiện các yếu tố có tác động mạnh nhất tới kết quả hoạt động của mình.

- *Nghiên cứu cơ bản*: Đề tài nghiên cứu cơ bản cần tìm ra luận điểm lý thuyết mới cho mô hình này. Tác giả có thể dựa trên trường phái lý thuyết khác hoặc tiến hành nghiên cứu định tính để đề xuất nhân tố mới (ngoài 6 nhân tố trên) tác động tới kết quả hoạt động hoặc mối quan hệ mới giữa các nhân tố này. Tác giả cũng có thể xác định điều kiện để từng nhân tố có tác động đến kết quả hoạt động của ngân hàng (biến điều kiện). Sau đó, đề tài sẽ phải thu thập dữ liệu để phát hiện hoặc kiểm định luận điểm lý thuyết của mình.

#### 1.1.2.2. *Nghiên cứu quy nạp (inductive) và nghiên cứu diễn dịch (deductive)*

Phân loại tương quan giữa phương pháp nghiên cứu quy nạp (inductive) và nghiên cứu diễn dịch (deductive) được thể hiện như trong hình 1.1 sau đây:



Hình 1.1. Nghiên cứu quy nạp và nghiên cứu diễn dịch

Nguồn: Thiétart và ctg., 2003

**Nghiên cứu diễn dịch:** Suy luận diễn dịch trước hết là phương tiện dùng để chứng minh một sự vật hoặc hiện tượng nào đó trong tự nhiên (Grawitz, 1996). Suy luận diễn dịch có đặc trưng là nếu các **giả thuyết** được lập ra **ban đầu** (tiền đề) **đúng** thì **kết luận** cũng **phải đúng**. Theo Aristotle, kiến thức đạt được nhờ sự suy luận. Muốn suy luận phải có tiền đề và tiền đề đó đã được chấp nhận. Vì vậy, một tiền đề có mối quan hệ rất rõ ràng với kết luận. Suy luận suy diễn là suy luận đi từ cái chung tới cái riêng. Chúng ta có thể lấy ví dụ suy luận diễn dịch theo như sau:

1. Mọi doanh nghiệp nhỏ đều không có lợi thế quy mô.
2. Công ty X là doanh nghiệp nhỏ. **Diễn dịch là suy từ chung ra riêng.**
3. Công ty X cũng không có lợi thế quy mô.

Trong suy luận diễn dịch này, (1) và (2) là các tiền đề và (3) là kết luận. Không thể có trường hợp (3) sai trong khi các tiền đề (1) và (2) đúng. Suy luận logic này được biểu diễn qua sơ đồ: Tất cả A là B, C lại là A, do vậy C là B.

Trên thực tế, suy luận diễn dịch cũng không chỉ giới hạn trong thuyết tam đoạn luận trong ví dụ nêu trên. Các nhà lý luận phân biệt giữa diễn dịch hình thức và diễn dịch sáng tạo. Diễn dịch hình thức là quá trình suy luận dựa trên việc chuyển từ điều còn tiềm ẩn sang điều hiển nhiên, rõ ràng. Và hình thức hay sử dụng nhất chính là thuyết tam đoạn luận nêu trên. Theo đó, suy luận là “một quá trình logic qua đó có thể rút ra từ một hay nhiều đề xuất ban đầu một kết luận” (Morfaux, 1980). Thuyết tam đoạn luận là một quá trình suy luận logic chặt chẽ, tuy nhiên đôi khi nó không đưa ra một kết luận giúp nhận thức một sự việc mới nào cả. Kết luận đã được giả định trước trong các tiền đề, và do đó, lý luận mang tính chất lặp lại và trùng ý. Trái lại, theo suy luận sáng tạo, kết luận là một kiến thức mới mẻ mang lại hiểu biết mới. Kết luận không chỉ là biểu hiện của nội dung các tiền đề mà còn là các bước lý luận theo đó người ta chỉ ra một điều là kết quả của một điều khác. Do vậy, nghiên cứu diễn dịch là suy luận dựa trên cách tiếp cận giả thuyết - suy luận. Cách tiếp cận này dựa trên việc xây dựng một hay nhiều giả thuyết và

sau đó đặt các giả thuyết đó trước một thực tế. Mục đích là để đưa ra đánh giá về sự thích đáng của giả thuyết được đưa ra ban đầu.

**Nghiên cứu quy nạp:** Vào đầu những năm 1600, Francis Bacon đã đưa ra một cách tiếp cận khác về kiến thức khi cho rằng, để đạt được kiến thức mới phải đi từ thông tin riêng lẻ đến kết luận chung. Suy luận này được gọi là suy luận qui nạp (Rossi, 1978). Nghiên cứu quy nạp đưa ra một kết luận phỏng đoán dựa trên suy luận từ quy luật lặp đi lặp lại và không đòi quan sát được đối với một số sự việc và rút ra sự tồn tại của một sự việc khác không được chứng minh nhưng lại có liên quan thường xuyên đến các sự việc đã được quan sát trước đó (Morfaux, 1980). Nói cách khác, đây là sự tổng quát dựa trên lý luận đi từ cái cụ thể đến cái chung, từ sự vật rút ra quy luật, từ hậu quả suy ra nguyên nhân và từ kết quả rút ra nguyên tắc. Như vậy, nghiên cứu quy nạp là xem xét mối liên hệ dựa trên một số ví dụ cụ thể, nhà nghiên cứu khẳng định rằng mối liên hệ là đúng cho tất cả các trường hợp tiếp theo. Quy nạp là suy từ riêng ra chung

Nghiên cứu quy nạp cho phép chúng ta dùng những tiền đề riêng, là những kiến thức đã được chấp nhận, như là phương tiện để đạt được kiến thức mới. Như vậy, suy luận logic là nếu một số lượng lớn A đã được quan sát thấy trong các trường hợp khác nhau, và nếu chúng ta nhận thấy rằng tất cả các A đó, không có trường hợp ngoại lệ, đều có tính chất B, như vậy có thể kết luận là tất cả A có B. Ví dụ, tôi quan sát thấy có nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ trong những hoàn cảnh rất khác nhau; và đã phát hiện ra rằng tất cả những doanh nghiệp vừa và nhỏ tìm thấy cho đến nay đều có không có lợi thế quy mô, tôi kết luận: Tất cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ đều không có lợi thế về quy mô. Đó là một suy luận quy nạp hoàn toàn hợp lệ. Nhưng logic không đảm bảo rằng doanh nghiệp vừa và nhỏ tôi gặp tới đây sẽ không có lợi thế về quy mô (Chalmers, 1985).

Trên thực tế, các nhà nghiên cứu thường dựa trên nhiều quan sát và cố gắng xây dựng hệ thống quan sát để rút ra ý nghĩa. Trong nghiên cứu khoa học, mục đích không phải là rút ra các quy luật chung mà là đề xuất

ra các khái niệm lý thuyết mới vững chắc, chặt chẽ và hợp lý. Ngày nay, các nhà nghiên cứu đã kết hợp cả hai phương pháp trên hay còn gọi là “phương pháp khoa học”, theo đó, phương pháp khoa học cần phải xác định tiền đề chính (gọi là giả thuyết) và sau đó phân tích các kiến thức có được (nghiên cứu riêng) một cách logic để kết luận giả thuyết.

### ***1.1.2.3. Nghiên cứu định tính (qualitative) và nghiên cứu định lượng (quantitative)***

Khi tiến hành nghiên cứu, nhà nghiên cứu phải lựa chọn phương pháp thu thập và phân tích số liệu. Có thể sử dụng một trong hai phương pháp là phương pháp định tính và phương pháp định lượng hoặc cả hai phương pháp bổ sung cho nhau. Grawitz (1996) đã khẳng định rằng, trong quá trình nghiên cứu luôn cần phải phân biệt giữa chất lượng và số lượng. Tuy nhiên, sự phân biệt này đôi khi là không rõ ràng. Brabet (1988) đã đặt ra câu hỏi liệu có còn cần phải phân biệt giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng nữa hay không vì sự phân biệt này hoàn toàn không rõ ràng và đòi hỏi phải dựa trên nhiều tiêu chí để đánh giá. Khi phân biệt giữa chất lượng và số lượng, các tác giả sử dụng nhiều thuật ngữ khác nhau như “dữ liệu định tính và dữ liệu định lượng”, “biến số định tính và biến số định lượng”, “phương pháp định tính và phương pháp định lượng” hay “nghiên cứu định tính” (Grawitz, 1993; Evrard và cộng sự, 1993; Glaser và Strauss, 1967; Miles và Huberman, 1984; Silverman, 2001). Thực tế, sự khác biệt giữa định tính và định lượng cũng rất mơ hồ vì không có những tiêu chí cho phép phân biệt hai phương pháp một cách tuyệt đối. Trong tài liệu này, chúng ta cùng phân biệt nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng dựa trên một số tiêu chí khác nhau như: bản chất của dữ liệu, định hướng nghiên cứu, tính chất khách quan hay chủ quan của kết quả nghiên cứu và tính linh hoạt của nghiên cứu.

- *Phân biệt dựa vào bản chất của dữ liệu*: Đã có nhiều tác giả phân biệt chất lượng và số lượng trong nghiên cứu dựa vào bản chất của dữ liệu. Theo Miles và Huberman (1984), “dữ liệu định tính mang hình thức

của từ chứ không phải là con số”. Theo Yin (2013), “dữ liệu số” cung cấp bằng chứng về mặt số lượng, trong khi “dữ liệu không phải số” cung cấp bằng chứng có tính chất định tính. Tuy nhiên, bản chất của dữ liệu không buộc nhà nghiên cứu phải sử dụng cách xử lý giống nhau. Ví dụ như nhà nghiên cứu có thể sử dụng phương pháp xử lý số liệu thống kê thường mang tính định lượng để xử lý các biến số danh nghĩa. Thực tế, bản chất của số liệu không quyết định việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu định tính hay định lượng. Evrard và cộng sự (1993) cũng chỉ ra rằng không nên nhầm lẫn giữa các dữ liệu định tính với dữ liệu định lượng với các nghiên cứu trên cùng một đối tượng. Do đó, để phân biệt giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng cần phải đánh giá thêm các tiêu chí khác nữa.

- *Phân biệt dựa vào định hướng nghiên cứu*: Trong nghiên cứu có hai định hướng, hoặc là xây dựng một lý thuyết mới hoặc là kiểm định lại một đối tượng lý thuyết. Nếu nghiên cứu hướng tới việc kiểm tra lại vấn đề, nhà nghiên cứu đã có ý tưởng rõ ràng được xây dựng dựa trên những gì nhà nghiên cứu muốn nghiên cứu. Ngược lại, nếu nhà nghiên cứu muốn hướng nghiên cứu của mình tới việc khám phá, xây dựng lý thuyết mới thì sẽ không chú trọng đến nội dung cần cập nhật. Evrard và ctg. (2003) cho rằng vấn đề của nhà nghiên cứu là ở việc xác định nghiên cứu để có hiểu biết về cái mình cần nghiên cứu hay nghiên cứu để tìm hiểu về vấn đề mới. Trên thực tế, vai trò của nghiên cứu định tính không phải là xây dựng lý thuyết tổng quát cho một lý thuyết đã tồn tại. Stake (1995) nhấn mạnh đến việc nghiên cứu trường hợp nhằm sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện lý thuyết tổng quát. Sự bổ sung hoàn thiện này chính là nội dung lý thuyết mới sẽ được xây dựng lên, nhưng hạn chế của nó là chỉ giới hạn trong một trường hợp cụ thể. Và việc phân tích nhiều trường hợp sẽ làm mở rộng thêm giá trị của nghiên cứu định tính. Chính hạn chế này của nghiên cứu định tính khiến cho nhà nghiên cứu phải sử dụng thêm phương pháp định lượng để chứng minh mở rộng lý thuyết ra các trường hợp bên ngoài.

Việc lựa chọn giữa phương pháp định tính hay phương pháp định lượng còn được quyết định bởi tiêu chuẩn hiệu quả của định hướng nghiên cứu. Việc xác định giá trị của nghiên cứu nằm trong một trường hợp cụ thể hay mở rộng phạm vi nghiên cứu ra bên ngoài phải được xem xét cho dù đó là nghiên cứu xây dựng lý thuyết mới hay kiểm định lý thuyết đã có, để từ đó, nhà nghiên cứu có thể lựa chọn ưu tiên phương pháp định tính hay định lượng. Và lý tưởng nhất chính là việc thu được kết quả khi tiến hành đồng thời và kết hợp cả hai phương pháp.

- *Phân biệt dựa vào tính chất khách quan hay chủ quan của kết quả nghiên cứu:* Nhìn chung, nghiên cứu định lượng thường đảm bảo tính khách quan nhiều hơn do đặc trưng của phân tích số liệu thống kê, trong khi nghiên cứu định tính thường mang tính chủ quan nhiều hơn. Khi so sánh phương pháp định tính và định lượng, Grawitz (1993) đã đặt ra câu hỏi nên nghiên cứu các yếu tố thú vị nhưng không chắc chắn hay cần chắc chắn về những gì nhà nghiên cứu tìm ra là đúng, ngay cả khi nó không phải là điều thú vị. Do vậy, trong lịch sử nghiên cứu khoa học, rất nhiều nhà nghiên cứu đã tìm cách làm giảm yếu tố chủ quan trong các nghiên cứu định tính. Thực tế cho thấy chính yếu tố chủ quan của nhà nghiên cứu đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của các nghiên cứu định tính, và ảnh hưởng của tính chủ quan hay khách quan trong nghiên cứu phụ thuộc vào vị trí cũng như cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu của nhà nghiên cứu. Tính khách quan đòi hỏi phải cô lập đối tượng nghiên cứu và tách biệt giữa người quan sát và đối tượng được quan sát. Nhà nghiên cứu phải được đặt ở vị trí bên ngoài để đảm bảo tính khách quan trong quá trình quan sát, và do đó phương pháp sử dụng thường mang tính chất định lượng. Trong khi đó, với tính chủ quan, đối tượng nghiên cứu không còn là một thực thể riêng biệt và có mối liên hệ tương quan với nhà nghiên cứu. Nhà nghiên cứu tham gia và là một đối tượng trong nghiên cứu, do vậy phương pháp nghiên cứu thường được sử dụng mang tính chất định tính nhiều hơn.



Về cơ bản, tính chất giúp phân biệt nghiên cứu định tính nằm trong cách thức giải thích vấn đề. Việc phân tích, giải thích phải dựa trên vị trí là một đối tượng được nghiên cứu chứ không phải của nhà nghiên cứu. Nhà nghiên cứu sẽ giải thích với tính chủ quan của mình nhưng sự đánh giá của nhà nghiên cứu đối với hiện tượng sẽ có giá trị hơn bởi được tham gia trực tiếp vào trong phạm vi nghiên cứu (Lincoln và Guba, 1985).

Như vậy, việc thu thập và phân tích dữ liệu phải dựa trên vị trí của nhà nghiên cứu. Nghiên cứu định tính cho phép đưa vào đó yếu tố chủ quan nhiều hơn so với nghiên cứu định lượng và do vậy, nó phù hợp hơn với các nghiên cứu mang tính chất tìm tòi, xây dựng lý thuyết mới.

- *Phân biệt dựa vào tính linh hoạt của nghiên cứu*: Đây cũng là một yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn phương pháp định tính hay định lượng. Trong quá trình nghiên cứu, nhất là đối với các nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý và tổ chức, thường xuyên có các yếu tố, vấn đề mới bất ngờ xuất hiện làm thay đổi kế hoạch nghiên cứu định ra ban đầu và do đó, rõ ràng là nhà nghiên cứu phải biết nắm lấy cơ hội mà tình huống phát sinh ra trong quá trình quan sát chứ không chỉ tuân thủ chặt chẽ kế hoạch nghiên cứu định hướng ban đầu. Trong nghiên cứu định tính, vấn đề nghiên cứu có thể thay đổi trong quá trình thực hiện để sao cho kết quả đảm bảo sát với thực tế quan sát (Stake, 1995). Hiển nhiên rất khó để thay đổi vấn đề nghiên cứu trong các nghiên cứu định lượng do đi kèm với nó là các yếu tố phát sinh về chi phí. Trong nghiên cứu định tính, nhà nghiên cứu có thể linh hoạt trong việc thu thập dữ liệu, trong khi đó, với nghiên cứu định lượng việc này là rất khó do nó có lịch trình cụ thể, chặt chẽ và rất khó để thay đổi bảng hỏi, đưa thêm vào những phân tích, giải thích mới khi mẫu điều tra quá lớn, trừ khi phải thực hiện lại kế hoạch nghiên cứu.

Tóm lại, chúng ta có thể tổng hợp lại những khác biệt chính giữa nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính như sau (Bảng 1):

**Bảng 1: Phân biệt nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng**

<b>Yếu tố</b>	<b>Định tính</b>	<b>Định lượng</b>
Dữ liệu thu được	Dữ liệu “mềm” (tính chất)	Dữ liệu “cứng” (số lượng)
Phương pháp thu thập dữ liệu	Chủ động giao tiếp với đối tượng nghiên cứu	Thụ động giao tiếp với đối tượng nghiên cứu
Số lượng mẫu (đối tượng nghiên cứu)	Nhỏ	Lớn
Thu thập dữ liệu	Trực tiếp qua quan sát hay phỏng vấn	Phải qua xử lý
Mối quan hệ	Trực tiếp tiếp xúc với người được phỏng vấn	Gián tiếp
Bối cảnh nghiên cứu	Không kiểm soát	Có kiểm soát
Phân tích dữ liệu	Phân tích nội dung	Phân tích số liệu với sự hỗ trợ của các trình xử lý dữ liệu
Ví dụ	Nghiên cứu hệ thống quản trị rủi ro của ngân hàng Vietcombank	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến quyết định mua của khách hàng

## **1.2. NHỮNG THUẬT NGỮ CƠ BẢN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

### **1.2.1. Khái niệm**

#### ***a) Định nghĩa***

Khái niệm là quá trình nhận thức hay tư duy của con người bắt đầu từ những tri giác hay bằng những quan sát sự vật hiện thực tác động vào giác quan. Như vậy, có thể nói khái niệm là hình thức của tư duy, nó phản ánh một lớp các đối tượng như sự vật, quá trình và hiện tượng thông qua các thuộc tính, đặc trưng, bản chất của các đối tượng đó. Khái niệm hình thành nên sự hiểu biết của con người về các sự vật, hiện tượng được phản ánh. Mỗi một khái niệm là đánh dấu một nấc thang của sự hiểu biết và góp phần hình thành nên toàn bộ tri thức nói chung. Nhà

nghiên cứu phải hình thành các “khái niệm” và tìm hiểu mối quan hệ giữa các khái niệm với nhau để phân biệt sự vật này với sự vật khác và để đo lường thuộc tính bản chất của sự vật hay hình thành khái niệm nhằm mục đích xây dựng cơ sở lý luận cho nghiên cứu của mình.

Khái niệm bao gồm hai yếu tố là *nội hàm* và *ngoại diên* (hay còn gọi là *ngoại diện*). *Nội hàm* là tập hợp tất cả các dấu hiệu làm cơ sở cho việc khái quát hóa và tách riêng ra thành một lớp các đối tượng phản ánh trong khái niệm. Như vậy nội hàm của khái niệm chính là tập hợp tất cả các dấu hiệu cơ bản của đối tượng được phản ánh trong khái niệm. Ví dụ, nội hàm của khái niệm “con người” là tập hợp các tính chất: Động vật, biết chế tạo công cụ lao động và biết sử dụng công cụ lao động. *Ngoại diên* của khái niệm là tập hợp tất cả các đối tượng có các dấu hiệu nêu trong nội hàm của khái niệm. Ví dụ, ngoại diên của khái niệm “số lẻ” là tập hợp vô hạn các số 1, 3, 5, 7,...

#### ***b) Phân loại khái niệm***

Khái niệm có thể được phân loại dựa theo những cơ sở khác nhau.

- *Căn cứ vào nội hàm*: Có thể chia khái niệm thành khái niệm cụ thể và khái niệm trừu tượng. Khái niệm cụ thể phản ánh đối tượng hay lớp đối tượng tồn tại độc lập, ví dụ như “*quyển sách*”, “*cô gái*”. Khái niệm trừu tượng nói về các đặc tính, tính chất hay các quan hệ của đối tượng là những thứ không tồn tại độc lập, còn bản thân các đối tượng thì không được nhắc tới, ví dụ như “*lòng nhân ái*”, “*cái đẹp*”, “*cái xấu*”, “*trung thực*”.

Khái niệm khẳng định và khái niệm phủ định. Khái niệm khẳng định là khái niệm phản ánh sự tồn tại thực tế của đối tượng, các thuộc tính hay các quan hệ của đối tượng, ví dụ như “*giao dịch thương mại*”, “*có hành vi phạm tội*”. Khái niệm phủ định là khái niệm phản ánh sự không tồn tại của đối tượng, của dấu hiệu hay quan hệ của nó, ví dụ: “*không có lỗi*”. Giữa khái niệm khẳng định và phủ định tồn tại quan hệ tương ứng và ngược lại: phi nghĩa - chính nghĩa, có lỗi - không có lỗi.

Khái niệm quan hệ và khái niệm không quan hệ: Khái niệm quan hệ là khái niệm phản ánh các đối tượng mà sự tồn tại của chúng quyết định sự tồn tại của khái niệm khác. Ví dụ: *vợ và chồng, cha mẹ và con cái*. Khái niệm không quan hệ là khái niệm phản ánh đối tượng mà sự tồn tại của chúng mang tính độc lập, không phụ thuộc vào khái niệm khác. Ví dụ: *Luật sư, pháp luật...*

- *Căn cứ vào ngoại diên của khái niệm*: Khái niệm được chia thành khái niệm chung, khái niệm đơn nhất và khái niệm rỗng. Khái niệm mà ngoại diên chỉ gồm một đối tượng là khái niệm đơn nhất, ví dụ: Thủ tướng Anh. Khái niệm có ngoại diên chứa từ hai đối tượng trở lên gọi là khái niệm chung, ví dụ: Luật, nghị định, bộ trưởng... Khái niệm chung còn được chia thành khái niệm chung hữu hạn (*các tỉnh ở Việt Nam, các bộ trưởng...*) và khái niệm chung vô hạn (*giao dịch dân sự...*). Khái niệm mà ngoại diên là tập hợp rỗng, nghĩa là không chứa bất kỳ đối tượng nào là khái niệm rỗng. Những khái niệm rỗng thường là sản phẩm của trí tưởng tượng con người, ví dụ như “*hình vuông tròn*”, “*số tự nhiên lớn nhất*”, “*nàng tiên cá*”.

Căn cứ vào ngoại diên khái niệm còn có thể hiểu theo nghĩa tập hợp và theo nghĩa phân liệt. Khái niệm có ngoại diên chứa từ hai đối tượng trở lên nhưng lớp các đối tượng trong ngoại diên được suy nghĩ đến như một chỉnh thể thống nhất gọi là hiểu theo nghĩa tập hợp, hay ngắn gọn là khái niệm tập hợp. Ví dụ: *Bộ Luật Lao động, văn bản quy phạm pháp luật...* Khái niệm có ngoại diên chứa từ hai đối tượng trở lên và nội hàm của khái niệm có thể quy về cho từng đối tượng đó gọi là khái niệm phân biệt. Ví dụ, khái niệm “*con người*” có thể hiểu theo nghĩa tập hợp, lúc đó nó tương đương với khái niệm “*loài người*”, hoặc hiểu theo nghĩa phân liệt, khi đó nó không tương đương với khái niệm “*loài người*”.

### ***c) Mở rộng và thu hẹp khái niệm***

Trong quá trình nhận thức ta thường sử dụng các phương pháp đối lập với nhau, bổ sung cho nhau như đi từ cái chung, cái phổ biến đến cái

riêng, cái đặc thù, và đi từ cái riêng, cái đặc thù đến cái chung, cái phổ biến. Mặt hình thức của các phương pháp vừa nói chính là thu hẹp và mở rộng khái niệm. Mở rộng khái niệm là thao tác logic đi từ khái niệm với ngoại diên hẹp đến khái niệm với ngoại diên rộng hơn, bao hàm nó. Thu hẹp khái niệm là thao tác logic đi từ khái niệm với ngoại diên rộng đến khái niệm với ngoại diên hẹp. Mở rộng và thu hẹp khái niệm giúp ta xác định nội hàm và ngoại diên của khái niệm được tốt hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho định nghĩa và phân chia khái niệm.

#### ***d) Phân chia khái niệm***

Thao tác logic xác định những khái niệm hạng được bao hàm trong một khái niệm loại cho trước gọi là phân chia khái niệm. Ta cũng có thể coi phân chia khái niệm là thao tác tạo ra các khái niệm mới từ một khái niệm đã cho ban đầu. Ngoại diên của các khái niệm mới này là các phần khác nhau của khái niệm đã cho ban đầu. Phân chia khái niệm là một thao tác được sử dụng rất thường xuyên trong quá trình nhận thức. Khi nghiên cứu một lớp nào đó gồm nhiều đối tượng mà tính chất nghiên cứu phức tạp và có liên hệ chặt chẽ với các đặc điểm riêng của các đối tượng đó thì, để cho đơn giản, người ta tiến hành phân chia lớp các đối tượng đang xét ra thành nhiều phân lớp rồi tiến hành nghiên cứu tính chất mình quan tâm ở các đối tượng thuộc các phân lớp như vậy. Lớp các đối tượng ban đầu chính là ngoại diên của một khái niệm nhất định, các phân lớp của nó, đến lượt mình, cũng là ngoại diên của những khái niệm nào đó. Thao tác như vậy chính là phân chia khái niệm.

#### **1.2.2. Định nghĩa**

Định nghĩa là sự xác định bằng ngôn ngữ nhất định những đặc trưng cơ bản tạo thành nội dung của khái niệm về một sự vật, hiện tượng hay quá trình, với mục đích phân biệt nó với các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác. Nói cách khác, định nghĩa là thao tác logic xác định, nêu lên nội hàm của khái niệm, giúp xác định được các đối tượng mà khái niệm phản ánh. Định nghĩa có vai trò quan trọng trong khoa học và là bộ phận căn bản trong mọi lý thuyết khoa học (Thiétart và ctg., 2003).

Các nguyên tắc của định nghĩa:

- Nguyên tắc tương xứng, nghĩa là ngoại diên của khái niệm được định nghĩa và ngoại diên của khái niệm dùng để định nghĩa phải bằng nhau
- Không nói vòng quanh
- Không nói theo cách phủ định
- Phải rõ ràng, nghĩa là định nghĩa không chứa những thuộc tính có thể suy ra từ thuộc tính khác

*Ví dụ: Hình chữ nhật là tứ giác có ba góc vuông*

Để định nghĩa một khái niệm nào đó, người ta thường khái quát hóa, ghép nó với một khái niệm lớn hơn (chung), rồi tách đối tượng ra khỏi những đối tượng khác, chỉ ra những đặc điểm cơ bản của khái niệm cần định nghĩa (đặc điểm về loại). Để định nghĩa khái niệm, ta phải thực hiện rất nhiều thao tác. Các thao tác thường được sử dụng là so sánh, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa và khái quát hóa.

- *So sánh* là thao tác logic nhờ đó ta thấy được sự giống và khác nhau giữa các đối tượng (sự vật và hiện tượng).

- *Phân tích* là thao tác logic trong đó đối tượng được phân chia ra (trong tư tưởng) thành các phần nhỏ, các mặt riêng biệt và nghiên cứu các thành phần, các mặt đó một cách độc lập, nhờ vậy có thể biết được một cách sâu sắc các tính chất và đặc điểm của chúng.

- *Tổng hợp* là quá trình kết hợp trong tư tưởng các thành phần của đối tượng đã được tách ra bởi phân tích thành một thể thống nhất. Quá trình tổng hợp cho phép kết hợp các tri thức về các mặt riêng lẻ của đối tượng lại thành một thể thống nhất, thành tri thức toàn diện về đối tượng đó. Tổng hợp chỉ có thể có được nếu như trước đó đã có quá trình phân tích. Trong quá trình tổng hợp các mối quan hệ giữa các mặt, các thuộc tính khác nhau của đối tượng, vốn bị “cắt rời”, bị phân chia trong quá trình phân tích, sẽ được tái lập lại, nghĩa là ở đây những mối liên hệ đó được đề ý đến.

- *Trừu tượng hóa* là quá trình bỏ qua các dấu hiệu, các tính chất không cơ bản của sự vật và hiện tượng và chỉ giữ lại những dấu hiệu, tính chất cơ bản của nó.

- *Khái quát hóa* là thao tác coi các dấu hiệu cơ bản trong các đối tượng riêng lẻ là các dấu hiệu của tất cả các đối tượng của một lớp nhất định các đối tượng. Thao tác này thể hiện ra như là tách một số các đối tượng giống nhau (có một số tính chất chung nào đó) thành một lớp riêng.

Kết hợp các thao tác logic kể trên theo một trình tự nhất định, một thao tác có thể được thực hiện nhiều lần, ta rút ra được các tính chất, các đặc trưng cơ bản của đối tượng, và tách lớp các đối tượng có các tính chất đó ra khỏi các đối tượng khác, nghĩa là ta có thể tạo ra các khái niệm.

### 1.2.3. Lý thuyết

Trong nghiên cứu khoa học, **lý thuyết là một mô hình trừu tượng diễn tả tính chất của các hiện tượng tự nhiên hay xã hội**. Việc xây dựng, ứng dụng và cách hoạt động của lý thuyết khoa học tuân theo phương pháp khoa học. Một lý thuyết tốt là một lý thuyết có thể giải thích được nhiều hiện tượng, có thể tiên đoán được các hiện tượng mới và được thực nghiệm kiểm chứng. Có hai bước để đánh giá một lý thuyết. Thứ nhất là xem xét tính hợp lí của các giả định. Thứ hai là kiểm chứng các dự đoán của lý thuyết bằng cách so sánh chúng với thực tế. Nếu lý thuyết không thể kiểm chứng được thì ta không thể bác bỏ hay chấp nhận chúng và đó không phải là lý thuyết tốt (Thiétart và ctg., 2003).

Để xây dựng một lý thuyết mới, nhà nghiên cứu có thể tiếp cận theo hướng xây dựng lý thuyết mới dựa trên việc khám phá lý thuyết đã có, xây dựng dựa trên khám phá bằng thực nghiệm hay kết hợp cả hai phương pháp. Tuy nhiên, trong nghiên cứu khoa học, các phương pháp thực nghiệm (quan sát, phỏng vấn, khảo sát, mô phỏng, thí nghiệm hay kết hợp nhiều phương pháp, nhiều kỹ thuật) thường được sử dụng để xây

dựng lý thuyết nhiều hơn là để kiểm định lý thuyết (Snow và Thomas, 1994). Và để xây dựng một lý thuyết mới, dù không đặt ra ưu tiên cho phương pháp định tính hay định lượng, tuy nhiên trong xây dựng lý thuyết thì phương pháp định tính thường hiệu quả hơn xét về mục đích của nghiên cứu. Thực tế, có thể lựa chọn phương pháp định tính (tự), định lượng (số, thống kê) hay kết hợp cả hai (Eisenhardt, 1989).

*Xây dựng lý thuyết mới dựa trên việc khám phá lý thuyết:* Xây dựng cơ sở lý thuyết bằng khám phá lý thuyết đã có dựa trên việc xây dựng mối liên hệ giữa (ít nhất) hai nội dung lý thuyết, hai lĩnh vực hay ngành mà không có liên hệ nào trong các nghiên cứu trước đây. Nhà nghiên cứu sẽ rút ra điểm thích hợp với đối tượng nghiên cứu được đặt ra. Như vậy, nhà nghiên cứu sẽ lựa chọn một số đối tượng lý thuyết trong lĩnh vực hay ngành nghiên cứu và do vậy, giới hạn nghiên cứu sẽ được mở rộng ra nhiều hơn. Lý thuyết mới được xây dựng dựa trên mối liên hệ mới được hình thành giữa các lý thuyết đã tồn tại. Kết quả nghiên cứu sẽ nhằm hoàn thiện một giải thích chưa đầy đủ hay giúp nâng cao hiểu biết cho nhà nghiên cứu.

Việc khám phá lý thuyết cần được tiến hành theo hình thức quy nạp. Nhà nghiên cứu có thể tiến hành bằng phương pháp loại suy giữa nhiều lĩnh vực lý thuyết, ví dụ như sinh học, vật lý hay hóa học. Và kết quả của quá trình này là một lý thuyết mới được xây dựng phù hợp trong lĩnh vực mà nhà nghiên cứu tiến hành nghiên cứu.

Trong nghiên cứu khoa học, nhà nghiên cứu cần phải xây dựng cơ sở lý thuyết làm nền tảng cho nghiên cứu của mình. Nhà nghiên cứu sử dụng phương pháp này phải xây dựng được cơ sở lý thuyết thông qua quá trình thu thập và nghiên cứu tài liệu liên quan. Đây là giai đoạn nhà nghiên cứu phải tìm kiếm, xử lý và tóm tắt tài liệu có liên quan đến ý tưởng, đề tài nghiên cứu. Nhà nghiên cứu cần chứng minh được rằng đề tài đã chọn chưa được ai nghiên cứu, hoặc được kế thừa từ những nghiên cứu hay những khung lý thuyết trước đó và được phát triển theo hướng mới.



Thông tin, tài liệu được chia thành hai nguồn chính: Nguồn chính yếu và nguồn thứ yếu. *Nguồn chính yếu* là nguồn phản ánh trực tiếp nghiên cứu, cung cấp báo cáo của nghiên cứu, nêu rõ cơ sở lý luận, đối tượng nghiên cứu, quá trình và kết quả nghiên cứu. *Nguồn thứ yếu* là nguồn được tóm tắt, xử lý, tổng hợp từ nguồn chính yếu. Một nghiên cứu chỉ dựa trên nguồn tài liệu thứ yếu do tài liệu thứ yếu thường được trình bày theo nhận thức của người xử lý, có khả năng không phản ánh chân xác nội dung của tài liệu chính yếu. Do vậy, người nghiên cứu nên sử dụng kết hợp cả hai nguồn tài liệu để làm cơ sở lý thuyết.

Các bước xây dựng cơ sở lý thuyết bao gồm: (1) Xác định những từ khóa từ giai đoạn hình thành đề tài nghiên cứu; (2) Tiến hành tìm kiếm tài liệu dựa trên các từ khóa gồm nguồn chính yếu và thứ yếu; (3) Đọc và chọn lọc lại tài liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu; (4) Tổng hợp, tóm tắt, tổ chức nguồn tài liệu đó để làm cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu, đồng thời chú ý ghi lại nguồn gốc của tài liệu để trích dẫn và (5) Rút ra kết luận từ tài liệu lý thuyết để đề xuất cho đề tài nghiên cứu của mình.

*Xây dựng lý thuyết mới dựa trên thực nghiệm:* Nhà nghiên cứu khám phá một sự vật, hiện tượng nhưng hoàn toàn không sử dụng các kiến thức đã tồn tại liên quan đến sự vật, hiện tượng đó. Với phương pháp này, một lý thuyết mới được xây dựng hoàn toàn độc lập với các kiến thức trước đây. Phương pháp thường được sử dụng là phương pháp quy nạp. Tuy nhiên, trên thực tế, nhà nghiên cứu cũng không thể bỏ qua hoàn toàn các kiến thức cũ khi chúng ta tính đến ảnh hưởng của các yếu tố như quá trình được đào tạo, phẩm chất, tính cách của nhà nghiên cứu. Quá trình quan sát các sự vật, hiện tượng dù là khách quan và tự do nhất vẫn bị ảnh hưởng bởi những gì liên quan đến khả năng hay sự chuẩn bị của nhà nghiên cứu cho việc quan sát đó. Do vậy, việc loại bỏ hoàn toàn kiến thức cũ trước đó về sự vật, hiện tượng là điều không tưởng.

Phương pháp này thích hợp với nghiên cứu các sự vật, hiện tượng không quen thuộc hay hoàn toàn chưa được biết đến. Khi nhà nghiên cứu không có cơ sở kiến thức nền tảng nào có thể sử dụng, khi đó việc suy

luận quy nạp sẽ rất phù hợp và cho phép rút ra ý nghĩa từ những quan sát mà trước đó nhà nghiên cứu chưa được biết tới. Ví dụ như một nhà dân tộc học khi khám phá ra một chủng tộc mới sẽ khám phá ra quy tắc xã hội của họ từ việc tìm hiểu về ngôn ngữ, tín ngưỡng của họ. Tuy nhiên, khi nhà nghiên cứu biết rằng chủng tộc đó đã được nghiên cứu trước đây rồi hay có mối liên hệ với những nền văn hóa đã được nghiên cứu đến thì sẽ khó có thể loại bỏ hoàn toàn các kiến thức trước đây liên quan đến chủng tộc đó.

Dựa trên các phương pháp nghiên cứu dân tộc học này, (Van Maanen, 2011) cho rằng việc xây dựng lý thuyết bằng thực nghiệm cho phép khám phá các hiện tượng chưa được biết đến mà không sử dụng các khái niệm đã tồn tại, để cho nhà nghiên cứu khả năng khám phá các mối liên hệ mới và có những giải thích khác nhau. Nguyên tắc của phương pháp này là việc nhà nghiên cứu phải tham gia hoàn toàn vào bối cảnh nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu không xây dựng khung lý thuyết ban đầu để định hướng việc thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu. Họ sẽ sử dụng phương pháp nghiên cứu tương tự như phương pháp của các nhà dân tộc học (quan sát bằng cách tham gia hoàn toàn vào và mang tính trung lập, tham gia thời gian dài vào bối cảnh nghiên cứu...). Các nhà nghiên cứu cũng ưu tiên sử dụng suy luận quy nạp, tránh việc xây dựng trước các giả thuyết để thử nghiệm. Bước phân tích tiếp theo của họ là định nghĩa khái niệm.

Khi không xây dựng khung lý thuyết ban đầu, xây dựng lý thuyết mới dựa trên thực nghiệm là hình thức nghiên cứu ngược lại với các nghiên cứu truyền thống dựa vào cơ sở lý thuyết ban đầu để định hướng nghiên cứu. Chính điều này khiến cho các nghiên cứu thực nghiệm dạng này không có nhiều. Glaser và Strauss (1967) cho rằng nhà nghiên cứu có tiếp xúc với thực địa (thực nghiệm) cho phép đảm bảo xây dựng một lý thuyết mới hợp lệ và có nhiều ý nghĩa.

*Xây dựng lý thuyết mới kết hợp hai phương pháp:* Nhà nghiên cứu tiến hành song song giữa quan sát và tổng hợp các kiến thức lý thuyết

trong suốt quá trình nghiên cứu. Nhà nghiên cứu huy động các khái niệm và các tài liệu liên quan đến đối tượng nghiên cứu của mình; sau đó, dựa trên kiến thức này để rút ra ý nghĩa cho các quan sát thực nghiệm của mình và tiến hành phân tích song song giữa dữ liệu thực nghiệm với lý thuyết. Việc phân tích dữ liệu được thực hiện cùng với việc so sánh với các kiến thức lý thuyết cơ sở ban đầu. Như vậy, các phân tích thực nghiệm sẽ vững chắc hơn nhờ những công trình nghiên cứu lý thuyết trước đó. Lý thuyết mới sẽ là sự kết hợp của các công trình nghiên cứu trước đây với những phân tích thực nghiệm được thực hiện trong quá trình nghiên cứu. Phương pháp này cho phép hoàn thiện và bổ sung các kiến thức đã tồn tại.

#### 1.2.4. Mô hình

Mô hình là thể hiện mối quan hệ có tính hệ thống giữa các nhân tố. Mô hình thể hiện quy luật của hiện tượng sự vật dưới dạng đơn giản hoá. Mô hình nghiên cứu thể hiện mối quan hệ của các nhân tố (còn gọi là các biến) trong phạm vi nghiên cứu. Mối quan hệ này cần được phát hiện và kiểm chứng trong quá trình nghiên cứu.

Với nhà nghiên cứu, sau khi có câu hỏi nghiên cứu cần phải xác định định hướng nghiên cứu. Mô hình sẽ giúp xác định các nhân tố hay lĩnh vực cần thu thập thông tin và xác định mối quan hệ cần phân tích và kiểm định giữa các “biến”.

Các thành phần cơ bản của mô hình bao gồm: (1) Nhân tố mục tiêu (biến phụ thuộc), ví dụ: Năng lực cạnh tranh ngành; (2) Nhân tố tác động (biến độc lập), ví dụ: 5 lực lượng tác động trong mô hình của Porter (1985); (3) Mối quan hệ của các nhân tố - đặc biệt là quan hệ giữa nhân tố tác động và mục tiêu, ví dụ: Khách hàng nội địa càng khó tính thì năng lực cạnh tranh của ngành càng được phát triển. Tuy nhiên, tùy sự phát triển của lý thuyết mà mô hình có thể không có đủ yếu tố 2 và 3. Mô hình thường được thể hiện thông qua hình vẽ hoặc phương trình toán học (Thiétart và ctg., 2003).

Việc **xây dựng mô hình** thường được **dựa trên cơ sở lý thuyết** bằng cách tổng hợp các lý thuyết liên quan, lựa chọn lý thuyết phù hợp và cụ thể hóa luận điểm lý thuyết thành các biến và mối quan hệ của các biến, sau đó tiến hành so sánh với điều kiện thực tiễn để tiến hành nghiên cứu.

Mô hình có thể có **nhiều hình thức**. Ở đây, chúng ta xem xét một hình thức đặc biệt của mô hình, đó là việc cụ thể hóa một hệ thống giả thuyết có liên hệ logic với nhau. Để kiểm tra một lý thuyết cần phải kiểm tra một giả thuyết hay toàn bộ giả thuyết liên quan. Nói cách khác, chúng ta phải kiểm tra mô hình.

Kiểm tra mô hình sẽ dựa vào việc tách biệt các mối quan hệ trong mô hình thành các giả thuyết đơn lẻ và sau đó thử nghiệm toàn bộ các giả thuyết. Chúng ta sẽ có 3 trường hợp như sau:

- 1) Không giả thuyết nào bị bác bỏ (chấp nhận mô hình, ít nhất là tạm thời).
- 2) Nhiều giả thuyết bị bác bỏ (chấp nhận một phần mô hình, ít nhất là tạm thời).
- 3) Tất cả các giả thuyết bị bác bỏ (mô hình bị bác bỏ hoàn toàn).

Tuy nhiên, không nên nhầm lẫn giữa kiểm định giả thuyết với kiểm định mô hình. Thực tế cho thấy việc kiểm tra mô hình không chỉ đơn giản là việc kiểm tra toàn bộ các giả thuyết của mô hình đó. Khi thực hiện như vậy chúng ta đã loại bỏ mất yếu tố tương tác giữa các giả thuyết với nhau. Phương pháp nghiên cứu khoa học cho phép chúng ta đánh giá mô hình một cách tổng thể. Cũng giống như giả thuyết, trong một thời điểm nhất định, một hoàn cảnh nhất định, mô hình cũng có thể bị bác bỏ hay không. Trong trường hợp mô hình được chấp nhận, nó sẽ được sử dụng như một công cụ mô phỏng giúp cho việc nghiên cứu sự vật, hiện tượng liên quan.

Nhà nghiên cứu cũng có thể gặp trường hợp nhiều mô hình hay lý thuyết cạnh tranh với nhau. Trong trường hợp này, nhà nghiên cứu cần phải kiểm tra từng mô hình hay từng lý thuyết để lựa chọn một mô hình

hay lý thuyết phù hợp nhất hay ít nhất là đánh giá từng mô hình (hay lý thuyết) xem có đóng góp gì về kiến thức cho nghiên cứu đang tiến hành. Việc đánh giá hay lựa chọn mô hình (hay lý thuyết) nào ưu tiên hơn so với mô hình (hay lý thuyết) khác, theo Popper (2002), phải dựa trên việc mô hình (hay lý thuyết) đó có đứng vững tốt hơn hay mang tính đại diện cho thực tế hơn. Thực tế, nhà nghiên cứu có thể thấy có nhiều mô hình khác nhau đều có thể trả lời cho vấn đề nghiên cứu. Dodd (1968) đã đề xuất 4 nhóm tiêu chí đánh giá (hình thức, ngữ nghĩa, khoa học, phương pháp) với danh sách 24 tiêu chí cụ thể. Nhà nghiên cứu có thể đánh giá từng mô hình trên các tiêu chí và so sánh kết quả thu được. Nhà nghiên cứu cũng có thể tự tiến hành kiểm tra từng mô hình theo cùng một phương pháp để so sánh tính đại diện của mô hình đó đối với thực tế.

### 1.2.5. Giả thuyết

Giả thuyết là khởi điểm của mọi nghiên cứu khoa học, không có khoa học nào mà lại không có giả thuyết: Trong nghiên cứu, đặt ra một giả thuyết sai còn hơn không đặt ra giả thuyết nào. Giả thuyết khoa học là một kết luận (mô hình) giả định hay một dự đoán mang tính xác suất về bản chất, các mối liên hệ và nguyên nhân của sự vật, hiện tượng. Nói cách khác, giả thuyết là câu trả lời giả định hoặc là sự tiên đoán để trả lời cho câu hỏi hay vấn đề nghiên cứu. Giả thuyết không phải là sự quan sát, mô tả hiện tượng sự vật, mà phải được kiểm chứng bằng các cơ sở lý luận hoặc thực nghiệm. Thực chất của NCKH là chứng minh một giả thuyết (một luận đề). Để chứng minh một luận đề thì phải bằng những luận điểm; phục vụ cho các luận điểm là các luận cứ và làm rõ các luận cứ bằng các luận chứng (Thiétart và ctg., 2003).

Giả thuyết có những đặc tính sau: (1) Giả thuyết phải theo một nguyên lý chung và không thay trong suốt quá trình nghiên cứu (2) Giả thuyết phải phù hợp với điều kiện thực tế và cơ sở lý thuyết; (3) Giả thuyết nêu ra càng đơn giản càng tốt và (4) Giả thuyết có thể được kiểm nghiệm và mang tính khả thi (Thiétart và ctg., 2003).

Do đó, trong nghiên cứu, nhà nghiên cứu khi nêu ra một giả thuyết khoa học phải đảm bảo thỏa mãn các yêu cầu như sau: (1) Có căn cứ về mặt khoa học; (2) Có khả năng giải thích phạm vi khá rộng các hiện tượng; (3) Phải kiểm nghiệm được; (4) Được đặt ra cụ thể, rõ ràng, có tính khả thi và không phức tạp.

Một giả thuyết được nhà nghiên cứu nêu ra sẽ được tiến hành kiểm tra xem nó phản ánh đúng hay sai so với thực tế, qua đó xác nhận hay bác bỏ giả thuyết đó. Trước khi tiến hành các bước kiểm tra giả thuyết, nhà nghiên cứu phải xem xét các tiêu chuẩn đánh giá giả thuyết xem giả thuyết nêu ra có được chấp nhận hay không và sau đó, quá trình kiểm tra giả thuyết mới được tiến hành. Trên thực tế, trong suốt quá trình nghiên cứu, nhà nghiên cứu không sáng tạo ra các giả thuyết mới mà chỉ chứng minh. Và kết quả đánh giá giả thuyết ban đầu cũng không được xem là đúng hay sai hoàn toàn mà chỉ mang tính chất tương đối trong cơ sở lý luận và điều kiện thực nghiệm của nghiên cứu. Do đó, sau khi xây dựng giả thuyết, nhà nghiên cứu cần xem xét các tiêu chuẩn xác nhận giả thuyết đó:

- Nhiều các sự vật, hiện tượng chứng minh phù hợp với giả thuyết và thiếu các sự vật, hiện tượng đi ngược lại giả thuyết

- Tính đa dạng của các sự vật, hiện tượng: Nếu như các trường hợp kiểm tra trước đây đều tương tự nhau, trong khi một khám phá mới có được từ việc kiểm tra theo hướng khác sẽ góp phần làm tăng khả năng xác nhận giả thuyết. Việc xác nhận một giả thuyết không chỉ phụ thuộc vào số lượng các sự vật, hiện tượng phù hợp mà còn vào cả tính đa dạng của các sự vật, hiện tượng đó. Các sự vật, hiện tượng quan sát được càng đa dạng thì giả thuyết càng được xác minh rõ ràng hơn.

- Độ chính xác của các sự vật, hiện tượng: Khi chúng ta tiến hành kiểm tra giả thuyết một cách nghiêm túc bằng cách tăng độ chính xác cho các quan sát và đo đạc liên quan thì kết quả càng có giá trị.

- Tính đơn giản: Một đặc điểm nữa ảnh hưởng đến việc xác nhận một giả thuyết là tính đơn giản của giả thuyết so với các giả thuyết khác

cùng về một hiện tượng. Nếu như hai giả thuyết về cùng một đối tượng với các dữ liệu như nhau thì giả thuyết nào đơn giản hơn sẽ dễ được chấp nhận hơn (Hempel, 1966). Trong các tiêu chí trên, tính đơn giản của giả thuyết được xem là mang tính chủ quan nhiều nhất. Popper (2002) cho rằng giả thuyết đơn giản nhất chứa nhiều nội dung thực nghiệm nhất và là giả thuyết dễ chứng minh nó sai nhất.

Kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu được thực hiện nhờ các thao tác logic: Chứng minh hoặc bác bỏ. Chứng minh là một hình thức suy luận dựa vào những kết luận khoa học đã được công nhận (luận cứ) để chứng minh tính chân xác của một giả thuyết nghiên cứu (luận đề). Cấu trúc logic của phép chứng minh bao gồm luận đề (phán đoán mà tính chân xác của nó đang cần được chứng minh - chính là giả thuyết nghiên cứu), luận cứ (những kết luận khoa học đã được công nhận và được sử dụng làm tiền đề để chứng minh giả thuyết đặt ra) và luận chứng (cách thức nối kết các tiền đề và liên hệ chúng với các luận đề cần chứng minh nhằm khẳng định hoặc phủ định luận đề cần chứng minh. Việc chứng minh phải đảm bảo các quy tắc: (1) Luận đề phải rõ ràng và nhất quán; (2) Luận cứ phải chân xác và có liên hệ trực tiếp với luận đề; (3) Luận chứng không được vi phạm các nguyên tắc suy luận.

Bác bỏ là một hình thức chứng minh nhằm chỉ rõ tính không chính xác của một phán đoán. Mặc dù bác bỏ là một cách chứng minh, nhưng trong quy tắc của bác bỏ không đòi hỏi đủ ba bộ phận hợp thành như trong chứng minh mà chỉ cần bác bỏ một trong ba yếu tố: Hoặc luận đề sai, hoặc luận cứ sai, hoặc luận chứng sai.

Sau khi giả thuyết nghiên cứu được chứng minh thì quá trình nghiên cứu cũng kết thúc. Ngược lại, khi một giả thuyết nghiên cứu bị bác bỏ thì nhà nghiên cứu phải tiếp tục thu thập và xử lý thông tin để chứng minh giả thuyết hoặc phải xem lại giả thuyết và thậm chí phải đặt lại một giả thuyết khác.

### 1.2.6. Biến số

Các sự kiện, hiện tượng, quá trình có đặc trưng là luôn luôn biến đổi. Các thay đổi này sẽ phản ánh thành các thông tin mà một nhà nghiên cứu phải thu thập nếu muốn quan sát các sự việc, hiện tượng nói trên. Để cụ thể hóa thông tin thu được từ việc quan sát các sự vật, hiện tượng, hay nói cách khác là để đo lường được những thông tin đó, nhà nghiên cứu nhất thiết phải xác định được các biến. Biến số là từ được dùng để mô tả sự vật, hiện tượng có sự biến đổi khác nhau mà nhà nghiên cứu muốn nghiên cứu, quan sát. Có hai dạng biến số là biến số phạm trù (biến định tính) và biến số số (biến định lượng) (Thiéart và ctg., 2003).

Biến số phạm trù (biến định tính) được hình thành bởi một tập hợp những đặc tính của một loại phạm trù không theo số đo hoặc thang đo. Biến số phạm trù có thể là những biến như nghề nghiệp, tôn giáo, giới tính,... Các biến số phạm trù được xác định thông qua tập hợp các đặc tính (phạm trù) với đặc điểm: (1) Các đặc tính phải loại trừ lẫn nhau. Ví dụ như các phạm trù của biến nghề nghiệp bao gồm rất nhiều nghề nghiệp khác nhau nhưng mỗi cá nhân nếu có nghề nghiệp chỉ có thể chọn một trong số các nghề được nêu ra; (2) Các phạm trù của một biến phải có tính toàn diện, nghĩa là nó phải có khả năng bao hàm tất cả các thay đổi có thể của một biến. Ví dụ như ngoài các nghề nghiệp được nêu ra còn có rất nhiều nghề nghiệp khác hoặc đang thất nghiệp hay đang tìm việc. Do vậy cần phải bổ sung vào danh sách các nghề nghiệp khác hoặc phạm trù “nghề nghiệp khác” và “đang tìm việc/thất nghiệp”.

Biến số số (biến định lượng) được thể hiện bằng những đơn vị trong đó các con số được gán cho mỗi đơn vị của biến mang ý nghĩa toán học, ví dụ như số nhân viên trong một doanh nghiệp, doanh thu, lợi nhuận...

Trong nghiên cứu thực nghiệm, chúng ta cũng có thể phân loại biến số thành 2 loại là biến độc lập và biến phụ thuộc. Biến độc lập là các yếu tố, điều kiện khi bị thay đổi trên đối tượng nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến



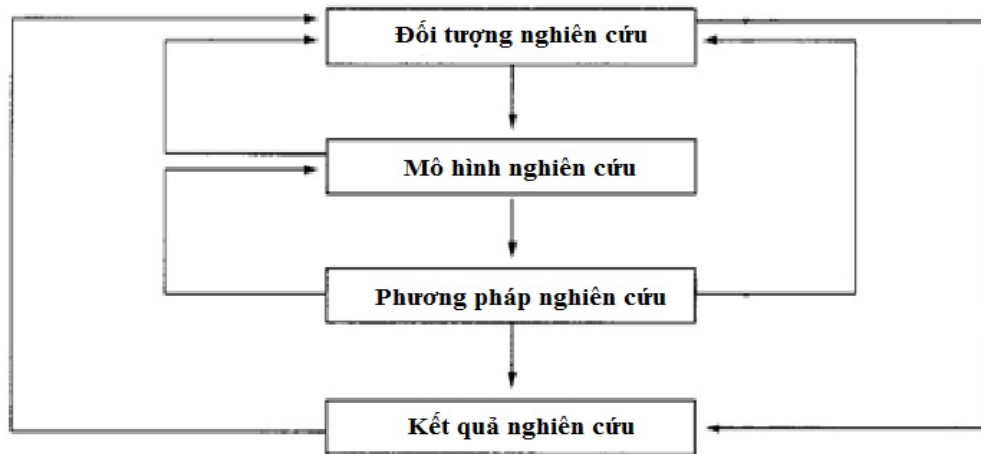
kết quả thí nghiệm. Như vậy, đối tượng nghiên cứu chứa một hoặc nhiều yếu tố, điều kiện thay đổi. Nói cách khác kết quả số liệu của biến phụ thuộc thu thập được thay đổi theo biến độc lập. Biến phụ thuộc là những chỉ tiêu đo đạc và bị ảnh hưởng trong suốt quá trình thí nghiệm, hay có thể nói kết quả đo đạc phụ thuộc vào sự thay đổi của biến độc lập.

### **1.2.7. Các thuật ngữ khác**

#### ***a) Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu là bản chất sự vật hoặc hiện tượng cần được xem xét và làm rõ. Có thể hiểu đối tượng nghiên cứu là đối tượng trực tiếp của nhận thức, là cái phải khám phá, phải tìm hiểu bản chất và quy luật vận động của nó. Trong nghiên cứu khoa học, đối tượng nghiên cứu là vấn đề chung mà nghiên cứu phải tìm cách giải quyết, là mục tiêu mà nghiên cứu hướng đến. Nhà nghiên cứu phải trả lời câu hỏi: “Mình muốn nghiên cứu cái gì?”. Câu hỏi mang tính chất rộng, bao quát, khác với vấn đề nghiên cứu là những câu hỏi chính xác, cụ thể hơn góp phần trả lời cho câu hỏi chung. Biết về điều mình sẽ nghiên cứu là điều kiện cần thiết cho mọi công trình nghiên cứu. Nghiên cứu khoa học không bắt đầu từ các sự việc, hiện tượng mà từ một vấn đề đặc biệt xuất hiện, là bản chất của sự vật, hiện tượng đó. Do vậy, nhà nghiên cứu luôn luôn bắt đầu tiến hành nghiên cứu với một vấn đề hay một câu hỏi tổng quát mong muốn trả lời.

Việc xác định đối tượng nghiên cứu là một bước quan trọng có tính chất quyết định trong quá trình nghiên cứu khoa học (Grawitz, 1996). Nó giúp định hướng cho việc xây dựng mô hình và lựa chọn phương pháp nghiên cứu ở bước tiếp theo. Thực tế thì các bước xây dựng mô hình và lựa chọn phương pháp nghiên cứu cũng có thể ảnh hưởng trở lại đối với việc xác định vấn đề nghiên cứu ban đầu (Hình 1.2) do không phải lúc nào vấn đề nghiên cứu ban đầu cũng được xác định đúng trước khi tiến hành nghiên cứu thực nghiệm hay nghiên cứu cơ sở lý thuyết cho nó.



**Hình 1.2. Xác định đối tượng nghiên cứu trong quá trình nghiên cứu khoa học**

*Nguồn: Thiétart và ctg., 2003*

### ***b) Khách thể nghiên cứu***

Khách thể nghiên cứu là hệ thống sự vật, hiện tượng tồn tại khách quan trong các mối liên hệ mà nhà nghiên cứu cần khám phá. Đó là một bộ phận trong thế giới khách quan mà đề tài quan tâm. Khách thể nghiên cứu là vật mang đối tượng nghiên cứu. Như vậy, nó còn được hiểu là một phần, một mối liên hệ, một thuộc tính nào đó của thế giới khách quan có chứa đựng những câu hỏi mà nhà nghiên cứu cần tìm câu trả lời. Nó thể hiện giới hạn mà đề tài không được phép vượt qua. Khách thể nghiên cứu chứa đựng đối tượng nghiên cứu (Thiétart và ctg., 2003).

Ví dụ: Khách thể nghiên cứu của đề tài « Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ của sinh viên » là các trường đại học.

### ***c) Phương pháp nghiên cứu***

Các cách thức thực hiện nghiên cứu bao gồm nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu phi thực nghiệm. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết bao gồm nhiều nội dung như nghiên cứu tư liệu,

xây dựng khái niệm, phạm trù và thực hiện các suy luận toán học... Chất liệu cho nghiên cứu chỉ gồm, những khái niệm, qui luật, định luật, định lý, tư liệu, số liệu... đã tồn tại trước đó.

Phương pháp nghiên cứu thực nghiệm là phương pháp tiến hành quan sát để phát hiện bản chất của sự vật, hiện tượng và sau đó đặt giả thuyết hoặc kiểm chứng giả thuyết đã đặt ra. Nghiên cứu thực nghiệm là những nghiên cứu thực hiện bởi những quan sát các sự vật, hiện tượng diễn ra trong những điều kiện có gây biến đổi đối tượng nghiên cứu chủ định. Nghiên cứu thực nghiệm là phương pháp được áp dụng phổ biến trong nghiên cứu khoa học. Nó có ưu điểm là nhà nghiên cứu có thể chủ động tạo ra tình huống, có thể nhanh chóng thay đổi tình huống, có thể xem xét nhiều khía cạnh khác nhau của tiến trình nghiên cứu.

Phương pháp phi thực nghiệm là phương pháp thu thập số liệu dựa trên sự quan sát các sự kiện, sự vật đã hay đang tồn tại, từ đó tìm ra qui luật của chúng. Loại số liệu thu thập trong phương pháp phi thực nghiệm gồm số liệu được thu thập từ các câu hỏi có cấu trúc kín hoặc số liệu được thu thập từ các câu hỏi mở theo các phương pháp thu thập số liệu. Phương pháp nghiên cứu phi thực nghiệm bao gồm các phương pháp như quan sát tự nhiên, trắc nghiệm, phương pháp chuyên gia, phương pháp hội đồng, điều tra bằng bảng hỏi...

Trong quá trình nghiên cứu, việc chọn phương pháp nghiên cứu sẽ do mục đích và đối tượng nghiên cứu quy định.

#### ***d) Dữ liệu***

Dữ liệu được xem như là tiền đề của mọi lý thuyết. Nhà nghiên cứu tìm kiếm và thu thập dữ liệu và sau đó tiến hành xử lý dữ liệu nhằm đưa ra kết quả và hoàn thiện hay phát triển lý thuyết đã được chứng minh trước đây.

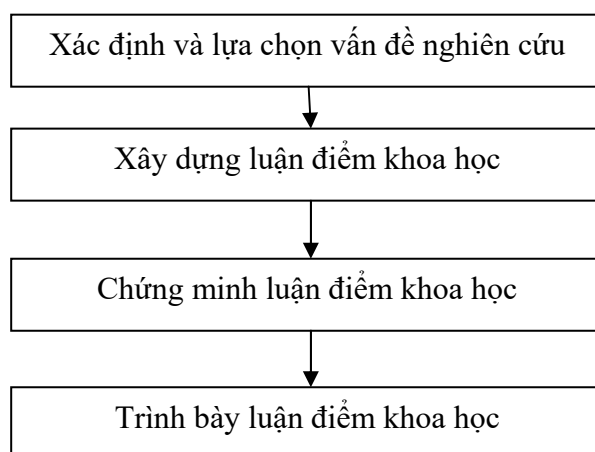
Thu thập dữ liệu là một công việc quan trọng cần thiết cho bất kỳ hoạt động nghiên cứu khoa học nào. Có thể chia ra 2 loại dữ liệu là dữ

liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp. Dữ liệu sơ cấp là dữ liệu mà nhà nghiên cứu tự thu thập, thông qua phỏng vấn trực tiếp, hoặc nguồn tài liệu cơ bản, còn ít hoặc chưa được chú giải. Dữ liệu thứ cấp có nguồn gốc từ tài liệu sơ cấp đã được phân tích, giải thích và diễn giải. Các nguồn dữ liệu thứ cấp rất đa dạng như sách, báo, tạp chí, tập san chuyên đề, báo cáo khoa học, internet, luận văn, luận án...

### 1.3. TIẾN TRÌNH TƯ DUY TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Nghiên cứu khoa học phải tuân theo một trật tự logic nhất định. Trình tự nghiên cứu khoa học bao gồm 4 bước như sau (Hình 1.3):

- Xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu
- Xây dựng luận điểm khoa học
- Chứng minh luận điểm khoa học
- Trình bày luận điểm khoa học



Hình 1.3. Tiến trình tư duy trong nghiên cứu khoa học

Nguồn: Thiétart và ctg., 2003

### **1.3.1. Xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu**

Vấn đề nghiên cứu (câu hỏi nghiên cứu) là câu hỏi được đặt ra khi nhà nghiên cứu gặp phải sự hạn chế của tri thức khoa học hiện có với thực tế mới phát sinh, yêu cầu phải phát triển tri thức đó ở trình độ cao hơn.

Việc xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu chính là việc đặt câu hỏi “Cần chứng minh điều gì?” Thực chất, việc xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu chính là đưa ra những câu hỏi làm cơ sở cho việc tìm kiếm câu trả lời thông qua các hoạt động nghiên cứu tiếp sau (Thiétart và ctg., 2003). Việc lựa chọn vấn đề nghiên cứu có thể xảy ra hai trường hợp:

#### ***a) Trường hợp nhà nghiên cứu được giao đề tài:***

Trong trường hợp này, nhiệm vụ nghiên cứu có thể có nguồn gốc từ chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, từ nhiệm vụ được giao của cơ quan chủ quản của nhà nghiên cứu hay được nhận từ hợp đồng với các đối tác là các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội hoặc các cơ quan chính phủ. Trong trường hợp này, việc xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu được thực hiện dựa trên nhu cầu của cơ quan, đối tác giao nhiệm vụ nghiên cứu cho nhà nghiên cứu. Đối với nhà nghiên cứu, bước xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu được bỏ qua và nhiệm vụ của nhà nghiên cứu chỉ là tiếp nhận đề tài và tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo.

#### ***b) Trường hợp nhà nghiên cứu tự phát hiện vấn đề nghiên cứu:***

Vấn đề nghiên cứu xuất hiện xuất phát từ những ý tưởng khoa học của nhà nghiên cứu. Khi đó, việc lựa chọn vấn đề nghiên cứu phải dựa trên những căn cứ sau: (1) Đề tài có ý nghĩa khoa học hay không? (2) Đề tài có ý nghĩa thực tiễn hay không? (3) Đề tài có cấp thiết phải nghiên cứu hay không? (4) Có đủ điều kiện đảm bảo cho việc hoàn thành đề tài hay không? (5) Đề tài có phù hợp với sở thích hay không?

Nhà nghiên cứu có thể xuất phát từ nhiều nguồn để xác định vấn đề nghiên cứu: Các khái niệm, lý thuyết, mô hình liên quan đến hiện tượng mà nhà nghiên cứu mong muốn tiến hành nghiên cứu; các công cụ, phương pháp nghiên cứu được sử dụng; các sự vật, hiện tượng, vấn đề

được nhà nghiên cứu quan sát thấy; qua tiến hành thực nghiệm; hay xuất phát từ chủ đề mà nhà nghiên cứu quan tâm. Một vấn đề nghiên cứu cũng có thể được xác định từ nhiều nguồn. Đối tượng nghiên cứu có thể được xác định thông qua các con đường như: Nghiên cứu một vấn đề đã cũ với một phương pháp khoa học mới, áp dụng lý thuyết cho một hiện tượng mới, xem xét lại cơ sở lý luận cho các vấn đề gặp phải trong thực tiễn...

- *Các khái niệm, lý thuyết, mô hình liên quan đến hiện tượng mà nhà nghiên cứu mong muốn tiến hành nghiên cứu:* Trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu các công trình khoa học của các nhà nghiên cứu khác, của đồng nghiệp, nhà nghiên cứu có thể phát hiện thấy những mâu thuẫn, thiếu sót về mặt khái niệm, cơ sở lý luận. Tất cả những điểm còn thiếu sót, những lập luận chưa vững chắc về các mô hình, khái niệm, lý thuyết, những quan điểm trái chiều của các nhà nghiên cứu, sự không đồng nhất trong các bước tiến hành nghiên cứu... đều có thể trở thành xuất phát điểm cho việc xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu của nhà nghiên cứu. Rất nhiều nhà nghiên cứu đã xuất phát từ sự không đầy đủ của các lý thuyết đã tồn tại trước đó về một sự vật, hiện tượng hay xuất phát từ sự đối lập về cơ sở lý luận giải thích cho cùng một sự vật, hiện tượng để xây dựng đối tượng nghiên cứu cho mình.

Ngoài việc phát hiện điểm yếu và mâu thuẫn trong lý thuyết hay định nghĩa khái niệm hiện có, sử dụng một lý thuyết hay quan điểm lý thuyết để nghiên cứu các hiện tượng khác với các hiện tượng mà lý thuyết đó đang được áp dụng cũng là một nguồn xác định vấn đề nghiên cứu quan trọng. Nhà nghiên cứu cũng có thể lựa chọn việc kiểm chứng một vài nguyên lý đã được xây dựng nhưng chưa được kiểm chứng bằng thực nghiệm một cách thuyết phục (Bourgeois, 1990).

- *Đánh giá các công cụ, phương pháp nghiên cứu đã áp dụng:* Phần lớn đối tượng nghiên cứu hiện nay đều được xác định và lựa chọn trong quá trình suy nghĩ tìm ý tưởng nghiên cứu thông qua việc xem xét các vấn đề lý luận, các khái niệm, mô hình. Tuy nhiên, các công cụ và

phương pháp tiếp cận được sử dụng trong nghiên cứu cũng có thể là một điểm xuất phát cho việc xác định, lựa chọn đối tượng nghiên cứu. Nhà nghiên cứu có thể xác định vấn đề nghiên cứu thông qua việc xem xét lại các công cụ, phương pháp đang áp dụng và tìm ra những hạn chế của nó, đồng thời đề xuất những phương pháp mới.

Ngoài ra, nhà nghiên cứu cũng có thể xem xét lại vấn đề nghiên cứu đã được đề cập tới trong các nghiên cứu khác bằng những công cụ mới, cách tiếp cận mới. Trong trường hợp này, nhà nghiên cứu cần phải giải thích việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu của mình, nhất là đánh giá đóng góp của nghiên cứu cho ngành khoa học, và đặt câu hỏi liên quan những điều có thể hạn chế việc sử dụng của phương pháp lựa chọn.

- *Các sự vật, hiện tượng, vấn đề được nhà nghiên cứu quan sát thấy*: Nhiều vấn đề khó khăn nảy sinh trong hoạt động mà không thể sử dụng các biện pháp thông thường để xử lý. Thực tế này đặt ra những câu hỏi mà nhà nghiên cứu phải trả lời, tức là xuất hiện vấn đề nghiên cứu. Từ vấn đề xuất hiện trong quá trình hoạt động chuyển thành vấn đề nghiên cứu là một quá trình mà nhà nghiên cứu phải sử dụng các phương pháp, kiến thức và cách tiếp cận khác nhau để xây dựng vấn đề dưới dạng các giả thuyết cần kiểm định.

- *Qua thực tiễn hoạt động*: Nhà nghiên cứu trong quá trình làm việc trong cơ quan, tổ chức có thể cùng với cơ quan, tổ chức phát hiện ra các vấn đề nghiên cứu. Trong trường hợp này, việc xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu sẽ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tổ chức, quản lý của cơ quan.

- *Chủ đề mà nhà nghiên cứu quan tâm*: Nhiều nhà nghiên cứu hướng nghiên cứu của mình tới một chủ đề mà họ quan tâm. Trong trường hợp này, nghiên cứu có thể xuất hiện mà không phụ thuộc lý do, thời gian hay không gian nào cả.

### ***Những lưu ý trong việc xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu***

Không có một nguyên tắc nào quy định đối tượng nghiên cứu nào là tốt và hợp lý bởi với mỗi nhà nghiên cứu là mang đặc trưng riêng về

phương pháp nghiên cứu. Tuy nhiên, trong quá trình xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu, nhà nghiên cứu cần phải lưu ý đến một số vấn đề thường gặp sau:

- Đầu tiên là việc nhà nghiên cứu phải biết giới hạn đối tượng nghiên cứu của mình bằng cách đưa ra một vấn đề cụ thể, chính xác, rõ ràng. Nói cách khác, việc xây dựng vấn đề nghiên cứu không được dẫn tới nhiều cách diễn giải khác nhau. Câu hỏi chính xác không có nghĩa là phạm vi phân tích đánh giá bị hạn chế. Nhà nghiên cứu có thể tiến hành nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm ở phạm vi rộng nhưng quan trọng là mục tiêu, đối tượng nghiên cứu phải rõ ràng, cụ thể và phải vạch ra hướng đi chủ đạo cho nghiên cứu. Bên cạnh đó, do hạn chế về thời gian và phương tiện nên nhà nghiên cứu cũng phải hạn chế đối tượng nghiên cứu của mình. Nhà nghiên cứu nên nói nhiều và sâu về một vấn đề nhỏ chứ không nên nói ít và sơ sài về một vấn đề lớn (Silverman, 2001). Nếu không giới hạn vấn đề nghiên cứu, nhà nghiên cứu có thể vướng vào một khối lượng thông tin lý thuyết và thực tiễn đồ sộ khiến cho việc xác định đối tượng nghiên cứu càng khó khăn hơn. Như vậy, việc hạn chế vấn đề nghiên cứu sẽ tránh cho nhà nghiên cứu trong các bước sau tiến hành một cách sơ sài và chỉ xem xét bề ngoài của vấn đề.

Trái lại, nhà nghiên cứu cũng không nên lựa chọn vấn đề nghiên cứu có phạm vi quá nhỏ, có thể khiến cho nghiên cứu quá bó hẹp và không đánh giá được hết về sự vật, hiện tượng được nghiên cứu. Như vậy, việc cân bằng giữa việc xác định và lựa chọn một vấn đề nghiên cứu quá rộng với một vấn đề quá hẹp khiến cho nhà nghiên cứu gặp không ít khó khăn trong việc xác định đối tượng nghiên cứu cho nghiên cứu của mình.

- Đối tượng nghiên cứu phải phản ánh một dự án tiến hành nhằm xây dựng một nội dung lý thuyết mới hay hoàn thiện, bổ sung kiến thức về một lĩnh vực nào đó. Tuy nhiên, những kiến thức có được trước đó của nhà nghiên cứu có thể ảnh hưởng đến quá trình xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu. Silverman (2011) cho rằng nhà nghiên cứu phải biết



xác định lợi ích và động cơ tiến hành nghiên cứu và lý do vấn đề xuất hiện. Điều này giúp nhà nghiên cứu có cái nhìn biện chứng đối với việc xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu, tránh bị ảnh hưởng bởi những suy nghĩ, niềm tin hay định kiến trước đó về đối tượng nghiên cứu.

### **1.3.2. Xây dựng luận điểm khoa học**

Sau khi xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu, nhà nghiên cứu tiến hành xây dựng cơ sở lý luận, hệ thống các luận điểm khoa học. Nhà nghiên cứu có thể tiến hành xem xét lịch sử nghiên cứu vấn đề, chỉ ra được từ xưa đến nay vấn đề đề tài quan tâm đã được người ta nghiên cứu như thế nào (thống kê và phân tích tổng thể các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài), sắp xếp các công trình đó theo một logic nhất định (theo lịch sử, theo đối tượng, theo phương pháp,...), sau đó chỉ ra những vấn đề đã được giải quyết, những điểm giải quyết chưa thấu đáo hoặc chưa được giải quyết, từ đó làm bộc lộ tính cấp thiết của vấn đề mình nghiên cứu.

Nhà nghiên cứu cũng làm rõ các khái niệm, công cụ liên quan đến đề tài nghiên cứu của mình. Ví dụ đề tài « Một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy ngoại ngữ cho giảng viên đại học » thì những khái niệm nào cần phải làm rõ: Chất lượng, chất lượng giảng dạy, biện pháp...

### **1.3.3. Chứng minh luận điểm khoa học**

Vấn đề của nhà nghiên cứu là sau khi đưa ra những luận điểm khoa học thì phải tiến hành chứng minh các luận điểm đó bằng các luận cứ khoa học. Muốn có luận cứ khoa học thì phải tìm kiếm thông qua nhiều phương pháp khác nhau. Sau khi có được luận cứ phải sắp xếp luận cứ theo một trật tự nhất định dùng để chứng minh cho luận điểm.

Cấu trúc logic của phép chứng minh bao gồm 3 bộ phận: Luận điểm, luận cứ và phương pháp.

- Luận điểm là điều cần chứng minh trong nghiên cứu khoa học, nó trả lời cho câu hỏi cần chứng minh điều gì?

- Luận cứ là bằng chứng được đưa ra để chứng minh luận điểm. Luận cứ giúp nhà khoa học trả lời cho câu hỏi chứng minh bằng cái gì? Có hai loại luận cứ là luận cứ lý thuyết và luận cứ thực tiễn. Luận cứ lý thuyết là các luận điểm khoa học đã được chứng minh, các tiên đề, định lý, định luật đã được khoa học chứng minh là đúng. Luận cứ thực tiễn là những luận cứ thu được từ trong thực tiễn, thực nghiệm, phỏng vấn, điều tra hoặc khai thác từ các công trình nghiên cứu trước đó. Các luận cứ được nhà nghiên cứu xây dựng thông qua quá trình đọc, tìm hiểu thông tin, tài liệu cũng như thông qua quan sát thực nghiệm. Như vậy, luận cứ là tính chân xác đã được chứng minh và được dùng làm tiền đề để chứng minh cho luận điểm. Trong thực tế nghiên cứu, luận cứ có thể chứng minh được luận điểm và cũng có thể bác bỏ luận điểm. Và dù trong trường hợp nào thì chân lý cũng được chứng minh, qua đó nhà nghiên cứu cho thấy được vấn đề nêu trong giả thuyết là đúng hay không đúng, có tồn tại hay không tồn tại.

- Phương pháp là cách thức được nhà nghiên cứu sử dụng để tìm kiếm luận cứ và tổ chức chúng một cách logic để chứng minh cho luận điểm. Nó trả lời cho câu hỏi nhà nghiên cứu sẽ chứng minh bằng cách nào? Tất cả các luận cứ mà nhà nghiên cứu tìm được đều được thể hiện dưới dạng thông tin. Đó có thể là cơ sở lý thuyết liên quan đến nội dung nghiên cứu, các tài liệu kết quả của các nghiên cứu trước đây có mối liên hệ với vấn đề nghiên cứu, kết quả của quá trình quan sát hoặc thực nghiệm của bản thân nhà nghiên cứu. Nhà nghiên cứu sẽ quyết định việc tiếp cận thông tin, thu thập dữ liệu theo cách nào sao cho phù hợp nhất với nghiên cứu của mình.

*Các phương pháp thu thập dữ liệu:* Thu thập số liệu thí nghiệm là một công việc quan trọng trong nghiên cứu khoa học. Mục đích của thu thập số liệu (từ các tài liệu nghiên cứu khoa học có trước, từ quan sát và thực hiện thí nghiệm) là để làm cơ sở lý luận khoa học hay luận cứ chứng minh giả thuyết hay tìm ra vấn đề cần nghiên cứu. Chúng ta có thể phân loại các phương pháp thu thập dữ liệu theo các tiêu chí khác nhau

như bản chất của dữ liệu thu thập, cách thức thu thập dữ liệu, bản chất của đối tượng nhà nghiên cứu quan sát và lấy mẫu phân tích và nguồn dữ liệu. Về bản chất của dữ liệu, nhà nghiên cứu phải trả lời câu hỏi là cần những thông tin gì để trả lời cho vấn đề nghiên cứu và dạng dữ liệu thu thập liệu có phù hợp với phương pháp phân tích được lựa chọn hay không. Về cách thức thu thập dữ liệu, nhà nghiên cứu phải trả lời xem nó có phù hợp với vấn đề nghiên cứu và có cho phép thu thập được dữ liệu cần thiết để xử lý theo hướng nghiên cứu hay không. Về bản chất của đối tượng nhà nghiên cứu quan sát và lấy mẫu phân tích, nhà nghiên cứu phải xem đối tượng có giúp trả lời vấn đề nghiên cứu, khối lượng mẫu có đủ và thành phần của mẫu có gây khó khăn cho việc phân tích, nghiên cứu. Về nguồn dữ liệu, nhà nghiên cứu đánh giá xem có cung cấp đủ thông tin cần thiết hay không và ngoài ra còn có nguồn nào khác nữa không, có phù hợp với nghiên cứu không. Nhà nghiên cứu cũng phải đánh giá tính khả thi của việc thu thập dữ liệu trên các nội dung như chi phí, thời gian có phù hợp, có cần thiết phải kỹ năng hay phải được đào tạo để thu thập hay không...

Khi lựa chọn phương pháp nghiên cứu, nhà nghiên cứu phải xác định với nghiên cứu đang tiến hành, thông tin nào là cần thiết để giải quyết vấn đề nghiên cứu. Một phương pháp hiệu quả phải cho phép thu được thông tin phù hợp nhất. Việc lựa chọn một phương pháp không phù hợp có thể khiến cho toàn bộ nghiên cứu bị phủ nhận hoàn toàn. Có thể một số phương pháp sẽ phù hợp hơn trong việc thu thập một thông tin nhất định, nhưng tất cả đều có những hạn chế của nó.

Trong các loại dữ liệu được sử dụng chúng ta phân biệt dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp. Dữ liệu sơ cấp là dữ liệu thu thập trực tiếp từ nhà nghiên cứu còn dữ liệu thứ cấp là dữ liệu phản ánh kết quả xử lý, phân tích, tổng hợp. Có 3 phương pháp thu thập dữ liệu căn bản: (1) Thu thập dữ liệu bằng cách tham khảo tài liệu; (2) Thu thập dữ liệu từ những thực nghiệm (các thí nghiệm trong phòng, thí nghiệm ngoài thực địa...) và (3) Thu thập dữ liệu bằng phương pháp phi thực nghiệm.

- Phương pháp thu thập dữ liệu từ tham khảo tài liệu: Mục đích là tìm hiểu lịch sử nghiên cứu vấn đề, nắm bắt những nội dung người đi trước đã làm, không mất thời gian lặp lại những công việc người đi trước đã thực hiện. Nội dung phân tích có thể bao gồm: phân tích nguồn, phân tích tác giả, phân tích nội dung và tổng hợp tài liệu. Đây là phương pháp thu thập dữ liệu dựa trên nguồn thông tin thứ cấp thu thập được từ những tài liệu nghiên cứu trước đây để xây dựng cơ sở luận cứ để chứng minh giả thuyết. Thí dụ, để chứng minh giả thuyết “không thể loại bỏ cây bạch đàn ra khỏi cơ cấu cây trồng rừng”, người ta đã dựa vào những nghiên cứu có trước (Vũ Cao Đàm, 2003).

- Phương pháp thu thập dữ liệu từ những thực nghiệm: Chủ yếu được sử dụng trong các ngành khoa học thực nghiệm. Trong phương pháp này, dữ liệu được thực hiện bằng cách quan sát, theo dõi, đo đạc qua các thí nghiệm. Đây là phương pháp thu thập thông tin bằng cách quan sát trong điều kiện có gây biến đổi đối tượng khảo sát một cách chủ định. Để thu thập dữ liệu, các nhà NCKH thường đặt ra các biến để quan sát và đo đạc (thu thập số liệu). Các nghiệm thức trong thí nghiệm (có những mức độ khác nhau) thường được lặp lại để làm giảm sai số trong thu thập số liệu. Phương pháp khoa học trong thực nghiệm gồm các bước như: Lập giả thuyết, xác định biến, bố trí thí nghiệm, thu thập dữ liệu để kiểm chứng giả thuyết. Bằng cách thay đổi tham số, người nghiên cứu có thể thu được những kết quả mong muốn, như: Tách riêng từng phần thuần nhất của đối tượng nghiên cứu để quan sát; biến đổi các điều kiện tồn tại của đối tượng nghiên cứu; rút ngắn được thời gian tiếp cận trong quan sát; tiến hành những thực nghiệm lặp lại nhiều lần để kiểm tra lẫn nhau; không bị hạn chế về không gian và thời gian.

- Phương pháp phi thực nghiệm: Là phương pháp thu thập dữ liệu dựa trên sự quan sát các sự kiện, sự vật đã hay đang tồn tại, từ đó tìm ra qui luật của chúng. Trong phương pháp phi thực nghiệm, người nghiên cứu chỉ quan sát những gì đã và đang tồn tại, không có bất cứ sự can thiệp nào gây biến đổi trạng thái của đối tượng nghiên cứu. Loại số liệu

thu thập trong phương pháp phi thực nghiệm gồm số liệu được thu thập từ các câu hỏi có cấu trúc kín hoặc số liệu được thu thập từ các câu hỏi mở theo các phương pháp thu thập số liệu. Phương pháp phi thực nghiệm bao gồm quan sát khách quan; phỏng vấn; phương pháp hội đồng; điều tra bằng bảng hỏi.

Dữ liệu sau khi được thu thập, nhà nghiên cứu có thể lựa chọn một hay một vài phương pháp phân tích dữ liệu để áp dụng cho nghiên cứu của mình. Có nhiều phương pháp phân tích cả dữ liệu định lượng và định tính. Mỗi phương pháp có một mục đích riêng (so sánh, phân loại, mô tả ..) và giúp làm nổi bật một số khía cạnh của vấn đề nghiên cứu. Việc lựa chọn phương pháp phân tích do đó phụ thuộc vào câu hỏi nghiên cứu và kết quả mà nhà nghiên cứu muốn thu được. Không có phương pháp nào là tốt nhất một cách tuyệt đối.

Khi nhà nghiên cứu xác định lựa chọn phương pháp cần phải trả lời các câu hỏi:

- Phương pháp lựa chọn có cho phép giải quyết được vấn đề nghiên cứu?
- Phương pháp lựa chọn có cho phép đạt được kết quả mong muốn hay không?
- Các yêu cầu cho việc sử dụng phương pháp này là gì?
- Những hạn chế, điểm yếu của phương pháp này là gì?
- Có những phương pháp nào khác có thể giải quyết được vấn đề nghiên cứu?
- Phương pháp sử dụng có tốt hơn các phương pháp khác hay không?
- Bổ sung thêm các phương pháp khác có giúp việc phân tích tốt hơn hay không và phương pháp bổ sung đó có phù hợp với phương pháp lựa chọn hay không?

Việc lựa chọn phương pháp phân tích không chỉ giới hạn trong ngành nghiên cứu mà nhà nghiên cứu có thể sử dụng các phương pháp áp dụng cho các ngành khác. Đôi khi một phương pháp mới có thể tạo ra

kiến thức mới hoặc mở rộng kiến thức sang một lĩnh vực lớn hơn (Bartunek và cộng sự, 1993). Tuy nhiên, việc lựa chọn các phương pháp như vậy đòi hỏi phải xem xét phương pháp có thực sự phù hợp cho nghiên cứu, nhà nghiên cứu phải hiểu rõ những hạn chế của phương pháp nếu áp dụng để chứng minh cho giả thuyết trong nghiên cứu.

#### **1.3.4. Trình bày luận điểm khoa học**

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động có tổ chức và logic, do vậy viết báo cáo, trình bày luận điểm khoa học cũng phải có tổ chức và logic. Trình bày luận điểm khoa học là quá trình nhà nghiên cứu viết báo cáo trình bày quá trình nghiên cứu và lựa chọn phương pháp nghiên cứu (phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu). Việc lựa chọn phương pháp phải được chứng minh liên quan đến vấn đề nghiên cứu, điều đó giúp cho nhà nghiên cứu có thể chứng minh được kết quả nghiên cứu công bố của mình sau đó.

Đây là công việc sau cùng và quan trọng nhất của người nghiên cứu, đó là tóm tắt và trình bày số liệu, kết quả nghiên cứu. Mục đích công việc là trình bày kết quả làm sao cho người đọc dễ hiểu. Trình bày các kết quả chính của mục tiêu nghiên cứu đã tìm hay phát hiện ra trong nghiên cứu theo trình tự hợp lý. Khi đưa ra giả thuyết và giả thuyết đó đã được thử nghiệm kiểm chứng, theo dõi quan sát, thu thập số liệu và phân tích, đây được xem như là kết quả chính trả lời câu hỏi nghiên cứu.

Tiến trình tư duy trong nghiên cứu khoa học được cụ thể ở các bước thực hiện cơ bản trong NCKH.

#### ***Các bước thực hiện cơ bản trong nghiên cứu khoa học***

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động được tổ chức đặc biệt với một trình tự logic các bước nghiêm ngặt. Các bước thực hiện cơ bản trong nghiên cứu khoa học theo một trình tự logic thường bao gồm 7 bước cơ bản sau:

- *Bước 1.* Quan sát sự vật, hiện tượng
- *Bước 2.* Phát hiện và đặt vấn đề nghiên cứu

- *Bước 3.* Xây dựng giả thuyết
- *Bước 4.* Thu thập thông tin (xây dựng luận chứng)
- *Bước 5.* Xây dựng luận cứ lý thuyết và luận cứ thực tiễn (Thu thập dữ liệu hay dữ liệu thí nghiệm)
- *Bước 6.* Phân tích và thảo luận
- *Bước 7.* Kết luận và đề nghị

*Bước 1: Quan sát sự vật, hiện tượng*

Nhà nghiên cứu tiến hành quan sát, theo dõi một cách khách quan sự vật, hiện tượng, qui luật của sự vận động, mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới xung quanh và dựa vào kiến thức, kinh nghiệm hay các nghiên cứu có trước đây để khám phá, tìm ra kiến thức mới, giải thích các qui luật vận động và mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng đó. Quá trình quan sát sự vật, hiện tượng là quá trình giúp cho ý tưởng phát sinh, là cơ sở hình thành câu hỏi và đặt ra giả thuyết để nghiên cứu.

*Bước 2: Phát hiện và đặt vấn đề nghiên cứu*

Đây là giai đoạn tìm kiếm câu hỏi cần được giải đáp trong quá trình nghiên cứu. Nhà nghiên cứu phải phát hiện vấn đề và tìm kiếm câu hỏi cần được giải đáp trong quá trình nghiên cứu. Có nhiều phương pháp phát hiện vấn đề, như phân tích theo cấu trúc logic của các tài liệu thu thập được; nhận dạng những bất đồng trong tranh luận tại các hội nghị thảo luận; nghĩ ngược lại những quan điểm thông thường; nhận dạng những vướng mắc trong hoạt động thực tế; lắng nghe lời phàn nàn của những người không am hiểu; những câu hỏi bất chợt xuất hiện không phụ thuộc lý do nào.

Vấn đề nghiên cứu là câu hỏi được đặt ra khi người nghiên cứu đứng trước những mâu thuẫn giữa tính hạn chế của tri thức hiện có với các yêu cầu phát triển tri thức đó ở trình độ cao hơn.

### *Bước 3: Đặt giả thuyết nghiên cứu*

Đây là những nhận định sơ bộ về bản chất sự vật, do người nghiên cứu đưa ra, là hướng nghiên cứu sẽ thực hiện các quan sát hoặc điều tra thực nghiệm để chứng minh hay bác bỏ đối tượng nghiên cứu.

Tiêu chí xem xét một giả thuyết là giả thuyết phải được xây dựng trên cơ sở quan sát, không được trái với lý thuyết và có thể kiểm chứng. Bản chất logic của giả thuyết là một phán đoán, nằm ở vị trí luận đề trong cấu trúc logic của chuyên khảo khoa học và chính là điều mà người nghiên cứu phải chứng minh. Khi xây dựng giả thuyết, cần nắm vững các nguyên tắc nhận dạng chuẩn xác loại hình nghiên cứu, tìm mối liên hệ giữa giả thuyết với vấn đề khoa học. Phương pháp đưa ra một giả thuyết khoa học là người nghiên cứu cần phải quan sát, phát hiện được vấn đề, và đặt giả thuyết chính là đi tìm câu trả lời cho câu hỏi đã đặt ra. Quá trình liên kết, chấp nối các sự kiện, các số liệu thu thập được từ trong quan sát, thực nghiệm để đưa ra một giả thuyết chính là quá trình suy luận, là một phạm trù của logic học hình thức.

Kiểm chứng giả thuyết là khẳng định hoặc phủ định giả thuyết và được thực hiện nhờ vào các thao tác logic chứng minh hoặc bác bỏ. Chứng minh/hay bác bỏ một giả thuyết là sự vận dụng các quy tắc logic và các phương pháp thu thập và xử lý thông tin (luận chứng), tìm kiếm cơ sở lý thuyết hoặc thực nghiệm khoa học (luận cứ) để khẳng định tính đúng đắn/hay tính sai luận của giả thuyết.

### *Bước 4: Xây dựng luận chứng*

Sau khi xây dựng giả thuyết nghiên cứu, người nghiên cứu phải thu thập các thông tin để chứng minh hay bác bỏ giả thuyết. Nội dung cơ bản của xây dựng luận chứng là dự kiến kế hoạch thu thập và xử lý thông tin, lên phương án chọn mẫu khảo sát; dự kiến tiến độ, phương tiện và phương pháp quan sát hoặc thực nghiệm.

Các loại thông tin bao gồm cơ sở lý thuyết liên quan đến nội dung và đối tượng nghiên cứu; kết quả nghiên cứu của những người thực hiện



trước; sự kiện hoặc số liệu; tài liệu thống kê. Các phương pháp chủ yếu để thu thập thông tin là nghiên cứu tài liệu hoặc đối thoại trực tiếp; quan sát trên đối tượng khảo sát; thực nghiệm trực tiếp trên đối tượng khảo sát hoặc trên những vật mô phỏng.

*Bước 5: Xây dựng luận cứ lý thuyết và luận cứ thực tiễn*

Việc tìm luận cứ lý thuyết là xây dựng cơ sở lý luận của nghiên cứu. Khi xác định được luận cứ lý thuyết, người nghiên cứu biết được những bộ môn khoa học nào cần được vận dụng để làm chỗ dựa cho công trình nghiên cứu. Việc thu thập dữ liệu để hình thành các luận cứ thực tiễn. Dữ liệu cần thu thập bao gồm những sự kiện và số liệu cần thiết cho việc hoàn thiện luận cứ để chứng minh giả thuyết. Nếu các sự kiện và số liệu không đủ thỏa mãn nhu cầu chứng minh giả thuyết, phải có kế hoạch thu thập bổ sung dữ liệu.

*Bước 6: Phân tích và thảo luận*

Kết quả thu thập thông tin từ công việc nghiên cứu tài liệu, số liệu thống kê, quan sát hoặc thực nghiệm tồn tại dưới hai dạng: Định tính và định lượng (các số liệu). Các sự kiện và số liệu cần được xử lý để xây dựng các luận cứ, làm bộc lộ các quy luật, phục vụ việc chứng minh hoặc bác bỏ các giả thuyết. Đánh giá mặt mạnh, mặt yếu, chỉ ra những sai lệch đã mắc phải trong quan sát, thực nghiệm, đồng thời đánh giá ảnh hưởng của những sai lệch ấy, mức độ có thể chấp nhận trong kết quả nghiên cứu.

*Bước 7: Kết luận và đề nghị*

Tổng hợp để đưa ra bức tranh khái quát về kết quả nghiên cứu. Đánh giá điểm mạnh và điểm yếu của kết quả nghiên cứu. Khuyến nghị khả năng áp dụng kết quả và định hướng tiếp tục nghiên cứu hoặc chấm dứt sự nghiên cứu.

## 1.4. CÁC SẢN PHẨM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1.4.1. Luận văn, đề án, đồ án, khóa luận bậc đại học

Luận văn, đề án, đồ án, khóa luận bậc đại học là một công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học thực hiện vào học kỳ cuối để tốt nghiệp ra trường. Đây là công trình khoa học đầu tay của sinh viên.

Hình thức và nội dung khóa luận tốt nghiệp bao gồm

- *Phần mở đầu*: Nêu lý do chọn đề tài nghiên cứu, tính mới, tính thời sự, tính cấp thiết của đề tài khóa luận. Trong phần này, sinh viên cũng cần phải nêu đối tượng nghiên cứu, mục tiêu và mục đích nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu và bố cục của khóa luận.

- *Tổng quan nghiên cứu*: Nội dung phải tổng quan được tài liệu liên quan đến chủ đề của luận văn để làm cơ sở cho việc thiết kế các nội dung nghiên cứu. Tài liệu phải cập nhật, viết có tính phân tích tổng hợp chứ không làm tóm tắt các kết quả nghiên cứu từ tài liệu lược khảo. Phải ghi đầy đủ họ và tên tác giả, năm, tên bài nghiên cứu, địa bàn nghiên cứu, số liệu, phương pháp phân tích và kết quả nghiên cứu.

- *Khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu*: Trình bày có tính hệ thống các lý thuyết về các vấn đề có liên quan đến đề tài được chọn nghiên cứu để làm cơ sở cho phân tích thực tiễn. Trình bày và thảo luận các khái niệm quan trọng nhất liên quan đến vấn đề nghiên cứu, các chỉ tiêu, công thức tính toán và ý nghĩa của các chỉ tiêu đo lường được sử dụng trong đề tài nghiên cứu (dựa vào các lý thuyết, nghiên cứu từ trước đến nay) giúp người đọc hiểu được nghiên cứu của tác giả. Trình bày các phương pháp nghiên cứu chính như phương pháp mô tả, phương pháp suy diễn, phương pháp quy nạp, mô phỏng, thống kê, dự báo...

- *Kết quả nghiên cứu và thảo luận*: Phần này trình bày chi tiết kết quả của nghiên cứu bằng cách sử dụng bảng số liệu, hình, mô tả, sử dụng phép thống kê đánh giá kết quả,... sao cho kết quả chính của nghiên cứu

được nổi bật. Trình bày các kết quả nghiên cứu một cách tuần tự và có tính hệ thống về các vấn đề nghiên cứu phù hợp với cơ sở lý luận được trình bày ở phần trước. Phân tích và rút ra nhận xét về các kết quả nghiên cứu thực tế so với lý thuyết.

Chương này có thể viết thành hai dạng: Trình bày kết quả và thảo luận chung hay tách trình bày kết quả và thảo luận riêng. Người viết chọn cách viết sao cho phù hợp với khả năng của mình cũng như đặc điểm của kết quả nghiên cứu. Nội dung thảo luận phải làm nổi bật mối quan hệ của kết quả đạt được của nghiên cứu với giả thuyết đặt ra cho nghiên cứu. Thảo luận làm rõ những kết quả chính, ý nghĩa, các vấn đề có liên quan; dùng tài liệu tham khảo để biện minh kết quả nghiên cứu. Bài viết phải tạo được sự gắn kết của kết quả nghiên cứu với nội dung, nội dung với mục tiêu, và mục tiêu với tên đề tài.

- *Kết luận và kiến nghị*: Căn cứ vào kết quả chính của nghiên cứu để đưa ra các kết luận liên quan đến kết quả nghiên cứu ở phần trước và đề xuất cho các nghiên cứu tiếp theo. Các kết luận phải hướng vào mục tiêu nghiên cứu đã xác định ngay từ đầu. Các kiến nghị cũng phải được rút ra từ kết quả nghiên cứu cùng với những kết luận phù hợp với mục đích nghiên cứu.

- *Tài liệu tham khảo*: Nêu đầy đủ và trung thực các tài liệu mà khóa luận có tham khảo trong quá trình tiến hành nghiên cứu.

- *Phụ lục*: Tập hợp các dữ liệu, hình ảnh, sơ đồ, biểu mẫu nhằm minh họa, bổ sung cho nội dung chính của khóa luận.

#### **1.4.2. Luận văn Thạc sĩ**

Về bố cục, số chương của mỗi luận văn tùy thuộc vào từng chuyên ngành và đề tài cụ thể, nhưng thông thường bao gồm những phần và chương sau:

- *Mở đầu*: Trình bày lý do chọn đề tài, mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.

- *Tổng quan*: Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài; nêu những vấn đề còn tồn tại; chỉ ra những vấn đề mà đề tài cần tập trung nghiên cứu, giải quyết.

- *Những nghiên cứu thực nghiệm hoặc lý thuyết*: Trình bày các cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng trong luận văn.

- *Trình bày, đánh giá, bàn luận các kết quả*: Mô tả ngắn gọn công việc nghiên cứu khoa học đã tiến hành, các số liệu nghiên cứu khoa học hoặc số liệu thực nghiệm. Phần bàn luận phải căn cứ vào các dữ liệu khoa học thu được trong quá trình nghiên cứu của đề tài hoặc đối chiếu với kết quả nghiên cứu của các tác giả khác thông qua các tài liệu tham khảo.

- *Kết luận và kiến nghị những nghiên cứu tiếp theo*: Trình bày những kết quả mới của luận văn một cách ngắn gọn không có lời bàn và bình luận thêm.

- *Danh mục công trình công bố của tác giả (nếu có)*: Liệt kê các bài báo, công trình đã công bố của tác giả về nội dung của đề tài, theo trình tự thời gian công bố.

- *Danh mục tài liệu tham khảo*: Tài liệu tham khảo bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập trong luận văn. Danh mục tài liệu tham khảo chỉ bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập tới để sử dụng trong luận văn. Mọi ý kiến, khái niệm có ý nghĩa, mang tính chất gợi ý không phải của riêng tác giả và mọi tham khảo khác phải được trích dẫn và chỉ rõ.

- *Phụ lục*: Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc hỗ trợ cho nội dung luận văn như số liệu, biểu mẫu, tranh ảnh... nếu sử dụng những câu trả lời cho một bản câu hỏi thì bản câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần Phụ lục ở dạng nguyên bản đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Các tính toán mẫu

trình bày tóm tắt trong các biểu mẫu cũng cần nêu trong Phụ lục của luận văn. Phụ lục không được dày hơn phần chính của luận văn.

Về trình bày, luận văn phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa, có đánh số trang, đánh số bảng biểu, hình vẽ, đồ thị. Tác giả luận văn cần có lời cam đoan danh dự về công trình khoa học này của mình.

### **1.4.3. Luận án Tiến sĩ**

Về bố cục, số chương của mỗi luận án tùy thuộc vào từng chuyên ngành và đề tài cụ thể nhưng thông thường gồm có những phần sau:

- *Lời cam đoan của tác giả*

- *Tóm tắt luận án*

- *Mở đầu*: Trình bày lý do chọn đề tài, mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.

- *Tổng quan tình hình nghiên cứu, mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu*: Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài; nêu những vấn đề còn tồn tại; chỉ ra những vấn đề mà đề tài cần tập trung nghiên cứu, giải quyết.

- *Cơ sở lý luận và giả thuyết khoa học*: Trình bày các cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học đã được sử dụng trong luận án.

- *Phương pháp nghiên cứu*: Trình bày phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng trong luận án; việc xây dựng các mô hình quan niệm; việc thực nghiệm/ mô phỏng; Mô tả phương pháp thực nghiệm được dùng và những kịch bản xảy ra khi kiểm tra, thử nghiệm các mô hình quan niệm.

- *Kết quả nghiên cứu, phân tích và bàn luận kết quả nghiên cứu*: Mô tả ngắn gọn các kết quả nghiên cứu, thực nghiệm. Phần bàn luận phải căn cứ vào các dữ liệu khoa học thu được trong quá trình nghiên cứu, thực nghiệm của đề tài hoặc đối chiếu với kết quả nghiên cứu, thực nghiệm của các tác giả khác thông qua các tài liệu tham khảo. Nêu bật lên những kết quả nghiên cứu mới của luận án bằng các minh chứng cụ thể.

- *Kết luận và kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo*: Trình bày những kết quả mới của Luận án một cách ngắn gọn không có lời bàn và bình luận thêm. Đề xuất và kiến nghị những nghiên cứu tiếp theo từ kết quả của luận án.

- *Danh mục công trình công bố của tác giả*: Liệt kê các bài báo, công trình đã công bố của tác giả về nội dung của đề tài, theo trình tự thời gian công bố.

- *Danh mục tài liệu tham khảo*: Chỉ bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập tới để sử dụng trong luận án. Mọi ý kiến, khái niệm có ý nghĩa, mang tính chất gợi ý không phải của riêng tác giả và mọi tham khảo khác phải được trích dẫn và chỉ rõ nguồn trong danh mục Tài liệu tham khảo của luận văn. Phải nêu rõ cả việc sử dụng những đề xuất hoặc kết quả của đồng tác giả. Không trích dẫn những kiến thức phổ biến, mọi người đều biết tránh làm nặng nề phần tham khảo trích dẫn

- *Phụ lục*: Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc hỗ trợ cho nội dung Luận án như số liệu, biểu mẫu, tranh ảnh... nếu sử dụng những câu trả lời cho một bản câu hỏi thì bản câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần Phụ lục ở dạng nguyên bản đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Các tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các biểu mẫu cũng cần nêu trong Phụ lục của Luận án. Phụ lục không được dày hơn phần chính của Luận án.

Về trình bày, luận án phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa, có đánh số trang, đánh số bảng biểu, hình vẽ, đồ thị. Tác giả luận án cần có lời cam đoan danh dự về công trình khoa học này của mình.

#### **1.4.4. Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học**

Đề tài NCKH là một hình thức tổ chức NCKH, được đặc trưng bởi một nhiệm vụ nghiên cứu và do một người hoặc một nhóm người thực hiện. Đề tài định hướng vào việc trả lời những câu hỏi về ý nghĩa học thuật, có thể chưa quan tâm hiện thực hóa trong hoạt động thực tiễn.

Dự án là loại đề tài có mục đích ứng dụng nhất định vào đời sống kinh tế - xã hội. Dự án đòi hỏi phải đáp ứng một nhu cầu nhất định, có ký hạn và ràng buộc về nguồn lực nhất định.

Chương trình là một nhóm các đề tài hoặc dự án, được tập hợp theo một mục đích nhất định. Giữa các đề tài, dự án trong chương trình có tính độc lập với nhau nhưng nội dung của chương trình phải luôn đồng bộ.

Khi viết báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học, nhà nghiên cứu phải chú ý đảm bảo trình bày đầy đủ các nội dung của báo cáo bao gồm:

- Giới thiệu chung vấn đề cần nghiên cứu
- Cơ sở lý thuyết sử dụng
- Mô tả phương pháp thực hiện
- Trình bày các kết quả đạt được
- Thảo luận về kết quả và những vấn đề đặt ra để nghiên cứu, kết luận và đề nghị

Cụ thể, báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học gồm các nội dung cơ bản sau:

- *Mở đầu*: Nêu mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa của đề tài, dự án.

- *Chương 1*: Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước. Lược khảo các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã công bố liên quan mật thiết đến đề tài, dự án.

- *Chương 2*: Phương tiện, phương pháp nghiên cứu. Trình bày cơ sở lý thuyết, lý luận, phương tiện và phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng trong đề tài, dự án.

- *Chương 3*: Kết quả và thảo luận. Nêu các kết quả mà đề tài, dự án đã đạt được, phần thảo luận phải căn cứ vào các dẫn liệu khoa học thu được trong quá trình nghiên cứu hoặc đối chiếu với các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác thông qua tài liệu tham khảo.

- *Kết luận và đề nghị*: Kết luận toàn bộ công trình nghiên cứu một cách ngắn gọn. Các kiến nghị rút ra từ kết quả nghiên cứu.

- *Danh mục tài liệu tham khảo*: Tài liệu tham khảo được xếp riêng theo từng ngôn ngữ, các tài liệu tiếng nước ngoài phải giữ nguyên văn, không phiên âm, phiên dịch. Tài liệu tham khảo được sắp xếp theo thứ tự ABC họ tên tác giả.

- *Phụ lục*: Bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc hỗ trợ cho nội dung như số liệu, biểu mẫu, tranh ảnh.

#### **1.4.5. Chuyên đề khoa học**

Báo cáo chuyên đề khoa học là một hình thức trao đổi, phổ biến thông tin, kiến thức với một chủ đề rõ rệt, tập trung. Chuyên đề là một phần của đề tài/dự án, nên mục đích yêu cầu của chuyên đề khoa học phải bám sát mục đích yêu cầu của đề tài/dự án. Bố cục báo cáo chuyên đề khoa học bao gồm:

- *Phần mở đầu*: Nêu tổng quan về chuyên đề nghiên cứu, giới thiệu vắn tắt sự hình thành chuyên đề nghiên cứu; khái quát tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chuyên đề, từ đó làm nổi bật sự cần thiết phải nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu; nêu tính cấp thiết, mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của chuyên đề; mục đích yêu cầu của chuyên đề. Trong phần này cũng cần nêu cụ thể các phương pháp sử dụng trong quá trình nghiên cứu chuyên đề và trình bày tóm tắt các nội dung chuyên đề nghiên cứu, phạm vi và quy mô thực hiện.

- *Kết quả nghiên cứu*: Được chia thành các mục, tiểu mục tùy theo các nội dung của từng chuyên đề nghiên cứu, cụ thể theo các nội dung nghiên cứu của chuyên đề. Về nghiên cứu tổng quan, điều tra khảo sát, trình bày kết quả thu thập và xử lý các thông tin, tư liệu đã có, các luận điểm khoa học đã được chứng minh là đúng, được khai thác từ các tài liệu, sách báo, công trình khoa học của những người đi trước, từ trực tiếp điều tra, theo niên giám thống kê, sách, báo, trang website... Từ nghiên



cứu - thí nghiệm trong phòng thí nghiệm, từ đó đưa ra những luận cứ cần thiết để chứng minh luận điểm khoa học. Phân tích đánh giá thông tin thu thập được, đối chiếu so sánh

- *Kết luận và kiến nghị*: Rút ra những kết quả nghiên cứu chủ yếu mà chuyên đề đã thực hiện được. Những vấn đề còn hạn chế, nguyên nhân; Nêu lên những kiến nghị có liên quan đến việc nghiên cứu của đề tài/dự án, đề xuất hướng tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hoặc biện pháp chuyển giao cho sản xuất...

- *Tài liệu tham khảo*: Trình bày như báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học

- *Phụ lục*: Trình bày như báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học

#### **1.4.6. Bài báo khoa học**

Bài báo khoa học viết để công bố trên tạp chí, hội nghị khoa học, tham gia tranh luận. Trước khi viết bài báo khoa học, nhà nghiên cứu đặt câu hỏi xem nghiên cứu của mình đã đủ sâu chưa để viết bài báo, bài báo được viết để trình cho cơ quan, tổ chức hay tạp chí nào.

Một bài báo khoa học tốt là bài báo phải trình bày chính xác về kết quả nghiên cứu; viết rõ ràng và dễ hiểu; tuân theo kiểu trình bày chuyên biệt về kiến thức khoa học; không sử dụng từ ngữ khó hiểu hay thông tục; tài liệu chứng minh đầy đủ và thích hợp, có liên hệ với chủ đề của bài báo và trong bài báo không sử dụng kết quả nghiên cứu (chưa xuất bản) của người khác khi chưa được sự đồng ý.

Một bài báo bao gồm các thành phần sau đây, được liệt kê theo thứ tự xuất hiện trong bài viết:

- *Tiêu đề* là tên của bài báo, cần ngắn gọn và phù hợp để chú dẫn. Tên bài báo là phần được đọc nhiều nhất, các nhà nghiên cứu khác đọc nó khi lướt qua nội dung của một tạp chí và thông qua việc tìm kiếm tài liệu từ các nguồn thông tin thứ cấp thường ghi tên bài báo và tên tác giả. Tên bài báo có thể được lưu trữ trong thư mục về cơ sở dữ liệu, chú dẫn

và được trích dẫn trong các bài báo khác. Tên bài báo có thể giúp các nhà nghiên cứu tìm kiếm các thông tin quan trọng.

Một tên bài báo tốt cần phải chứa ít từ ngữ nếu có thể được, bỏ các từ không cần thiết; mô tả chủ đề một cách chuyên biệt trong một không gian giới hạn. Không được hứa hẹn nhiều hơn nội dung của bài viết. Thông thường tên bài báo nêu rõ chủ đề nghiên cứu hơn là kết quả nghiên cứu. Tên bài báo phải phản ánh chính xác về nội dung bài viết và dễ hiểu, tránh dùng chữ viết tắt, công thức và từ ngữ khó hiểu. Sử dụng những từ ngữ quan trọng nhất, đặt chúng trước tiên trong tên bài báo. Hạn chế sử dụng động từ và nên bao gồm các từ khóa quan trọng vì chúng sẽ được sử dụng cho chú dẫn và tìm kiếm qua mạng. Ngoài ra, tên bài báo cũng phải tuân theo kiểu định dạng bài báo của nơi nhà nghiên cứu định xuất bản.

- *Tác giả*: Liệt kê tên người thực hiện nghiên cứu và viết bài báo. Tên tác giả cần ghi đầy đủ, không sử dụng tên viết tắt. Tên tác giả ghi đầu tiên là tác giả chính, thứ tự các tên tác giả tiếp theo được ghi tùy theo mức độ đóng góp quan trọng cho nghiên cứu.

- *Địa chỉ thư tín*: Địa chỉ đầy đủ của tác giả để người đọc có thể liên hệ được.

- *Tóm lược*: Mô tả vắn tắt vấn đề và kết quả. Tóm tắt cần được viết theo kiểu khẳng định hơn là kiểu mô tả, do vậy nó trình bày sự thật hơn là viết chung chung. Một tóm lược tốt cần phải ngắn gọn (khoảng 200-250 từ tiếng Anh, khoảng 350-400 từ tiếng Việt), thông thường là một đoạn văn. Trong phần tóm lược, nhà nghiên cứu tóm tắt mục đích nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, phương pháp sử dụng, các kết quả chính bao gồm bất kỳ phát hiện mới nào, các kết luận chủ yếu và ý nghĩa của chúng.

- *Giới thiệu*: Cho biết vấn đề nghiên cứu là vấn đề gì và giới thiệu các thông số nghiên cứu. Một giới thiệu tốt cần tương đối ngắn gọn, để nói tại sao người đọc cần chú ý đến bài báo, tại sao tác giả thực hiện nghiên cứu và cung cấp kiến thức cần thiết cho người đọc để hiểu và

nhận xét bài báo. Trong phần này, tác giả bài báo trình bày các tính chất và phạm vi của các vấn đề đã được nghiên cứu; liên hệ đến các nghiên cứu trước đây, có thể sơ lược ngắn gọn tài liệu tham khảo nhưng phải có liên quan rõ ràng đến vấn đề đã nghiên cứu; giải thích các mục tiêu và các phương pháp nghiên cứu, khảo sát được bao gồm; định nghĩa bất kỳ các thuật ngữ chuyên biệt hoặc chữ viết tắt sẽ được sử dụng sau đó trong bài viết; phát biểu một cách logic và rõ ràng về giả thiết hoặc nguyên lý nghiên cứu. Nhìn chung, phần giới thiệu không nên viết quá hai trang đánh máy.

- *Phương pháp*: Tác giả trình bày cách thức tiến hành nghiên cứu vấn đề như thế nào. Cách đơn giản nhất để viết phần này là trình bày theo trình tự. Tác giả cần cung cấp tất cả thông tin cần thiết như thời gian và địa điểm thực hiện nghiên cứu, mô tả đầy đủ chi tiết bố trí thí nghiệm, mô tả chính xác các đối tượng đã được sử dụng trong nghiên cứu, nêu chi tiết kỹ thuật, khối lượng, nguồn gốc và phương pháp chuẩn bị các vật liệu đã được sử dụng.

- *Kết quả*: Tác giả trình bày kết quả tìm được cùng với số liệu. Đây là phần cốt lõi của bài báo. Cách dễ nhất là trình bày các kết quả tương ứng theo trình tự của các mục tiêu đã được nêu trong phần giới thiệu. Phần kết quả cũng có thể viết chung với thảo luận nhưng phải phân biệt rõ nội dung nào là kết quả, nội dung nào là thảo luận.

- *Thảo luận*: Tác giả nêu ý nghĩa của kết quả tìm được, thảo luận và giải thích kết quả đó. Đây là phần khó nhất của bài báo. Trong phần này tác giả giải thích ý nghĩa của kết quả và gợi ý cho nghiên cứu trong tương lai.

- *Kết luận và đề nghị*: Tác giả chọn phát biểu các kết luận quan trọng nhất với các luận cứ rõ ràng cho từng kết luận. Tác giả đồng thời cũng đề xuất nghiên cứu trong tương lai tiếp theo kết quả đã đạt được hoặc đề nghị áp dụng kết quả nếu nghiên cứu có kết quả thật thuyết phục.

- *Cảm tạ*: Cảm tạ người tài trợ kinh phí nghiên cứu, những người quan trọng đã giúp bạn nghiên cứu. Trong bài báo có thể có hay không có phần cảm tạ.

- *Tài liệu tham khảo*: Liệt kê các tác giả, năm xuất bản và tên tài liệu,... mà tác giả đã tham khảo để phát biểu trong bài báo. Cần phải liệt kê đầy đủ các tài liệu tham khảo mà các nội dung của chúng đã được trích dẫn trong bài viết.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Nghiên cứu khoa học là gì?
2. Phân biệt nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng
3. Phân biệt nghiên cứu quy nạp và nghiên cứu diễn dịch
4. Phân biệt nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng
5. Thế nào là khái niệm, định nghĩa khoa học
6. Lý thuyết khoa học là gì? Các phương pháp xây dựng lý thuyết khoa học
7. Mô hình nghiên cứu là gì?
8. Giả thuyết khoa học là gì? Thế nào là một giả thuyết khoa học tốt?
9. Biến số trong nghiên cứu khoa học là gì? Các dạng biến số?
10. Trình bày các bước cơ bản trong tiến trình tư duy nghiên cứu khoa học
11. Trình bày các bước thực hiện cơ bản trong nghiên cứu khoa học
12. Phân biệt các sản phẩm nghiên cứu khoa học

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Aristotle (1908-1952), *The Works of Aristotle Translated into English Under the Editorship of W. D. Ross*, 12 vols. Oxford: Clarendon Press.

Bartunek J. M., Bobko P., Venkatraman N. (1993), "Introduction: Toward Innovation and Diversity in Management Research Methods", *Academy of Management Journal*, vol. 36, n°6, 1993, pp. 1362-1373.

Bourgeois L. J. (1980), "Performance and Consensus", *Strategic Management Journal*, vol. 1, 1980, pp. 227-48.

Chalmers A. (1985), *What is This Thing Called Science? An Assessment of the Nature and Status of Science and its Methods*, Univ of Queensland Pr; 2 edition.

Creswell JW (2008). *Educational research: Planning, conducting, and evaluating quantitative and qualitative research*. Upper Saddle River, NJ: Pearson/MerrillEducation.

Dodd S. C. (1968), "Introducing "Systemmetrics" for Evaluating Symbolic Systems: 24 Criteria for the Excellence of Scientific Theories", *Systematics*, vol. 6. n° 1. 1968, pp. 29-51.

Eisenhardt K. M. (1989), "Building Theories from Case Study Research", *Academy of Management Review*, vol. 14, n° 4, 1989, pp. 532-550.

Evrard Y., Pras B., Roux E. (2003), *Market, études et recherches en marketing*, Paris, Nathan, 3ème Ed.

Glaser B. G., Strauss A. L. (1967), *The Discovery of Grounded Theory: Strategies, for Qualitative Research*, New York, Aldine de Gruyter.

Grawitz M. (1996), *Méthodes des sciences sociales*, Paris, Dalloz, 10° éd.

Hempel C. (1966), *Philosophy of Natural Science*, Prentice Hall, Englewood Cliffs, New Jersey.

Lincoln Y. S., Guba E. G. (1985), *Naturalistic Inquiry*, Beverly Hills, CA, Sage.

Miles M. B., Hiberman A. M. (1984). *Analvsing Qualitative Data: A Source Book for New Methods*, Bervely Hills, CA, Sage.

Morfaux L. -M. (1980), *Vocabulaire de la philosophie et des sciences humaines*. Paris, A. Colin.

Popper K. R. (2002), *The Logic of Scientific Discovery*, Routledge; 2 edition.

Porter M.E. (1985), *Competitive Advantage*, Free Press, New York, 1985.

Rossi Paolo (1978). *Francis Bacon: from Magic to Science*. Taylor & Francis

Shuttleworth Martyn (2008). "Definition of Research". Explorable. Explorable. com. Retrieved 2014.

Silverman D. (2011), *Interpreting Qualitative Data*, SAGE Publications Ltd; Fourth Edition edition.

Snow C. C., Thomas J. -B., "Field Research Methods in Strategic Management: Contributions to Theory Building and Testing", *Journal of Management Studies*, vol. 31, 1994, pp. 457-479.

Stake R. E. (1995), *The Art of the Case Study Research*, Thousand Oaks, CA, Sage.

Thiétart et al. (2003), *Méthodologie de recherche en management*, Paris, Dunod, 2ème édition.

Van Maanen J. (2011), *Tales of the Field: on Writing Ethnography*, University Of Chicago Press; Second Edition edition.

Vũ Cao Đàm (2003). *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học* (Xuất bản lần thứ IX). Nhà xuất bản KH & KT. Hà Nội.

Yin R. K. (2013), *Case Study Research, Design and Methods*, SAGE Publications, Inc; 15<sup>th</sup> Edition.



## Chương 2: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

### Giới thiệu

Trong hơn ba thập niên vừa qua, các nhà nghiên cứu đã có nhiều hơn các lựa chọn tiếp cận nghiên cứu. Đối với những người thiết kế một đề xuất hay kế hoạch nghiên cứu, khuyến nghị nên theo một khung thiết kế chung, để định hướng cho mọi khía cạnh của nghiên cứu, từ việc đánh giá các quan điểm tổng quát hàm chứa trong nghiên cứu cho đến việc thu thập cơ sở dữ liệu chi tiết và thực hiện quá trình phân tích dữ liệu. Việc sử dụng khung thiết kế còn giúp các nhà nghiên cứu đưa vào kế hoạch của họ những ý tưởng có cơ sở khoa học vững chắc trong lĩnh vực của mình và được công nhận bởi độc giả, những người đọc và hỗ trợ đề xuất nghiên cứu.

Để thiết kế một đề xuất nghiên cứu, người ta thường có những loại khung thiết kế nào? Cho dù tư liệu nghiên cứu có rất nhiều loại hình và thuật ngữ khác nhau, nhìn chung có thể chia thành 03 loại cơ bản: Tiếp cận định lượng, tiếp cận định tính, và tiếp cận theo các phương pháp kết hợp (gọi tắt là tiếp cận kết hợp). Cách tiếp cận thứ nhất đã được sử dụng phổ biến đối với các nhà khoa học xã hội từ nhiều năm nay, cách tiếp cận thứ hai mới nổi lên chủ yếu trong ba hay bốn thập niên vừa qua và cách tiếp cận cuối cùng hiện vẫn còn mới mẻ và đang phát triển về cả hình thức và nội dung.

Chương 2 giới thiệu về các vấn đề nghiên cứu nói chung, ba cách tiếp cận nghiên cứu; mô hình nghiên cứu và tổng quan về lý thuyết nghiên cứu. Để tìm hiểu những cách tiếp cận này, cần xem xét ba yếu tố của khung thiết kế: Các giả định tri thức (*knowledge claims*); các quy trình nghiên cứu chung được gọi là các chiến lược tìm hiểu (*strategies of inquiries*); và các quy trình để thu thập và phân tích số liệu, viết báo cáo nghiên cứu, được gọi là các phương pháp nghiên cứu (*methods*).



## 2.1. MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA

### 2.1.1. Ý tưởng nghiên cứu

*Ý tưởng nghiên cứu:* Là những ý tưởng ban đầu về vấn đề nghiên cứu, từ những ý tưởng ban đầu này, nhà nghiên cứu sẽ tiếp tục tìm hiểu để nhận dạng được vấn đề nghiên cứu. Mọi nghiên cứu đều phải xuất phát từ các ý tưởng khoa học và từ những ý tưởng này sẽ được phát triển thành vấn đề nghiên cứu. Ý tưởng nghiên cứu có thể đến từ nhiều nguồn khác nhau: Từ quan sát thực tế, từ hiểu biết, kiến thức và kinh nghiệm, từ lý thuyết đã có và nhu cầu từ các bên liên quan,... Để có được những ý tưởng mới, nhà khoa học cần có óc quan sát kết hợp với trí tò mò, không ngại đặt nghi vấn trước những vấn đề được đúc kết. Một vấn đề đặt ra là bằng cách nào, **cơ chế nào để có được ý tưởng nghiên cứu khoa học?** Trong thực tiễn nghiên cứu đã tổng kết một số cơ chế chính như sau:

- *Cơ chế trực giác:* Trong nghiên cứu khoa học, nhiều khi ý tưởng độc đáo xuất hiện hết sức đột ngột, bỏ qua tất cả các bước tư duy logic thông thường. Ý tưởng mới xuất hiện như “tia chớp”, đó là một hình thức nhảy vọt của tư duy được gọi là trực giác. Về bản chất có thể thấy rõ ràng trực giác là sản phẩm của một quá trình tích lũy kiến thức, đồng thời với nó là sự say mê lao động khoa học, kiên trì và sáng tạo. Sẽ không có một ý tưởng mới hay phát minh mới nằm ngoài sự kiên trì và định hướng khoa học nghiêm túc.

- *Cơ chế phân tích nguyên nhân và hậu quả của một vấn đề, phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót:* Thông thường các nghiên cứu khoa học được bắt đầu từ việc phát hiện đề tài thông qua phân tích vấn đề, các mâu thuẫn. Đề tài là một vấn đề khoa học được hình thành do phát hiện các mâu thuẫn, thiếu sót của lý thuyết hay thực tiễn nào đó. Các thiếu sót này không thể giải quyết bằng những tri thức đã có, do đó cần có nghiên cứu để khám phá, bổ sung, phát triển cơ chế này được thực hiện thông qua phân tích sâu các nguyên nhân - hậu quả của một vấn đề khó khăn chính, để từ đó xác định được các ý tưởng về giải pháp kỹ thuật, công nghệ có tiềm năng đưa ra thử nghiệm.

- **Cơ chế tiếp cận thực tiễn**: Nhà khoa học sẽ tiếp cận với thực tiễn cuộc sống và có sự tham gia của các đối tượng liên quan để phát hiện ra các vấn đề của thực tiễn, phù hợp với nguyện vọng, yêu cầu và điều kiện của thực tiễn. Cơ chế này được thực hiện qua quá trình thâm nhập cơ sở thực tế, tiếp xúc với các nhà hoạt động thực tiễn để phát hiện ra những vấn đề gay cấp, đòi hỏi phải có sự tham gia giải quyết của khoa học.

### 2.1.2. Vấn đề nghiên cứu

Vấn đề được hiểu là khoảng cách giữa điều mong muốn và có thể thực hiện với cái thực tế mà con người chưa đạt tới. Ví dụ như một đất nước đang còn nghèo đói mong muốn trở thành một quốc gia giàu có, đó là một vấn đề về phát triển đất nước. Hay như một doanh nhân có số vốn 1 tỷ đồng muốn sau vài năm trở thành 10 tỷ đồng, đó là một vấn đề về phát triển kinh doanh.

Từ cách hiểu vấn đề như trên, chúng ta có thể đưa ra khái niệm **vấn đề nghiên cứu** là một vấn đề có thực phát sinh trong cuộc sống được nghiên cứu để tìm ra cách thức tốt nhất nhằm giải quyết vấn đề đó. Từ khái niệm này có thể rút ra hai đặc điểm cơ bản của vấn đề nghiên cứu: Một là, vấn đề nghiên cứu phải là một vấn đề có thực và hai là, giải quyết vấn đề nghiên cứu phải mang lại lợi ích thiết thực cho con người.

Nghiên cứu khoa học cần được bắt đầu bằng việc phát hiện vấn đề nghiên cứu, tức là trả lời câu hỏi **nghiên cứu cái gì? Để làm gì?** Giá trị công trình nghiên cứu cao hay thấp phụ thuộc rất lớn vào vấn đề nghiên cứu mới. Nhận dạng vấn đề nghiên cứu đóng vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu khoa học, việc xác định vấn đề nghiên cứu là khâu đầu tiên trong mọi dự án nghiên cứu khoa học. Một vấn đề nghiên cứu được xác định rõ ràng và đúng đắn là điều kiện tiên quyết cho thành công của nghiên cứu.

Trước khi viết một đề xuất nghiên cứu, người nghiên cứu trước hết cần xác định **các vấn đề nghiên cứu quan trọng**. Vấn đề nghiên cứu ưu tiên sẽ phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, bao gồm ý nghĩa của vấn đề hoặc

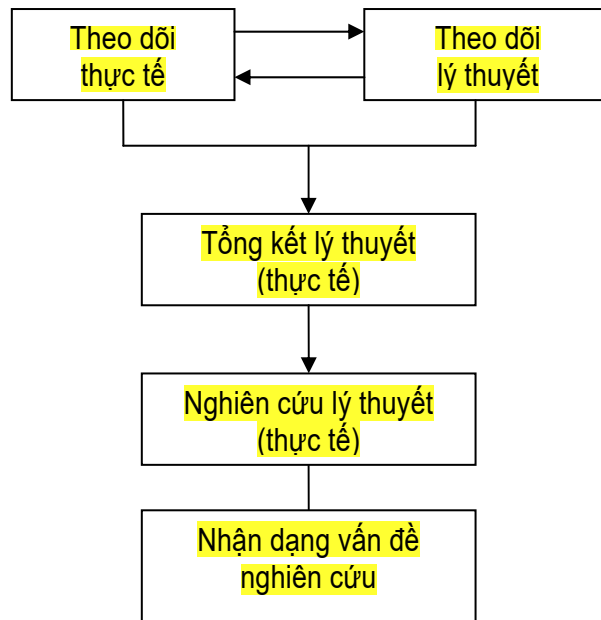
nhu cầu, **năng lực** của nhà nghiên cứu và của tổ chức để giải quyết vấn đề, những **nguồn lực** hiện có hoặc tiềm năng để tiến hành nghiên cứu và nhận thức của xã hội, cộng đồng, các tổ chức là yếu tố quan trọng để cho các sản phẩm, lợi ích của nghiên cứu được thừa nhận. Bước đầu tiên để chuẩn bị đề xuất nghiên cứu là xác định một vấn đề hoặc thiết lập một vấn đề mà đó sẽ là chủ đề của đề xuất nghiên cứu. Điều này có thể là một bước đơn giản đối với nhà nghiên cứu có kinh nghiệm, người có đầy đủ kiến thức và nhận thức trong lĩnh vực của họ và có kinh nghiệm về tầm quan trọng của các vấn đề liên quan. Nhưng ngay cả các nhà nghiên cứu có kinh nghiệm, khi tìm kiếm và xác định nghiên cứu ở lĩnh vực mới cũng đòi hỏi các phân tích và kỹ năng khái quát hóa, chuyển từ ý tưởng của vấn đề sang câu hỏi có khả năng nghiên cứu và có tính thực tế.

Thông thường có thể **nhận dạng vấn đề nghiên cứu từ 2 nguồn:**

- **Từ lý thuyết:** Là phải xác định được những gì những nghiên cứu trước đã làm, những gì chưa làm và những gì chưa được làm hoàn chỉnh, tiến hành tổng kết lý thuyết và nghiên cứu đã có sẽ giúp nhận dạng được vấn đề nghiên cứu.

- **Từ thực tế:** Vấn đề nghiên cứu có thể được **nhận dạng qua hàng loạt những vướng mắc, những mâu thuẫn phát sinh trong các hoạt động của con người** nhằm đạt được những mục đích, những mong muốn hay ước mơ,... Các vấn đề nảy sinh trong thực tế có thể nhận biết thông qua hoạt động của con người, qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua các cuộc hội thảo, trao đổi với những người đang tiến hành các hoạt động thực tế. Tiếp đến nhà khoa học tiến hành tổng kết và nghiên cứu thực tế, từ đó phát hiện những vấn đề nghiên cứu phù hợp.

Những vấn đề nghiên cứu được nhận dạng từ lý thuyết hoặc thực tế không bao giờ tách biệt nhau. Vấn đề nghiên cứu xuất phát từ thực tế phải gắn với cơ sở lý thuyết và ngược lại, vấn đề nghiên cứu xuất phát từ lý thuyết phải gắn với lợi ích mà nó mang lại cho các hoạt động trong thực tế. Có thể mô hình hóa quy trình nhận dạng vấn đề nghiên cứu như hình 2.1



**Hình 2.1: Mô hình chung nhận dạng vấn đề nghiên cứu**

Xác định vấn đề nghiên cứu được tiến hành sau khi đã nhận dạng được vấn đề nghiên cứu. Nhà nghiên cứu phải nhìn thấy được những gì mà mọi người đã và đang nhìn thấy và suy nghĩ những gì mà chưa ai đã và đang suy nghĩ. Vấn đề nghiên cứu được xác định phải thỏa mãn hai điều kiện cơ bản là có tính mới và có ý nghĩa.

Vấn đề nghiên cứu thường được chia thành 2 dạng chính: (1) Dạng nguyên thủy (Original research) và dạng nghiên cứu lặp (Replication research): Trong nghiên cứu lặp còn phân thành 4 loại: Lặp loại 0, I, II, III. Trong đó:

- Lặp 0: Nghiên cứu sử dụng lại thiết kế, mô hình nghiên cứu và cả mẫu hay sử dụng hoàn toàn giống nghiên cứu đã có. Nghiên cứu loại này thuộc các nghiên cứu tự nhiên hơn là xã hội vì không thể lặp lại hoàn toàn các thành phần của một nghiên cứu (các yếu tố ngoại lai luôn xuất hiện).

nguyên thủy là chưa có ai làm về vd đó  
lặp là từng có ng làm vd rồi

- **Lặp I:** Sử dụng lại thiết kế, mô hình nghiên cứu,... nhưng gia tăng mức độ tổng quát ở một phạm vi, nền văn hóa, đối tượng nghiên cứu khác.
- **Lặp II:** Thực hiện giống nghiên cứu đã có nhưng ở nhiều ngữ cảnh khác nhau.
- **Lặp III:** Nghiên cứu lặp lại nghiên cứu đã có những điều chỉnh bổ sung hoàn thiện hơn.

Khi xác định vấn đề nghiên cứu hay đề tài nghiên cứu nhà khoa học cần phải cân nhắc một số yếu tố nguồn lực sau:

- Sự hiểu biết, vốn tri thức, năng lực trí tuệ, lòng say mê,... của người nghiên cứu đối với vấn đề đặt ra.
- Nguồn thông tin, tư liệu, địa bàn nghiên cứu, điều kiện thực nghiệm, các hướng khai thác mới về thông tin, nhân lực, tài lực, vật lực có triển vọng.
- Các điều kiện về tổ chức, kinh phí và sự quản lý lãnh đạo của các cơ quan quản lý nghiên cứu khoa học.

Sau khi xác định được vấn đề nghiên cứu trên cơ sở đáp ứng được các yêu cầu, điều kiện và dạng thức nghiên cứu khoa học nêu trên, nhà nghiên cứu sẽ tiến hành nêu vấn đề nghiên cứu thông qua tên của các đề tài hoặc dự án nghiên cứu khoa học (tên vấn đề nghiên cứu). Tên của vấn đề nghiên cứu phải ngắn gọn, súc tích và rõ ràng, chứa đựng được các thông tin rất cơ bản về vấn đề nghiên cứu như mục đích nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu,...

### **2.1.3. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu**

Khi viết đề cương nghiên cứu, một điều rất quan trọng là làm sao thể hiện được mục tiêu và mục đích nghiên cứu mà không có sự trùng lặp lẫn nhau.

**Mục đích nghiên cứu:** Là hướng đến một điều gì hay một công việc nào đó trong nghiên cứu mà người nghiên cứu mong muốn để hoàn thành, nhưng thường thì mục đích khó có thể đo lường hay định lượng.

Nói cách khác, mục đích là sự sắp đặt công việc hay điều gì đó được đưa ra trong nghiên cứu. Mục đích trả lời câu hỏi “nghiên cứu để làm gì?”, hoặc “để phục vụ cho điều gì?” và mang ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu, nhằm đến đối tượng phục vụ sản xuất, nghiên cứu.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Là thực hiện điều gì hoặc hoạt động nào đó cụ thể, rõ ràng mà người nghiên cứu sẽ hoàn thành theo kế hoạch đã đặt ra trong nghiên cứu. Mục tiêu có thể đo lường hay định lượng được. Nói cách khác, mục tiêu là nền tảng hoạt động của đề tài và làm cơ sở cho việc đánh giá kế hoạch nghiên cứu đã đưa ra và là điều mà kết quả phải đạt được. Mục tiêu nghiên cứu đơn giản là việc trả lời câu hỏi: **Đang làm cái gì, tìm hiểu về cái gì, nghiên cứu giúp giải quyết điều gì?** Ví dụ: Một đề tài nghiên cứu về đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ tại ngân hàng XYZ. Như vậy, mục tiêu nghiên cứu ở đây cần làm rõ là chất lượng dịch vụ tại ngân hàng XYZ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nào?

Mqh: mục đích là cái đích cuối cùng trong giai đoạn dài, mục tiêu là cái nhỏ hơn, cụ thể hóa vấn đề, đo lường cụ thể. Mục đích bao hàm mục tiêu.

#### 2.1.4. Câu hỏi, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Việc đưa ra và nắm rõ mục tiêu nghiên cứu sẽ giúp nhà nghiên cứu không bị mơ hồ về cái mà mình đang làm, để từ đó có các dẫn dắt định hướng để hoàn thành mục tiêu đó. Khi có được mục tiêu rõ ràng sẽ định hướng cho các bước sau đó là xác định: *Câu hỏi nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu* phù hợp. Mục tiêu nghiên cứu có thể được phát biểu ở dạng tổng quát và cụ thể. Cũng có thể **phát biểu mục tiêu ở dạng câu hỏi và đó chính là câu hỏi nghiên cứu.** *Câu hỏi nghiên cứu* (research question) là một phát biểu mang tính bất định về một vấn đề. Vì mang tính bất định, nên nhà khoa học phải tìm hiểu những yếu tố nào dẫn đến sự bất định.

bao nhiêu câu hỏi bấy nhiêu câu trả lời. Thông thường 1 vd ko có nhiều câu hỏi

**Đối tượng nghiên cứu:** Là bản chất của sự vật hay hiện tượng cần xem xét và làm rõ trong vấn đề nghiên cứu.

Xác định các yếu tố ảnh hưởng ...=> câu hỏi nc...=> giả thuyết => chứng minh

**Phạm vi nghiên cứu:** Đối tượng nghiên cứu được khảo sát trong phạm vi nhất định về mặt thời gian, không gian và lĩnh vực nghiên cứu.

Phạm vi không gian không đc viết là sinh viên, ng tiêu dùng...(đây là khách thể)

### 2.1.5. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu xuất phát từ câu hỏi nghiên cứu. Một câu hỏi nghiên cứu tốt sẽ dẫn đến giả thuyết khoa học hay. Sách hướng dẫn nghiên cứu khoa học nước ngoài phần lớn định nghĩa giả thuyết là một sự giải thích (explanation) sơ bộ về bản chất sự vật. Có thể hiểu “Giả thuyết là nhận định sơ bộ, là kết luận giả định của nghiên cứu”, hoặc “Giả thuyết là luận điểm cần chứng minh của tác giả”, hoặc đơn giản: “Giả thuyết là câu trả lời sơ bộ, cần chứng minh, vào câu hỏi nghiên cứu của đề tài”. Một giả thuyết nghiên cứu tốt cần phải theo một nguyên lý chung và không thay đổi trong suốt quá trình nghiên cứu. Giả thuyết càng đơn giản càng tốt và có thể được kiểm nghiệm và mang tính khả thi.

Mendeleev nói: “Không một nghiên cứu nào không phải đặt giả thuyết”. Ông còn nhấn mạnh: “Đặt ra một giả thuyết sai vẫn còn hơn không đặt ra một giả thuyết nào”. Có người nói rằng, điều mà Mendeleev nói chỉ đúng trong khoa học tự nhiên, còn trong khoa học xã hội thì không cần giả thuyết. Thế nhưng, một nhà khoa học xã hội rất quen biết, là Engels, đã khẳng định trong biện chứng tự nhiên: “Nghiên cứu nào cũng phải có giả thuyết. Giả thuyết chẳng qua là sự giải thích sơ bộ bản chất của sự vật”.

Vì sao cần có giả thuyết trong nghiên cứu? Chính bởi vì, nghiên cứu khoa học là đi tìm kiếm những điều chưa biết. Cái khó là làm cách nào để tìm kiếm những điều chưa biết? Bằng trải nghiệm khoa học, các nhà nghiên cứu đã tìm ra giải pháp đưa ra một phương án “giả định” về cái điều chưa biết. Phương án giả định đó được gọi là giả thuyết. Nhờ có phương án giả định đã đặt ra, mà người nghiên cứu có được hướng tìm kiếm. Rất có thể giả thuyết bị đánh đổ, khi đó người nghiên cứu phải đặt một giả thuyết khác thay thế. Công việc diễn ra liên tục như thế, cho đến khi đạt được kết quả cuối cùng. Tuy là một kết luận mang tính giả định được đặt ra để chứng minh, nhưng giả thuyết không thể được đặt ra một cách tùy tiện, mà phải dựa trên cơ sở quan sát sơ bộ quy luật diễn biến của đối tượng mà chúng ta nghiên cứu. Có những sự kiện diễn ra một

cách phổ biến, giúp chúng ta đưa ra một giả thuyết phổ biến. Tuy nhiên, có những quy luật mà chúng ta chỉ quan sát thấy nghiệm đúng trong một tập hợp mang tính thống kê nào đó.

Một giả thuyết nghiên cứu có thể được phát triển theo 2 dạng thức:

- Dạng thức “quan hệ nhân - quả”: Một giả thuyết tốt phải chứa đựng mối quan hệ nhân quả và thường sử dụng từ ước chừng “có thể”. Ví dụ, giả thuyết “tăng FDI có thể làm gia tăng tăng trưởng kinh tế”. Trong đó, mối quan hệ nhân quả trong giả thuyết là ảnh hưởng quan hệ giữa FDI và sự tăng trưởng kinh tế, còn nguyên nhân là gia tăng FDI và kết quả là tăng trưởng kinh tế. Cần phải phân biệt giả thuyết với những kết luận. Ví dụ, khi nói “Nhà quản trị quyết định thành công của doanh nghiệp” là một câu kết luận chứ không phải một giả thuyết.

- Dạng thức “nếu - vậy thì”: Dạng này cũng thường được sử dụng để đặt giả thuyết. Đó là “Nếu” (Hệ quả hoặc nguyên nhân)... có liên quan tới (Nguyên nhân hoặc hệ quả)..., “vậy thì” nguyên nhân đó có thể hay ảnh hưởng đến hiệu quả. Ví dụ: “Nếu xuất khẩu có liên quan tới tăng trưởng kinh tế, vậy thì tăng xuất khẩu có thể gia tăng tăng trưởng kinh tế”.

Nhà khoa học cần chú ý trong cách đặt giả thuyết là phải đặt như thế nào để có thể thực hiện thử nghiệm kiểm chứng “đúng” hay “sai” giả thuyết đó. Vì vậy, trong việc xây dựng giả thuyết nghiên cứu cần trả lời các câu hỏi sau:

- Giả thuyết này có thể tiến hành thực nghiệm được không?
- Các biến số hay các yếu tố nào cần được nghiên cứu?
- Phương pháp thử nghiệm nào được sử dụng trong nghiên cứu?
- Các chỉ tiêu nào cần được đo lường trong suốt quá trình thử nghiệm?
- Phương pháp xử lý số liệu nào được dùng để bác bỏ hay chấp nhận giả thuyết?



## 2.2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 2.2.1. Khái niệm

Tổng quan nghiên cứu là quá trình chọn lọc các tài liệu về chủ đề nghiên cứu, trong đó bao gồm các thông tin, ý tưởng, dữ liệu và bằng chứng được trình bày trên một quan điểm nào đó để hoàn thành các mục tiêu đã xác định, đồng thời đánh giá một cách hiệu quả các tài liệu này trên cơ sở liên hệ với nghiên cứu đang được thực hiện. Các tài liệu được chọn lọc là những tài liệu được xuất bản hay không xuất bản có cùng chủ đề nghiên cứu với nghiên cứu của chúng ta.

Tổng quan nghiên cứu là nghiên cứu và làm rõ các thông tin, ý tưởng, dữ liệu, bằng chứng của mỗi tài liệu đã được lựa chọn theo một quan điểm nhất định. Từ đó, đánh giá những kết quả đạt được của các tài liệu nghiên cứu trên cơ sở liên hệ và so sánh với nghiên cứu mà chúng ta sẽ thực hiện. Tổng quan nghiên cứu có thể chia thành 2 loại:

- Thứ nhất: Tập trung vào tổng quan các nghiên cứu đã thực hiện trong quá khứ để đưa ra kết luận chung về kết quả của các nghiên cứu này, nhằm mục đích đúc rút những gì đã làm được (đã tổng quát được) và những gì cần được tiếp tục nghiên cứu (khe hổng nghiên cứu).

- Thứ hai: Tập trung vào tổng quan lý thuyết trong đó trình bày các lý thuyết đã có cùng giải thích một hiện tượng khoa học nào đó và so sánh chúng về mặt độ sâu, tính nhất quán cũng như khả năng dự báo của chúng. Như vậy, tổng quan lý thuyết cũng thường chứa đựng phần tổng quan nghiên cứu. Do đó, có thể sử dụng thuật ngữ tổng quan lý thuyết cho cả tổng quan nghiên cứu và tổng quan lý thuyết (thuần túy).

Ngoài vai trò chủ yếu được thể hiện qua mục đích của việc tổng quan lý thuyết nghiên cứu như nêu trên, vai trò của tổng quan nghiên cứu còn được thể hiện qua việc phục vụ cho các công đoạn của quá trình nghiên cứu. Cụ thể như sau:

- Đối với việc xác định vấn đề nghiên cứu: Tổng quan nghiên cứu giúp người nghiên cứu nhận dạng được những gì đã làm và những gì

chưa làm được (khe hồng nghiên cứu), từ đó một tổng quan tốt sẽ giúp tiết kiệm được thời gian và định vị được nghiên cứu của người nghiên cứu, để không làm những gì không có ý nghĩa khoa học hay những gì mà người khác đã làm rồi.

- Xây dựng cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu: Tổng quan nghiên cứu giúp xây dựng nền tảng lý thuyết cho mô hình nghiên cứu, giả thuyết cho nghiên cứu kiểm định lý thuyết hoặc làm cơ sở cho việc cần thiết phải xây dựng lý thuyết (cho nghiên cứu xây dựng lý thuyết). Từ đó, giúp nhà nghiên cứu tăng kiến thức trong lĩnh vực nghiên cứu, nhận dạng được những lý thuyết nền tảng để xây dựng cơ sở lý thuyết chặt chẽ cho nghiên cứu của mình.

- Đối với việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu: Tổng quan nghiên cứu về mặt phương pháp nghiên cứu giúp người nghiên cứu đánh giá được các phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng, những ưu nhược điểm của nó và lựa chọn phương pháp thích hợp cho nghiên cứu của mình.

+ Đối với việc so sánh kết quả: Tổng quan nghiên cứu giúp nhà nghiên cứu xây dựng cơ sở biện luận, so sánh kết quả nghiên cứu với những nghiên cứu đã có, đặc biệt những gì mang tính bổ sung và những gì mang tính đối kháng với các kết quả đã có.

Tóm lại, việc tổng quan nghiên cứu có vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu khoa học, không chỉ là việc mô tả những gì đã làm mà còn đánh giá chúng để rút ra những bài học kinh nghiệm phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học của bản thân mỗi nhà nghiên cứu.

### **2.2.2. Quy trình tổng quan nghiên cứu**

Trước khi xem xét quy trình tổng quan nghiên cứu, cần phải trả lời được các câu hỏi đặt ra đối với công việc này, cụ thể như sau:

- *Nguồn tài liệu nào cần tham khảo về chủ đề nghiên cứu?* Việc trả lời câu hỏi này giúp nhà nghiên cứu xác định được nguồn tìm kiếm tài liệu phục vụ cho việc tổng quan nghiên cứu.

- *Những vấn đề, câu hỏi nghiên cứu về chủ đề nghiên cứu là gì?*

Câu hỏi này giúp nhà nghiên cứu lựa chọn những tài liệu thích hợp và xác định được sử dụng tài liệu cần thiết cho việc tổng quan nghiên cứu.

- *Những vấn đề, những tranh luận chính về chủ đề nghiên cứu?*

Câu hỏi này giúp nhà nghiên cứu biết cách tập trung vào nghiên cứu các tài liệu đã lựa chọn, tránh tình trạng nghiên cứu tài liệu một cách chung chung, lan man hoặc hời hợt.

- *Những ý tưởng, khái niệm, lý thuyết về chủ đề nghiên cứu?*

Việc trả lời câu hỏi này tạo điều kiện cho nhà nghiên cứu có thể thiết kế được sơ đồ tổng kết tài liệu, hình dung được bức tranh khá tổng thể về cơ sở của chủ đề nghiên cứu.

- *Những phương pháp luận, phương pháp và công cụ nghiên cứu*

*đã sử dụng và những tranh luận về việc sử dụng chúng?* Câu hỏi này giúp nhà nghiên cứu có thể rút ra những bài học kinh nghiệm tốt để lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của mình.

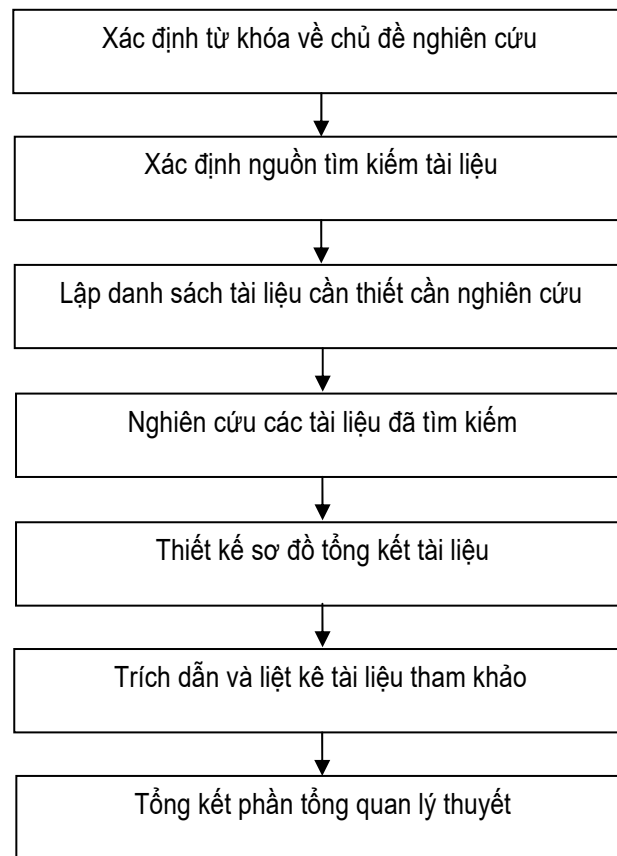
- *Cách thức sắp xếp những tri thức đã có về chủ đề nghiên cứu?*

Trả lời câu hỏi này giúp cho nhà nghiên cứu xây dựng được cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu của mình một cách đầy đủ, logic, cô đọng và súc tích nhất.

Các nội dung tổng quan nghiên cứu được tổng hợp trong mô hình quy trình dưới đây (hình 2.2):

*Bước 1 - Xác định những từ khóa về chủ đề nghiên cứu:* Từ khóa ở đây được hiểu là những thuật ngữ, khái niệm thể hiện chủ đề hay nội dung cơ bản của vấn đề nghiên cứu.

*Bước 2 - Tiến hành tìm kiếm tài liệu liên quan:* Dựa vào từ khóa đã xác định ở trên, có thể xác định các nguồn tìm kiếm tài liệu để phục vụ cho việc tổng quan lý thuyết. Thông thường người nghiên cứu có thể tìm kiếm tài liệu tại các thư viện (truyền thống và điện tử).



**Hình 2.2: Quy trình nội dung tổng quan nghiên cứu**

*Bước 3 - Liệt kê các tài liệu có liên quan mật thiết đến đề tài nghiên cứu:* Số lượng tài liệu liên quan đến vấn đề nghiên cứu có thể rất lớn, rất phong phú và đa dạng, tuy nhiên chỉ nên lựa chọn một số tài liệu nhất định có liên quan mật thiết, thông thường nên lập danh sách khoảng 30 - 50 tài liệu là phù hợp.

*Bước 4 - Tiến hành nghiên cứu tài liệu đã lựa chọn:* Có thể đọc nhanh các tài liệu này, đặc biệt là ở phần tóm tắt, tập trung vào những nội dung tài liệu để trả lời cho những câu hỏi của việc tổng quan lý thuyết đã nêu ở trên, thu thập các bài viết quan trọng đối với đề tài nghiên cứu của mình.

*Bước 5 - Thiết kế sơ đồ tổng kết tài liệu:* Thực chất là biểu diễn bức tranh tổng thể về cơ sở của chủ đề nghiên cứu, với các nội dung chủ yếu như các tranh luận chính về chủ đề nghiên cứu, các ý tưởng, khái niệm, lý thuyết, các phương pháp luận và phương pháp cụ thể đã được sử dụng trong các nghiên cứu nhằm phục vụ cho các công đoạn nghiên cứu của mình.

*Bước 6 - Tóm tắt các bài báo quan trọng về chủ đề nghiên cứu, trích dẫn và liệt kê các tài liệu tham khảo:* Bước này có tác dụng chủ yếu là để đảm bảo cho tính trung thực trong nghiên cứu khoa học và trên hết là thể hiện tính kế thừa trong khoa học vì khoa học không thể đến từ chân không, đồng thời, trích dẫn đúng và đủ là dấu hiệu đầu tiên chứng minh khả năng khoa học của nhà nghiên cứu.

*Bước 7 - Tổng kết lại các tài liệu đã nghiên cứu:* Bao gồm việc tổng kết lại các phần đã tóm tắt, tổ chức theo danh mục các khái niệm quan trọng đã được tổng kết, kết thúc phần tổng quan lý thuyết thông qua công việc tóm tắt những hướng chính đã được nghiên cứu và nêu ra sự cần thiết cho nghiên cứu của mình, đồng thời khẳng định tính độc lập tương đối của nghiên cứu đó so với các nghiên cứu trước.

## **2.3. NỘI DUNG THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU**

### **2.3.1. Khái niệm**

Trong quá trình triển khai một dự án nghiên cứu khoa học, việc thiết kế một kế hoạch tổng thể cho nghiên cứu đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quá trình nghiên cứu sẽ tìm ra câu trả lời có giá trị cho câu hỏi nghiên cứu đặt ra. Bản thiết kế dự án nghiên cứu (research design) được hiểu là một kế hoạch tổng thể cho một dự án nghiên cứu trong đó đề cập đến các vấn đề trong lập kế hoạch và triển khai một dự án nghiên cứu. Có nhiều khái niệm khác nhau về thiết kế nghiên cứu.

- Thiết kế nghiên cứu là toàn bộ kế hoạch liên kết nhận thức vấn đề nghiên cứu với nghiên cứu thực nghiệm thích hợp và có thể làm được để trả lời câu hỏi nghiên cứu.

- Thiết kế nghiên cứu là một bản kế hoạch về thu thập, đo lường và phân tích dữ liệu nhằm giúp nhà nghiên cứu đưa ra những quyết định lựa chọn trong điều kiện nguồn lực hạn chế.

- Thiết kế nghiên cứu là bản kế hoạch và mô hình nghiên cứu về điều tra thu thập những thông tin cần thiết để trả lời câu hỏi nghiên cứu.

- Thiết kế nghiên cứu là quá trình lựa chọn từ chiến lược đến phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu.

Như vậy, các khái niệm trên đây có thể có sự khác nhau về mặt chi tiết nhưng đều thống nhất với nhau ở khía cạnh của thiết kế nghiên cứu, đó là: (1) Thiết kế nghiên cứu là bản kế hoạch về lựa chọn nguồn và loại thông tin sẽ sử dụng để có thể trả lời những câu hỏi nghiên cứu; (2) Thiết kế nghiên cứu là kết cấu cơ bản thể hiện mối quan hệ giữa các biến của nghiên cứu; (3) Thiết kế nghiên cứu là bản tóm tắt quá trình nghiên cứu từ công việc xác định giả thiết đến phân tích dữ liệu.

Phân tích các khái niệm trên, có thể cho thấy mục đích chung của thiết kế nghiên cứu là nhằm tìm ra được cách tiếp cận phù hợp, trả lời cho vấn đề nghiên cứu bằng cách tốt nhất trong khuôn khổ các ràng buộc cho trước. Thiết kế nghiên cứu cần có hiệu quả để mang lại các thông tin cần thiết cho việc nghiên cứu. Nói một cách chung nhất: Thiết kế nghiên cứu phải trả lời được câu hỏi: Người nghiên cứu cần làm gì để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu?

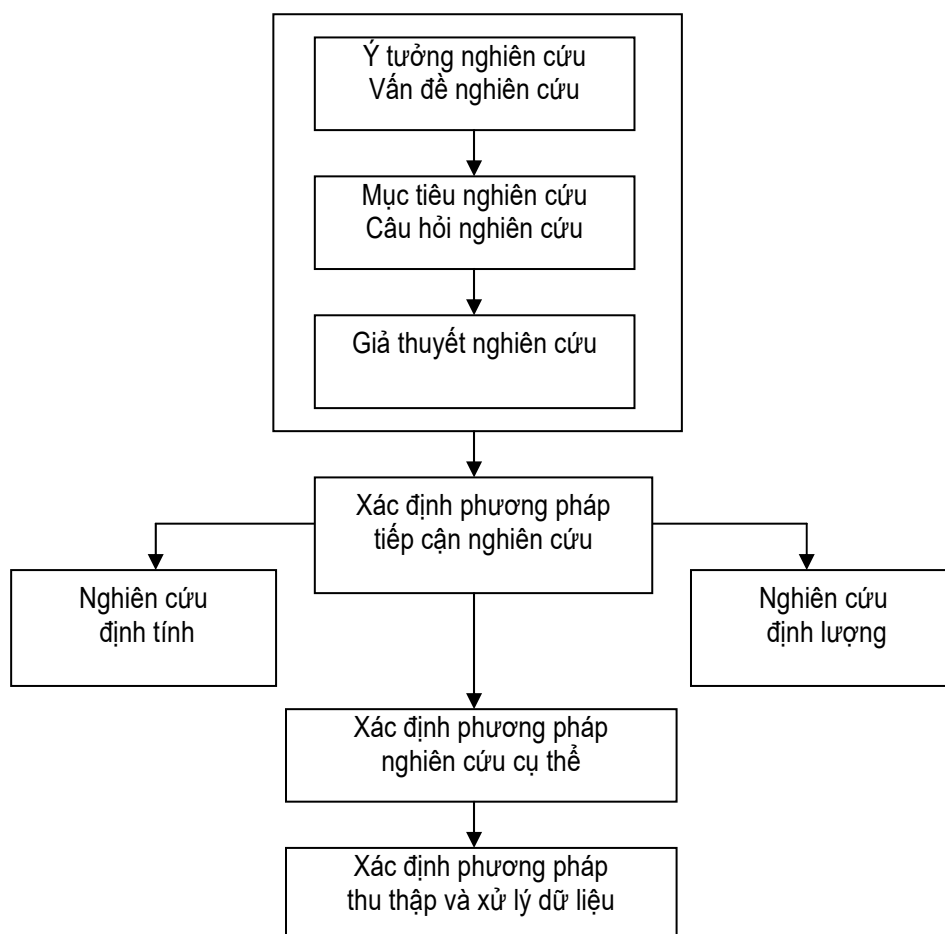
### **2.3.2. Nội dung thiết kế nghiên cứu**

Theo Robson (2002), bản thiết kế nghiên cứu sẽ gồm có 5 nội dung chủ yếu:

- *Xác định ý tưởng nghiên cứu*: Việc đầu tiên nghiên cứu viên phải xác định rõ là nghiên cứu này sẽ đạt được cái gì? Tại sao vấn đề phải được nghiên cứu? Người nghiên cứu muốn tìm cách mô tả cái gì, hoặc giải thích hoặc tìm hiểu điều gì? Nghiên cứu này được thực hiện để tìm ra các giải pháp nhằm giải quyết vấn đề gì?

- *Xác định lý thuyết nghiên cứu:* Lý thuyết nào sẽ được sử dụng làm định hướng cho quá trình nghiên cứu? Chúng ta sẽ hiểu hoặc diễn giải kết quả nghiên cứu như thế nào? Khung (lý thuyết) khái quát nào sẽ liên kết các hiện tượng mà ta nghiên cứu?

- *Xác định câu hỏi nghiên cứu:* Nghiên cứu tìm kiếm lời giải cho câu hỏi nghiên cứu nào? Chúng ta cần biết gì để thực hiện các mục đích nghiên cứu? Mức độ khả thi của câu hỏi nghiên cứu với nguồn lực và thời gian đã xác định?



**Hình 2.3: Mô hình quy trình thiết kế nghiên cứu**

- *Xác định phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu:* Kỹ thuật cụ thể nào (Phỏng vấn? Quan sát? Khảo sát?) sẽ được sử dụng để thu thập dữ liệu? Dữ liệu sẽ được phân tích như thế nào? Làm thế nào để chứng minh rằng dữ liệu thu được là đáng tin cậy?

- *Xác định phương pháp chọn mẫu nghiên cứu:* Nghiên cứu viên phải trả lời câu hỏi họ sẽ thu thập dữ liệu từ ai? Ở đâu? Khi nào? Làm thế nào để có thể cân bằng giữa việc chọn lọc dữ liệu và việc thu thập tất cả các dữ liệu yêu cầu?

Tương tự, Punch (2005) chỉ ra rằng một bản thiết kế dự án nghiên cứu bao gồm bốn vấn đề: Chiến lược nghiên cứu; khung nghiên cứu; đối tượng nghiên cứu (ai hoặc cái gì) và công cụ được sử dụng để thu thập và phân tích các dữ liệu thực nghiệm.

Cho dù cách hiểu về bản thiết kế một dự án nghiên cứu như thế nào thì nguyên tắc chung là vấn đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, phương pháp thu thập xử lý dữ liệu phải nhất quán với nhau. Nếu như câu hỏi nghiên cứu không gắn với mục đích nghiên cứu thì nghiên cứu viên phải thay đổi một trong hai - thông thường là câu hỏi nghiên cứu sẽ phải thay đổi. Nếu câu hỏi nghiên cứu không gắn với lý thuyết, có khả năng nghiên cứu viên sẽ không tìm ra được câu trả lời có giá trị. Khi đó, lý thuyết cần phải được xây dựng hoặc câu hỏi nghiên cứu cần phải thay đổi. Nếu phương pháp thu thập xử lý dữ liệu và/hoặc chiến lược không đưa ra được câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thì cần phải có sự thay đổi. Nghiên cứu viên phải thu thập thêm dữ liệu, mở rộng mẫu điều tra hoặc cắt giảm hoặc thay đổi câu hỏi nghiên cứu (Robson, 2002). Nội dung quy trình triển khai thiết kế nghiên cứu được thể hiện như trong hình 2.3, bao gồm các hoạt động sau:

*1. Xác định ý tưởng và vấn đề nghiên cứu; mục tiêu và các câu hỏi nghiên cứu; hình thành giả thiết nghiên cứu:*

Như đã trình bày ở mục 2.1, tất cả các nghiên cứu đều được định hướng bởi ý tưởng, vấn đề và chuyển thành các câu hỏi nghiên cứu, đến



lượt mình các câu hỏi nghiên cứu được xác định từ mục tiêu nghiên cứu của đề tài. *Mục tiêu nghiên cứu* chính là câu hỏi khái quát, còn câu hỏi nghiên cứu (research question) là các câu hỏi cụ thể trong nghiên cứu.

Câu hỏi nghiên cứu đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức dự án nghiên cứu, đưa ra định hướng nghiên cứu và sự gắn kết của toàn bộ nghiên cứu, xác lập giới hạn/phạm vi của dự án nghiên cứu. Đồng thời, câu hỏi nghiên cứu sẽ giúp nghiên cứu viên luôn giữ sự tập trung vào dự án nghiên cứu. Đặc biệt, câu hỏi nghiên cứu xác định khuôn khổ để viết và hoàn tất dự án nghiên cứu cũng như chỉ ra các dữ liệu cần phải thu thập. Một cách để xác định câu hỏi nghiên cứu là xác định các lĩnh vực và chủ đề nghiên cứu (mục đích nghiên cứu), sau đó phát triển các câu hỏi trong phạm vi và chủ đề đó. Cách ngược lại là bắt đầu bằng một số câu hỏi cụ thể, sau đó quay lại phát triển mục đích nghiên cứu.

Một cách thể hiện vấn đề nghiên cứu là sử dụng các giả thiết nghiên cứu. *Giả thiết nghiên cứu* được định nghĩa một cách đơn giản là câu trả lời trước cho câu hỏi nghiên cứu. Việc nói rằng chúng ta có một giả thiết nghiên cứu có nghĩa là chúng ta có thể dự báo được những gì chúng ta có thể tìm khi trả lời một câu hỏi. Như vậy, một câu hỏi nghiên cứu cho biết chúng ta phải tìm ra vấn đề gì, còn một giả thiết nghiên cứu dự đoán lời giải cho câu hỏi đó. Quá trình triển khai nghiên cứu gắn với các giả thiết chính là việc thu thập và xử lý dữ liệu để chứng minh chấp nhận hay bác bỏ giả thiết.

## **2. Xác định phương pháp tiếp cận: Nghiên cứu định lượng hay nghiên cứu định tính hay cả hai.**

Tùy thuộc vào mục đích và câu hỏi nghiên cứu, nghiên cứu viên phải xác định phương pháp tiếp cận nghiên cứu phù hợp. Các phương pháp tiếp cận này sẽ được trình bày chi tiết ở các chương sau.

**Phương pháp tiếp cận định lượng** (Quantitative Approach hay Fixed Design) là cách tiếp cận liên quan đến việc nghiên cứu thực nghiệm mang tính hệ thống các thuộc tính định lượng, hiện tượng và

quan hệ giữa chúng. Cách tiếp cận này **nhấn mạnh** đến **phương pháp nghiên cứu có cấu trúc chặt chẽ** nhằm thúc đẩy quá trình lặp lại nghiên cứu (trong các tình huống, bối cảnh khác nhau) và **những quan sát có thể định lượng** được sử dụng cho **phân tích thống kê**. Kết quả nghiên cứu có thể được **khái quát hóa** thành dạng quy luật, tương tự như kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học vật lý và tự nhiên. Bản chất của phương pháp nghiên cứu định lượng gợi mở rằng việc thu thập dữ liệu sẽ cho các dữ liệu dạng số và được tiêu chuẩn hóa và việc nghiên cứu được thực hiện thông qua các biểu đồ và toán thống kê (Saunders, 2003).

#### **Phương pháp tiếp cận định tính (Qualitative Approach/Flexible)**

là **cách tiếp cận trong đó nghiên cứu viên tìm hiểu hành vi, động cơ và ý đồ đối tượng nghiên cứu (con người) và những lý do điều khiển những hành vi đó** (Saunders, 2003). Sự khác biệt cơ bản giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng là phương pháp nghiên cứu **định tính tập trung vào quá trình** thay vì kết quả, **cái tổng thể** thay vì các biến độc lập và tập trung vào ý nghĩa hơn là thống kê hành vi.

Nghiên cứu định tính gắn với việc thu thập dữ liệu định tính nhưng cũng có thể liên quan đến việc thu thập dữ liệu định lượng. Dữ liệu định tính dựa trên các ý nghĩa và được diễn đạt bằng lời hay văn bản. Chính vì vậy, dữ liệu thu thập được thường là phi tiêu chuẩn và phải được phân nhóm và chủ yếu được phân tích theo phương pháp khái quát hóa (Saunders, 2003). Bản chất của nghiên cứu định tính cho thấy nó có thể sử dụng để nghiên cứu, giải thích các vấn đề phức tạp của hoạt động quản lý và kinh doanh. Tuy nhiên, hạn chế cơ bản của phương pháp này là kết quả nghiên cứu chưa sẵn sàng để suy rộng được (khái quát hóa). Hơn nữa, giới hạn thời gian để nghiên cứu thường là một vấn đề. Tuy nhiên, sự giới hạn này lại cần thiết để xác định giới hạn cho việc thu thập và phân tích dữ liệu. Bảng 2.1 trình bày các trường hợp sử dụng 2 phương pháp tiếp cận:

**Bảng 2.1: Các trường hợp sử dụng 2 phương pháp tiếp cận nghiên cứu**

<b>Sử dụng nghiên cứu định tính trong trường hợp:</b>	<b>Sử dụng nghiên cứu định lượng trong trường hợp:</b>
Chủ đề nghiên cứu mới và chưa được xác định rõ	Chủ đề nghiên cứu đã được xác định rõ và đã quen thuộc
Nghiên cứu thăm dò, khi chưa nắm được những khái niệm và các biến số	Khi những vấn đề cần đo lường khá nhỏ hay đã từng được giải quyết
Khi cần thăm dò sâu, khi muốn tìm hiểu mối quan hệ giữa những khía cạnh đặc biệt của hành vi với ngữ cảnh rộng hơn	Khi không cần thiết phải liên hệ những phát hiện với các bối cảnh xã hội hay văn hóa rộng hơn hay bối cảnh này đã được hiểu biết đầy đủ
Khi cần tìm hiểu về ý nghĩa, nguyên nhân hơn là tần số	Khi cần sự mô tả chi tiết bằng các con số cho một mẫu đại diện
Khi cần có sự linh hoạt trong hướng nghiên cứu để phát hiện những vấn đề mới và khám phá sâu một chủ đề.	Khi khả năng tiến hành lại sự đo lường là quan trọng
Nghiên cứu sâu và chi tiết những vấn đề được chọn lựa kỹ càng, những trường hợp hoặc các sự kiện	Khi cần khái quát hóa và so sánh kết quả trong quần thể nghiên cứu

### 3. *Xác định các phương pháp nghiên cứu cụ thể*

Với mỗi phương pháp tiếp cận, nghiên cứu viên phải xác định một phương pháp nghiên cứu phù hợp. Saunders (2003) đã thống kê sáu phương pháp nghiên cứu có thể áp dụng trong lĩnh vực nghiên cứu quản lý và kinh doanh: **Nghiên cứu tình huống (case study)**, **nghiên cứu lý thuyết (grounded theory)**, **nghiên cứu nhân học (ethnography)** và **nghiên cứu hành động (action research)** **nghiên cứu thực nghiệm (experiment)** và **nghiên cứu mô tả (survey)**. Trong số đó, nghiên cứu thực nghiệm và mô tả (survey) là các chiến lược dùng trong *phương pháp tiếp cận định lượng* và bốn phương pháp còn lại gồm nghiên cứu tình huống, nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu nhân học và nghiên cứu hành động thường được sử dụng trong *phương pháp tiếp cận định tính*.

#### 4. Xác định phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Việc lựa chọn phương pháp thu thập dữ liệu phải phù hợp với câu hỏi nghiên cứu, phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng thường thu thập dữ liệu bằng *bảng hỏi khảo sát* (survey/questionnaire) và *phương pháp quan sát*, còn nghiên cứu định tính thường sử dụng *phương pháp quan sát*, *phương pháp phỏng vấn* và *phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp*.

*Phương pháp khảo sát (survey)* là phương pháp thu thập dữ liệu nghiên cứu phổ biến nhất dựa trên các bảng hỏi (questionnaire). Việc khảo sát có thể thực hiện bằng cách phỏng vấn (phỏng vấn khảo sát) hoặc gửi thư (bưu điện, email, internet). Đặc điểm chính của phương pháp khảo sát là được sử dụng trong phương pháp tiếp cận định lượng, thu thập một lượng nhỏ dữ liệu dưới định dạng được tiêu chuẩn hóa từ một mẫu tương đối lớn và quá trình chọn mẫu mang tính đại diện từ một tổng thể đã biết. Vì vậy, dữ liệu thu thập được từ khảo sát là dữ liệu dạng số và quá trình khảo sát (đo lường) là một quá trình các dữ liệu nghiên cứu được chuyển sang dạng số. Với những đặc điểm như vậy, phương pháp khảo sát có vị trí và tầm quan trọng đặc biệt trong mắt các nhà nghiên cứu.

*Phương pháp quan sát*: Quan sát là phương pháp thu thập dữ liệu truyền thống bằng việc quan sát, ghi chép, mô tả, phân tích và diễn giải một cách hệ thống các hiện tượng xã hội được nghiên cứu (Saunders, 2003). Có hai phương pháp quan sát khác nhau: quan sát theo phương pháp định lượng và quan sát định tính. *Quan sát theo phương pháp định lượng hay quan sát theo cấu trúc* chú trọng đến tần suất của hành động đó (Saunders, 2003) và việc quan sát được thực hiện theo một cấu trúc chặt chẽ, lịch trình quan sát thường được định trước và thường rất chi tiết. Vì vậy, phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu định lượng. Ngược lại, *quan sát theo phương pháp tiếp cận định tính* thường không theo cấu trúc định trước và chủ yếu sử dụng trong

ngiên cứu định tính. Nghiên cứu viên không sử dụng các cách phân nhóm thông tin trước mà thường thực hiện quan sát theo cách tự nhiên và mở. Cho dù kỹ thuật ghi lại kết quả quan sát là gì thì hành vi được quan sát dưới dạng chuỗi hành động và sự kiện khi chúng xảy ra (Punch, 2005).

Với phương pháp quan sát theo phương pháp định tính, kỹ thuật quan sát trong vai trò người tham gia thường được sử dụng. Trong kỹ thuật này, vai trò của nghiên cứu viên thay đổi từ việc quan sát tình huống từ bên cạnh sang vừa là người tham gia và vừa là người quan sát tình huống. Đây là một phong cách nghiên cứu định tính và chú trọng đến việc khám phá những ý nghĩa mà con người thể hiện qua hành động của họ trong quá trình quan sát (Punch, 2005). Do nghiên cứu viên tham gia trực tiếp vào hoạt động của đối tượng nghiên cứu, “sống” trong bối cảnh nghiên cứu nên các dữ liệu nghiên cứu thu thập được tin cậy hơn bất cứ phương pháp thu thập dữ liệu nào khác. Tuy nhiên, yêu cầu cơ bản và quan trọng nhất của phương pháp này là nghiên cứu viên phải trở thành thành viên của nhóm hoặc tổ chức quan sát, cố gắng tìm hiểu văn hóa, tập quán của tổ chức. Nó không chỉ liên quan đến sự hiện diện và chia sẻ kinh nghiệm sống mà còn can dự trực tiếp vào thế giới xã hội của họ (Robson, 2002). Vì vậy, kỹ thuật này thường đòi hỏi một thời gian nghiên cứu dài và nghiên cứu viên phải tiếp cận được với nhóm hoặc tổ chức sẵn sàng cho họ tham gia.

*Phỏng vấn* là một trong những phương pháp thu thập dữ liệu chủ yếu trong nghiên cứu định tính. Phỏng vấn là một phương pháp rất hiệu quả trong đánh giá nhận thức, các ý nghĩa, xác định các tình huống, cấu trúc của hiện tượng nghiên cứu của một người hoặc nhóm người. Đây cũng là một trong những phương pháp mạnh nhất để có được sự thấu hiểu người khác (Punch, 2005). Phương pháp thu thập dữ liệu bằng phỏng vấn có nhiều hình thức và mục đích sử dụng cũng khác nhau. Hình thức phổ biến nhất là đối thoại trực tiếp (mặt đối mặt), cá nhân nhưng cũng có thể là phỏng vấn trực tiếp theo nhóm, qua thư từ hoặc bảng hỏi tự điền thông tin và khảo sát qua điện thoại.

*Dữ liệu thứ cấp*: Bao gồm các văn bản viết như thông báo, biên bản cuộc họp, thư từ, nhật ký, tiểu sử, thông báo của chính phủ, các bản ghi hành chính và báo cáo gửi các cổ đông hoặc đối tượng hữu quan cũng như các tài liệu không phải văn bản như băng ghi âm, phim ảnh, phim và các chương trình truyền hình (Robson, 2002). Đây là nguồn dữ liệu rất phong phú cho nghiên cứu. Một đặc điểm phổ biến hiện nay trong xã hội là có quá nhiều “bằng chứng văn bản”, thường được biên soạn và lưu trữ thường xuyên, tuy nhiên những tài liệu này thường bị bỏ qua có lẽ vì sự phổ biến của nhiều phương pháp khác (thực nghiệm, khảo sát, phỏng vấn, quan sát). Các nguồn dữ liệu thứ cấp có thể được sử dụng theo các cách khác nhau trong nghiên cứu khoa học xã hội. Một số nghiên cứu có thể dựa hoàn toàn vào các dữ liệu thứ cấp trong khi một số nghiên cứu khác như nghiên cứu tình huống, nghiên cứu lý thuyết có thể sử dụng kết hợp với phương pháp phỏng vấn và quan sát. Khi sử dụng kết hợp với các dữ liệu khác, tài liệu thu thập được có thể rất quan trọng trong phép kiểm tra chéo (triangulation), trong đó một sự kết hợp chéo các phương pháp khác nhau và các loại dữ liệu khác nhau được sử dụng trong một dự án duy nhất. Cuối cùng, các sản phẩm dữ liệu trở nên đặc biệt quan trọng đối với nhà nghiên cứu nhân học vì nó cung cấp một nguồn dữ liệu phong phú cho việc phân tích.

Tóm lại, thiết kế nghiên cứu phải lấy vấn đề và mục tiêu nghiên cứu làm xuất phát điểm và trên cơ sở đó nghiên cứu viên phải lựa chọn phương pháp tiếp cận (định lượng hay định tính) và lựa chọn phương pháp nghiên cứu cho phù hợp với vấn đề nghiên cứu. Tùy theo mục đích nghiên cứu là phát triển lý thuyết hay kiểm định một lý thuyết/giả thiết, nghiên cứu viên phải lựa chọn kỹ thuật thu thập dữ liệu phù hợp. Sự nhất quán giữa vấn đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, phương pháp thu thập xử lý dữ liệu là nguyên tắc vàng đảm bảo cho sự thành công của nghiên cứu khoa học.

### **2.3.3. Phân loại thiết kế nghiên cứu**

Phân loại thiết kế nghiên cứu nhằm làm rõ bản chất nghiên cứu. Đây là nhiệm vụ quan trọng ngay ở giai đoạn đầu của thiết kế nghiên cứu.

cứu. Việc phân loại thiết kế nghiên cứu có thể được tiến hành dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau. Dưới đây là việc phân loại thiết kế nghiên cứu theo các tiêu chí cơ bản:

1. Phân loại theo mức độ thăm dò của nghiên cứu, gồm có:

- Nghiên cứu thăm dò
- Nghiên cứu chuẩn tắc

2. Phân loại theo phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp, gồm có:

- Nghiên cứu quan sát
- Nghiên cứu trực tiếp

3. Phân loại theo khả năng kiểm soát biến nghiên cứu, gồm có:

- Nghiên cứu thực nghiệm
- Nghiên cứu đa biến

4. Phân loại theo mục đích nghiên cứu, gồm có:

- Nghiên cứu khám phá (hay thăm dò)
- Nghiên cứu mô tả
- Nghiên cứu nhân quả

5. Phân loại theo độ dài thời gian nghiên cứu, gồm có:

- Nghiên cứu thời điểm
- Nghiên cứu giai đoạn

6. Phân loại theo phạm vi chủ đề nghiên cứu, gồm có:

- Nghiên cứu thống kê
- Nghiên cứu tình huống

7. Phân loại theo môi trường nghiên cứu, gồm có:

- Nghiên cứu trong điều kiện môi trường thực tế
- Nghiên cứu trong điều kiện môi trường thí nghiệm

8. Phân loại theo phương pháp nghiên cứu, gồm có:

- Nghiên cứu định tính
- Nghiên cứu định lượng
- Nghiên cứu hỗn hợp

Dưới đây trình bày cụ thể một số đặc điểm phân loại thiết kế nghiên cứu cơ bản thường được áp dụng trong thực tế.

\* Theo mục đích nghiên cứu:

- Nghiên cứu khám phá (hay thăm dò): Áp dụng trong trường hợp vấn đề nghiên cứu còn khó hiểu, chưa rõ ràng; vấn đề nghiên cứu còn mới hoặc lý thuyết chưa rõ ràng hoặc bản thân người nghiên cứu có ít hiểu biết về vấn đề nghiên cứu. Câu hỏi nghiên cứu đối với loại nghiên cứu này thường là: Cái gì? Như thế nào? Ví dụ: Vấn đề doanh thu bán hàng giảm chưa rõ nguyên nhân.

- Nghiên cứu mô tả: Áp dụng khi vấn đề nghiên cứu đã được xác định rõ. Ví dụ, nghiên cứu nhu cầu mua hàng hóa hàng ngày của dân cư ở một địa phương hoặc nhu cầu mua giáo trình của sinh viên đại học Thương mại. Các câu hỏi nghiên cứu liên quan đến loại nghiên cứu này là: Ai? Cái gì? Khi nào? Ở đâu và bao nhiêu?

- Nghiên cứu nhân - quả: Áp dụng khi vấn đề nghiên cứu đã được xác định, cần làm rõ mối quan hệ nhân quả, mức độ và liều lượng tác động giữa các yếu tố. Nghiên cứu này thường liên quan đến các câu hỏi: Tại sao hay như thế nào? Ví dụ: Nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Nếu xuất khẩu có liên quan đến tăng trưởng kinh tế thì tăng xuất khẩu có thể gia tăng tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng kinh tế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho gia tăng xuất khẩu.

\* Theo phương pháp nghiên cứu:

- Thiết kế nghiên cứu định tính: Là thiết kế được dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính để thu thập, đo lường và phân tích dữ liệu nhằm trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu.



- Thiết kế nghiên cứu định lượng: Là thiết kế được dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng là chủ yếu, thường được sử dụng để kiểm định lý thuyết khoa học dựa vào quy trình suy diễn, nghĩa là nhằm mục đích thu thập, đo lường và xử lý dữ liệu để kiểm định các lý thuyết khoa học được suy diễn từ lý thuyết đã có.

- Thiết kế nghiên cứu hỗn hợp: Là thiết kế được dựa trên cả 2 phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, bao gồm các dạng kết hợp như thiết kế hỗn hợp đa phương pháp, thiết kế hỗn hợp gắn kết, thiết kế hỗn hợp giải thích, thiết kế hỗn hợp khám phá.

#### **2.3.4. Các tiêu chí lựa chọn**

Đứng trước ba phương pháp tiếp cận thiết kế nghiên cứu (định tính, định lượng và hỗn hợp), những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc chọn lựa một cách tiếp cận này so với cách tiếp cận khác để thiết kế một đề xuất nghiên cứu? Có ba tiêu chí cần cân nhắc để đi đến quyết định này: Sự phù hợp với vấn đề nghiên cứu, kinh nghiệm cá nhân của nhà nghiên cứu và độ giả của báo cáo nghiên cứu (Gill & Johnson, 2002).

*Sự phù hợp giữa vấn đề và cách tiếp cận thiết kế nghiên cứu:* Một số vấn đề nghiên cứu xã hội đòi hỏi phải có những cách tiếp cận cụ thể. Một vấn đề nghiên cứu, là một vấn đề hay một mối quan ngại cần được giải quyết (ví dụ liệu kiểu can thiệp này có tác dụng tốt hơn so với kiểu can thiệp kia hay không). Nếu vấn đề là nhận diện những yếu tố ảnh hưởng đến một kết quả, sử dụng một biện pháp can thiệp, hay tìm hiểu các yếu tố dự báo tối ưu cho kết quả, thì cách tiếp cận định lượng là tốt nhất. Đó cũng là cách tiếp cận dùng để kiểm định một lý thuyết hay giải thích. Mặt khác, nếu cần tìm hiểu một khái niệm hay một hiện tượng vì gần như không có nghiên cứu nào từng được thực hiện về khái niệm hay hiện tượng đó, thì cách tiếp cận định tính sẽ phù hợp. Nghiên cứu định tính sẽ hữu ích và giúp giải thích vấn đề khi nhà nghiên cứu không biết các biến số quan trọng để xem xét. Cách tiếp cận này có thể cần thiết vì chủ đề còn mới mẻ, chủ đề chưa từng được giải quyết bằng một mẫu

nhất định hay một nhóm người, hay các lý thuyết hiện có không áp dụng với mẫu cụ thể hay nhóm cụ thể đang được nghiên cứu.

Thiết kế theo các phương pháp kết hợp sẽ giúp ta thu tóm tốt nhất cả hai cách tiếp cận định tính và định lượng. Ví dụ, nhà nghiên cứu có thể muốn vừa khái quát hoá các phát hiện cho một dân số, lại vừa xây dựng một quan điểm chi tiết về ý nghĩa của một hiện tượng hay khái niệm đối với các cá nhân. Trong nghiên cứu này, trước tiên nhà nghiên cứu tìm hiểu một cách tổng quát để biết các biến số nào sẽ được nghiên cứu, rồi nghiên cứu các biến số đó với một mẫu lớn gồm nhiều cá nhân. Như một sự chọn lựa, trước tiên nhà nghiên cứu cũng có thể điều tra một số lớn các cá nhân, rồi tiếp theo bằng một vài người trong số họ để tìm hiểu ngôn ngữ và tiếng nói cụ thể của họ về đề tài nghiên cứu. Trong những tình huống này, ưu điểm của việc thu thập số liệu định lượng với kết thúc đóng và số liệu định tính với kết thúc mở xem ra bổ ích để ta am hiểu thấu đáo về vấn đề nghiên cứu.

*Kinh nghiệm cá nhân:* Một nhà nghiên cứu được huấn luyện trong các chương trình kỹ thuật, viết khoa học, thống kê và thống kê điện toán, vốn quen thuộc với các tạp chí định lượng trong thư viện, rất có thể sẽ chọn thiết kế định lượng. Cách tiếp cận định tính liên quan nhiều hơn đến hình thức viết văn chương hơn, các chương trình phân tích văn bản điện toán, và kinh nghiệm trong việc thực hiện các cuộc phỏng vấn có kết thúc mở và quan sát. Nhà nghiên cứu theo các phương pháp kết hợp cần quen thuộc với cả nghiên cứu định lượng và định tính. Họ cũng cần am hiểu các cơ sở lý luận để kết hợp cả hai dạng dữ liệu để họ có thể trình bày rõ ràng một đề xuất nghiên cứu. Cách tiếp cận theo các phương pháp kết hợp cũng đòi hỏi phải am hiểu về các thiết kế theo các phương pháp kết hợp giúp bố trí tổ chức các qui trình cho một nghiên cứu.

Các nghiên cứu định lượng là kiểu nghiên cứu truyền thống, nên việc nghiên cứu vốn có các qui trình và qui tắc đã được soạn thảo cẩn thận. Điều này có nghĩa là các nhà nghiên cứu có thể cảm thấy thoải mái

hơn với các qui trình mang tính hệ thống cao của nghiên cứu định lượng. Đồng thời, đối với một số cá nhân, có thể sẽ không dễ chịu khi thách thức những cách tiếp cận đã được chấp nhận trong một bộ môn nào đó bằng cách sử dụng các cách tiếp cận định tính và cách tiếp cận ủng hộ/tham gia. Mặt khác, các cách tiếp cận định tính có cơ hội cho tinh thần đổi mới và có tác dụng nhiều hơn trong khuôn khổ khung thiết kế của nhà nghiên cứu. Tiếp cận định tính cho phép có tinh thần sáng tạo hơn, viết theo phong cách văn chương, một kiểu mà các cá nhân có thể thích sử dụng. Đối với nhà nghiên cứu theo các phương pháp kết hợp, dự án sẽ mất thêm thời gian do nhu cầu phải thu thập và phân tích cả hai loại số liệu định tính và định lượng. Cách tiếp cận này phù hợp với những người ưa thích cơ cấu nghiên cứu định lượng và tính linh hoạt của việc nghiên cứu định tính.

*Độc giả:* Cuối cùng, các nhà nghiên cứu cần nhạy cảm trước độc giả, người mà họ sẽ báo cáo nghiên cứu của họ. Các độc giả này có thể là các nhà biên tập tạp chí, độc giả tạp chí, hội đồng tốt nghiệp, những người tham dự hội nghị, hay đồng nghiệp trong ngành. Các sinh viên nên xem xét những cách tiếp cận thường được giáo viên hướng dẫn ủng hộ và sử dụng.

## **2.4. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU**

*Mô hình:* Là công cụ thể hiện một sự vật, hiện tượng, quá trình,... nào đó, phục vụ cho hoạt động học tập, nghiên cứu, sản xuất và sinh hoạt tinh thần của con người. Ngay từ khi còn nhỏ với cục đất sét trong tay, bằng nhận xét cùng với trí tưởng tượng phong phú chúng ta đã tạo ra biết bao mô hình như máy bay, xe tăng, ô tô, đình chùa, trâu bò,... Đi học lên lớp cao hơn chúng ta lại càng tiếp xúc nhiều hơn với các loại mô hình. Nó có thể là công thức, đồ thị, bảng biểu, sơ đồ, vật dụng thí nghiệm, thậm chí cả một dây chuyền sản xuất cùng với nguyên vật liệu và sản phẩm. Như vậy, mô hình thể hiện mối quan hệ có tính hệ thống giữa các yếu tố. Mô hình thể hiện quy luật của hiện tượng sự vật dưới dạng đơn giản hoá (Creswell, 2002),

Đặc điểm chung của tất cả các loại mô hình đã nêu trên là không nhất thiết giống 100% cái nó cần thể hiện, miễn là thỏa mãn được yêu cầu cơ bản nhất của người sáng tạo đặt ra, đôi khi mang tính chủ quan. Với mô hình ô tô đồ chơi bằng đất sét hay bằng nhựa của trẻ con đâu có cần phải to như thật, có nội ngoại thất như thật, thậm chí cũng chẳng cần phải tự chạy được, miễn là mang hình hài cơ bản nhất của chiếc ô tô! Các phát hiện khoa học về hiện tượng quá trình nào đó trong tự nhiên cũng như trong xã hội viết dưới dạng công thức đôi khi cũng không nhất thiết “về trái” trùng khớp với “về phải”. Đó là vì công thức lập ra bởi kinh nghiệm hay thực nghiệm trong đó những tham số không có vai trò cơ bản vô tình hay cố ý bị bỏ qua, miễn là người nghiên cứu định lượng được mối quan hệ của các tham số cơ bản nhất đặc trưng cho quá trình hiện tượng được nghiên cứu.

*Mô hình nghiên cứu:* Thể hiện mối quan hệ của các yếu tố (biến số) trong phạm vi nghiên cứu. Mối quan hệ này cần được phát hiện và/hoặc kiểm chứng. Một mô hình nghiên cứu cần đảm bảo 3 yêu cầu:

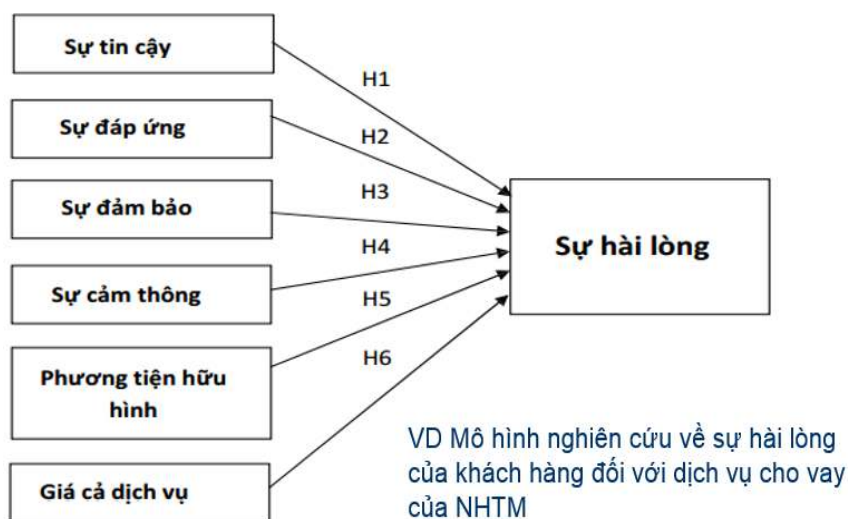
- *Cơ bản:* Mô hình không nhất thiết phải phản ánh 100% sự thật vốn có cũng như cần phải có. Đó cũng là đặc điểm chung của tất cả các loại mô hình. Đôi khi số % bị tước bỏ cho phép đánh giá tốt hơn về trình độ tư duy khái quát, nắm chắc bản chất của hiện tượng, quá trình, vấn đề phải nghiên cứu.

- *Đơn giản:* Đó là làm “nhẹ đi” áp lực đối với người tiếp xúc, sử dụng mô hình vào mục đích đặt ra của nghiên cứu. Bản thân đáp ứng yêu cầu cơ bản cũng đã đảm bảo phần nào đó yêu cầu đơn giản, nhưng không phải ai cũng hiểu đúng và làm đúng.

- *Cụ thể:* Đó là phải giúp người sáng tạo ra mô hình “nói rõ” cụ thể những điều người đó muốn nói, muốn nghĩ, muốn truyền đạt, muốn phân tích phê phán,...

Để thể hiện mô hình nghiên cứu, nhà nghiên cứu có thể thể hiện bằng hình vẽ hoặc công thức toán học.

Ví dụ Mô hình nghiên cứu được thể hiện là hình vẽ:



Ví dụ: Mô hình nghiên cứu được thể hiện bằng công thức toán học

Dựa vào mô hình nghiên cứu bằng hình vẽ trên và các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng, có thể xây dựng mô hình nghiên cứu qua công thức toán học hồi quy như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \dots + \varepsilon$$

Trong đó:

- Y: Là sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ cho vay
- $X_n$ : Là yếu tố thứ n,
- $\beta_m$ : Là tham số hồi quy,
- $\beta_0$ : Là hệ số chặn của hàm hồi quy,
- $\varepsilon$ : Là sai số

Các cân nhắc khi xây dựng mô hình nghiên cứu:

- Q1: “Yếu tố trọng tâm mình quan tâm là gì?”

- Q2: “Có những yếu tố nào tác động tới sự thay đổi của nhân tố trọng tâm?”
- Q3: “Mối quan hệ của các yếu tố đó tới nhân tố trọng tâm là gì? (thuận hay ngược chiều, một chiều hay hai chiều, ...)?”
- Q4: “Thể hiện các yếu tố và mối quan hệ của chúng như thế nào?”

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Trình bày khái niệm, nguồn và quy trình nhận dạng vấn đề nghiên cứu trong nghiên cứu khoa học. Lấy ví dụ minh họa về nguồn nhận dạng vấn đề nghiên cứu trong thực tiễn?
2. Phân biệt sự khác nhau và giống nhau giữa vấn đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu. Lấy ví dụ minh họa?
3. Mục đích của thiết kế nghiên cứu? Có những loại thiết kế nghiên cứu nào nếu phân theo mục đích và theo phương pháp nghiên cứu? Lấy ví dụ thực tiễn minh họa các dạng thiết kế theo mục đích?
4. Hãy cho biết mục đích và vai trò của tổng quan lý thuyết trong nghiên cứu khoa học? Có bao nhiêu bước và khái quát nội dung của từng bước trong quy trình tổng quan lý thuyết?

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

#### **Tiếng Việt**

Vũ Cao Đàm (2003), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nhà xuất bản KH & KT. Hà Nội.

Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, TPHCM: NXB Lao động - Xã hội (Chương 14 và 15)

### **Tiếng Anh**

Creswell (2002), *Research Design: Quantitative and Qualitative Approaches* (2nd edn), Thousand Oaks, CA: Sage

Geoffrey R. Marczyk, David DeMatteo, David Festinger. (2005), *Essentials of Research Design and Methodology* - Chapter 5: General Types of Research Designs and Approaches.

Gill, J. and Johnson, P. (2002), *Research Methods for Managers*, (3rd edn). London: Sage.

Punch F. Keith (2005), *Introduction to Social Research-Quantitative & Qualitative Approaches*. London

Robson (2002), *Real World Research* (2nd ed), Oxford: Blackwell Pub.

Saunders Mark (2003), *Research methods for business students* (fifth edition), Prentice Hall Publication.

## **Chương 3**

### **NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH**

#### **Giới thiệu**

Việc xác định phương pháp nghiên cứu đối với một chủ đề khoa học phụ thuộc vào mô hình nghiên cứu và các mục tiêu mà người nghiên cứu đặt ra. Người nghiên cứu có thể lựa chọn giữa ba phương pháp nghiên cứu sau: phương pháp nghiên cứu định tính, phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng. Việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu sẽ phụ thuộc vào câu hỏi nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng là hai phương pháp có tính bổ trợ cho nhau và có thể tiến hành nối tiếp nhau trong một nghiên cứu khoa học.

Phương pháp nghiên cứu định tính là phương pháp nghiên cứu thường được người nghiên cứu sử dụng khi xuất phát từ một tình huống cụ thể chứa đựng những hiện tượng đặc biệt mà người này mong muốn hiểu, mong muốn chứng minh hay kiểm soát. Thông qua quan sát, mô tả, đánh giá hiện tượng, tình huống, người nghiên cứu muốn đem lại ý nghĩa cho hiện tượng, tình huống được nghiên cứu. Chương III nêu rõ những vấn đề cơ bản của nghiên cứu định tính nhằm giúp người đọc hiểu được khái niệm, đặc điểm cũng như quy trình thực hiện nghiên cứu định tính.

Mục đầu tiên của Chương giới thiệu về khái niệm, đặc điểm, phân loại phương pháp nghiên cứu định tính cũng như quy trình nghiên cứu định tính (mục 3.1). Mục tiếp theo của Chương nêu các phương pháp của nghiên cứu định tính (mục 3.2). Để có thể thực hiện nghiên cứu định tính, cần phải nắm vững các bước tiến hành nghiên cứu định tính. Nội dung này được trình bày trong mục 3.3. Mục 3.4. được dành để giới thiệu về những công cụ thu thập dữ liệu trong nghiên cứu định tính. Mục cuối cùng của chương phân tích về quy trình xử lý dữ liệu trong nghiên cứu định tính (mục 3.5).



### 3.1. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

#### 3.1.1. Khái niệm

Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, các nhà nghiên cứu thường có sự phân biệt giữa định tính và định lượng. Tuy nhiên, sự phân biệt này là không rõ ràng. Ngay cả việc sử dụng thuật ngữ cũng cho thấy các nhà nghiên cứu còn chưa chắc chắn, chưa có tiêu chí rõ ràng để phân biệt. Chính vì vậy, khi tham khảo các bài viết về vấn đề này, chúng ta thấy các tác giả thường sử dụng các thuật ngữ khác nhau như: “dữ liệu định tính, dữ liệu định lượng”, hay “phương pháp định tính, phương pháp định lượng”, hoặc “nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng”. Việc phân biệt giữa phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng càng không rõ ràng khi không có một tiêu chí nào cho phép phân biệt một cách tuyệt đối hai phương pháp này với nhau. Trong khuôn khổ của giáo trình này, nhằm giúp cho việc diễn đạt và phân tích được thuận tiện và rõ ràng, thuật ngữ “nghiên cứu định tính” hay “nghiên cứu định lượng” được sử dụng để chỉ những nghiên cứu khoa học có sử dụng “phương pháp nghiên cứu định tính” và “phương pháp nghiên cứu định lượng”. Thuật ngữ “phương pháp”, thuật ngữ latin là “methodus” có nghĩa là con đường, hướng dẫn đến kết quả, con đường phải theo. Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, thuật ngữ “phương pháp nghiên cứu” được hiểu là cách làm, cách nghiên cứu.

Khái niệm “phương pháp nghiên cứu định tính” thường được hình thành, được định nghĩa trong mối quan hệ với khái niệm “phương pháp nghiên cứu định lượng”. Sự đối lập giữa “định tính” và “định lượng” được xuất hiện từ thế kỷ 19 trong lĩnh vực hóa học. Khác với những phân tích định lượng, phân tích định tính có thể được hiểu là “phân tích cho phép xác định bản chất của các yếu tố tạo nên cơ thể con người mà không cần chỉ rõ tỷ lệ giữa chúng như thế nào.” (Dumez, 2011). Theo các tác giả, cũng như với cơ thể con người, phân tích định tính có vai trò quan trọng trong nghiên cứu xã hội. Trước tiên, cần phải xác định các yếu tố cấu thành xã hội là các yếu tố nào, sau đó, mới có thể tiến hành

phân tích tỷ lệ thành phần giữa chúng với nhau để xác định bản chất của chúng. Với cách hiểu này, nhiều tác giả đã đối lập phương pháp nghiên cứu định tính với phương pháp nghiên cứu định lượng khi cho rằng chỉ có thể tiến hành phương pháp nghiên cứu định tính trước thì mới có thể thực hiện phương pháp nghiên cứu định lượng. Bởi phương pháp nghiên cứu định tính cho phép chúng ta xác định được các yếu tố, các hiện tượng cần phải nghiên cứu. Còn phương pháp nghiên cứu định lượng chỉ cho phép chúng ta kiểm chứng các yếu tố, hiện tượng bằng các phương pháp thống kê, kinh tế học.

Tuy nhiên, quan điểm này đã bị bác bỏ bởi nhiều tác giả (Dumez, 2011). Theo họ, nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng không phải là những nghiên cứu có tính chất loại trừ nhau. Mỗi loại nghiên cứu có những mục tiêu khác nhau, tùy vào khả năng của người nghiên cứu để quyết định lựa chọn loại nghiên cứu phù hợp, hoặc kết hợp cả hai loại nghiên cứu với nhau.

Tóm lại, nghiên cứu định tính là nghiên cứu được đặc trưng bởi mục đích của nghiên cứu và phương pháp được tiến hành để nghiên cứu. Mục đích của nghiên cứu định tính là nghiên cứu những mặt, những vấn đề của cuộc sống, xã hội, quan tâm đến ý nghĩa của các hiện tượng, tình huống, sự việc. Phương pháp để tiến hành nghiên cứu là những phương pháp gắn liền với câu chữ, hơn là với các con số. Nghiên cứu định tính là nghiên cứu thu thập, phân tích những dữ liệu mang tính mô tả như những câu viết, những hành vi xử sự của con người được quan sát.

Sự phát triển của nghiên cứu định tính được nhận thấy rõ nét ở Mỹ, ở châu Âu (Anadón, 2006; Deschenaux, 2013). Phương pháp nghiên cứu định tính ngày nay đã được thừa nhận rộng rãi và được thường xuyên sử dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, việc thừa nhận phương pháp nghiên cứu định tính còn hạn chế trong một số lĩnh vực như tâm lý học, xã hội học, giáo dục,...Marta Anadón đã lập một bảng phát triển của nghiên cứu định tính (Anadón, 2006). Bảng này nêu rõ những bước phát triển và thăng trầm của nghiên cứu định tính. Theo

Marta, nghiên cứu định tính đã có sự phát triển mạnh từ những năm 1920 ở Mỹ bởi trường phái Chicago. Sau Chiến tranh thế giới thứ 2, loại nghiên cứu này ngày càng được thừa nhận và đã khẳng định được vị trí của mình trong các nghiên cứu khoa học ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng cả trong lĩnh vực marketing với các công cụ thu thập dữ liệu như phỏng vấn, phỏng vấn nhóm chuyên sâu. Từ những năm 90, các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực sức khỏe cũng dần quen với việc sử dụng các công cụ thu thập, phân tích dữ liệu của phương pháp nghiên cứu định tính.

Cùng với sự khẳng định vị trí của mình trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu định tính cũng chịu nhiều chỉ trích của các nhà nghiên cứu khi họ cho rằng phương pháp này còn mang nhiều tính chủ quan. Phương pháp nghiên cứu định tính đã trải qua nhiều thăng trầm khi bị chỉ trích về những giá trị khoa học mà nghiên cứu này mang lại, cũng như tính chặt chẽ của nghiên cứu. Tuy nhiên, không thể phủ nhận được rằng, nghiên cứu định tính đã góp phần quan trọng trong sự phát triển của khoa học, của lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu. Qua nhiều năm, các cách thức thu thập và xử lý dữ liệu của nghiên cứu định tính ngày càng được khẳng định, cho phép cộng đồng khoa học có thể có được sự lựa chọn đúng đắn khi tiến hành nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu có thể sử dụng nhiều loại nghiên cứu như lý thuyết nền, nghiên cứu tình huống, phương pháp lịch sử, dân tộc học,... cũng như sử dụng nhiều cách thức để thu thập và xử lý dữ liệu như quan sát, phỏng vấn, kinh nghiệm cá nhân, phân tích tài liệu,... Tùy từng lĩnh vực, đối tượng nghiên cứu mà các nhà nghiên cứu có thể lựa chọn loại nghiên cứu cũng như cách thức thu thập và xử lý dữ liệu phù hợp.

Dù nghiên cứu định tính xuất hiện muộn hơn trong các nghiên cứu khoa học, nhưng nguồn gốc về mặt lý thuyết luận và phương pháp luận của phương pháp nghiên cứu định tính là không mới. Từ năm 1989, Wilhelm Dilthey (Dilthey, 1989), trong cuốn sách về “Nhập môn về khoa học nhân văn”, đã tiếp cận môn xã hội học ở góc độ là khoa học về

tâm lý, chứ không phải là khoa học tự nhiên, đặt nền tảng cho khuynh hướng định tính trong nghiên cứu khoa học.

### **3.1.2. Đặc điểm của nghiên cứu định tính**

Nghiên cứu định tính là nghiên cứu nhằm hiểu hơn về cuộc sống, xử sự, hành vi của con người. Với loại nghiên cứu này, các nhà nghiên cứu tìm hiểu vấn đề nghiên cứu thông qua các hành vi, thông qua các bài diễn văn, thông qua các tài liệu để tìm hiểu lý do, ý nghĩa của hành vi, xử sự của các chủ thể, hoặc ý nghĩa của hiện tượng xã hội. Với mục đích, cách thức thực hiện như vậy, thì nghiên cứu định tính có một số đặc điểm như sau:

#### *Về mục đích nghiên cứu*

Nghiên cứu định tính có mục đích là nhằm miêu tả toàn diện, chi tiết vấn đề nghiên cứu. Do vậy, nghiên cứu định tính thường có bản chất thăm dò, khám phá để có thể mô tả được, hiểu rõ được vấn đề nghiên cứu. Đối với những vấn đề mà nhà nghiên cứu chỉ có thể đưa ra giả thuyết một cách khái quát nhất mà chưa có thể chứng minh giả thuyết đó thì phương pháp nghiên cứu định tính thường được lựa chọn.

#### *Về chức năng*

Nghiên cứu định tính cho phép khám phá được cảm xúc, trạng thái tâm lý, xử sự của các chủ thể cũng như kinh nghiệm của các chủ thể tham gia nghiên cứu. Do vậy, loại nghiên cứu này góp phần làm hiểu rõ hơn hoạt động của các chủ thể, sự tương tác giữa họ với nhau. Với các chức năng này, nghiên cứu định tính phù hợp trong nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là trong các lĩnh vực xã hội, trong mối quan hệ giữa con người với nhau.

#### *Về công cụ thu thập dữ liệu*

Trong nghiên cứu định tính, chính nhà nghiên cứu là công cụ thiết yếu để thu thập và xử lý dữ liệu bằng việc quan sát, giao tiếp. Nhà nghiên cứu phải sử dụng nhiều chiến thuật, nhiều phương thức để thu

thập dữ liệu tùy theo hướng nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu: Như phỏng vấn sâu, phỏng vấn có định hướng và phỏng vấn không định hướng, thảo luận nhóm, phân tích nội dung hoặc phân tích tài liệu, quan sát trực quan, thậm chí cả những hình ảnh, tài liệu lịch sử, băng video...

#### *Về dạng dữ liệu được thu thập*

Dữ liệu trong nghiên cứu định tính được thể hiện dưới dạng chữ (qua các cuộc phỏng vấn), hoặc dạng hình ảnh (qua các phim video) hoặc dạng đồ vật (qua các sự kiện tự nhiên). Bởi nghiên cứu định tính cung cấp, phân tích những dữ liệu về mặt ý nghĩa, nội dung, không phải là các con số, các biến số. Chính vì vậy, dữ liệu thu thập trong nghiên cứu định tính là những dữ liệu bên trong (insight data), phân biệt với những dữ liệu bên ngoài (on face data) trong nghiên cứu định lượng. Những dữ liệu này không thể thu thập được thông qua các phiếu điều tra thông thường mà thông qua các kỹ thuật thảo luận, phỏng vấn,...

Tuy nhiên, bản chất của dữ liệu không phải là tiêu chí quyết định bản chất của nghiên cứu. Một nghiên cứu định tính có thể sử dụng các dữ liệu là những con số hoặc một nghiên cứu định lượng có thể xử lý những dữ liệu định tính. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, dạng dữ liệu sử dụng không phải là điểm khác biệt căn bản giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Theo họ, dữ liệu trong nghiên cứu định tính hoàn toàn có thể được mã hóa bằng các con số, các dữ liệu thống kê. Ngược lại, tất cả dữ liệu định lượng đều có thể được giải thích trên cơ sở các nhận định mang tính định tính.

#### *Về mẫu khảo sát*

Nghiên cứu định tính thường sử dụng các mẫu khảo sát nhỏ. Bởi về bản chất, nghiên cứu định tính không phụ thuộc vào số lượng mẫu mà phụ thuộc vào việc xác định mẫu nào cho nhiều dữ liệu để phân tích. Mẫu trong nghiên cứu định tính được lựa chọn theo mục đích xây dựng lý thuyết, thường được gọi là chọn mẫu lý thuyết. Ví dụ, mẫu khảo sát trong nghiên cứu định tính có thể chỉ là 30 - 50 mẫu. Tuy nhiên, trong các mẫu này đều chứa đựng rõ những nội dung cần thiết để xây dựng lý

thuyết. Các câu hỏi được đưa ra trong các mẫu khảo sát của nghiên cứu định tính thường là những câu hỏi mở chứ không phải là những câu hỏi được xác định nhằm thu được những câu trả lời được định trước.

### *Về cách tiếp cận*

Nghiên cứu định tính chủ yếu mang tính chủ quan bởi nghiên cứu này tìm hiểu về hành vi, xử sự của con người cũng như tìm ra các nguyên nhân, lý do của những hành vi, xử sự này. Nhà nghiên cứu có xu hướng thâm nhập vào đối tượng nghiên cứu, để tính chủ quan của mình chi phối đối tượng nghiên cứu. Bắt đầu từ những tình huống cụ thể chứa đựng những hiện tượng đặc trưng, nhà nghiên cứu muốn tìm hiểu, chứ không chỉ dừng lại ở việc mô tả, muốn chứng minh hoặc kiểm soát vấn đề. Thông qua quan sát, mô tả, giải thích, đánh giá vấn đề như nó hiện có, nhà nghiên cứu muốn đem lại ý nghĩa cho sự việc, hiện tượng nghiên cứu. Nhà nghiên cứu tìm hiểu hành vi trong môi trường tự nhiên mà hành vi đó được thực hiện, chứ không phải là trong một môi trường được kiểm soát bởi những điều kiện đặt ra, như trong nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính thường được sử dụng để phát triển những giả thuyết mới, lý thuyết mới từ những dữ liệu thu thập được qua quá trình làm việc. Trong nghiên cứu định tính, nhà nghiên cứu không có trước giả thuyết để chứng minh mà chỉ có nguồn dữ liệu để khám phá. Các dữ liệu mà nhà nghiên cứu thu thập và phân tích sẽ định hướng cho nhà nghiên cứu công việc tiếp theo. Trong quá trình nghiên cứu, nhà nghiên cứu sẽ dần dần có được các giả thuyết, nhưng các giả thuyết này chỉ xuất hiện trên cơ sở phân tích dữ liệu thông qua cách thức quy nạp.

### *Về kết quả nghiên cứu*

Nghiên cứu định tính lại đem đến kết quả đặc thù, mang tính đại diện, hoặc giới thiệu nhiều hướng phát triển mới. Kết quả của nghiên cứu định tính được thể hiện bằng báo cáo mang tính tường thuật mô tả lại hiện tượng, tình huống và chứa đựng những trích dẫn trực tiếp từ người tham gia nghiên cứu, mà không mang tính thống kê như trong nghiên cứu định lượng.

### *Về mức độ linh hoạt của nghiên cứu*

Nghiên cứu định tính thường linh hoạt, cho phép sự hòa hợp trong tương tác giữa nhà nghiên cứu và những người tham gia. Chính vì vậy, các câu hỏi mà nhà nghiên cứu đặt ra cho mỗi người tham gia thường có tính mở và không giống nhau. Với các câu hỏi mở này, người tham gia hoàn toàn tự do trả lời theo cách họ muốn, theo cách họ suy nghĩ mà không chỉ đơn giản là “Có” hoặc “Không”.

## **3.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH**

Hiện nay có khá nhiều phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu định tính, trong đó có thể kể đến phương pháp hiện tượng học, dân tộc học, nghiên cứu tình huống, lý thuyết nền và nghiên cứu lịch sử. Việc phân loại thành các phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện trên cơ sở đối tượng nghiên cứu là một tình huống, một hiện tượng hay văn hóa của một nhóm người, một cộng đồng hoặc dựa trên việc có hay không có trước giả thuyết cho câu hỏi nghiên cứu.

### **3.2.1. Phương pháp lý thuyết nền**

Phương pháp lý thuyết nền là một trong số những phương pháp được thực hiện nhiều trong nghiên cứu định tính. Phương pháp này được thiết lập bởi Glaser và Strauss (1967) trong cuốn sách “Khám phá lý thuyết nền”. Lý thuyết nền là phương pháp được thực hiện trên cơ sở lý thuyết tâm lý xã hội về các hoạt động xã hội được phát triển bởi các nhà xã hội học như George Herbert Mead và Herbert Blumer. Tuy nhiên, ngày nay, phương pháp nghiên cứu này đã được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khoa học như y học, tội phạm học,... Phương pháp lý thuyết nền có thể được sử dụng với tư cách là một phương pháp nghiên cứu độc lập hoặc là một trong số các phương pháp được sử dụng để thực hiện một công trình nghiên cứu.

Phương pháp lý thuyết nền được hiểu một cách đơn giản là phương pháp dựa trên những dữ liệu cơ bản để tạo ra lý thuyết. Các lý thuyết này

được hình thành và phát triển dựa trên sự thu thập và phân tích thông tin của nhà nghiên cứu. Nhà nghiên cứu sẽ tiến hành thu thập, tập hợp dữ liệu rồi mới tìm kiếm ý nghĩa của những dữ liệu đó. Phương pháp lý thuyết nền cho phép nhà nghiên cứu tiến hành nghiên cứu mà không cần có trước giả thuyết nghiên cứu. Những giả thuyết này sẽ được hình thành trong quá trình tiếp cận vấn đề, gọi là quá trình “tạo sinh giả thuyết” (hypothesis generating). Để “tạo sinh giả thuyết”, phương pháp lý thuyết nền được thực hiện theo hai bước: (1) phát vấn (questioning) và (2) tạo sinh giả thuyết bằng cách mã hóa lý thuyết (theoretical coding).

Việc thu thập dữ liệu được thực hiện bằng nhiều công cụ như phỏng vấn, quan sát trực quan,... Nói tóm lại là nhà nghiên cứu có thể sử dụng những công cụ phù hợp để có thể thu thập được thông tin một cách hữu hiệu nhất. Việc thu thập và xử lý dữ liệu trong phương pháp lý thuyết nền được thực hiện liên tục, nối tiếp nhau và có mối quan hệ tương tác lẫn nhau. Nhà nghiên cứu không phải chờ cho đến khi dữ liệu được thu thập hết mới tiến hành phân tích mà tiến hành phân tích dữ liệu song song với quá trình thu thập dữ liệu, để có thể tạo ra mẫu lý thuyết.

Mẫu lý thuyết được coi là trung tâm trong phương pháp lý thuyết nền. Mẫu lý thuyết được định nghĩa, theo Glaser (1978) là quá trình thu thập dữ liệu nhằm phát triển lý thuyết theo đó nhà nghiên cứu kết hợp việc thu thập, mã hóa, phân tích dữ liệu và quyết định xem loại dữ liệu nào sẽ được thu thập tiếp, nơi nào có thể tìm thấy chúng, nhằm phát triển lý thuyết nào.

Đặc trưng của phương pháp lý thuyết nền là ba cấp độ mã hóa dữ liệu: Mã hóa mở (open coding), mã hóa định hướng (axial coding) và mã hóa lựa chọn (selective coding).

Mã hóa mở là quá trình nhận dạng và phát triển các khái niệm về độ sâu và độ rộng của chúng. Quá trình này bao gồm cả việc so sánh giữa các dữ liệu để tìm ra các điểm giống nhau và khác nhau giữa chúng. Các dữ liệu có sự tương đồng sẽ được xếp thành một nhóm để tạo ra một chủng loại thông tin. Ví dụ, khi muốn nghiên cứu về khả năng chi tiêu

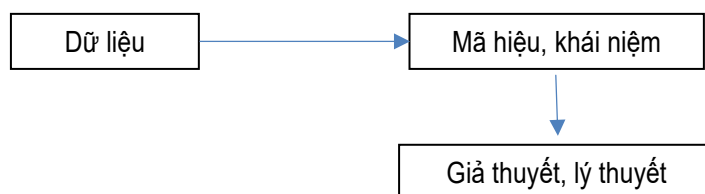


của khách hàng, chúng ta cần thu thập các chủng loại thông tin liên quan đến thu nhập, hoàn cảnh gia đình, sở thích cá nhân, các yếu tố tác động khác như: Giá, xu thế,... Tất cả các chủng loại thông tin này có thể được đặt những mã hiệu tương ứng để từ đó thực hiện bước tiếp theo là quá trình mã hóa định hướng.

Mã hóa định hướng là quá trình tạo ra các mối liên hệ giữa các chủng loại thông tin. Có thể hiểu quá trình mã hóa định hướng là quá trình liên kết các cấp độ chủng loại thông tin với nhau. Ví dụ trong chủng loại thông tin về thu nhập, chúng ta có thể phân chia thành hai chủng loại ở cấp độ nhỏ hơn là nguồn thu nhập, mức thu nhập. Kết quả của quá trình này là tìm ra được các mối quan hệ, liên kết giữa các nhóm thông tin được mã hóa và gắn kết chúng với nhau. Quá trình này giúp đi sâu vào các nhóm thông tin theo bốn hướng: Điều kiện thực hiện, hoàn cảnh thực hiện hành vi, nội dung hành vi được thực hiện cũng như các hệ quả của hành vi đó. Từ đó, nhà nghiên cứu tiến hành khái quát những chủng loại thông tin này thành các khái niệm bằng việc xác định nội hàm cũng như ngoại diên của chúng và khám phá mối quan hệ giữa các khái niệm với nhau. Quá trình mã hóa định hướng làm xuất hiện các ý tưởng, các chủ đề chung trên cơ sở liên kết các khái niệm được hình thành từ các nhóm thông tin. Các ý tưởng, chủ đề chung này sẽ là cơ sở cho sự hình thành và phát triển lý thuyết.

Cuối cùng là quá trình mã hóa lựa chọn. Quá trình này được thực hiện nhằm tìm ra được chủng loại thông tin hạt nhân, trọng tâm và tạo mối liên kết với các chủng loại còn lại. Sau khi thực hiện xong quá trình mã hóa định hướng, nhà nghiên cứu cần phải xác định được một đến hai nhóm thông tin trọng tâm dựa trên các tiêu chí sau: Các thông tin này phải xuất hiện thường xuyên trong các dữ liệu và có liên quan đến nhiều nhóm thông tin, cho phép phát triển lý thuyết nghiên cứu chung và giải thích được một cách tối đa các biến đổi của hiện tượng nghiên cứu. Bước mã hóa lựa chọn được tiến hành nhằm xác định các mối liên hệ giữa nhóm thông tin trọng tâm với các nhóm thông tin khác và tạo ra lý thuyết nghiên cứu. Các nhóm thông tin không có mối liên hệ nào với lý thuyết

sẽ được gặt ra. Kết quả của quá trình mã hóa lựa chọn là làm xuất hiện hiện tượng, vấn đề trung tâm của nghiên cứu (hình 3.1).



**Hình 3.1: Quá trình mã hóa lựa chọn**

*Nguồn: Các tác giả*

Với đặc trưng này, phương pháp lý thuyết nền được định nghĩa là phương pháp tạo ra lý thuyết từ các dữ liệu được thu thập và phân tích một cách hệ thống trong suốt quá trình nghiên cứu. Phương pháp lý thuyết nền chú trọng đến cách thức phân tích dữ liệu mang tính quy nạp. Theo đó, suy luận được thực hiện từ cái riêng đến cái chung, phát triển lý thuyết mới hoặc giả thuyết mới trên cơ sở của nhiều quan sát. Chính vì vậy, trong phương pháp lý thuyết nền, tiêu đề chính xác của nghiên cứu không được xác định trước mà sẽ chỉ có thể được xác định sau khi kết thúc nghiên cứu. Bởi nhà nghiên cứu chỉ xác định được trước phạm vi nghiên cứu chứ không thể kiểm soát được nội dung nghiên cứu. Nội dung nghiên cứu được xác định hoàn toàn phụ thuộc vào dữ liệu nghiên cứu.

Phương pháp lý thuyết nền thường được sử dụng để nghiên cứu những vấn đề, những hiện tượng không thể giải thích được trên cơ sở các lý thuyết đã có hoặc khi các biến quan trọng của nghiên cứu chưa được làm rõ trong các nghiên cứu kinh nghiệm trước đó. Bằng việc sử dụng phương pháp lý thuyết nền, các biến này được xác định dựa vào các thông tin được thu thập từ các chủ thể có liên quan đến hiện tượng nghiên cứu. Ví dụ, dựa trên thực tế cuộc sống của người thất nghiệp, nhà nghiên cứu tìm ra được các góc độ tiêu cực của thực tế này như: Sự trầm cảm, các gánh nặng gia đình đối với người thất nghiệp. Phương pháp lý thuyết nền cũng là phương pháp hữu ích khi muốn nghiên cứu một vấn

đề mà dựa trên lý thuyết hiện có vẫn chưa thể có câu trả lời xác đáng và những nghiên cứu về quá trình thay đổi tâm lý con người trước một hiện tượng, trước một tình huống. Nhiều tác giả cho rằng, với các kỹ thuật, cách thức thu thập và phân tích dữ liệu của phương pháp lý thuyết nền, thì phương pháp lý thuyết nền cũng có thể được coi là một kỹ thuật thu thập và xử lý dữ liệu trong nghiên cứu định tính.

### **3.2.2. Phương pháp nghiên cứu tình huống**

Là phương pháp nghiên cứu một hoặc nhiều tình huống nhằm làm sáng tỏ một hiện tượng cần nghiên cứu. Tình huống đó có thể là tình huống về một cá nhân, một sự kiện, một tổ chức hoặc 1 nhóm người; có thể là tình huống đơn hoặc đa tình huống. Đặc điểm của phương pháp này là xây dựng lý thuyết từ dữ liệu ở dạng tình huống.

Nghiên cứu tình huống giúp nhà nghiên cứu hiểu về một hoặc nhiều tình huống phức tạp diễn ra trong thực tiễn. Việc lựa chọn một hoặc nhiều tình huống nghiên cứu sẽ do nhà nghiên cứu quyết định dựa trên mục tiêu của nghiên cứu. Nếu nghiên cứu có mục tiêu là nhằm khái quát hóa, tạo ra lý thuyết mới, thì nhà nghiên cứu nên lựa chọn nhiều tình huống. Còn việc nghiên cứu một tình huống sẽ phù hợp đối với những nghiên cứu đi sâu mô tả, xem xét toàn diện một vấn đề nào đó.

Phương pháp nghiên cứu tình huống được sử dụng nhiều trong khoa học về sức khỏe để phát triển lý thuyết, đánh giá các chương trình và phát triển các ứng dụng (Baxter và Jack, 2008). Phương pháp này giúp nhà nghiên cứu hiểu về một hiện tượng dưới nhiều góc độ. Điểm tích cực của phương pháp này là có sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà nghiên cứu và những người tham gia tình huống. Người tham gia sẽ kể về các câu chuyện của họ giúp nhà nghiên cứu có thể hiểu rõ hơn về các hành vi của người tham gia.

Phương pháp nghiên cứu tình huống thường được sử dụng khi: (1) Nghiên cứu được thực hiện để trả lời cho câu hỏi là “tại sao” và “như thế nào”; (2) Nhà nghiên cứu không thể bắt buộc được hành vi của

những người được nghiên cứu; (3) Khi nhà nghiên cứu muốn theo dõi các điều kiện tình huống vì cho rằng các điều kiện này có ảnh hưởng đến hiện tượng được nghiên cứu; (4) Ranh giới giữa hiện tượng và tình huống/hoàn cảnh đặt ra không rõ ràng. Ví dụ, khi nghiên cứu việc ra quyết định của các sinh viên học về một chuyên ngành nào đó, cần nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định của các sinh viên này. Để có thể thực hiện nghiên cứu, cần gắn nghiên cứu với hoàn cảnh và môi trường tác động đến việc ra quyết định chọn chuyên ngành của các sinh viên. Bởi sẽ khó có thể hiểu được rõ sự thật về những quyết định mà các sinh viên đưa ra nếu không tính đến hoàn cảnh, môi trường của việc đưa ra các quyết định đó.

Quy trình xây dựng lý thuyết bằng phương pháp tình huống có thể khái quát như sau: (1) Chọn tình huống; (2) Thu thập dữ liệu; (3) Phát hiện lý thuyết. Đây là một quy trình mang tính liên tục theo đó nhà nghiên cứu chọn một tình huống để thu thập, phân tích dữ liệu và phát hiện ra lý thuyết. Sau khi phát hiện ra lý thuyết, nhà nghiên cứu lại tiếp tục chọn tình huống khác để thu thập, phân tích và phát triển lý thuyết cho đến khi lý thuyết được hoàn thiện.

Tuy nhiên, việc lựa chọn tình huống nghiên cứu là một công việc không dễ dàng đối với các nhà nghiên cứu. Bởi khi chọn tình huống, nhà nghiên cứu chưa có lý thuyết và giả thuyết gì cả. Đây là thuận lợi nhưng cũng lại là một hạn chế đối với nhà nghiên cứu. Nhà nghiên cứu có thể linh hoạt về lý thuyết, nhưng lại gặp khó khăn khi lựa chọn tình huống. Theo Baxter và Jack (2008), để xác định được tình huống nghiên cứu, nhà nghiên cứu hãy tự đặt ra các câu hỏi sau để trả lời: Mình muốn nghiên cứu cá nhân con người, hay nghiên cứu về một chương trình, hay về một quá trình? Liệu mình có muốn nghiên cứu về sự khác biệt giữa các tổ chức hay không? Để có thể lựa chọn được tình huống nghiên cứu, nhà nghiên cứu cũng nên đặt ra các ranh giới về thời gian và địa điểm; về thời gian và hành vi; về định nghĩa và hoàn cảnh. Ví dụ, câu hỏi nghiên cứu có thể là “Cơ sở nào để những sinh viên mới ra trường quyết định đi làm thuê hay tự khởi nghiệp?”. Với ví dụ này, tình huống nghiên cứu có

thể là quá trình đưa ra quyết định của những sinh viên mới tốt nghiệp ra trường. Hoặc cũng có thể, tình huống nghiên cứu lại là kinh nghiệm của những sinh viên tốt nghiệp ra trường và có thành công trong sự nghiệp. Để giúp cho việc xác định rõ ràng tình huống nghiên cứu, nhà nghiên cứu cần phải xác định rõ các ranh giới nghiên cứu liên quan đến thời gian và địa điểm diễn ra tình huống, hoặc thời gian và hoạt động của tình huống, hoặc các định nghĩa và hoàn cảnh diễn ra tình huống. Trong ví dụ nêu trên, nếu nghiên cứu hướng tới những sinh viên mới tốt nghiệp ra trường cần xác định ranh giới nghiên cứu thông qua định nghĩa về khởi nghiệp. Ngoài ra, nhà nghiên cứu cũng nên xác định địa điểm khởi nghiệp, những tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp và khoảng thời gian cần được thực hiện nghiên cứu. Việc thiết lập các ranh giới nghiên cứu này có thể hiểu đồng nghĩa với việc loại bỏ hoặc thêm vào các tiêu chí trong mẫu khảo sát của nghiên cứu định lượng. Điểm khác biệt ở đây là các ranh giới này tạo nên chiều sâu, độ rộng của nghiên cứu chứ không dừng lại ở các mẫu khảo sát.

Có nhiều phương pháp tiến hành nghiên cứu tình huống: Nghiên cứu diễn giải, nghiên cứu khám phá, nghiên cứu mô tả, nghiên cứu một tình huống hoặc nghiên cứu đa tình huống,...

Eisenhardt (1989) đã đưa ra quy trình xây dựng lý thuyết bằng phương pháp tình huống bao gồm 8 bước như sau:

Bước 1: Xác định câu hỏi nghiên cứu

Bước 2: Lựa chọn tình huống

Bước 3: Chọn công cụ và phương pháp thu thập dữ liệu

Bước 4: Tiến hành thu thập dữ liệu tại hiện trường

Bước 5: Phân tích dữ liệu

Bước 6: Thiết lập các giả thuyết

Bước 7: So sánh với lý thuyết

Bước 8: Kết luận

### 3.2.3. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Phương pháp nghiên cứu tài liệu là phương pháp được đặc trưng bởi việc phân tích, nghiên cứu các dữ liệu đã có sẵn.

Các dữ liệu này được thể hiện dưới dạng văn bản, hình ảnh đã được lưu, đã được định dạng mà không có sự can thiệp của nhà nghiên cứu. Các văn bản này có thể là các cuốn sách, giáo trình, nhật ký, các ghi nhớ, bài báo, báo cáo của cơ quan, tổ chức. Các bộ ảnh cũng có thể là dữ liệu nghiên cứu. Các dạng dữ liệu này có thể được tìm thấy trong thư viện, trong các kho dữ liệu báo chí, trong kho tài liệu của các tổ chức,....

Phương pháp phân tích tài liệu thường được sử dụng khi việc tìm kiếm các dữ liệu mới khó được thực hiện. Đặc trưng của phương pháp này là tài liệu không bị ảnh hưởng, không bị tác động bởi quá trình nghiên cứu. Chính vì vậy, tài liệu trong phương pháp phân tích tài liệu luôn có tính ổn định.

Nhà nghiên cứu đọc tài liệu và gán các thông tin thu thập được vào báo cáo nghiên cứu của mình. Sau khi phân tích, các dữ liệu được tổ chức thành các chủ đề lớn, các loại nội dung và các tình huống ví dụ.

Tài liệu được coi là một nguồn dữ liệu hiệu quả so với các nguồn dữ liệu được thu thập từ các phương pháp nghiên cứu định tính khác mà không cần mất quá nhiều thời gian quan sát. Phương pháp nghiên cứu này có giá trị khoa học khi sử dụng nhiều tài liệu được công bố. Với sự xuất hiện của Internet, việc sử dụng các tài liệu này hầu như không cần phải xin phép tác giả, do vậy phương pháp nghiên cứu tài liệu ngày càng là một sự lựa chọn hấp dẫn đối với nhà nghiên cứu. So sánh giữa chi phí bỏ ra và hiệu quả đem lại, phương pháp nghiên cứu tài liệu có lợi thế hơn so với các phương pháp nghiên cứu định tính khác.

Điểm hạn chế của phương pháp nghiên cứu tài liệu là tài liệu nghiên cứu không thể chứa đựng đầy đủ chi tiết các thông tin cần thiết để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu, phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Bởi các tài liệu được tạo ra thường nhằm thực hiện những mục tiêu khác với

mục tiêu của nghiên cứu, độc lập với nghiên cứu. Ngoài ra, việc tiếp cận tài liệu nhiều khi gặp khó khăn do bị chặn lại một cách chủ ý.

Tuy nhiên, với tất cả những thuận lợi mà phương pháp nghiên cứu tài liệu đem lại, các nhà nghiên cứu thường có xu hướng sử dụng nhiều phương pháp này trong thực tiễn. Phân tích tài liệu có thể được coi là một phương pháp nghiên cứu độc lập hoặc được kết hợp với các phương pháp khác trong nghiên cứu định tính.

### **3.2.4. Các phương pháp khác**

#### *Phương pháp hiện tượng học*

Là phương pháp mà nhà nghiên cứu sử dụng nhằm hiểu rõ việc một hoặc nhiều cá nhân trải nghiệm một sự việc nào đó. Ví dụ, nhà nghiên cứu có thể phỏng vấn các sinh viên đã và đang tham gia bán hàng đa cấp cho các doanh nghiệp để biết được trải nghiệm của họ về công việc bán hàng đa cấp.

Phương pháp hiện tượng học có lịch sử phát triển lâu dài ở các ngành tâm lý học, xã hội học. Phương pháp này có mục đích làm sáng tỏ một hiện tượng qua những gì mà các chủ thể tham gia hiện tượng cảm nhận được (Lester, 1999). Hiện tượng học là nghiên cứu về kinh nghiệm được nhìn nhận ở góc độ cá nhân. Về mặt lý luận, hiện tượng học được thiết lập trên mô hình kiến thức cá nhân và mang tính chủ quan. Do vậy, phương pháp này có thể mạnh ở những nghiên cứu tìm hiểu về động cơ, hành vi của con người đã trải qua một hiện tượng cụ thể nào đó.

#### *Phương pháp dân tộc học*

Mục tiêu chủ yếu của phương pháp này là mô tả về văn hóa của một nhóm người. Lưu ý là thuật ngữ văn hóa được sử dụng ở đây là nhằm chia sẻ về thái độ, các giá trị, thói quen, ngôn ngữ và những giá trị vật chất và tinh thần của nhóm người đó. Ví dụ, nhà nghiên cứu có thể sống chung với một cộng đồng người để tìm hiểu về văn hóa và hoạt động giáo dục của họ.

Phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong ngành nhân loại học, nhằm nghiên cứu các nền văn hóa. Dần dần, phương pháp này còn được mở rộng sử dụng để nghiên cứu văn hóa của một nhóm người, của một doanh nghiệp. Phương pháp này sử dụng nhiều công cụ, nhiều cách thức nghiên cứu khác nhau, trong đó phổ biến nhất là quan sát. Khi sử dụng phương pháp dân tộc học, nhà nghiên cứu đóng vai trò như người tham gia để ghi nhận thông tin.

#### *Phương pháp nghiên cứu lịch sử học*

Là phương pháp nghiên cứu những sự kiện đã xảy ra trong quá khứ bằng cách thu thập một cách có hệ thống và đánh giá khách quan các dữ liệu liên quan đến sự kiện đó. Ví dụ, nghiên cứu về việc sử dụng các hình phạt tại trường học vào thế kỷ 19. Mục đích của phương pháp này là kiểm tra giả thuyết về nguyên nhân, hiệu ứng hoặc xu hướng của những sự kiện này và giải thích các sự kiện hiện tại cũng như dự đoán các sự kiện trong tương lai.

Nghiên cứu lịch sử thường được sử dụng trong các nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học chính trị, luật, ngoại giao và trong các khoa học xã hội khác có liên quan đến hành vi, xử sự của con người nói chung.

Trên đây là một số phương pháp nghiên cứu định tính thường được sử dụng trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Các phương pháp này có thể được sử dụng độc lập trong một nghiên cứu hoặc cũng có thể được kết hợp sử dụng với các phương pháp nghiên cứu khác. Tùy vào khả năng của nhà nghiên cứu, mục đích của nghiên cứu, khả năng tìm kiếm, thu thập dữ liệu mà nhà nghiên cứu sẽ quyết định việc sử dụng độc lập hay kết hợp các phương pháp nghiên cứu này.

Tuy nhiên, dù sử dụng phương pháp nghiên cứu nào thì việc thực hiện một đề tài nghiên cứu bao giờ cũng theo một quy trình nhất định. Việc thực hiện đúng quy trình nghiên cứu cũng là một yếu tố tạo nên chất lượng của một công trình nghiên cứu.



### 3.3. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

#### 3.3.1. Xác định câu hỏi nghiên cứu

Đối với tất cả các nghiên cứu định tính, bước đầu tiên là *xác định câu hỏi nghiên cứu*. Một trong những thành công của một nghiên cứu khoa học định tính, đó là nêu được câu hỏi nghiên cứu rõ ràng, cụ thể nhất. Câu hỏi nghiên cứu cũng giúp xác định đối tượng nghiên cứu. Nếu nhà nghiên cứu đặt ra được câu hỏi nghiên cứu rõ ràng, cụ thể thì sẽ xác định được đúng đối tượng nghiên cứu, mức độ nghiên cứu cũng như lựa chọn được phương pháp nghiên cứu phù hợp.

Dựa vào câu hỏi nghiên cứu, nhà nghiên cứu lựa chọn phương pháp nghiên cứu, lựa chọn công cụ nghiên cứu cũng như là cách thức phân tích, xử lý dữ liệu. Mục đích của nghiên cứu không phải là xác định câu hỏi nghiên cứu sao cho phù hợp với phương pháp nghiên cứu mà nhà nghiên cứu cảm thấy dễ dàng sử dụng nhất, mà là sử dụng phương pháp phù hợp với câu hỏi nghiên cứu nhất.

Tuy nhiên, đối với nghiên cứu định tính, việc xác định một cách rõ ràng câu hỏi nghiên cứu ngay từ thời điểm này là một vấn đề khó thực hiện. Do vậy, nhà nghiên cứu thường sẽ chỉ xác định được câu hỏi nghiên cứu ban đầu, để biết được làm thế nào có thể bắt đầu công việc của mình. Theo kinh nghiệm của nhiều nhà nghiên cứu (Quyvi và Campenhoudt, 1995), cách thức tốt nhất để có thể xác định được một câu hỏi nghiên cứu ban đầu là cố gắng đặt ra câu hỏi mà nhà nghiên cứu cảm thấy thể hiện rõ nét nhất cái mà mình đang tìm kiếm, đang muốn làm sáng tỏ, muốn hiểu rõ hơn. Câu hỏi đặt ra thường là những câu hỏi đơn giản và rõ ràng, dù trong thực tiễn để có thể trả lời câu hỏi này đòi hỏi phải có những nghiên cứu rất phức tạp. Ví dụ, Raymon Boudon (Quyvi và Campenhoudt, 1995) đã đặt câu hỏi như sau: Liệu sự bất bình đẳng về cơ hội trong ngành giáo dục đang có chiều hướng giảm xuống trong xã hội công nghiệp? Với câu hỏi này, Raymon Boudon đã có một nghiên cứu thành công và xuất bản một cuốn sách với tiêu đề: “Sự bất bình đẳng về cơ hội: Sự thay đổi về vị trí xã hội trong các xã hội công nghiệp”

(Paris, Armand Colin, 1973). Như vậy, câu hỏi nghiên cứu ban đầu này đã giúp Raymon Boudon định hướng được nghiên cứu của mình.

Tóm lại, để có được câu hỏi nghiên cứu ban đầu tốt, các nhà nghiên cứu cần bám sát ba tiêu chí sau: Câu hỏi rõ ràng, không quá dài, phức tạp, dễ gây nhầm lẫn; Câu hỏi có khả năng thực hiện được, có tính đến nguồn dữ liệu, tiềm lực kỹ thuật và con người; Câu hỏi phải phù hợp, hướng tới câu trả lời mang tính khoa học, chứ không phải mang tính đạo đức, không phải là câu trả lời chứa đựng những nhận định mang tính chủ quan, cá nhân. Câu hỏi nghiên cứu phải mang tính mở với nhiều phương án trả lời hoặc chưa thể có câu trả lời chắc chắn. Ngoài ra, câu hỏi phải đề cập đến những vấn đề đã tồn tại hoặc đang tồn tại, chứ không phải là những vấn đề sẽ xảy ra trong tương lai. Nhà nghiên cứu sẽ chỉ có thể đưa ra các giải pháp trong tương lai trên cơ sở những cái đã và đang tồn tại. Một câu hỏi nghiên cứu tốt sẽ hướng đến việc hiểu rõ hơn vấn đề, hiện tượng nghiên cứu, chứ không chỉ nhằm mô tả chúng. Câu hỏi nghiên cứu phải hướng đến các câu trả lời về các phương thức hoạt động, về mối quan hệ gắn bó hoặc xung đột xã hội, văn hóa,....giữa các chủ thể. Một trong những kỹ thuật để có thể có được câu hỏi nghiên cứu tốt là nhà nghiên cứu nên tham khảo ý kiến của những người xung quanh, sao cho với cùng một câu hỏi nghiên cứu, tất cả mọi người đều có thể tiếp cận đến cùng một vấn đề và câu hỏi nghiên cứu phải đáp ứng các tiêu chí nêu trên.

### **3.3.2. Khám phá vấn đề nghiên cứu**

Khám phá vấn đề nhằm đạt được những thông tin có chất lượng và tìm ra được cách thức tốt nhất để có được những thông tin đó. Để thực hiện tốt bước này, nhà nghiên cứu cần thực hiện hai nội dung sau: Tham khảo tài liệu và thực hiện các cuộc phỏng vấn, quan sát hoặc những công cụ thích hợp khác để khám phá ra được vấn đề cần nghiên cứu. Việc tham khảo những nghiên cứu đã được thực hiện trước đó về cùng chủ đề nghiên cứu sẽ giúp nhà nghiên cứu xác định được rõ hơn hướng đi của

minh. Tài liệu tham khảo cần được lựa chọn trên cơ sở những tiêu chí rõ ràng như: Mỗi liên hệ với câu hỏi nghiên cứu ban đầu, những yếu tố được phân tích, giải thích, các hướng tiếp cận khác nhau,...Nhà nghiên cứu nên thiết lập một bảng các tài liệu tham khảo phù hợp với những mục tiêu đặt ra, kèm theo những tóm lược của các tài liệu đó, nhằm rút ra được những ý tưởng chủ yếu của các tài liệu này và so sánh chúng với nhau.

Bên cạnh đó, nhà nghiên cứu cũng có thể thực hiện các cuộc phỏng vấn nhằm giúp hiểu được một cách đa chiều vấn đề nghiên cứu trong thực tiễn. Có ba loại đối tượng phỏng vấn mà nhà nghiên cứu thường hướng tới ở bước này. Đó là: Các chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu, các nhân chứng và những người có liên quan trực tiếp. Kết quả thu được sẽ có thể là nguồn thông tin trực tiếp của tài liệu hoặc cũng có thể phục vụ cho quá trình mã hóa để tiếp cận thông tin ở cấp độ sâu hơn trong quá trình phân tích dữ liệu.

Việc thực hiện các cuộc phỏng vấn thăm dò có thể được thực hiện cùng lúc với các quan sát và phân tích tài liệu, nhằm giúp cho nhà nghiên cứu có thể xem xét lại câu hỏi nghiên cứu ban đầu của mình cho phù hợp với những phát triển trong suy nghĩ của nhà nghiên cứu và đặc thù của vấn đề nghiên cứu mà nhà nghiên cứu đã khám phá ra được. Quá trình này sẽ đưa nhà nghiên cứu đến việc xác định đúng vấn đề đặt ra trong nghiên cứu để giải quyết.

### **3.3.3. Xác định vấn đề nghiên cứu**

Xác định được vấn đề đặt ra trong nghiên cứu là một công việc không đơn giản, thường được thực hiện theo hai bước sau: Trước tiên, làm sáng tỏ các vấn đề có thể đặt ra trong nghiên cứu, sau đó lựa chọn và xây dựng một vấn đề của nghiên cứu. Dựa trên việc đọc các tài liệu và thực hiện các cuộc phỏng vấn ở bước trên, nhà nghiên cứu sẽ có được cái nhìn nhiều chiều đối với vấn đề đặt ra. Nhà nghiên cứu sẽ suy nghĩ và so sánh các góc độ của vấn đề và phân tích, làm rõ các đặc điểm của chúng

để có thể lựa chọn ra được cho mình một vấn đề nghiên cứu. Muốn lựa chọn đúng, nhà nghiên cứu cần có một vài phương hướng cụ thể để có thể so sánh nhằm quyết định chọn hoặc từ bỏ một vấn đề nào đó, ví dụ như dựa trên mối quan hệ nguyên nhân - kết quả, hoặc dựa trên các cách tiếp cận vấn đề: ở góc độ cấu trúc, ở góc độ quá trình, hay ở góc độ mối quan hệ giữa các chủ thể,... Bước tiếp theo yêu cầu nhà nghiên cứu phải lựa chọn ra được vấn đề nghiên cứu. Đây là bước mang tính quyết định của nghiên cứu. Việc lựa chọn được vấn đề nghiên cứu sẽ giúp nhà nghiên cứu định hướng được nghiên cứu của mình. Vấn đề nghiên cứu cần được lựa chọn trên hai tiêu chí sau: Có hay không khung lý thuyết phù hợp với vấn đề đặt ra và khả năng thực hiện vấn đề nghiên cứu. Nhà nghiên cứu cần xác định xem vấn đề nào sẽ phù hợp nhất với mình dựa trên việc xác định những khái niệm, những ý tưởng chính, những từ khóa của vấn đề và tìm xem liệu có khung lý thuyết để làm rõ các khái niệm, ý tưởng, từ khóa này không. Nếu câu trả lời là có và xét thấy khả năng giải quyết được vấn đề đặt ra, nhà nghiên cứu sẽ quyết định lựa chọn vấn đề nghiên cứu.

Xác định được vấn đề nghiên cứu giúp xác định được khung lý thuyết dành cho nghiên cứu và xác lập được đối tượng nghiên cứu cụ thể. Từ đó, nhà nghiên cứu sẽ xác lập được câu hỏi trung tâm của nghiên cứu.

#### **3.3.4. Xây dựng mô hình nghiên cứu**

Mục tiêu của việc xây dựng mô hình nghiên cứu là thiết lập một cách rõ ràng những vấn đề đặt ra và những hướng nghiên cứu, những hướng triển khai để giúp nhà nghiên cứu có thể thực hiện một cách hiệu quả nhất. Mô hình nghiên cứu được cấu trúc bởi các khái niệm và giả thuyết cơ bản. Các khái niệm và giả thuyết đặt ra phải có mối liên hệ gắn kết với nhau để tạo ra khung lý thuyết chặt chẽ và thống nhất. Cần có sự phân biệt giữa khái niệm, giả thuyết cơ bản với các khái niệm, giả thuyết hỗ trợ trong nghiên cứu. Ví dụ, để xây dựng mô hình lý thuyết về hiện tượng trẻ em vị thành niên phạm tội có xu hướng gia tăng với sự liên kết

xã hội, trong đó có chứa đựng hai khái niệm cơ bản là sự liên kết xã hội và tỷ lệ phạm tội ở trẻ vị thành niên, cùng một giả thuyết về mối liên hệ giữa sự liên kết xã hội với tỷ lệ phạm tội ở trẻ vị thành niên. Giả thuyết này thiết lập mối quan hệ giữa hai khái niệm và hướng tới câu trả lời về nguyên nhân của trẻ vị thành niên phạm tội trong xã hội. Nhờ việc xác định được những khái niệm và giả thuyết cơ bản này, nhà nghiên cứu mới có thể xây dựng được mô hình nghiên cứu. Việc xác lập được mô hình nghiên cứu với các khái niệm và giả thuyết cơ bản sẽ giúp cho nghiên cứu không bị phân tán theo nhiều hướng, tránh tình trạng nhà nghiên cứu khó có thể cấu trúc được công việc của mình. Biết rằng trong nhiều trường hợp, nhà nghiên cứu có thể phải nhờ đến những khái niệm hoặc những giả thuyết khác, nhưng cần tránh việc những khái niệm và giả thuyết này làm ảnh hưởng đến tính thống nhất của toàn bộ công trình nghiên cứu. Cần xác định được đâu là khái niệm, đâu là giả thuyết tạo nên cấu trúc của mô hình nghiên cứu, đâu là những khái niệm, giả thuyết chỉ mang tính bổ trợ, chỉ đơn giản được sử dụng trong quá trình nghiên cứu.

Để có thể xây dựng khái niệm, các nhà nghiên cứu thường có hai cách: (1) Xác lập khái niệm từ thực tiễn quan sát, từ kinh nghiệm cuộc sống hoặc từ những thông tin thu thập được và (2) Xác lập khái niệm từ lập luận, lý thuyết. Với cách đầu tiên, nhà nghiên cứu sẽ bắt đầu từ các chỉ dẫn có trong thực tiễn rồi nhóm lại để tạo thành các khái niệm (cách quy nạp). Còn đối với cách thứ hai, nhà nghiên cứu lại đi theo hướng ngược lại (diễn dịch), để từ khái niệm tìm ra các chiều nghiên cứu, các cấu thành nghiên cứu và các chỉ dẫn nghiên cứu theo cách thức suy diễn một cách logic. Với mỗi cách xây dựng khái niệm nêu trên, ta lại có phương thức để xây dựng mô hình nghiên cứu tương ứng.

Quá trình và phương thức xây dựng mô hình nghiên cứu có thể được mô tả thông qua bảng 3.1.

**Bảng 3.1: Mô tả tóm tắt quá trình và phương thức xây dựng mô hình nghiên cứu**

<b>Phương pháp quy nạp</b>	<b>Phương pháp diễn dịch</b>
Được xây dựng thông qua quan sát, kinh nghiệm Chỉ dẫn được nêu ra trên cơ sở thực tiễn Từ chỉ dẫn, xây dựng những khái niệm, những giả thuyết và tạo nên mô hình nghiên cứu.	Được xây dựng thông qua các khái niệm nhằm giải thích hiện tượng được nghiên cứu Mô hình nghiên cứu được thực hiện một cách logic bởi các giả thuyết, khái niệm và chỉ dẫn và mối liên quan trong thực tiễn.

*Nguồn: Các tác giả*

Quá trình xây dựng khái niệm có thể được thực hiện theo hai bước. Trước tiên là nhằm xác định các chiều nghiên cứu của khái niệm và khiến nó hiện hữu trong thực tiễn. Sau đó xác định các chỉ dẫn để giúp định hướng, đo lường các chiều của khái niệm. Có thể lấy một ví dụ đơn giản về khái niệm “tuổi già”. Với khái niệm này, các chỉ dẫn có thể có là tỷ lệ tóc bạc, tình trạng đồi mồi của làn da, tình trạng gãy, rụng của hàm răng. Nhưng, những chỉ dẫn này đều không hoàn toàn rõ ràng. Thay vào đó, chỉ dẫn về ngày, tháng, năm sinh sẽ đáng tin cậy hơn rất nhiều khi xác định tình trạng lão hóa của con người. Như vậy, với khái niệm “tuổi già” nhà nghiên cứu ở đây chỉ có một chiều nghiên cứu là về mặt thời gian và chỉ có một chỉ dẫn về độ tuổi để xác định. Trong thực tiễn, có những khái niệm có rất nhiều chiều nghiên cứu.

Ví dụ: Đối với nghiên cứu về tôn giáo, nhà nghiên cứu có thể xác lập bốn chiều nghiên cứu như sau: Chiều kinh nghiệm (bao gồm các kinh nghiệm sống đưa chủ thể đến các mối quan hệ với Chúa trời, hoặc với một niềm tin tôn giáo nào đó), chiều tâm linh (bao gồm các niềm tin của chủ thể vào một đối tượng nào đó), chiều thực hành tôn giáo (đọc kinh, làm lễ,...) và chiều áp dụng tôn giáo trong thực tiễn (luôn trung thực, có lòng vị tha,...). Có những trường hợp, nhà nghiên cứu cần phải chia nhỏ khái niệm thành các cấu thành của khái niệm, để có thể xác định được các chỉ dẫn đo lường chúng. Ví dụ, với khái niệm “chủ thể xã hội”, một

nhà nghiên cứu đã xác định hai chiều nghiên cứu của khái niệm. Đó là: khả năng tạo ra sự hợp tác, gắn bó trong xã hội và khả năng gây ra sự xung đột. Mỗi chiều nghiên cứu lại được chia nhỏ thành các cấu thành. Đối với khả năng tạo ra sự hợp tác, gắn bó trong xã hội, nhà nghiên cứu có thể chia thành các cấu thành về nguồn lực, về lợi ích, về sự tôn trọng các quy tắc xử sự, về mức độ, vị trí của chủ thể trong xã hội. Đối với khả năng gây ra sự xung đột, nhà nghiên cứu có thể chia thành các cấu thành về khả năng lôi kéo các chủ thể khác, khả năng thể hiện sự bất đồng ý kiến với những quy tắc xử sự trong xã hội, khả năng thể hiện sự tự do của mình và khả năng sử dụng những đặc tính mà chủ thể có được. Với ví dụ này, chúng ta có thể có bảng phân tích khái niệm như ở bảng 3.2.

**Bảng 3.2: Ví dụ về các chiều nghiên cứu về chủ thể trong xã hội**

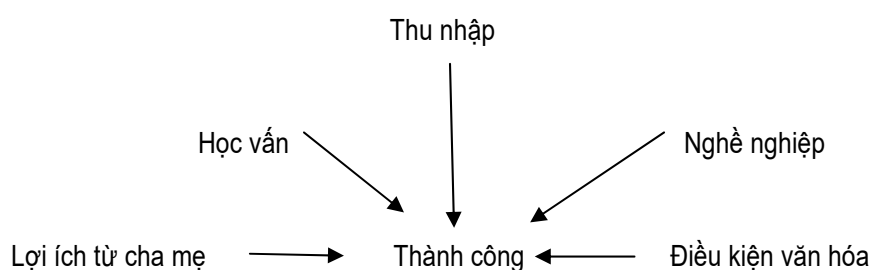
Khái niệm	Chiều nghiên cứu	Cấu thành	Chỉ dẫn
Chủ thể xã hội	Hợp tác, gắn bó	Nguồn lực	—
		Lợi ích	—
		Sự tôn trọng quy tắc xử sự	—
		Mức độ, vị trí trong xã hội	—
		Khả năng lôi kéo	—
	Đấu tranh, xung đột	Khả năng thể hiện sự bất đồng ý kiến	—
		Khả năng thể hiện sự tự do	—
		Khả năng sử dụng đặc tính	—

*Nguồn: Các tác giả*

Giả thuyết được coi như câu trả lời tạm thời cho câu hỏi nghiên cứu. Trước khi quyết định mô hình nghiên cứu, nhà nghiên cứu cần phải xem lại câu hỏi nghiên cứu nhằm đảm bảo sự thống nhất giữa câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết. Giả thuyết và câu hỏi nghiên cứu phải có mối

quan hệ chặt chẽ với nhau. Suy rộng ra, vấn đề đặt ra, mô hình nghiên cứu, các khái niệm và giả thuyết là những bộ phận không thể tách rời trong nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu là hệ thống các giả thuyết được gắn kết logic với nhau. Trong khi đó, giả thuyết lại là sự dự đoán về mối quan hệ giữa các khái niệm hoặc giữa hiện tượng và khái niệm. Tổng hợp các khái niệm, giả thuyết gắn kết đan xen một cách logic với nhau sẽ tạo thành mô hình nghiên cứu.

Ví dụ, khi nghiên cứu về sự thành công của một người trong xã hội, chúng ta có thể đưa ra một số giả thuyết về sự thành công như sau: Do thu nhập, do học vấn, do có nghề nghiệp tốt, do điều kiện văn hóa, do hưởng lợi ích từ cha mẹ. Nhà nghiên cứu có thể đưa ra các giả thuyết về sự thành công như ở hình 3.2.



**Hình 3.2: Một số giả thuyết về sự thành công của một người trong xã hội**

*Nguồn: Các tác giả*

Tuy nhiên, với bảng này ta chưa thể hiểu được những mối liên hệ qua lại giữa các yếu tố tạo nên sự thành công trong xã hội. Do vậy, đây chưa thể được coi là mô hình nghiên cứu. Cần phải xây dựng một hệ thống các mối quan hệ giữa các yếu tố này để làm rõ hơn được mối quan hệ giữa chúng. Mô hình nghiên cứu không phải chỉ đơn giản là tập hợp các giả thuyết tách rời nhau, mà cần phải có mối liên hệ qua lại với nhau, không thể tách rời.

Giả thuyết có thể được thể hiện dưới hai hình thức. Giả thuyết có thể là sự dự đoán về mối quan hệ giữa hiện tượng và khái niệm về hiện



tượng đó. Ví dụ, nhà xã hội học Alain Touraine đã đặt ra giả thuyết về mối quan hệ giữa hiện tượng về phản ứng của sinh viên với khái niệm về chuyển động của xã hội. Giả thuyết cũng có thể là sự dự đoán về mối quan hệ giữa hai hiện tượng hoặc hai khái niệm. Ví dụ, giả thuyết về mối quan hệ giữa khái niệm về động lực và tạo động lực làm việc trong doanh nghiệp.

Giả thuyết sẽ tạo ra các tiêu chí để nhà nghiên cứu có thể tìm kiếm, lựa chọn các dữ liệu. Giả thuyết là sự kết nối giữa suy nghĩ lý thuyết với công việc thực tiễn. Để có thể trả lời cho câu hỏi nghiên cứu, nhà nghiên cứu cần phải xem xét, phân tích, xử lý dữ liệu. Việc thu thập, xử lý các dữ liệu trong thực tiễn, quay trở lại, là phương tiện để sửa chữa, bổ sung cho mô hình nghiên cứu.

Một trong những yếu tố quyết định chất lượng của giả thuyết đó là giả thuyết phải đáp ứng tiêu chí là có thể bị phủ nhận. Bởi như đã nêu, giả thuyết chỉ là câu trả lời tạm thời cho câu hỏi nghiên cứu và cần phải được kiểm chứng. Do vậy, giả thuyết phải có tính “có thể bị phủ nhận”. Điều đó có nghĩa là, giả thuyết phải mang tính chung, khái quát và có thể chấp nhận những nhận định trái ngược mà về mặt lý thuyết, cần phải kiểm chứng. Ví dụ, giả thuyết về sự gắn kết xã hội và tỷ lệ tự sát. Nhận định đưa ra có thể là: Sự gắn kết xã hội càng lớn thì tỷ lệ phạm tội của trẻ vị thành niên càng thấp. Nhưng cũng có thể là: Sự gắn kết xã hội càng lớn thì tỷ lệ phạm tội ở trẻ vị thành niên càng cao.

### **3.3.5. Kiểm nghiệm**

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu với các khái niệm và giả thuyết cơ bản được xác định, nhà nghiên cứu sẽ tiến hành kiểm nghiệm mô hình nghiên cứu với thực tiễn. Qua quá trình này, các thông tin sẽ được thu thập để có thể tiến hành phân tích ở bước tiếp theo. Quá trình kiểm nghiệm có thể được coi là bước trung gian giữa quá trình xây dựng khái niệm, giả thuyết và quá trình phân tích dữ liệu. Để có thể thực hiện tốt quá trình này, cần phải trả lời được ba câu hỏi sau: (1) Kiểm nghiệm cái gì; (2) Đối với ai?; (3) Như thế nào?

Câu hỏi thứ nhất đặt ra nhằm xác định được các dữ liệu cần thiết phải có để kiểm nghiệm các giả thuyết. Một vấn đề đặt ra ở bước này là nhà nghiên cứu có thể gặp tình trạng mất kiểm soát đối với các dữ liệu: Có quá nhiều dữ liệu được thu thập, khó xác định được dữ liệu nào là cần thiết. Khi đó, nhà nghiên cứu cần bám sát vào mô hình nghiên cứu, bám sát vào các chỉ dẫn trong mô hình để chỉ thu thập những dữ liệu cần thiết cho việc kiểm nghiệm giả thuyết.

Ngoài việc xác định loại dữ liệu cần được thu thập, nhà nghiên cứu còn cần phải xác định được giới hạn về không gian, thời gian của nghiên cứu. Để trả lời được câu hỏi này, nhà nghiên cứu cần cân nhắc thời hạn thực hiện nghiên cứu, nguồn lực mà mình có, các mối quan hệ, các thông tin có thể giúp ích cho mình và đặc biệt là khả năng của mình,...Ngoài ra, nhà nghiên cứu cũng phải xác định được đối tượng nghiên cứu của mình: Là tất cả mọi người, là một số người mang tính đại diện hay một số người mang tính đặc thù.

Câu hỏi thứ ba hướng tới những công cụ để quan sát và thu thập dữ liệu.

Quá trình kiểm nghiệm có thể được chia thành ba bước sau:

- Xác định công cụ kiểm nghiệm: Công cụ đó phải có khả năng tạo ra các thông tin phù hợp và cần thiết để kiểm nghiệm giả thuyết: Có thể là bảng hỏi hoặc là một hướng dẫn phỏng vấn. Kỹ thuật ở bước này là công cụ phải chứa đựng các câu hỏi về những chỉ dẫn được xác định trong mô hình nghiên cứu và việc đặt ra các câu hỏi phải thật rõ ràng. Tuy nhiên, đây là một vấn đề không đơn giản. Do vậy, cần phải có bước tiếp theo là đánh giá công cụ kiểm nghiệm.

- Đánh giá công cụ kiểm nghiệm: Tiêu chí để xác định mức độ rõ ràng của câu hỏi trong công cụ quan sát là các câu hỏi này phải được thiết lập sao cho tất cả người đọc đều có thể hiểu về cùng một vấn đề. Ví dụ, một bảng hỏi về việc mua hàng ở siêu thị có chứa đựng câu hỏi như sau: “Gia đình bạn có thường xuyên đi siêu thị không? Có hoặc không?”. Đây là câu hỏi tương đối đơn giản và rõ nghĩa. Nhưng chưa thực sự rõ

ràng ở điểm nó có thể dẫn đến việc khó trả lời, hoặc đưa đến các câu trả lời khó có thể sử dụng được để phân tích. Đầu tiên là cụm từ “Gia đình”. Gia đình ở đây được hiểu là những ai, là vợ, chồng, bố mẹ, con hay cả gia đình theo nghĩa rộng. Tiếp theo là câu trả lời sẽ có thể là chỉ có một người, bố hoặc mẹ, vợ hoặc chồng hay đi siêu thị. Người được hỏi sẽ nghĩ rằng chỉ cần có một trong số các thành viên gia đình hay đi siêu thị là có thể trả lời vào “Có”, hoặc cũng có thể nghĩ rằng nếu một, hai trong số các thành viên gia đình không đi siêu thị thì đồng nghĩa với câu trả lời là “Không”. Ngoài ra, trong câu hỏi này, cụm từ “thường xuyên” sẽ khiến người trả lời không rõ thế nào là thường xuyên, khi nào mới được coi là thường xuyên. Bên cạnh đó khi thiết lập các câu hỏi, nhà nghiên cứu cần phải chú ý đến tình trạng người được hỏi hoàn toàn thoải mái trả lời mà không bị buộc trả lời hoặc có thể trả lời không đúng. Do vậy, để có thể chắc chắn rằng các câu hỏi được hiểu một cách đúng nhất và có thể thu thập được các câu trả lời tương ứng với các thông tin cần tìm kiếm, cần phải kiểm chứng công cụ quan sát.

- Thu thập dữ liệu: Đây là bước thực hiện các công cụ kiểm nghiệm nhằm thu thập các thông tin một cách rõ ràng từ những đối tượng được xác định. Nhà nghiên cứu sẽ lựa chọn các công cụ thu thập dữ liệu, có thể là phỏng vấn cá nhân, có thể là phỏng vấn nhóm chuyên sâu, có thể là quan sát, có thể là phân tích tài liệu,... Tuy nhiên, để có thể thu thập được các dữ liệu cần thiết cho nghiên cứu, cần phải bám sát vào các câu hỏi nghiên cứu. Các công cụ thu thập dữ liệu sẽ được phân tích rõ hơn trong phần tiếp theo của chương.

### **3.3.6. Phân tích dữ liệu**

Một trong những mục tiêu quan trọng của phân tích dữ liệu đó là kiểm chứng giả thuyết. Ngoài ra, quá trình phân tích dữ liệu còn nhằm giải thích những vấn đề thực tiễn nằm ngoài dự đoán, xem xét lại hoặc chọn lọc các giả thuyết hoặc cải tiến mô hình nghiên cứu hoặc tìm ra các hướng nghiên cứu mới trong tương lai. Do đặc trưng của phương pháp

nghiên cứu định tính là quá trình thu thập và phân tích dữ liệu luôn được thực hiện tiếp nối nhau, do vậy, những dữ liệu được phân tích sẽ lại được sử dụng làm cơ sở cho công tác thu thập dữ liệu sau đó.

Dữ liệu sau khi được thu thập sẽ được phân tích theo các cách khác nhau tùy theo loại phương pháp định tính mà nhà nghiên cứu lựa chọn. Nhà nghiên cứu cần điều chỉnh việc phân tích dữ liệu vượt ra khỏi những cách tiếp cận chung để thích nghi với loại chiến lược nghiên cứu định tính cụ thể. Ví dụ, đối với phương pháp lý thuyết nền, nhà nghiên cứu cần tạo ra các chủng loại thông tin (mã hóa mở - open coding), sau đó lựa chọn một trong số các chủng loại thông tin và định vị nó trong mô hình lý thuyết (mã hóa định hướng - axial coding) rồi triển khai kết nối các chủng loại được định vị này với nhau (mã hóa chọn lọc - selective coding). Đối với phương pháp nghiên cứu tình huống thì cần phải có sự mô tả chi tiết bối cảnh hay các cá nhân, sau đó phân tích dữ liệu về các chủ đề hay vấn đề nghiên cứu. Đối với phương pháp hiện tượng học, nhà nghiên cứu cần phân tích các dữ liệu có ý nghĩa, tạo ra các đơn vị ý nghĩa và triển khai mô tả bản chất của hiện tượng nghiên cứu. Đối với phương pháp dân tộc học, nhà nghiên cứu cần nhận dạng các nhóm thông tin liên quan đến văn hóa trong kinh tế, dân chủ, cuộc sống con người, đặc biệt là trong gia đình, giáo dục và những vấn đề liên quan đến sức khỏe, môi trường.

Quá trình phân tích dữ liệu sẽ được đề cập đến một cách chi tiết trong phần tiếp theo của chương.

### **3.3.7. Kết luận**

Bước cuối cùng là kết luận. Bước này nhằm mục đích diễn giải hay trình bày ý nghĩa của dữ liệu. Việc diễn giải có thể được thực hiện bằng ngôn ngữ của nhà nghiên cứu, được diễn đạt bằng sự am hiểu cá nhân của nhà nghiên cứu, hoặc cũng có thể là một ý nghĩ suy ra từ việc so sánh các phát hiện với thông tin từ tư liệu hay các lý thuyết hiện có.

### **3.4. THU THẬP DỮ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH**

#### **3.4.1. Dữ liệu trong nghiên cứu định tính**

Trong nghiên cứu khoa học, nhà nghiên cứu thu thập dữ liệu để xây dựng hay kiểm định các lý thuyết khoa học, nói cách khác nghiên cứu khoa học gắn liền với dữ liệu và dữ liệu gắn liền với nghiên cứu khoa học (Zaltman & ctg 1982, Ehrenberg 1994). Trong nghiên cứu định tính, dữ liệu tồn tại ở nhiều dạng khác nhau: Dưới dạng định tính tức là những dữ liệu bằng chữ (hay còn gọi là dữ liệu định tính, ví dụ như trong nghiên cứu kinh tế và quản lý thì đó là: Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc trong doanh nghiệp,...); và/hoặc dưới dạng định lượng tức là những dữ liệu bằng số (hay còn gọi là dữ liệu định lượng, ví dụ như: Doanh thu, chi phí lao động của một doanh nghiệp...). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, dữ liệu định tính là nhóm dữ liệu chủ yếu được thu thập và sử dụng trong nghiên cứu định tính. Quá trình thu thập dữ liệu định tính đòi hỏi sự tham gia chủ động của nhà nghiên cứu tại hiện trường nghiên cứu và cần sử dụng những phương pháp thu thập dữ liệu đặc thù như: phỏng vấn, thảo luận nhóm, quan sát...

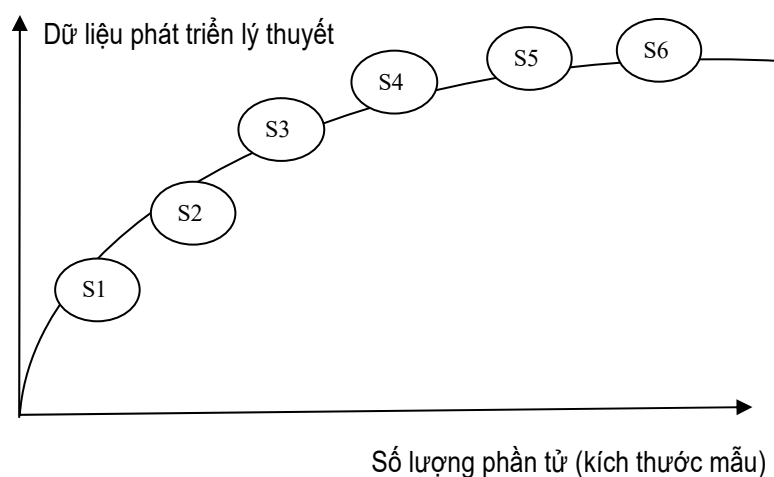
#### **3.4.2. Chọn mẫu trong nghiên cứu định tính**

##### ***3.4.2.1. Nguyên tắc chọn mẫu trong nghiên cứu định tính***

Chọn mẫu trong nghiên cứu định tính dựa trên mục đích xây dựng lý thuyết khoa học nên nó khác hẳn so với nghiên cứu định lượng: Thông tin được thu thập cho tới khi không có dấu hiệu mới thì lượng mẫu được coi là đủ (thường gọi là chọn mẫu lý thuyết (Coyne 1997, Strauss & Corbin 1998)); chất lượng mẫu quyết định toàn bộ chất lượng của quá trình nghiên cứu do số mẫu trong nghiên cứu định tính thường nhỏ, tác động của những sai lệch khi chọn mẫu với kết quả nghiên cứu thường rất nghiêm trọng. Quá trình thu thập thông tin, nhà nghiên cứu cần dựa vào kiến thức và kinh nghiệm của mình để phát hiện những dữ liệu mới từ đó quyết định kích thước mẫu, cũng như định hướng các chủ đề, các câu hỏi, cách xây dựng quan hệ với đối tượng nghiên cứu. Vì vậy, việc thu

thập thông tin và chất lượng các thông tin thu phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của nhà nghiên cứu.

Nguyễn Đình Thọ (2013) đưa ra quy trình chọn mẫu lý thuyết trong nghiên cứu định tính như sau: Nhà nghiên cứu chọn đối tượng nghiên cứu thứ 1 (S1), thảo luận với họ để thu thập dữ liệu cần thiết cho xây dựng lý thuyết. Tiếp theo, chọn phần tử S2 để thu thập dữ liệu từ họ và nhà nghiên cứu phát hiện S2 cho một số thông tin có ý nghĩa cho nghiên cứu nhưng khác với S1; Vì vậy, nhà nghiên cứu tiếp tục với S3. Tương tự như S2, nhà nghiên cứu phát hiện thêm một số thông tin khác với S1 và S2, vì vậy nhà nghiên cứu tiếp tục chọn thêm phần tử S4. Đến đây, nhà nghiên cứu phát hiện thêm một vài điểm khác biệt so với những thông tin đã thu thập từ S1, S2, S3 nhưng không có ý nghĩa nhiều. Tiếp tục đến S5 thì hầu như không có gì thêm. Vì vậy, S5 là điểm bão hòa (saturated point) có nghĩa là đến đây không còn thông tin gì mới nữa để tiếp tục cho phần tử tiếp theo. Tuy nhiên, để khẳng định điểm bão hòa nhà nghiên cứu chọn thêm S6. Nếu không phát hiện thêm thông tin gì mới thì sẽ ngừng tại S6 và kích thước mẫu cho nghiên cứu là 6.



**Hình 3.3: Chọn mẫu lý thuyết**

*Nguồn: Nguyễn Đình Thọ (2013)*

### ***3.4.2.2. Các phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu định tính***

#### ***a. Chọn mẫu theo mục đích***

Trong chọn mẫu theo mục đích, việc chọn các phần tử của mẫu phụ thuộc vào suy nghĩ chủ quan của nhà nghiên cứu dựa trên những đặc tính của tổng thể nhằm trả lời câu hỏi hoặc mục tiêu nghiên cứu. Ví dụ: khi xác định những dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp mới thành lập trên địa bàn Hà Nội, nhà nghiên cứu thường lựa chọn các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh theo sự phân tích chủ quan của họ. Một ví dụ khác: Các công ty phát triển sản phẩm mới thường xuất phát từ ý tưởng của nhân viên công ty vì họ luôn cho rằng nhân viên của công ty là những người luôn sẵn sàng hướng đến sự phát triển sản phẩm mới hơn là khách hàng bên ngoài. Và ngược lại, nếu các ý tưởng mới thất bại đối với nhóm nhân viên công ty thì cũng không có triển vọng thành công trên thị trường.

Cỡ mẫu trong chọn mẫu theo mục đích cũng được xác định dựa vào điểm bão hòa - thời điểm trong quá trình thu thập thông tin khi dữ liệu mới không cung cấp thêm thông tin có giá trị cho vấn đề nghiên cứu (hình 3.3); ngoài ra, cỡ mẫu còn phụ thuộc vào nguồn cung cấp thông tin và hạn định về thời gian. Cần lưu ý khi sử dụng phương pháp chọn mẫu theo mục đích nên phân tích và xem lại dữ liệu trong mối liên kết với việc thu thập thông tin.

#### ***b. Chọn mẫu theo chỉ tiêu***

Phương pháp chọn mẫu theo chỉ tiêu là phương pháp chọn mẫu dựa trên các đặc tính của chủ đề nghiên cứu nhằm cải thiện tính đại diện của nó. Nói cách khác, nhà nghiên cứu sẽ quyết định số lượng đối tượng tham gia theo những tiêu chí phù hợp với chủ đề nghiên cứu. Nếu một mẫu được lựa chọn có sự phân bố các đặc tính giống với chủ đề nghiên cứu thì tính đại diện của nó sẽ cao hơn so với các mẫu khác. Người tiến hành chọn mẫu chỉ tiêu thường thâm nhập vào cộng đồng, sử dụng các cách tuyển chọn để tiếp cận với vị trí, văn hóa và tổng thể nghiên cứu, tìm những đối tượng phù hợp với những tiêu chí đã đề ra cho đến khi đáp ứng đủ chỉ tiêu. Tuy nhiên, yêu cầu đối với cỡ mẫu và tỷ lệ các mẫu con

cụ thể hơn so với chọn mẫu có chủ đích, vì thế các nhóm nhỏ được lựa chọn phản ánh rõ nét hơn tỷ lệ trả lời của tổng thể. Ví dụ, tỉ lệ giới tính nam và nữ tại trường Đại học X là 40% và 60% thì những nghiên cứu liên quan đến cán bộ giảng viên của trường này cũng nên có cơ cấu giới tính trong mẫu là 40% và 60%. Có một số đặc tính thường được sử dụng để phân chia tổng thể nghiên cứu khi áp dụng phương pháp chọn mẫu chỉ tiêu như:

- Giới tính: Nam và nữ
- Cấp bậc đào tạo: Cao đẳng, đại học, cao học, tiến sĩ
- Lĩnh vực đào tạo: Nghệ thuật và khoa học; nông nghiệp, lâm nghiệp, kiến trúc, kinh tế, kỹ thuật và các lĩnh vực khác
- Tầng lớp xã hội: Thấp, trung bình, cao
- Tôn giáo: Phật giáo, Thiên chúa giáo, tôn giáo khác

*c. Chọn mẫu theo “quả bóng tuyết”*

Với phương pháp này, nhà nghiên cứu liên hệ ban đầu với một số người trả lời, sau đó hỏi họ bất kỳ ai mà họ biết có những đặc điểm tương tự để nghiên cứu. Hay đôi khi nhà nghiên cứu dựa vào những người tham gia chính thức hoặc không chính thức để giới thiệu/tiến cử những người có khả năng tham gia hoặc đóng góp vào nghiên cứu. Vì vậy, chọn mẫu “quả bóng tuyết” còn được gọi là chọn mẫu lan tỏa hay chọn mẫu theo chuỗi, hay chọn mẫu mở rộng. Phương pháp chọn mẫu theo “quả bóng tuyết” thường được sử dụng để tìm kiếm và tuyển chọn “tổng thể ẩn” - nhóm đối tượng mà các nhà nghiên cứu không dễ dàng tiếp cận được thông qua các phương pháp chọn mẫu khác. Quá trình chọn mẫu theo quả bóng tuyết thường được thực hiện theo các bước sau:

- Xác định và thu thập dữ liệu với một hoặc hai phần tử của tổng thể
- Xác định các phần tử tiếp theo thông qua việc nghiên cứu các phần tử đã nghiên cứu trước
- Quá trình tương tự được lặp lại



- Quá trình được kết thúc khi các trường hợp tiếp theo không đem lại những thông tin mới.

Ví dụ về chọn mẫu theo “quả bóng tuyết”: Một nhóm sinh viên trường Đại học X muốn thực hiện nghiên cứu đánh giá khả năng cạnh tranh của ngành Dệt may Việt Nam. Đối tượng nghiên cứu được xác định là Tổng giám đốc và giám đốc các công ty dệt may của Việt Nam. Tuy nhiên, nhóm sinh viên không có danh sách của những đối tượng nghiên cứu này và không biết cách tiếp cận đối tượng. Sau khi thảo luận, nhóm đã quyết định sử dụng phương pháp “quả bóng tuyết”: Đầu tiên, nhóm tiến hành điều tra đối với Tổng giám đốc công ty dệt may Việt Tiến, sau khi kết thúc phỏng vấn, nhóm đề nghị sự giúp đỡ của ông Tổng giám đốc giới thiệu đến các Tổng giám đốc các công ty dệt may khác và các giám đốc trong tập đoàn của ông ta. Các phần tử của mẫu được tiếp tục xác định sau khi nhóm thực hiện phỏng vấn với các Tổng giám đốc khác và các giám đốc của tập đoàn. Quá trình được lặp lại cho đến khi nhóm nghiên cứu không tìm ra trường hợp mới với những thông tin mới.

### **3.4.3. Công cụ thu thập dữ liệu trong nghiên cứu định tính**

#### **3.4.3.1. Phỏng vấn sâu (In-depth interviews)**

Phỏng vấn sâu là phương pháp đưa ra những câu hỏi đối với người đối thoại để thu thập thông tin xem đối tượng được phỏng vấn làm gì, suy nghĩ gì hoặc cảm thấy gì. Phỏng vấn sâu thường được áp dụng khi cần tìm hiểu những vấn đề phức tạp, nhạy cảm, hoặc khi cần tránh áp lực xã hội bởi nó giúp nhà nghiên cứu có thể “kiểm soát” theo mạch câu hỏi và thu thập được những thông tin lịch sử. Tuy nhiên, sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu cần lưu ý một số hạn chế sau: Thông tin được thu thập thông qua ghi nhận của nhà nghiên cứu nên không phải là thông tin trực tiếp. Hơn nữa, sự hiện diện của nhà nghiên cứu có thể làm thiên lệch câu trả lời của đối tượng được phỏng vấn do tính cách cá nhân của họ, hoặc do chủ đề nghiên cứu tương đối nhạy cảm. Trong một số trường hợp, người được phỏng vấn không phải luôn luôn có khả năng trình bày khúc chiết và nhận thức giống hệt nhau.

Các cuộc phỏng vấn sâu thường sử dụng các câu hỏi phi cấu trúc, bán cấu trúc hoặc có cấu trúc và nói chung có kết thúc mở, ít về số lượng và nhằm khơi gợi quan điểm và ý kiến của người tham gia.

#### *Phỏng vấn phi cấu trúc*

Là phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất trong nghiên cứu xã hội. Khi sử dụng phương pháp này nhà nghiên cứu ghi nhớ một số chủ đề cần phỏng vấn và có thể sử dụng một danh mục chủ đề để khởi đầu phỏng vấn. Nhà nghiên cứu có thể chủ động thay đổi thứ tự của các chủ đề tùy theo hoàn cảnh phỏng vấn và câu trả lời của người được phỏng vấn.

Phỏng vấn phi cấu trúc giống như nói chuyện, làm cho người được phỏng vấn cảm thấy thoải mái và cởi mở trả lời theo các chủ đề phỏng vấn. Điều cốt yếu quyết định sự thành bại của phỏng vấn không cấu trúc là khả năng đặt câu hỏi khơi gợi một cách có hiệu quả, tức là khả năng kích thích người trả lời cung cấp thêm thông tin.

Phỏng vấn phi cấu trúc cho phép nhà nghiên cứu linh hoạt thay đổi cấu trúc phỏng vấn tùy theo ngữ cảnh và đặc điểm của đối tượng; đặc biệt có ích trong những trường hợp nhà nghiên cứu cần phỏng vấn những người cung cấp thông tin nhiều lần, trong nhiều hoàn cảnh khác nhau. Phỏng vấn phi cấu trúc cũng hữu ích trong những trường hợp không thể sử dụng được phỏng vấn chính thức hoặc trong nghiên cứu các chủ đề nhạy cảm như thu nhập phi chính thức các nhà quản trị cấp cao trong doanh nghiệp.

Tuy nhiên, phỏng vấn phi cấu trúc không có mẫu chuẩn bị sẵn nên mỗi cuộc phỏng vấn là một cuộc trò chuyện không lặp lại và vì vậy rất khó hệ thống hoá các thông tin và phân tích số liệu.

#### *Phỏng vấn bán cấu trúc*

Phỏng vấn bán cấu trúc là phỏng vấn dựa theo danh mục các câu hỏi hoặc các chủ đề cần đề cập đến. Tuy nhiên thứ tự và cách đặt câu hỏi có thể tùy thuộc vào ngữ cảnh và đặc điểm của đối tượng phỏng vấn.

Phỏng vấn bán cấu trúc thường được sử dụng để tìm hiểu thật sâu một chủ đề cụ thể, nhằm thu thập đến mức tối đa thông tin về chủ đề đang nghiên cứu. Nhà nghiên cứu có thể sử dụng bản hướng dẫn bán cấu trúc trên cơ sở những phỏng vấn thăm dò trước đó về chủ đề nghiên cứu để có thể biết được câu hỏi nào là phù hợp. Một số dạng câu hỏi thường được sử dụng như: “Tại sao lại như vậy?”, “làm ơn giải thích điểm này kỹ hơn?”, “Anh có thể cho ví dụ không?”. Trong nhiều trường hợp, phỏng vấn bán cấu trúc nhằm thu thập thông tin toàn diện, có hệ thống và sâu về một trường hợp đang quan tâm. “Một trường hợp” ở đây có thể là một cá nhân, một sự kiện, một chương trình hay một cộng đồng.

Những ưu điểm chính của phỏng vấn bán cấu trúc là: Sử dụng bản hướng dẫn phỏng vấn sẽ tiết kiệm thời gian phỏng vấn; Danh mục các câu hỏi giúp xác định rõ những vấn đề cần thu thập thông tin nhưng vẫn cho phép độ linh hoạt cần thiết để thảo luận các vấn đề mới nảy sinh; Dễ dàng hệ thống hoá và phân tích các thông tin thu được. Tuy nhiên, áp dụng phỏng vấn bán cấu trúc cần phải có thời gian để thăm dò trước chủ đề quan tâm để xác định chủ đề nghiên cứu và thiết kế câu hỏi phù hợp.

#### *Phỏng vấn có cấu trúc*

Phỏng vấn có cấu trúc là phương pháp phỏng vấn tất cả các đối tượng những câu hỏi như nhau. Thông tin thu được bằng phương pháp này có thể bao gồm cả các con số và các dữ liệu có thể đo đếm được. Phương pháp này được coi là một bộ phận trong nghiên cứu định tính vì chúng giúp cho việc mô tả và phân tích các đặc điểm văn hóa và hành vi của đối tượng nghiên cứu. Phỏng vấn có cấu trúc nhằm phát hiện và xác định rõ các phạm trù văn hóa thông qua sự tìm hiểu “những quy luật văn hóa” trong suy nghĩ của cá nhân, tìm hiểu xem họ nghĩ và biết gì về thế giới xung quanh họ và cách họ tổ chức các thông tin này như thế nào. Cách đặt câu hỏi trong phỏng vấn có cấu trúc có thể được trình bày dưới nhiều dạng khác nhau như:

- Liệt kê tự do: Nhà nghiên cứu yêu cầu đối tượng liệt kê mọi thông tin mà họ có thể nghĩ tới trong một phạm trù cụ thể. Ví dụ, khi tìm hiểu

kiến thức của người được hỏi về các loại Pho-mát, nhà nghiên cứu có thể yêu cầu đối tượng liệt kê tên của các loại pho-mát mà họ biết hay các loại pho-mát đang bán trên thị trường...

- Phân loại nhóm: Phương pháp này tìm hiểu kiến thức của đối tượng về các phạm trù khác nhau và mối liên hệ giữa chúng. Ví dụ, nhà nghiên cứu có thể yêu cầu đối tượng phân loại Pho-mát và sở thích của đối tượng với từng loại pho-mát.

- Phân hạng sử dụng thang điểm: Là phương pháp rất phổ biến trong nghiên cứu marketing. Các thang điểm thường được sử dụng để phân hạng các khoản mục trong một phạm trù nào đó. Thang điểm có thể là một dãy số hoặc có thể là đồ thị.

Ví dụ: Khi tìm hiểu kiến thức của cá nhân về các loại pho-mát, sau khi đưa ra danh sách các loại pho-mát và các nhãn hiệu pho-mát có trên thị trường Việt Nam, nhà nghiên cứu có thể sử dụng thang điểm để xác định hiểu biết của đối tượng và yêu cầu đối tượng khoanh vào số biểu thị mức độ yêu thích loại hay nhãn hiệu pho-mát của họ: 0 1 2 3 4 5 (từ rất không thích cho đến rất thích).

#### **3.4.3.2. Thảo luận nhóm (Focus group)**

Thảo luận nhóm là cách thức thu thập dữ liệu qua đó những thành viên được lựa chọn thảo luận về phản ứng hoặc cảm giá của họ về một sản phẩm, dịch vụ, một tình huống hoặc một khái niệm dưới sự hướng dẫn của một người trưởng nhóm (người hướng dẫn thảo luận). Một điều cần lưu ý là đơn vị nghiên cứu và phân tích trong thảo luận nhóm sẽ là nhóm chứ không phải là cá nhân. Một nhóm tập trung thường bao gồm từ 6 đến 12 người có chung một số đặc điểm nhất định phù hợp với chủ đề cuộc thảo luận, ví dụ cùng một trình độ học vấn, cùng một độ tuổi, cùng một giới tính...; người hướng dẫn thảo luận có vai trò quan trọng trong việc ghi nhận câu trả lời, hỗ trợ và khuyến khích các thành viên tham gia thảo luận.

Khi thảo luận nhóm, người hướng dẫn thảo luận thường đặt những câu hỏi mở, đơn giản, rõ ràng hay những câu hỏi đề nghị thành viên nhớ lại, câu hỏi “tại sao” hiếm khi áp dụng để tránh tạo cảm giác áp lực cho nhóm thảo luận. Ví dụ thay vì hỏi: “Tại sao bạn lại đến trung tâm mua sắm?”, nhà nghiên cứu có thể chia nhỏ câu hỏi thành nhiều phần:

- Điều gì khiến bạn đến trung tâm mua sắm?
- Bạn thích nhất những đặc điểm gì của trung tâm mua sắm?

**Câu hỏi thảo luận nhóm nên theo trình tự sau:**

- Câu hỏi mở đầu: Các thành viên làm quen
- Câu hỏi giới thiệu: Giới thiệu chủ đề, các thành viên thể hiện kinh nghiệm bản thân liên quan đến chủ đề nghiên cứu
- Câu hỏi chuyển tiếp: Để chuyển sang câu hỏi chính
- Câu hỏi chính: Thu thập thông tin về những vấn đề trọng tâm
- Câu hỏi kết thúc: Xác định những điểm cần nhấn mạnh, kết thúc thảo luận

Thảo luận nhóm thường được sử dụng để đánh giá các nhu cầu, các biện pháp can thiệp, thử nghiệm các ý tưởng hoặc chương trình mới, cải thiện chương trình hiện tại và thu thập các thông tin về một chủ đề nào đó phục vụ cho việc xây dựng bộ câu hỏi có cấu trúc... Thảo luận nhóm được đánh giá là phương pháp giúp nhà nghiên cứu thu thập khối lượng thông tin đáng kể và nhanh chóng. Tuy nhiên, so với phỏng vấn cá nhân, phương pháp thảo luận nhóm có thể khiến nhà nghiên cứu khó kiểm soát động thái của quá trình thảo luận. Hơn nữa, thảo luận nhóm không thể đưa ra tần suất phân bố của các quan niệm và hành vi trong tổng thể điều tra.

**3.4.3.3. Quan sát (Observation)**

Quan sát là phương pháp thu thập thông tin một cách tự nhiên từ những hành vi và hoạt động của các cá nhân được quan sát xảy ra trong những bối cảnh thông thường. Nếu như phương pháp phỏng vấn sâu

cung cấp các thông tin về quan niệm, thái độ, giá trị và hành vi tự thuật của đối tượng thì phương pháp quan sát cung cấp thông tin về hành vi thực cho phép hiểu rõ hơn hành vi được nghiên cứu. Trong phương pháp này, nhà nghiên cứu/quan sát có thể thực hiện những vai trò khác nhau từ người tham gia hoàn toàn cho đến người không tham gia, tùy theo bối cảnh thực tế:

- Người tham gia hoàn toàn là khi nhà nghiên cứu che dấu vai trò quan sát của mình, không cho các đối tượng nghiên cứu nhận ra mình là nhà nghiên cứu, tham gia như một thành viên của nhóm. Trong quá trình tham gia với tư cách là một thành viên, nhà nghiên cứu chủ động quan sát hành vi, thái độ,... của các đối tượng nghiên cứu khác để thu thập dữ liệu.

- Người quan sát đóng vai trò như người tham gia: Nhà nghiên cứu vừa quan sát nhưng đồng thời tham gia như thành viên của nhóm và mọi người trong nhóm đều biết vai trò của nhà nghiên cứu;

- Người không tham gia (người quan sát hoàn toàn): Nhà nghiên cứu là người quan sát, chỉ đứng ngoài quan sát mà không tham gia bất cứ một hoạt động nào của nhóm.

Phương pháp quan sát có những ưu điểm sau:

- Nhà nghiên cứu có trải nghiệm mắt thấy tai nghe với người tham gia;

- Nhà nghiên cứu có thể ghi nhận thông tin khi thông tin đang bộc lộ;

- Các khía cạnh khác thường có thể được lưu ý trong khi quan sát;

- Hữu ích khi tìm hiểu những đề tài mà người tham gia cảm thấy không thuận tiện thảo luận. Tuy nhiên, quá trình quan sát khiến cho nhà nghiên cứu có thể bị xem là người “đột nhập”. Nếu không có kỹ năng tham gia và quan sát cần thiết, nhà nghiên cứu có thể gặp khó khăn trong việc giao tiếp với một số đối tượng tham gia khác nhau (ví dụ như trẻ em), điều này sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của phương pháp.

#### ***3.4.3.4. Sử dụng những thông tin có sẵn***

Những thông tin có sẵn là những thông tin có thể thu thập được từ các nguồn tài liệu sẵn có mà không cần tiến hành nghiên cứu thực địa. Những thông tin này cũng có thể sử dụng để phân tích theo một khía cạnh khác, lý thuyết khác, quan điểm khác. Trong quá trình nghiên cứu, nhà nghiên cứu định tính có thể thu thập các tài liệu văn bản hay các tài liệu nghe nhìn.

- Tài liệu văn bản bao gồm các tài liệu văn bản công cộng như biên bản họp và báo chí, các tài liệu văn bản cá nhân như ghi chép cá nhân, nhật ký và thư từ, các thảo luận qua thư điện tử. Thông tin có sẵn dưới dạng tài liệu văn bản giúp nhà nghiên cứu có được ngôn ngữ và lời lẽ của người tham gia, có thể tiếp cận vào những thời điểm thuận tiện đối với nhà nghiên cứu - một nguồn thông tin không gây phiền hà, tiêu biểu cho những dữ liệu sâu sắc trong đó người tham gia đã chú ý đến việc biên soạn, vì là những bằng chứng bằng văn bản nên nó tiết kiệm thời gian và chi phí chuyển ngữ. Tuy nhiên, các tài liệu văn bản có thể là những thông tin được bảo vệ, không có sẵn để truy cập công khai hay riêng tư. Đôi khi, các tài liệu này đòi hỏi nhà nghiên cứu phải truy tìm thông tin ở những nơi khó tìm, hoặc phải chuyển ngữ hay scan (đối với tài liệu trên máy tính), hoặc các tài liệu có thể không hoàn chỉnh, các chứng từ có thể không đích thực hay không chính xác gây ra những sai lệch nghiêm trọng cho kết quả nghiên cứu.

- Các tài liệu nghe nhìn có thể bao gồm ảnh chụp, băng video, các vật thể nghệ thuật, phần mềm máy tính, phim... Sử dụng các tài liệu nghe nhìn được cho là một phương pháp không gây phiền hà để thu thập dữ liệu; Mang lại cơ hội để người tham gia trực tiếp chia sẻ “thực tế” của họ; Sáng tạo ở chỗ nó nắm bắt sự chú ý khả kiến. Nhưng các tài liệu này có thể khó diễn giải, đôi khi sự hiện diện của nhà quan sát (ví dụ người chụp ảnh) có thể gây xao trộn và ảnh hưởng đến phản ứng, gây sai lệch cho kết quả nghiên cứu cuối cùng.

### 3.5. PHÂN TÍCH DỮ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu định tính có thể được hiểu là quá trình rút gọn các dữ liệu được thu thập lại để làm cho chúng có ý nghĩa. Qua quá trình phân tích dữ liệu: Dữ liệu được tổ chức, sắp xếp; dữ liệu được thu gọn bằng việc tóm tắt hoặc nhóm lại thành các chủng loại; các chủ đề, các mô hình được nhận dạng và liên kết với nhau. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, việc nhận dạng các chủ đề chưa đủ để có thể coi là xử lý dữ liệu. Quá trình phân tích phải giúp nhà nghiên cứu hiểu sâu được hiện tượng nghiên cứu thông qua việc tìm ra ý nghĩa chính xác của từ ngữ, hành vi của người tham gia trong các hoàn cảnh thực tiễn. Cần lưu ý rằng, trong nghiên cứu định tính, thu thập và phân tích dữ liệu là hai bước không tách rời nhau, đó là quá trình tương tác qua lại với nhau: Nhà nghiên cứu thảo luận với đối tượng nghiên cứu để thu thập dữ liệu và tìm hiểu ý nghĩa của dữ liệu (phân tích dữ liệu), tiếp tục thảo luận và tìm hiểu ý nghĩa của nó cho đến khi không còn gì để khai thác thêm nữa.

Quá trình phân tích dữ liệu được thực hiện trên cơ sở một số bước nhất định và với những kỹ thuật xử lý dữ liệu được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu. Trong nghiên cứu định tính, có nhiều kỹ thuật để phân tích dữ liệu. Tùy từng loại phương pháp nghiên cứu định tính mà có những kỹ thuật phân tích dữ liệu phù hợp. Ngoài ra, mỗi nhà nghiên cứu lại có thể tự trau dồi cho mình những kỹ thuật phân tích dữ liệu của riêng mình. Bởi họ là công cụ trung tâm của việc thu thập và phân tích dữ liệu. Việc thu thập và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu định tính phụ thuộc rất nhiều vào năng lực, kỹ năng làm việc của nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, dù thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính nào thì quá trình phân tích dữ liệu có thể được phân thành ba bước quan trọng sau: (1) Mã hóa dữ liệu; (2) Tạo nhóm thông tin; (3) Kết nối dữ liệu.



### 3.5.1. Mã hóa dữ liệu

Đây là bước đầu tiên của quá trình phân tích dữ liệu. Mục đích của bước này là nhằm nhận dạng các dữ liệu, mô tả dữ liệu và tập hợp các dữ liệu nhằm xác định mối quan hệ giữa các dữ liệu sau này. Mô tả dữ liệu được thực hiện thông qua các bảng hoặc các hình vẽ. Tập hợp các dữ liệu hoặc các biến được thực hiện thông qua việc nhóm các dữ liệu thành các nhóm nhỏ hoặc thể hiện chúng dưới hình thức rõ ràng hơn. Các thông tin, dữ liệu, biến số có thể được thể hiện dưới dạng ngắn gọn, súc tích.

Những dữ liệu đã được thu thập cần phải được mã hóa để có thể sắp xếp được thành các chủng loại thông tin. Công việc phân tích dữ liệu được thực hiện tốt hay không phụ thuộc vào việc mã hóa và tạo nhóm dữ liệu. Quá trình mã hóa dữ liệu trong nghiên cứu định tính được hiểu là quá trình mà nhà nghiên cứu tự mình “chìm trong” dữ liệu để nhận biết về nó, sau đó tìm kiếm ra các chủ đề và mã hiệu chúng.

Trong trường hợp cần thiết, nhà nghiên cứu cần phải chuyển ngữ, định dạng lại các ghi chép đã thu thập được (từ các cuộc phỏng vấn, từ các ghi chép tại thực địa,...) và phân loại, sắp xếp dữ liệu thành các nhóm phụ thuộc vào nguồn thông tin. Trong giai đoạn này, nhà nghiên cứu chú ý ghi lại những ý tưởng có thể xuất hiện trong đầu và viết các ý nghĩ của mình bên lề các dữ liệu. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc lựa chọn, sắp xếp dữ liệu cũng như định hướng nghiên cứu ở giai đoạn sau.

Sau đó, nhà nghiên cứu cần đọc lại toàn bộ dữ liệu để có được cảm nhận chung về thông tin và suy nghĩ khái quát các thông tin này. Nhà nghiên cứu nên ghi chép lại cảm nhận của mình về thông tin ở bên lề dữ liệu hoặc ghi chép lại các suy nghĩ khái quát của mình vào sổ. Bước này giúp cho việc mã hóa dữ liệu tiếp theo.

Việc mã hóa các dữ liệu có thể được thực hiện bằng ngôn từ, hoặc thể hiện bằng hình ảnh, phân chia các câu, các đoạn dữ liệu, hoặc các hình ảnh dữ liệu thành các chủng loại và ghi nhãn cho các chủng loại này bằng các thuật ngữ mà nhà nghiên cứu có thể dễ dàng nhận diện được nội dung cụ thể của nhóm dữ liệu đó hoặc là sử dụng các ngôn ngữ thực

tế của người tham gia (gọi là thuật ngữ hoạt- vivo term). Nhà nghiên cứu có thể lập danh mục các nội dung nghiên cứu và gắn với từng chủ đề cụ thể. Sau đó, xếp các chủ đề vào thành các cột để tạo thành danh mục các chủ đề chính, các chủ đề mang tính bổ trợ, các chủ đề chứa đựng ý tưởng phát triển mới,... Đối với mỗi chủ đề, nhà nghiên cứu có thể viết tắt thành các mã hiệu và chú ý viết các mã hiệu đó bên cạnh bài viết.

Quá trình mã hóa dữ liệu giúp nhà nghiên cứu có được cái nhìn tổng quát về dữ liệu, giúp nhà nghiên cứu khám phá được các khái niệm nghiên cứu, làm cơ sở để xây dựng khái niệm và lý thuyết. Trong quá trình này, nhà nghiên cứu có thể hướng tới những nhóm đối tượng mà ở đó họ tin rằng có thể tối đa hóa khả năng thu thập được dữ liệu và dẫn tới việc tìm ra nhiều dữ liệu cho câu hỏi nghiên cứu của họ.

Theo Boyatzis (Kawulich, 2004), một mã hóa tốt cần phải đáp ứng 5 tiêu chí sau: (1), có mã hiệu (tên mã); (2) có định nghĩa về chủ đề liên quan (đặc trưng của chủ đề); (3) có mô tả về cách nhận biết khi chủ đề xuất hiện (những khía cạnh giúp nhà nghiên cứu biết để mã hóa dữ liệu đó vào chủ đề); (4) có miêu tả về các thuộc tính hoặc một sự loại trừ nào đó để nhận dạng chủ đề; (5) có danh sách các ví dụ nhằm tránh nhầm lẫn.

Công việc mã hóa dữ liệu có thể được thực hiện một cách thủ công bởi chính nhà nghiên cứu hoặc thông qua sự hỗ trợ của các chương trình máy tính như NVivo, Hyper recherche, ATLAS,... Quá trình mã hóa có thể được nâng cao thông qua việc sử dụng các chương trình phần mềm định tính, bởi các chương trình này giúp ích cho nhà nghiên cứu vừa có thể có được cơ sở dữ liệu định tính lớn, vừa hoàn toàn có thể tìm nhanh được các đoạn trích dẫn cần thiết, hoặc có thể nêu được nhiều quan điểm về một chủng loại, hay một chủ đề.

### **3.5.2. Tạo nhóm thông tin**

Mục đích của bước này là nhằm phân tích mối quan hệ giữa các nhóm thông tin. Các nhóm thông tin được tạo ra cần phải có mối liên hệ với giả thuyết, tương ứng với giả thuyết. Nói một cách khác, các nhóm

thông tin này có thể là các khái niệm được nêu trong giả thuyết, hoặc có thể là các chiều nghiên cứu của khái niệm, hoặc các chỉ dẫn, thuộc tính nhằm xác lập khái niệm. Trên cơ sở các khái niệm, các thuộc tính và các chiều nghiên cứu, nhà nghiên cứu có thể xác lập các biến số của nghiên cứu. Kết quả của quá trình này sẽ là làm sáng tỏ mối quan hệ phụ thuộc, tương tác hoặc mối quan hệ logic giữa các biến hoặc tập hợp các biến.

Nhà nghiên cứu sẽ phải đọc từng câu, từng chữ, từng đoạn dữ liệu,... để tìm câu trả lời cho câu hỏi: “đó là về cái gì, có gì liên quan đến ở đây?” Ở bước này, nhà nghiên cứu cần tránh tác động đến việc hình thành các nhóm thông tin bằng những quan điểm riêng của mình. Nhà nghiên cứu cũng có thể tìm ra nội dung của các nhóm dữ liệu. Ví dụ, khi nghiên cứu về sự gắn bó của nhân viên đối với doanh nghiệp, nhà nghiên cứu có thể hỏi về thời gian, độ bền chặt của sự gắn bó này cũng như vai trò của sự gắn bó đối với các bên. Các thông tin thu thập được sẽ được phân thành các nhóm. Mỗi nhóm này sẽ được mã hóa bằng các từ ngữ hoặc bằng ngôn ngữ của chính những người tham gia (codes in vivo), hoặc bằng ngôn ngữ của chính nhà nghiên cứu. Các nhóm thông tin này cần phải thể hiện được mục tiêu của nghiên cứu, phải thấu đáo, toàn diện, có thể đồng thời loại trừ nhau, phải nhạy cảm với nội dung của chủng loại và phải phù hợp về mặt khái niệm.

Quá trình tạo nhóm thông tin có thể được trợ giúp bằng một chương trình máy tính như chương trình điện toán phân tích dữ liệu định tính HyperQual. HyperQual sử dụng phần mềm HyperCard và giúp thuận lợi cho việc ghi chép và nhóm dữ liệu bằng lời và đồ họa. Các ngăn xếp (stack) đặc biệt được ấn định để giữ và tổ chức dữ liệu. Sử dụng HyperQual, nhà nghiên cứu có thể trực tiếp nhập vào dữ liệu thực địa, bao gồm dữ liệu phỏng vấn, các quan sát, bản ghi nhớ của nhà nghiên cứu, các minh họa... và các mã hiệu toàn bộ hay một phần của dữ liệu nguồn để có thể rút dữ liệu rồi lắp ráp lại thành một cấu hình mới và làm sáng tỏ chúng. Các khoanh dữ liệu có nghĩa có thể được nhận diện, truy xuất, tách riêng, hợp lại và tái hợp để phân tích. Các chủng loại hay các tên mã hiệu có thể được nhập vào ngay từ đầu hay vào một ngày nào

về sau. Các mã hiệu có thể được bổ sung, thay đổi hay xóa đi bằng ứng dụng của HyperQual và có thể dò tìm các chủng loại chính, các chủ đề, các từ ngữ hay cụm từ trong văn bản.

### **3.5.3. Kết nối dữ liệu**

Mục tiêu của bước này là so sánh được kết quả quan sát với kết quả được mong đợi cũng như giải thích được khoảng cách nếu có giữa hai loại kết quả này.

Sau khi đã liệt kê được tất cả các nhóm thông tin được hình thành, nhà nghiên cứu sẽ tiến hành kết nối dữ liệu.

Để có thể kết nối dữ liệu trong nghiên cứu định tính, nhà nghiên cứu cần phải đọc đi đọc lại các tài liệu, tìm kiếm sự giống và khác nhau giữa các tài liệu để có thể phát triển các chủ đề và các chủng loại thông tin. Nhà nghiên cứu nên xem lại các chủ đề đã thiết lập để xem có xuất hiện các chủng loại, các mã hiệu mới không. Nhằm tập trung vào hướng nghiên cứu, nhà nghiên cứu có thể rút lại danh mục chủng loại bằng việc gộp các chủ đề có liên quan với nhau lại. Nhà nghiên cứu có thể vẽ sơ đồ mối quan hệ giữa các chủng loại, có thể kết nối các chủ đề theo một mô hình lý thuyết (như trong lý thuyết nền). Các chủ đề được phân tích cho từng trường hợp riêng và giữa các trường hợp khác nhau (như trong nghiên cứu tình huống), hoặc được xếp thành một mô tả tổng quát (như trong nghiên cứu hiện tượng học).

Một cách tổng quát, có thể thấy, để phân tích dữ liệu trong nghiên cứu định tính, các nhà nghiên cứu đều phải đọc rất kỹ dữ liệu để lấy được thông tin từ chúng. Trên cơ sở thông tin thu thập được, nhà nghiên cứu sẽ so sánh các dữ liệu, tìm kiếm sự tương đồng và sự khác biệt giữa chúng nhằm tạo lập các chủ đề và chủng loại thông tin. Để thực hiện bước này, nhà nghiên cứu thường đánh dấu những đoạn dữ liệu được mã hóa, làm nổi bật các phần được phân tích với những màu mực khác nhau, sắp xếp dữ liệu theo chủ đề, cắt các đoạn ghi chép và xếp chúng vào các

tập tài liệu tương ứng, sử dụng phần mềm máy tính như hệ thống mục lục, đánh số các dòng dữ liệu để tiện cho việc tham khảo. Tiếp đến, nhà nghiên cứu sẽ thực hiện việc suy luận, phát triển mô hình, hoặc khái quát thành lý thuyết. Ở thời điểm này, nhà nghiên cứu cần kiểm tra lại sự thống nhất giữa các khái niệm và lý thuyết.

Tóm lại, qua kinh nghiệm nghiên cứu, các nhà nghiên cứu đều tự tìm ra cho mình những kỹ thuật phân tích dữ liệu phù hợp cho từng loại nghiên cứu cụ thể hoặc có thể áp dụng chung cho tất cả các loại nghiên cứu định tính.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN**

1. Trình bày khái niệm, đặc điểm của phương pháp nghiên cứu định tính.
2. Trình bày vai trò, ý nghĩa của phương pháp nghiên cứu định tính trong nghiên cứu khoa học.
3. So sánh các công cụ thu thập dữ liệu trong nghiên cứu định tính.
4. Trình bày bước xử lý dữ liệu trong nghiên cứu định tính.
5. Trình bày về phương pháp nghiên cứu định tính trong một đề tài nghiên cứu khoa học.
6. Đưa ra ba chủ đề phù hợp với nghiên cứu định tính

### **Bài tập thực hành**

#### ***Bài tập 1***

Sử dụng phương pháp Lý thuyết nền để mô hình hóa chủ đề nghiên cứu “Tạo động lực cho người lao động tại các doanh nghiệp nhỏ Việt Nam” với các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Người lao động khi làm việc tại các doanh nghiệp nhỏ Việt Nam mong muốn gì ở doanh nghiệp?

- Doanh nghiệp làm thế nào để nhận biết được những mong muốn (nhu cầu) này?

- Những nhân tố nào ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại các doanh nghiệp nhỏ Việt Nam?

### ***Bài tập 2***

Anh (chị) cần giải quyết chủ đề nghiên cứu sau: “Mở một cửa hàng café - sách tại một trường đại học có số lượng sinh viên là 10.000 người”. Anh (chị) hãy đề xuất bộ câu hỏi phỏng vấn sâu cho chủ đề nghiên cứu này.

### ***Bài tập 3***

Anh (chị) cần giải quyết chủ đề nghiên cứu sau: “Tìm hiểu nhu cầu của người tiêu dùng về 1 sản phẩm Pho-mát mới tại thị trường Việt Nam”. Anh (chị) hãy xây dựng kế hoạch thảo luận nhóm cho chủ đề nghiên cứu này.

### ***Bài tập 4***

Với câu hỏi nghiên cứu liệu có mối liên hệ giữa tỷ lệ phạm tội ở trẻ vị thành niên với sự phát triển của nền kinh tế. Anh (chị) hãy xác định vấn đề nghiên cứu và mô hình nghiên cứu.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### ***Tiếng Anh***

1. Pamela Baxter, Susan Jack (2008), “Qualitative case study Methodology: Study design and Implementation for Novice Researchers”, The Qualitative report, Vol. 13, n.4, Dec. 2008, 544-559 <<http://www.nova.edu/ssss/QR/QR13-4/baxter.pdf>>.

2. Glenn A. Bowen (2009), “Document Analysis as a Qualitative Research Method”, Qualitative Research Journal, vol.9, n.2, 2009, trang 27-40, [http://www.academia.edu/7849680/Document\\_Analysis\\_as\\_a\\_Qualitative\\_Research\\_Method](http://www.academia.edu/7849680/Document_Analysis_as_a_Qualitative_Research_Method).

3. Imelda T. Coyne (1997), "Sampling in qualitative research. Purposeful and theoretical sampling; merging or clear boundaries?", *Journal of advanced nursing*, 1997, 26, 623-630, <[http://corcom300-s12.lay.wikispaces.umb.edu/file/view/ARTICLE, Sampling Qualitative.pdf](http://corcom300-s12.lay.wikispaces.umb.edu/file/view/ARTICLE_Sampling%20Qualitative.pdf)>.
4. Ehrenberg ASC (1994), *Theory or well-based results: Which comes first*, Research Traditions in Marketing, Boston: Kluwer Academic, 79-108.
5. K.M. Eisenhardt (1989), "Building Theories from case study research", *Academy of Management review*, 1989, vol.14, No.4, 532-550
6. Glaser B.G (1978), *Theoretical sensitivity*, Sociology Press, Mill Valley, California.
7. Glaser B. & Strauss A. (1967), *The Discovery of Grounded Theory*, Aldine Publishing Co., Chicago
8. Barbara B. Kawulich (2004), "Data analysis techniques in qualitative research", [http://www.eeraonline.org/journal/files/2004/JRE\\_2004\\_08\\_Kawulich.pdf](http://www.eeraonline.org/journal/files/2004/JRE_2004_08_Kawulich.pdf)
9. Stan Lester (1999), "An introduction to phenomenological research", Tauntan UK, Stan Lester Developments, xem tóm tắt trên trang <http://www.sld.demon.co.uk/resmethy.pdf>.
10. Sbaraini & ctg (2011), "How to do a grounded theory study: a worked example for study of dental practices", *BMC Medical Research Methodology*, 2011, pp.11-128, <http://www.biomedcentral.com/content/pdf/1471-2288-11-128.pdf>.
11. Strauss A& Corbin J (1998), *Basics of qualitative research, techniques and procedures for developing grounded theory*, 2<sup>nd</sup> ed, Thousand Oaks CA: Sage.
12. Cameron G. Thies (2002), "A Pragmatic guide to qualitative historical analysis in the study of international relations", *International studies Perspectives* (2002), 3, 351-372.

13. Zaltman G, Lemasters K & Heffring M (1982), *Theory Construction in Marketing: Some thoughts on thinking*, New York: Wiley.

14. Robert K. Yin (2012), *Application of Case Study Research*, Thousand Oaks (CA), Sage Publication.

15. Wilhelm Dilthey (1989), *Introduction to the Human Sciences*, Princeton University Press.

### ***Tiếng Pháp***

1. Mathieu Albert, “La définition des critères de scientificité: un débat philosophie et sociologique”, *Revue Recherche Qualitative*, Hors série, no 15, pp.55-59.

Marta Anadón (2006), “La recherche dite ‘qualitative’: De la dynamique de son évolution aux acquis indéniables et aux questionnements présents”, *Revue Recherche Qualitative*, vol 26 (1), 2006, pp. 5-31.

2. Isabelle Aubin-Auger và ctg, “Introduction à la recherche qualitative”, *La revue française de médecine générale*, volume 19, no 84, pp. 142-145.

3. Mélanie Couture (2003), “La recherche qualitative: introduction à la théorisation ancrée”, *Interaction: Chronique méthode*, Vol.7, no 2, automne 2003.

4. Frédéric Deschenaux (2013), “Des bonnes pratiques à diffuser comme adjuvant à la reconnaissance de la recherche qualitative”, *Revue Recherche Qualitative*, vol 32(1), 2013, pp.1-6.

5. Hervé Dumez (2011), “Qu’est-ce que la recherche qualitative?”, *Le Libello d’Aegis*, vol.7, n.4, 2011, pp.47-58.15. Pierre Paillé (1996), “L’analyse qualitative en général et de l’analyse thématique en



particulier”, *Revue de l’Association Pour la Recherche Qualitative*, vol. 15, 1996, p. 179-194.

6. Yves Poisson (1983), “L’approche qualitative et l’approche quantitative dans les recherches en éducation”, *Revue des sciences de l’éducation*, vol.9, n.3, 1983, p. 369-378.

7. Raymond Quivy, L.V. Campenhoudt (1995), *Manuel de recherche en sciences sociales*, Paris, Dunod.

### **Tiếng Việt**

1. Nguyễn Đình Thọ (2013), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Tài chính, TP. HCM. (tái bản lần 2).

2. Vũ Cao Đàm (2008), *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Thế giới, Hà Nội.

## **Chương 4**

### **NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG**

#### **Giới thiệu**

Chương này trình bày cách tiến hành một nghiên cứu dựa trên phương pháp định lượng. Mục tiêu của chương là giúp sinh viên hiểu được những khái niệm và thuật ngữ cơ bản của nghiên cứu định lượng, nắm được quy trình nghiên cứu cũng như cách thiết kế và thực hiện một nghiên cứu định lượng.

Nội dung của chương được kết cấu thành 5 mục lớn. Mục 4.1 trình bày những hiểu biết chung về nghiên cứu định lượng như khái niệm, các loại nghiên cứu định lượng và quy trình nghiên cứu. Mục 4.2 đề cập tới các loại dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu định lượng. Mặc dù người nghiên cứu có thể sử dụng dữ liệu thứ cấp nhưng tất cả các kỹ thuật chính của nghiên cứu định lượng liên quan tới việc thu thập và xử lý dữ liệu sơ cấp. Công việc thu thập dữ liệu định lượng sẽ được bắt đầu với việc xác định mẫu điều tra và đây là nội dung được trình bày trong mục 4.3. Người đọc sẽ tìm thấy các thuật ngữ liên quan, quy trình chọn mẫu, phương pháp chọn mẫu và cách xác định kích cỡ mẫu. Nội dung thứ 4 của chương trình bày về vấn đề đo lường và thiết kế bảng câu hỏi (mục 4.4). Đây có thể coi là nội dung quan trọng nhất quyết định thành công của nghiên cứu định lượng. Cuối cùng, vấn đề phân tích dữ liệu sẽ được đề cập với các phân tích thống kê mô tả và phân tích chuyên sâu (mục 4.5). Vì đối tượng của giáo trình là sinh viên đại học nên chúng tôi chỉ dừng lại ở việc giới thiệu ý nghĩa của các phân tích thống kê mà chưa đi sâu vào kỹ thuật thực hiện các phân tích này.

#### **4.1. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG**

##### **4.1.1. Khái niệm nghiên cứu định lượng**

Như đã trình bày trong chương 1, dựa theo sự khác biệt trong cách thức thu thập và phân tích dữ liệu, có thể phân biệt ba phương pháp

nguyên cứu bao gồm nghiên cứu định tính (qualitative research methods), nghiên cứu định lượng (quantitative research methods) và nghiên cứu phối hợp (mixed research methods).

Về mặt thực hành, nghiên cứu định lượng đề cập chính tới phương pháp *điều tra bằng bảng câu hỏi*, nghiên cứu định tính đề cập tới phương pháp *phỏng vấn* (cá nhân và nhóm), *quan sát và nghiên cứu tình huống*. Trong thực tế, nhà khoa học thường xuyên phải dùng phương pháp định tính để hỗ trợ cho phương pháp định lượng và ngược lại. Chẳng hạn, cần tiến hành phỏng vấn sơ bộ để khảo cứu ban đầu về đối tượng điều tra trước khi hoàn thành được bảng câu hỏi hoặc tiến hành phỏng vấn sâu để hiểu rõ hơn về kết quả phân tích dữ liệu định lượng.

Về mặt ngữ nghĩa học thuật, phương pháp định lượng được Burns & Grove (1987) định nghĩa là “một quy trình nghiên cứu chính thức, khách quan và có hệ thống trong đó các dữ liệu số được sử dụng để thu thập thông tin về thế giới” và “đó là một phương pháp được sử dụng để mô tả và kiểm định các mối quan hệ, liên hệ nhân quả”. Cũng mô tả về phương pháp này, Learch (1990) nhấn mạnh tới thuật ngữ “thực nghiệm” (empiricism) còn Duffy (1985) sử dụng từ khóa “thực chứng” (positivism).

Đặc trưng của nghiên cứu định lượng là gắn với thu thập và xử lý dữ liệu dưới dạng số (định lượng), thường dùng để kiểm định mô hình và các giả thuyết khoa học được suy diễn từ lý thuyết đã có (theo mối quan hệ nhân quả) mà trong đó các biến số nghiên cứu sẽ được lượng hóa cụ thể. Các mô hình toán và công cụ thống kê sẽ được sử dụng cho việc mô tả, giải thích và dự đoán các hiện tượng. Tiến trình thông thường của nghiên cứu định lượng bao gồm việc xác định tổng thể nghiên cứu và mẫu điều tra; thiết kế bảng câu hỏi; tiến hành điều tra và thu thập bảng hỏi; phân tích dữ liệu; trình bày kết quả nghiên cứu; và cuối cùng là đưa ra các diễn giải và bàn luận về kết quả nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng rất hữu ích và phù hợp trong các trường hợp vấn đề cần nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến một kết

quả nào đó, hoặc xác định tác động của việc can thiệp bằng chính sách kinh tế vào thực tế để giải quyết một vấn đề nào đó, hoặc là phân tích dự báo sự xuất hiện của sự vật, hiện tượng theo những điều kiện cho trước. Cách tiếp cận định lượng cũng là cách tiếp cận tốt nhất cho việc kiểm định một lý thuyết khoa học.

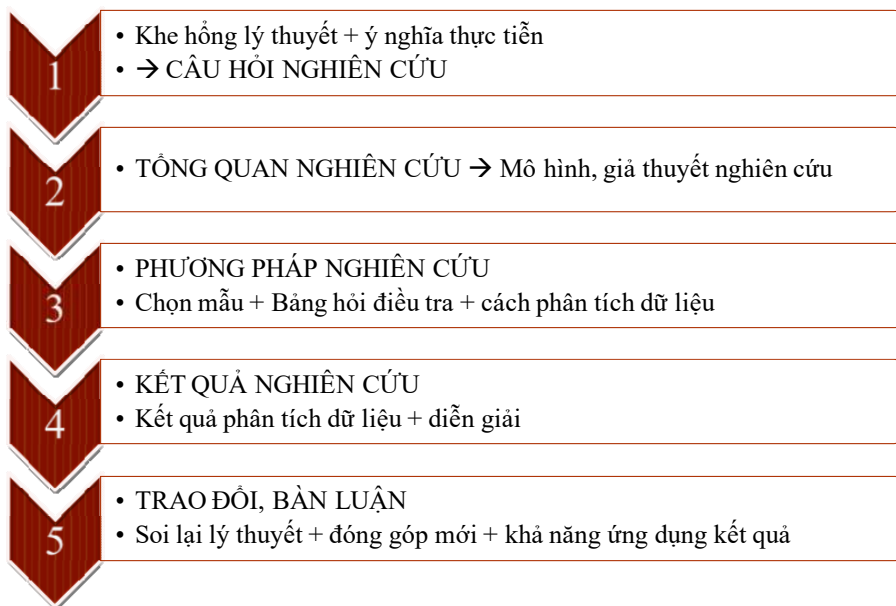
#### **4.1.2. Các loại nghiên cứu định lượng**

Theo Nguyễn Đình Thọ (2011, tr.152), nghiên cứu định lượng bao gồm hai phương pháp chính là phương pháp khảo sát (survey method) và thử nghiệm (experimentation). Theo chúng tôi, cách phân loại này có thể gây tranh cãi vì không sử dụng cùng một tiêu chí phân loại. Phương pháp thử nghiệm nói tới cách nghiên cứu, quan sát,... bằng thí nghiệm (ban đầu được sử dụng phổ biến trong y học và sinh học), trong khi trong nghiên cứu kinh doanh, có nhiều trường hợp nhà khoa học cần tạo ra thực tế để nghiên cứu (thực nghiệm). Chẳng hạn, để tìm hiểu cảm nhận của người tiêu dùng về một sản phẩm mới, doanh nghiệp có thể sản xuất thử một lô sản phẩm với số lượng giới hạn nhỏ để đưa vào thị trường, sau đó thử phản ứng của thị trường trước khi đưa sản phẩm mới vào sản xuất hàng loạt với số lượng lớn. Ngay trong quá trình đó, doanh nghiệp cần sử dụng kết hợp phương pháp điều tra, khảo sát để thu thập thông tin.

Đối với các nghiên cứu định lượng, một cách phân loại phổ biến hơn là phân biệt giữa phương pháp khảo sát (survey) và thăm dò (sondage). Một cách tương đối, phương pháp khảo sát nhằm tìm kiếm các tri thức khoa học, kiểm định một mô hình lý thuyết, có thể sử dụng các mẫu điều tra không mang tính đại diện. Phương pháp thăm dò nhằm tìm hiểu ý kiến của người trả lời về một vấn đề nào đó (các cuộc thăm dò dư luận, ý định bỏ phiếu, điều tra xã hội học,...) đôi khi không liên quan gì tới khía cạnh khoa học nhưng cần sử dụng một mẫu mang tính đại diện cho tổng thể.

### 4.1.3. Quy trình nghiên cứu định lượng

Nhà khoa học thường phải bắt đầu với việc xác định vấn đề và mục đích nghiên cứu của mình, được cụ thể hóa thành một hoặc một vài *câu hỏi nghiên cứu (research question)* (Hình 4.1). Vấn đề hay câu hỏi nghiên cứu xứng đáng để nghiên cứu khi nó chưa được các nhà khoa học trước đó giải quyết (tồn tại khe hở lý thuyết) và có ý nghĩa thực tiễn (kết quả góp phần giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoặc có khả năng ứng dụng trong thực tiễn). Cần lưu ý là nhiệm vụ của người nghiên cứu là đi tìm kiếm sự thật liên quan tới vấn đề nghiên cứu còn các nhà hoạch định chính sách sẽ dựa trên sự thật đó để đưa ra các giải pháp hoặc chính sách cụ thể.



Hình 4.1: Quy trình nghiên cứu định lượng

Các nghiên cứu đều phải có tính kế thừa, vì vậy nhà khoa học phải tiến hành *tổng quan nghiên cứu (literature review)*. Nghĩa là, nhà khoa học cần phải đọc, tổng kết và lĩnh hội kết quả của các nghiên cứu trước đó liên quan tới chủ đề nghiên cứu của mình. Tổng quan nghiên cứu cần phải được tiến hành ngay từ đầu và đồng thời với việc xác định câu hỏi nghiên cứu.

cứu bởi chỉ có thông qua tổng kết các nghiên cứu trước đó thì nhà khoa học mới xác định được một cách tương đối chắc chắn về vấn đề nghiên cứu đã được giải quyết, cái gì là vấn đề còn bỏ ngỏ trong khoa học và xứng đáng để tiếp tục nghiên cứu. Tổng quan nghiên cứu cũng giúp cho nhà khoa học biết cách lựa chọn và sử dụng các lý thuyết thích hợp để làm cơ sở cho nghiên cứu của mình. Việc lựa chọn này cần phải được lý giải một cách rõ ràng, tức là làm rõ tại sao nhà khoa học lại sử dụng mô hình hay lý thuyết này mà không phải mô hình hay lý thuyết khác. Trên cơ sở các lý thuyết được huy động sử dụng, nhà khoa học cần xác định được mô hình nghiên cứu và các giả thuyết sẽ được kiểm định trong nghiên cứu của mình.

Chẳng hạn, nhà khoa học xác định chủ đề nghiên cứu của mình là “động lực làm việc” (job motivation). Đối với chủ đề nghiên cứu này, có rất nhiều các vấn đề khác nhau cần được đặt ra để giải quyết. Ví dụ như nhà khoa học có thể xác định mục tiêu nghiên cứu của mình chỉ là kiểm định mối liên hệ giữa động lực làm việc và kết quả công việc. Trong trường hợp này, câu hỏi nghiên cứu đặt ra để giải quyết sẽ là: “Động lực làm việc ảnh hưởng như thế nào tới thành tích công tác của nhân viên?” hoặc “người có động lực làm việc cao có đạt được kết quả công việc tốt hơn người có động lực làm việc thấp hay không?”.

Tuy nhiên, có một điều cần lý giải ngay là làm sao nhà khoa học xác định được rằng sẽ đi kiểm định mối liên hệ giữa động lực làm việc và thành tích công tác của nhân viên. Liệu đây có phải là vấn đề hay khe hở lý thuyết hay không? Nếu như đã có nghiên cứu trước đó kiểm định và chứng minh được mối liên hệ này rồi thì các nghiên cứu sau cần phải giải quyết một vấn đề khác, còn bỏ ngỏ trong khoa học. Nên chú ý rằng, các nhà khoa học thì có mặt ở khắp mọi nơi trên thế giới và các nghiên cứu mới nhất thường được công bố bằng tiếng Anh. Vì vậy, một nhà khoa học muốn tổng quan nghiên cứu một cách nghiêm túc cần có khả năng đọc và xử lý tài liệu bằng tiếng Anh.

Tổng quan nghiên cứu cũng nhằm hệ thống hóa tất cả các lý thuyết có liên quan tới chủ đề nghiên cứu, kết quả các nghiên cứu, và kiểm định các mô hình lý thuyết đó... để lựa chọn cơ sở lý thuyết và lý giải cho sự lựa chọn của mình. Với ví dụ nghiên cứu về mối liên hệ giữa động lực làm việc và thành tích công tác của nhân viên, nhà khoa học cần đọc, hệ thống hóa các lý thuyết về động lực làm việc (thuyết nhu cầu của Maslow; thuyết hai nhân tố của Herzberg; thuyết E.R.G. của Alderfer; thuyết X, Y của McGregor; thuyết động lực nội tại của Hackman và Oldham, thuyết kỳ vọng của V.Vroom;...) và giải thích tại sao nhà nghiên cứu chỉ lựa chọn mô hình lý thuyết này (chẳng hạn, thuyết của Maslow và Herzberg) mà không phải là mô hình lý thuyết khác.

Để làm tốt phần tổng quan lý thuyết, nhà khoa học cần phải có kỹ năng tìm kiếm tài liệu cũng như các kỹ năng kỹ năng đọc khái quát, chú thích, trích dẫn, tổng kết, so sánh, đối chiếu,... để có thể phân tích và tổng hợp thông tin, phục vụ cho việc viết báo cáo tổng quan lý thuyết về chủ đề nghiên cứu. Nhà khoa học cần hiểu rõ phân ngành nghiên cứu của mình, nên bắt đầu bằng việc đọc các nghiên cứu tiêu biểu hoặc các công trình, bài viết của các tác giả có uy tín trong lĩnh vực nghiên cứu và tiếp tục mở rộng bằng cách tổng quan theo các tài liệu tham khảo được trích dẫn trong các công trình đó. Người bắt đầu nghiên cứu có thể tìm kiếm sự hỗ trợ hữu ích từ giáo viên hướng dẫn, các đồng nghiệp, những nhà khoa học trước,... để tránh phải mò mẫm trong quá trình thực hiện tổng quan nghiên cứu.

Bước tiếp theo của quy trình nghiên cứu định lượng là xác định và lựa chọn phương pháp nghiên cứu (research method). Bước này bao gồm việc thu thập và phân tích dữ liệu phù hợp với các câu hỏi và các giả thuyết nghiên cứu đã được đặt ra. Cũng ở bước này, nhà khoa học cần lựa chọn thang đo và thiết kế bảng câu hỏi, xác lập cách thức chọn mẫu và điều tra, và sử dụng các công cụ thống kê phù hợp để phân tích số liệu. Các nội dung này sẽ được trình bày cụ thể trong các phần tiếp theo của chương này. Nhà khoa học cần lưu ý rằng việc trình bày rõ ràng về phương pháp nghiên cứu cũng quan trọng như trình bày về kết quả

nguyên cứu bởi người đọc chi tin và được thuyết phục về kết quả nghiên cứu khi nhà khoa học sử dụng phương pháp đúng, phù hợp và được lý giải cụ thể.

Bước thứ tư và thứ năm của quy trình nghiên cứu định lượng là trình bày kết quả phân tích dữ liệu (results analysis), diễn giải các kết quả này theo ngôn ngữ thống kê và ngôn ngữ nghiên cứu; và bàn luận (discuss) xem đâu là những kết quả được khẳng định lại từ trong lý thuyết, đâu là những kết quả khác hoặc những đóng góp mới so với các nghiên cứu trước đây, cuối cùng là đưa ra các khuyến nghị, những bàn luận về việc phát triển lý thuyết hoặc ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh,...

## **4.2. DỮ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG**

Trong nghiên cứu định lượng, có hai nguồn dữ liệu là dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp có thể sẽ được thu thập để phục vụ cho việc kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu.

### **4.2.1. Dữ liệu thứ cấp**

Dữ liệu thứ cấp (secondary data) được hiểu là dữ liệu có sẵn, do người khác thu thập, sử dụng cho mục đích nghiên cứu khác. Dữ liệu thứ cấp có thể là dữ liệu chưa xử lý (dữ liệu thô) hoặc dữ liệu đã xử lý.

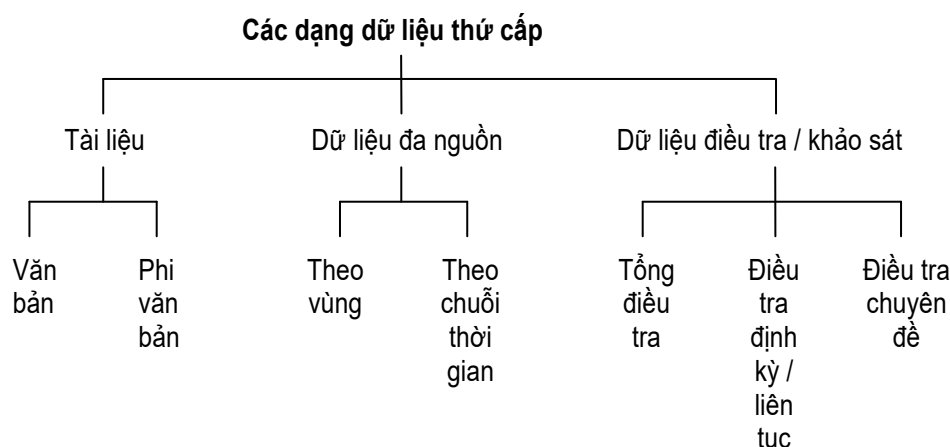
- **Các loại dữ liệu thứ cấp:**

Nhà nghiên cứu có thể tiếp cận nhiều dạng dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau để phục vụ cho nghiên cứu của mình. Trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh, các nhà nghiên cứu thường hay tiếp cận các dạng dữ liệu thứ cấp được trình bày trong Hình 4.2:

Các tài liệu chứa đựng dữ liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu kinh tế và quản trị kinh doanh có thể tồn tại dưới dạng văn bản (ví dụ như các báo cáo của các tổ chức, các công ty, các tài liệu về cơ sở dữ liệu nhân viên, sản phẩm, các tài liệu mô tả kỹ thuật, hợp đồng kinh doanh, thư từ kinh doanh, các bài báo, tạp chí,...) hoặc dạng phi văn bản (ví dụ như các



tài liệu đa phương tiện gồm các bản ghi âm phỏng vấn, các hình ảnh, các đoạn phim, các tư liệu trình chiếu,...).



**Hình 4.2: Các dạng dữ liệu thứ cấp phổ biến được sử dụng trong nghiên cứu kinh tế và quản trị kinh doanh**

*Nguồn: Mark Saunders, Philip Lewis and Adrian Thornhill (2006).*

Các dữ liệu đa nguồn thường được nhà nghiên cứu tiếp cận sử dụng bao gồm các báo cáo nghiên cứu, thống kê số liệu theo khu vực (ví dụ như vùng lãnh thổ, quốc gia, nhóm quốc gia, khu vực mật dịch tự do,...) hay theo chuỗi thời gian (ví dụ như các thống kê theo ngành kinh tế, theo nhóm ngành, theo lĩnh vực,...).

Các dữ liệu điều tra khảo sát có thể bao gồm các dữ liệu thu được từ các cuộc tổng điều tra (ví dụ như tổng điều tra dân số, tổng điều tra lao động, tổng điều tra thu nhập,...); các dữ liệu điều tra định kỳ hoặc liên tục (ví dụ như điều tra về chi tiêu hộ gia đình, điều tra xu hướng thị trường lao động, điều tra thái độ và quan điểm của người lao động,...) và các dữ liệu điều tra theo chuyên đề (ví dụ như điều tra của chính phủ hoặc các cơ quan thống kê của chính phủ về lĩnh vực xuất khẩu nông sản an toàn, điều tra của các cơ quan nghiên cứu về phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, điều tra của các tổ chức quốc tế về thực trạng an toàn lao động,...).

Tùy thuộc vào câu hỏi nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, và các nguồn lực, nhà khoa học nên xem xét sự hợp lý của dạng dữ liệu và các nguồn dữ liệu thứ cấp có thể tiếp cận để phục vụ cho nghiên cứu của mình. Cần lưu ý rằng, có những dạng dữ liệu thứ cấp được cung cấp miễn phí hoàn toàn (ví dụ như những thông tin thống kê kinh tế vĩ mô thường niên), có những dạng khác được cung cấp miễn phí một cách có điều kiện (ví dụ như yêu cầu người truy cập phải là thành viên của tổ chức nghiên cứu), có những dạng được cung cấp miễn phí một phần (ví dụ như báo cáo tóm tắt, còn bản toàn văn thì phải trả phí), và có những dạng dữ liệu đòi hỏi phải trả phí toàn bộ (ví dụ như các báo cáo nghiên cứu chuyên sâu, các báo cáo được thực hiện theo đơn đặt hàng).

- Kênh tìm kiếm dữ liệu thứ cấp:

Trên thực tế, có nhiều kênh tìm kiếm dữ liệu thứ cấp dành cho nhà khoa học. Thông thường, khi đã hứng thú với một chủ đề nghiên cứu, nhà khoa học sẽ tìm hiểu các cuốn sách, tài liệu chuyên khảo, các bài báo khoa học có liên quan tới chủ đề nghiên cứu. Trong các công trình khoa học đó, nhà khoa học có thể dựa vào các dữ liệu được công bố, được trích nguồn, các danh mục tài liệu tham khảo để định hướng các nguồn dữ liệu, kênh dữ liệu thứ cấp hữu ích cho nghiên cứu của bản thân. Đối với sinh viên kinh tế và quản trị kinh doanh, một điểm cần lưu ý là thay vì mong muốn sử dụng ngay các dữ liệu thứ cấp được trình bày trong các công trình nghiên cứu đã công bố, thì nên tìm cách truy ngược các dữ liệu thứ cấp tại các nguồn, các kênh mà nhà khoa học trước đó đã sử dụng, đã trích dẫn. Bởi lẽ, những dữ liệu thứ cấp trong các công trình đã công bố có thể phù hợp với đề tài nghiên cứu của tác giả công trình đó, chứ chưa đảm bảo phục vụ tốt cho việc nghiên cứu đề tài mới được lựa chọn.

Như đã trình bày ở phần trên, có những nguồn dữ liệu thứ cấp mà nhà khoa học có thể truy cập khá dễ dàng, nhưng có những dữ liệu thuộc sở hữu của các doanh nghiệp, không dễ dàng cho nhà khoa học tiếp cận nghiên cứu. Do vậy, khi tìm kiếm dữ liệu thứ cấp để làm các đề tài

ngiên cứu khoa học, sinh viên có thể tìm tới một kênh thông tin khác, có tính khả thi hơn cả về khả năng tiếp cận và chi phí, đó là thông qua các ấn phẩm của bên thứ ba về các doanh nghiệp. Ví dụ như các báo cáo phân tích, các kho dữ liệu thống kê doanh nghiệp của các tổ chức nghiên cứu, các công ty chứng khoán, các hiệp hội kinh doanh,... Còn trong trường hợp phải thu thập các dữ liệu thứ cấp chuyên sâu về một công ty, sinh viên nên lựa chọn các công ty cổ phần đã niêm yết cổ phiếu, các doanh nghiệp lớn đã thực hiện quy định về công khai thông tin để nghiên cứu, khi đó, dữ liệu thứ cấp về doanh nghiệp sẽ có thể được thu thập một cách dễ dàng hơn.

Một kênh thông tin mà ngày nay sinh viên thường hay sử dụng để tìm kiếm các dữ liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu của mình, đó là thông qua Internet. Cần lưu ý rằng, Internet là một môi trường (mạng của các mạng thông tin) hơn là một thư viện được sắp xếp một cách khoa học. Chính vì vậy, khi khai thác thông tin trên kênh này, sinh viên nên chú ý sử dụng các cổng thông tin (information gateways) chính thống (ví dụ như cổng thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế,...), sử dụng các công cụ tìm kiếm mạnh và uy tín với những kỹ thuật phân loại thông tin ngay từ ban đầu (ví dụ như sử dụng đúng từ khóa, chỉ tìm kiếm các bài viết học thuật,...) để tránh tình trạng phải xử lý lượng thông tin quá lớn và không tập trung.

- Ưu điểm của việc sử dụng dữ liệu thứ cấp:

*Thứ nhất*, sử dụng dữ liệu thứ cấp trong nghiên cứu giúp tiết kiệm được thời gian và chi phí thu thập dữ liệu, lại không phải bận tâm nhiều tới vấn đề đo lường các khái niệm nghiên cứu.

*Thứ hai*, quá trình thu thập dữ liệu thứ cấp đảm bảo sự kín đáo trong nghiên cứu. Khi nhà khoa học thu thập các dữ liệu thứ cấp đã được công bố, quá trình nghiên cứu không làm phiền hay quấy rầy các nhà quản trị doanh nghiệp, đồng thời dữ liệu được thu thập có tính đối chiếu, so sánh mà không phụ thuộc vào tác động chủ quan từ phía doanh nghiệp.

*Thứ ba*, sử dụng dữ liệu thứ cấp giúp việc thực hiện các nghiên cứu dài hạn (Longitudinal studies) có so sánh, đối chiếu. Trong rất nhiều trường hợp, các nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh đòi hỏi phải sử dụng các kỹ thuật phân tích dữ liệu với cơ sở dữ liệu được thu thập trong thời gian dài và thống nhất về cấu trúc, khi đó, sử dụng dữ liệu thứ cấp là đặc biệt thích hợp.

*Thứ tư*, việc sử dụng dữ liệu thứ cấp có lợi thế trong so sánh và phân tích dữ liệu trong bối cảnh. Điều này có nghĩa là nhà khoa học có thể đặt các dữ liệu đã thu thập trong bối cảnh tổng quát hơn. Ví dụ như, sau khi đã thu được kết quả khảo sát một nhóm khách hàng về chi tiêu cá nhân, thì việc sử dụng các dữ liệu tổng điều tra hoặc điều tra chuyên đề theo vùng lãnh thổ về chi tiêu sẽ giúp ích cho việc so sánh, đối chiếu dữ liệu để đưa ra các phát hiện và gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo.

*Thứ năm*, sử dụng dữ liệu thứ cấp có thể dẫn tới những khám phá bất ngờ. Một trong những sai lầm thường gặp của sinh viên khi nghiên cứu là cho rằng chỉ có tự mình thu thập dữ liệu sơ cấp thì mới có thể có những phát hiện mới. Thực ra, quá trình tái phân tích dữ liệu thứ cấp cũng có thể đem lại những phát hiện bất ngờ. Ví dụ như dữ liệu thứ cấp về diễn biến nhiệt độ môi trường đô thị và dữ liệu thứ cấp về doanh số bán trà chanh của các cửa hàng sinh viên sẽ chỉ là hai dải dữ liệu độc lập, nhưng việc sử dụng trong một nghiên cứu về liên kết giữa nhiệt độ môi trường và doanh số bán trà chanh vẫn hứa hẹn có thể tìm ra những phát hiện khoa học thú vị.

*Thứ sáu*, dữ liệu thứ cấp có tính lâu dài và ổn định. Không giống như các dữ liệu sơ cấp mà nhà khoa học tự thu thập, bản thân dữ liệu thứ cấp cũng như nguồn dữ liệu thứ cấp đều đảm bảo tính lâu dài, thường xuyên ổn định và có thể dễ dàng kiểm tra tính xác thực, do đó, các dữ liệu và kết quả nghiên cứu cũng có thể giám sát và chấp nhận một cách công khai và dễ dàng.

- Nhược điểm của việc sử dụng dữ liệu thứ cấp:

*Thứ nhất*, dữ liệu thứ cấp có thể được thu thập cho một mục đích đó không phù hợp với nhu cầu của nhà khoa học. Trong khi dữ liệu mà bạn tự mình thu thập gắn với một mục đích cụ thể trong tâm trí là để trả lời câu hỏi nghiên cứu và để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu mà bạn đã chọn thì thật không may, dữ liệu thứ cấp vốn được người khác thu thập cho những mục đích khác sẽ có thể không hề giúp ích cho nghiên cứu của bạn, hoặc nếu may mắn hơn, những dữ liệu đó sẽ chỉ giúp ích phần nào cho nghiên cứu của bạn. Và ngay cả khi các dữ liệu đó khá phù hợp với nghiên cứu của bạn, thì rất có thể, dữ liệu còn những vùng trống, hoặc thiếu tính cập nhật mà chính bạn cần phải tiếp tục bổ sung.

*Thứ hai*, việc truy cập dữ liệu thứ cấp có thể là khó khăn hoặc tốn kém. Khi dữ liệu đã được thu thập cho mục đích thương mại, sẽ là không dễ tiếp cận, và phải mất thêm chi phí, trong nhiều trường hợp, chi phí đó là rất cao đối với sinh viên. Bên cạnh đó, nếu các tài liệu chứa đựng dữ liệu thứ cấp mà bạn cần lại không có sẵn trong thư viện của bạn, thì cũng hiếm khi có thể được truy cập miễn phí qua Internet hoặc mượn đọc theo cơ chế liên thư viện, nghĩa là việc tiếp cận tài liệu sẽ đòi hỏi thêm thời gian và chi phí.

*Thứ ba*, các định nghĩa và cách thức xử lý dữ liệu thứ cấp có thể không phù hợp cho nghiên cứu của bạn. Thực tế là dữ liệu thứ cấp được thu thập cho một mục đích cụ thể có thể dẫn đến những vấn đề khác, thậm chí bao gồm cả vấn đề đạo đức trong nghiên cứu. Do sự khác biệt câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu, các dữ liệu thứ cấp có thể đã được làm gọn, được tổng hợp theo những cách thức không phù hợp với nghiên cứu của bạn, các định nghĩa của các biến dữ liệu có thể không thích hợp cho câu hỏi của bạn nghiên cứu hoặc mục tiêu nghiên cứu của bạn. Ngoài ra, các tài liệu bạn đang sử dụng có thể đại diện cho những diễn giải của những người sản xuất ra chúng, chứ không phải là cung cấp một bức tranh khách quan của thực tế mà bạn đang muốn nghiên cứu.

*Thứ tư*, chất lượng dữ liệu thứ cấp không phải bao giờ cũng được kiểm soát. Mặc dù trong nhiều trường hợp, bạn có thể tin rằng dữ liệu thứ cấp được cung cấp bởi các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan nghiên cứu danh tiếng thì có chất lượng tốt hơn là dữ liệu do bạn tự thu thập. Tuy nhiên không có gì đảm bảo điều đó là luôn đúng. Hơn nữa, do sự khác biệt về quan điểm tiếp cận, phương pháp xử lý, và nhiều khi là do mục đích công bố thông tin khác nhau, các dữ liệu thứ cấp về cùng một chỉ tiêu kinh tế xã hội được công bố bởi các nguồn khác nhau lại có giá trị khác nhau.

Vì những lý do đó, khi sử dụng dữ liệu thứ cấp trong nghiên cứu, nhà khoa học luôn phải cân nhắc về sự phù hợp của dữ liệu với việc trả lời câu hỏi và theo đuổi mục đích nghiên cứu, cân nhắc lợi ích, chi phí và khả năng tiếp cận khai thác nguồn dữ liệu.

#### **4.2.2. Dữ liệu sơ cấp**

Khi dữ liệu thứ cấp không có sẵn hoặc không thể giúp trả lời các câu hỏi nghiên cứu hiện tại, chúng ta cần tự mình thu thập dữ liệu cho phù hợp với vấn đề nghiên cứu đặt ra. Các dữ liệu tự thu thập này được gọi là dữ liệu sơ cấp (primary data). Phần tiếp theo của chương này sẽ bàn về việc thu thập và phân tích các dữ liệu sơ cấp, tức là dữ liệu do chính nhà khoa học thu thập để kiểm định các mô hình và giả thuyết nghiên cứu.

- **Các loại dữ liệu sơ cấp**

Trong thực tế dữ liệu sơ cấp được chia thành hai loại là *dữ liệu chưa có sẵn* và *dữ liệu chưa có trong thực tế*.

Dữ liệu sơ cấp chưa có sẵn, được hiểu là dữ liệu đã có trong thực tế nhưng chưa ai thu thập. Để thu thập những dữ liệu đó, chúng ta cần phải tiến hành khảo sát, điều tra và công việc này sẽ phức tạp, tốn thời gian và chi phí hơn so với việc thu thập dữ liệu thứ cấp. Tuy nhiên, đây là trường hợp phổ biến của nghiên cứu định lượng. Nhà khoa học sẽ làm chủ quá

trình thu thập thông tin theo mục tiêu nghiên cứu. Độ tin cậy của thông tin thu thập phụ thuộc vào kỹ năng khảo sát, điều tra của nhà khoa học.

Dữ liệu sơ cấp chưa có trong thực tế được hiểu là các dữ liệu sơ cấp chưa tồn tại trong thực tế, tính đến thời điểm nghiên cứu. Nghĩa là có những vấn đề nghiên cứu mà chưa có dữ liệu trong thực tế, nhà khoa học cần phải thiết kế các thử nghiệm phù hợp để tạo ra và thu thập dữ liệu. Ví dụ minh họa rõ nhất là trường hợp nghiên cứu thái độ và hành vi của người tiêu dùng đối với một sản phẩm mới. Khi sản phẩm mới chưa đưa ra, người tiêu dùng chưa biết gì về nó cả (nghĩa là chưa có dữ liệu trong thực tế). Doanh nghiệp không muốn mạo hiểm với quyết định của mình nên sản xuất một số lượng nhỏ để nghiên cứu, và thử phản ứng của người tiêu dùng (thử nghiệm phù hợp) trước khi sản xuất hàng loạt và tung sản phẩm mới ra thị trường.

- Các loại bảng hỏi trong thu thập dữ liệu sơ cấp

Mặc dù dữ liệu sơ cấp gồm hai nhóm chính như đã phân loại ở trên, nhưng đối với sinh viên kinh tế và quản trị kinh doanh, việc sử dụng các bảng hỏi để khảo sát, điều tra về dữ liệu sơ cấp có sẵn và phù hợp bỏ để làm đề tài nghiên cứu khoa học và viết khóa luận tốt nghiệp là phổ biến hơn so với việc thử nghiệm để khám phá các dữ liệu sơ cấp chưa có sẵn trong thực tế.

Việc thiết kế một bảng câu hỏi tùy thuộc vào các dữ liệu cần thu thập, cách nó được quản lý (phát ra, ghi chép, thu về), số lượng người được hỏi cũng như kênh liên lạc mà bạn có với người được hỏi. Căn cứ vào những điều kiện đó, nhà khoa học có thể sử dụng một trong (hoặc phối hợp) hai dạng bảng hỏi bao gồm bảng hỏi tự quản lý (Self-administered questionnaires) và bảng hỏi do người khảo sát quản lý (Interviewer-administered questionnaires).

Bảng câu hỏi tự quản lý (Self-administered questionnaires) thường được gửi tới và do chính người trả lời tự điền thông tin. Mẫu bảng hỏi được soạn sẵn, tùy theo điều kiện mà nhà khoa học có thể sử dụng các

kênh liên lạc như thông qua Internet (ví dụ như sử dụng công cụ hỗ trợ khảo sát trực tuyến bằng Google Form), thông qua mạng nội bộ (intranet), gửi bảng câu hỏi bưu điện hoặc qua hộp thư điện tử (Email), hoặc chuyển trực tiếp cho người trả lời và sau đó thu lại. Đối với dạng bảng hỏi này, cấu trúc bảng hỏi cần được thiết kế chặt chẽ, rõ ràng, các nội dung hỏi cũng như phương án trả lời phải đảm bảo không gây nhầm lẫn cho người trả lời. Nhà khoa học sử dụng dạng bảng hỏi này trong trường hợp mô hình nghiên cứu đã khá rõ ràng và không có nhu cầu khám phá thêm những phát hiện mới mà chỉ thu thập dữ liệu để phục vụ cho việc kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Đồng thời, khi sử dụng dạng bảng hỏi tự quản lý, nhà khoa học cũng phải chắc chắn về trình độ của người được hỏi, về sự trung thực và độ tin cậy của các thông tin được trả lời.

Bảng câu hỏi do người khảo sát quản lý (Interviewer-administered questionnaires) thường không được gửi cho người trả lời. Người khảo sát sẽ trực tiếp liên hệ với người trả lời, có thể gặp mặt trực tiếp, hoặc giao tiếp qua điện thoại, hoặc trò chuyện trực tuyến (Online chat), qua đó, người phỏng vấn trực tiếp điền các thông tin thu được trên bảng hỏi được thiết kế sẵn. Đôi khi, bảng hỏi có thể thiết kế dưới dạng phỏng vấn có cấu trúc đề cập đến những câu hỏi trực diện mà người trả lời phải tuân thủ theo những kịch bản định sẵn (điều này hoàn toàn khác với các kỹ thuật phỏng vấn bán cấu trúc hay phỏng vấn sâu dùng để thu thập dữ liệu sơ cấp trong nghiên cứu định tính). Cần chú ý là việc sử dụng dạng bảng hỏi này có thể dẫn tới gia tăng chi phí và thời gian thu thập thông tin, nhưng bù lại, nhà khoa học có thể chủ động hơn trong việc thu nhận các dữ liệu hồi đáp (so với việc thụ động ngồi chờ các bảng hỏi được gửi về), đồng thời, quá trình giao tiếp với người trả lời cũng giúp giải đáp các thắc mắc, tránh nhầm lẫn trong trả lời hoặc không hiểu nhau giữa người hỏi và người trả lời, thậm chí trong một số trường hợp, quá trình giao tiếp còn giúp nhà khoa học có thêm những phát hiện mới hữu ích cho việc nghiên cứu.



- Quyết định dữ liệu sơ cấp cần thu thập

Trước hết, nhà khoa học cần cân nhắc yêu cầu từ thiết kế nghiên cứu. Không giống như khi sử dụng phương pháp phỏng vấn (người phỏng vấn có thể lựa chọn câu trả lời để đặt câu hỏi), khi sử dụng bảng hỏi, các câu hỏi cần phải được xác định một cách chính xác trước khi thu thập dữ liệu. Đồng thời, các câu hỏi chỉ cung cấp một cơ hội để thu thập các dữ liệu, do đó cần cân nhắc kỹ lưỡng các câu hỏi trên cơ sở thiết kế nghiên cứu đã được chấp thuận. Cần tuyệt đối tránh các câu hỏi thừa, trùng lặp thông tin, các câu hỏi không rõ ràng. Do đó, việc thiết kế bảng hỏi tốt là rất quan trọng để trả lời câu hỏi nghiên cứu và đáp ứng mục tiêu nghiên cứu. Để làm tốt điều đó, sinh viên cần làm tốt công đoạn tổng quan lý thuyết, cần tham vấn ý kiến của bạn bè, người hướng dẫn khoa học và các chuyên gia. Các nội dung cụ thể về thiết kế bảng câu hỏi sẽ được trình bày trong phần 4.4.2 của chương này.

Tiếp theo, cần cân nhắc các loại biến số nghiên cứu khi thu thập dữ liệu sơ cấp bằng bảng hỏi. Dillman (2007) phân biệt giữa ba loại biến dữ liệu có thể được thu thập thông qua bảng câu hỏi bao gồm các biến quan điểm, biến hành vi và biến thuộc tính. Biến quan điểm ghi lại người được hỏi cảm thấy thế nào về một cái gì đó hoặc những gì họ nghĩ hoặc tin là đúng hay sai còn các dữ liệu về hành vi và các thuộc tính ghi lại những gì người được hỏi đang làm và đang có. Biến hành vi chứa dữ liệu về những gì mọi người (hoặc tổ chức của họ) đã làm trong quá khứ, làm gì bây giờ hoặc sẽ làm trong tương lai. Biến thuộc tính biến chứa dữ liệu về đặc điểm của người trả lời (ví dụ như độ tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, giáo dục, nghề nghiệp và thu nhập,...). Biến thuộc tính được sử dụng để khám phá cơ chế và nguyên nhân vì sao các ý kiến và hành vi khác nhau giữa người trả lời cũng như để kiểm tra xem các dữ liệu thu thập được là đại diện của các nhóm hay không.

Và sau hết, nhà khoa học cần đảm bảo rằng bảng hỏi cho phép thu thập đủ các dữ liệu sơ cấp cần thiết, nghĩa là các dữ liệu sơ cấp thu thập

được sẽ cho phép trả lời các câu hỏi nghiên cứu và đáp ứng mục tiêu nghiên cứu.

### **4.3. CHỌN MẪU TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG**

Có những nghiên cứu được tiến hành trên quy mô rộng như các cuộc tổng điều tra (ví dụ như điều tra dân số, điều tra thu nhập và chi tiêu) nhưng nhìn chung, trong nghiên cứu kinh tế và quản trị kinh doanh, các nhà nghiên cứu thường phải chọn mẫu vì nhiều lý do khác nhau.

Mục này trình bày trước hết các lý do phải chọn mẫu, các sai số khi chọn mẫu, các khái niệm cơ bản trong chọn mẫu, quy trình chọn mẫu và cách xác định cỡ mẫu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

#### **4.3.1. Sự cần thiết phải chọn mẫu**

Trong nghiên cứu định lượng, chọn mẫu (sampling) là khâu quan trọng quyết định chất lượng của kết quả nghiên cứu. Mục đích của nghiên cứu là tìm hiểu những đặc tính của tổng thể (đám đông) cần nghiên cứu. Tuy nhiên, vì nhiều lý do mà nhà khoa học không tiến hành thu thập dữ liệu của tổng thể mà chỉ chọn một nhóm nhỏ hơn (chọn mẫu) để nghiên cứu. Những lý do đó là:

- Tính khả thi của nghiên cứu: Nếu việc nghiên cứu tổng thể là không thể thì nhà khoa học phải sử dụng nghiên cứu chọn mẫu. Ví dụ như một công ty muốn kiểm tra chất lượng một lô sữa chua mới sản xuất, họ không thể mở toàn bộ các hộp sữa chua để kiểm tra (khi đó chẳng còn gì để bán) mà chỉ có thể kiểm tra chọn mẫu.

- Nhà nghiên cứu có thể sử dụng các công cụ thống kê suy diễn: Ước lượng, kiểm định, mô hình hóa... Các công cụ thống kê này giúp nhà nghiên cứu có thể lấy kết quả từ mẫu nghiên cứu và suy luận ra các tham số của tổng thể với độ chính xác cao.

- Ngân sách và thời gian nghiên cứu không cho phép nghiên cứu toàn bộ tổng thể: Số phần tử nghiên cứu càng lớn thì chi phí càng cao và

thời gian càng kéo dài. Ví dụ như, việc khảo sát sự hài lòng của tổng thể hơn 20 nghìn sinh viên chính quy dài hạn đang học tại trường Đại học Thương mại sẽ rất tốn kém. Trong khi chọn một mẫu hợp lý cho phép tiết kiệm thời gian, chi phí nghiên cứu mà vẫn đảm bảo suy luận ra tổng thể với độ tin cậy mong muốn. Do vậy, nhà khoa học phải cân nhắc chọn mẫu để thực hiện công việc nghiên cứu trong giới hạn thời gian và chi phí hợp lý.

- Chọn mẫu có thể cho kết quả chính xác hơn. Trong nghiên cứu định lượng chúng ta gặp phải hai loại sai số, đó là sai số do chọn mẫu (sampling error) và sai số không do chọn mẫu (non sampling error). Sai số không do chọn mẫu liên quan tới quá trình thu thập dữ liệu: Số lượng các phần tử trong mẫu càng lớn thì nguy cơ sai sót càng cao.

#### **4.3.2. Chọn mẫu và sai số**

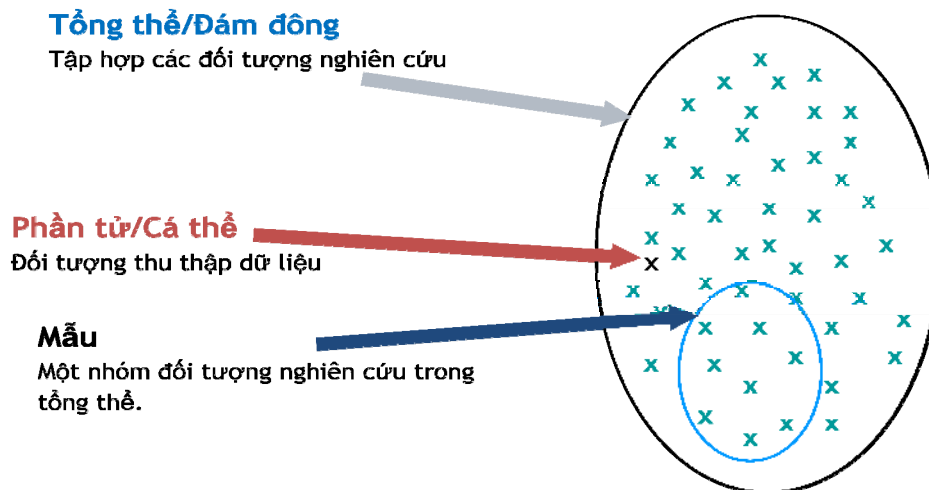
Trong nghiên cứu định lượng sử dụng kỹ thuật nghiên cứu chọn mẫu, nhà khoa học phải đối diện với hai loại sai số là sai số do chọn mẫu và sai số không do chọn mẫu.

**Sai số do chọn mẫu** (sampling error) là sai số xảy đến do chọn mẫu để thu thập dữ liệu. Từ thông tin của mẫu này, chúng ta suy ra thông tin của tổng thể thay vì thu thập dữ liệu của toàn bộ tổng thể nghiên cứu. Đây là sai số luôn luôn xuất hiện khi việc chọn mẫu được thực hiện. Khi kích thước mẫu (cỡ mẫu) càng tăng thì sai số do chọn mẫu càng giảm và khi kích thước mẫu tiến đến kích thước của đám đông thì sai số này tiến đến không.

**Sai số không do chọn mẫu** (non sampling error) là sai số phát sinh trong quá trình thu thập và xử lý dữ liệu như người điều tra không giải thích được đúng ý nghĩa các câu hỏi, người trả lời không điền bảng hỏi nghiêm túc, nhập dữ liệu bị thiếu sót, hiệu chỉnh dữ liệu sai lệch... Khi kích thước mẫu điều tra càng lớn thì sai số này có nguy cơ càng tăng lên.

### 4.3.3. Các khái niệm cơ bản trong chọn mẫu

Khi tiến hành chọn mẫu, có một số khái niệm cơ bản sau mà nhà khoa học cần nắm vững:



Hình 4.3: Phân tử, mẫu và tổng thể nghiên cứu

- Tổng thể nghiên cứu (population): Là tập hợp các đối tượng nghiên cứu (cần thu thập dữ liệu từ họ) mà nhà khoa học cần nghiên cứu để thỏa mãn mục tiêu và phạm vi nghiên cứu của mình (Hình 4.3).

- Mẫu nghiên cứu (sample): Là một nhóm phân tử trong tổng thể mà chúng ta chọn ra để nghiên cứu. Số lượng phân tử của mẫu được ký hiệu là  $n$  và gọi là kích thước mẫu (hay cỡ mẫu).

- Phân tử (element): Là đối tượng cần thu thập dữ liệu, thường được gọi là khách thể nghiên cứu. Phân tử là đối tượng nhỏ nhất của tổng thể. Tổng số lượng phân tử của tổng thể thường được ký hiệu là  $N$  (kích thước tổng thể).

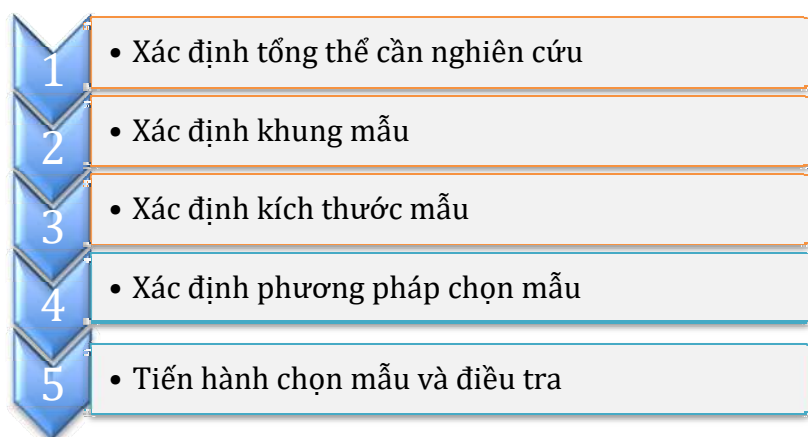
- Đơn vị (unit): Trong nhiều kỹ thuật chọn mẫu, người ta thường chia đám đông ra thành nhiều đơn vị nhỏ những đặc tính cần thiết cho việc chọn mẫu. Nhiều tiêu chí có thể sử dụng như tuổi, giới tính, khu vực

sinh sống, nghề nghiệp, chuyên ngành đào tạo,... Chẳng hạn, để chọn mẫu lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, mỗi khoa của trường Đại học Thương mại có thể là một đơn vị lấy mẫu.

- Khung chọn mẫu (sampling frame): Là danh sách liệt kê dữ liệu cần thiết cho việc chọn mẫu (thông tin về tổng thể, phần tử và các đặc tính quan trọng cho việc chọn mẫu).

#### 4.3.4. Quy trình chọn mẫu

Quy trình chọn mẫu có thể được tiến hành qua năm bước như Hình 4.4:



Hình 4.4: Quy trình chọn mẫu trong nghiên cứu định lượng

Xác định *tổng thể cần nghiên cứu* là khâu đầu tiên của quá trình chọn mẫu. Thực ra, việc xác định tổng thể nghiên cứu đã được tiến hành khi nhà khoa học thiết kế nghiên cứu và xác định đâu là đối tượng cần thu thập dữ liệu để đáp ứng mục tiêu và phạm vi nghiên cứu.

Xác định *khung mẫu* là công việc tiếp theo trong quá trình chọn mẫu. Nhà khoa học cần liệt kê danh mục các dữ liệu và thông số cần thiết cho việc chọn mẫu. Chẳng hạn, để chọn mẫu sinh viên tham gia vào nghiên cứu lấy ý kiến của người học về chất lượng đào tạo ở quy mô

toàn trường, một số thông số quan trọng cần được liệt kê vào khung mẫu như Hình 4.5.

Xác định *kích thước mẫu* là công việc rất quan trọng của quá trình chọn mẫu vì nó ảnh hưởng tới quá trình phân tích dữ liệu và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Đối với một nghiên cứu định lượng, kích thước mẫu ( $n$ ) tối thiểu phải là 30 để các tính toán thống kê có ý nghĩa. Đối với các cuộc điều tra, thăm dò thông thường, có hai điều kiện quan trọng là  $n$  phải lớn hơn 30 và nhỏ hơn  $1/7$  kích thước tổng thể. Thông thường, tỷ lệ lấy mẫu trung bình là khoảng  $1/10$  kích thước tổng thể. Tuy nhiên, việc xác định kích thước mẫu còn tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu và công cụ phân tích thống kê sẽ sử dụng để phân tích dữ liệu.

Khung mẫu
Lấy ý kiến của SV về chất lượng đào tạo (quy mô toàn trường)
- Tổng thể nghiên cứu: 15.000 sinh viên (danh sách)
- Phần tử: Sinh viên chính quy của trường ĐHTM
- Tuổi: 18 - 22
- Giới tính: Nam, nữ
- Năm học: Từ năm 1 đến năm 4
- Khoa: 15 khoa khác nhau
- Xếp loại học tập: A, B, C, D
- Ngành học: Kinh tế, Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Kinh doanh Quốc tế, Marketing, Quản trị Nhân lực, Luật Kinh tế, Tài chính Ngân hàng, Hệ thống Thông tin Quản lý, Tiếng Anh Thương mại
- ....

Hình 4.5: Khung mẫu “Lấy ý kiến của sinh viên về chất lượng đào tạo”

Công việc tiếp theo của quá trình chọn mẫu là *xác định phương pháp chọn mẫu*. Các phương pháp chọn mẫu được chia thành hai nhóm chính là phương pháp chọn mẫu xác suất và chọn mẫu phi xác suất. Ưu nhược điểm và cách sử dụng các phương pháp chọn mẫu này sẽ được phân tích kỹ trong phần sau.

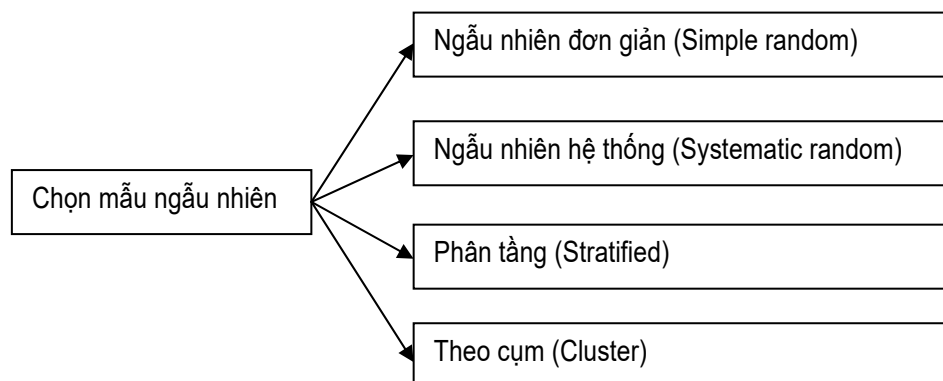
Công việc cuối cùng của quy trình chọn mẫu là *tiến hành chọn mẫu và điều tra* (gửi bản câu hỏi). Nếu chọn mẫu bằng phương pháp ngẫu nhiên, nhà khoa học cần tiến hành đánh dấu vị trí của các phần tử trong mẫu để tổ chức điều tra. Phòng vấn viên (người điều tra) không được thay đổi phần tử mẫu đã xác định. Nếu chọn mẫu bằng phương pháp phi ngẫu nhiên, người điều tra được tự do thay thế phần tử tham gia vào mẫu, miễn sao phần tử đó thỏa mãn các tính chất cần có.

#### **4.3.5. Các phương pháp chọn mẫu**

##### **4.3.5.1. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên**

Chọn mẫu ngẫu nhiên là phương pháp chọn mẫu mà khả năng (cơ hội) được lựa chọn để đưa vào mẫu của tất cả các phần tử trong tập dữ liệu tổng thể là như nhau. Đây là phương pháp phù hợp nhất để chúng ta chọn ra một mẫu mà nó có khả năng đại diện cho tổng thể. Vì có thể tính được sai số do chọn mẫu, nhà khoa học có thể áp dụng được các phương pháp ước lượng thống kê, hay kiểm định giả thuyết thống kê trong xử lý dữ liệu để suy rộng kết quả từ mẫu cho tổng thể nghiên cứu. Yêu cầu cơ bản của phương pháp này là xác định được danh sách cụ thể của các phần tử trong tổng thể. Chọn mẫu ngẫu nhiên có thể thực hiện bằng 4 phương pháp khác nhau như mô tả trong Hình 4.6.

*Phương pháp ngẫu nhiên đơn giản:* Các phần tử được đánh số thứ tự theo một trật tự quy ước (chẳng hạn theo thứ tự alphabet của tên gọi) rồi dùng phương pháp bốc thăm ngẫu nhiên hoặc dùng chương trình máy tính (ví dụ như sử dụng hàm rand() trong Ms.Exel) để chọn ngẫu nhiên các phần tử vào mẫu nghiên cứu.



**Hình 4.6: Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên**

*Phương pháp ngẫu nhiên hệ thống:* Các phần tử của tổng thể vẫn được đánh số thứ tự theo một trật tự quy ước. Nhà khoa học xác định trước một tỷ lệ lấy mẫu (chẳng hạn  $n/N = 1/10$ , trong đó  $n$  là số mẫu và  $N$  là tổng thể) và bắt đầu chọn ngẫu nhiên một phần tử trong danh sách, sau đó cứ cách 10 phần tử lại chọn một phần tử vào mẫu (bước nhảy là 10).

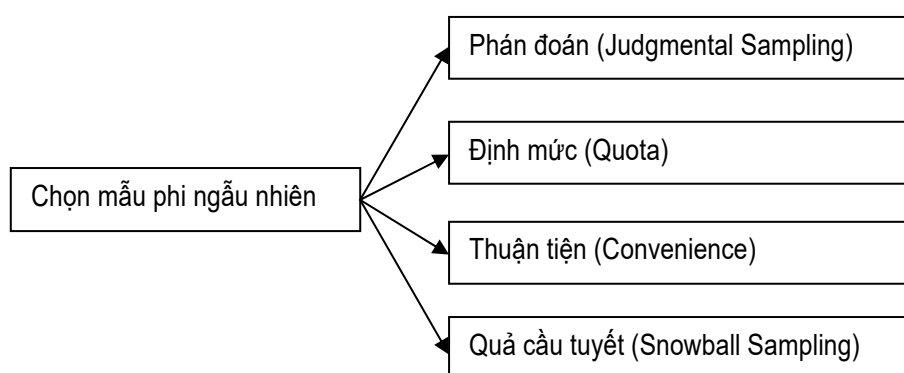
*Phương pháp phân tầng:* Trước tiên các phần tử trong tổng thể được phân thành các nhóm (đơn vị) theo một hay nhiều tiêu thức có ý nghĩa đối với nghiên cứu. Chẳng hạn khi lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về quá trình học tập thì ý kiến của nhóm sinh viên có kết quả học tập loại A có thể rất khác nhóm sinh viên có kết quả học tập loại D. Vì vậy, các nhà khoa học có thể dùng tiêu chí này để phân nhóm sinh viên rồi dùng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên (đơn giản hoặc hệ thống) trong mỗi nhóm. Đây là phương pháp có thể lấy mẫu đại diện tốt nhất cho tổng thể nghiên cứu.

*Phương pháp chọn mẫu theo cụm* hay còn gọi là chọn mẫu theo nhiều giai đoạn được áp dụng với tổng thể có quy mô lớn hoặc có địa bàn nghiên cứu quá rộng. Việc chọn mẫu phải trải qua nhiều giai đoạn (nhiều cấp). Trước tiên phân chia tổng thể chung thành các đơn vị cấp I, rồi chọn các đơn vị mẫu cấp I. Tiếp đến phân chia mỗi đơn vị mẫu cấp I thành các đơn vị cấp II, rồi chọn các đơn vị mẫu cấp II... Trong mỗi cấp



có thể áp dụng các cách chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản, chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống hoặc chọn mẫu phân tầng để chọn ra các đơn vị mẫu. Chẳng hạn, muốn chọn ngẫu nhiên 50 hộ dân từ một thành phố có 10 khu phố, mỗi khu phố có 50 hộ, chúng ta tiến hành như sau. Trước tiên đánh số thứ tự các khu phố từ 1 đến 10, chọn ngẫu nhiên trong đó 5 khu phố. Đánh số thứ tự các hộ trong từng khu phố được chọn. Chọn ngẫu nhiên ra 10 hộ trong mỗi khu phố ta sẽ có đủ mẫu cần thiết (50 hộ dân).

#### 4.3.5.2. Phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên



Hình 4.7: Phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên

Chọn mẫu phi ngẫu nhiên là phương pháp chọn mẫu mà các phần tử trong tổng thể không có khả năng ngang nhau để được chọn vào mẫu nghiên cứu. Chẳng hạn, nhà khoa học tiến hành phỏng vấn các bà nội trợ tới mua hàng tại một siêu thị ở một thời điểm nào đó. Như vậy sẽ có rất nhiều bà nội trợ do không tới mua hàng tại thời điểm đó nên sẽ không có khả năng được chọn. Việc chọn mẫu phi xác suất hoàn toàn phụ thuộc vào kinh nghiệm và sự hiểu biết về tổng thể của nhà khoa học nên kết quả điều tra thường mang tính chủ quan của nhà khoa học. Mặt khác, chúng ta không thể tính được sai số do chọn mẫu, do đó không thể áp dụng phương pháp ước lượng thống kê để suy rộng kết quả trên mẫu cho tổng thể. Chọn mẫu phi ngẫu nhiên cũng có bốn phương pháp khác nhau như Hình 4.7. Đó là: Chọn mẫu theo phán đoán, chọn mẫu theo định mức chọn mẫu thuận tiện và chọn mẫu quả cầu tuyết.

*Phương pháp chọn mẫu thuận tiện:* Người điều tra lấy mẫu dựa trên sự tiện lợi hay khả năng tiếp cận đối tượng điều tra ở những nơi mà người điều tra dễ gặp được đối tượng. Chẳng hạn, người điều tra về hành vi tiêu dùng có thể đưa phiếu điều tra và phỏng vấn bất cứ người nào mà họ gặp ở cửa ra/vào một trung tâm thương mại. Nếu người được phỏng vấn không đồng ý thì họ chuyển sang đối tượng khác. Lấy mẫu thuận tiện thường được dùng trong nghiên cứu khám phá, để xác định ý nghĩa thực tiễn của vấn đề nghiên cứu, hoặc để kiểm tra trước bảng câu hỏi nhằm hoàn chỉnh bảng hỏi, hoặc khi muốn ước lượng sơ bộ về vấn đề đang quan tâm mà không muốn mất nhiều thời gian và chi phí.

*Phương pháp chọn mẫu phán đoán:* Nhà khoa học đưa ra những phán đoán về các đặc điểm của đối tượng cần chọn vào mẫu. Những đặc điểm này được xác định từ trước theo yêu cầu của nghiên cứu. Tính đại diện của mẫu phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm và sự hiểu biết của người tổ chức việc điều tra và cả người đi thu thập dữ liệu. Chẳng hạn, nhân viên điều tra được yêu cầu đến các trung tâm thương mại chọn các phụ nữ ăn mặc sang trọng để phỏng vấn. Không có tiêu chuẩn cụ thể “thế nào là sang trọng”, việc chọn lựa người phỏng vấn hoàn toàn dựa vào phán đoán của nhân viên điều tra.

*Phương pháp chọn mẫu định mức:* Trước tiên nhà khoa học phân nhóm tổng thể theo một tiêu thức nào đó (cũng giống như chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng), sau đó dùng phương pháp chọn mẫu thuận tiện hay chọn mẫu phán đoán để chọn các phần tử trong từng nhóm vào mẫu điều tra. Sự phân bổ số phần tử cần điều tra theo từng nhóm được chia hoàn toàn theo kinh nghiệm chủ quan của nhà khoa học. Chẳng hạn, nhà khoa học yêu cầu các nhân viên điều tra đi phỏng vấn 600 người có tuổi trên 18 tại 1 thành phố. Nếu áp dụng phương pháp chọn mẫu định mức, chúng ta có thể phân bổ theo giới tính và tuổi như sau: Chọn 300 người (150 nam và 150 nữ) có tuổi từ 18 đến 40, chọn 300 người (150 nam và 150 nữ) có tuổi từ 40 trở lên. Sau đó nhân viên điều tra có thể chọn những người gần nhà hay thuận lợi cho việc điều tra của họ để dễ nhanh chóng hoàn thành công việc.

*Phương pháp quả cầu tuyết* còn được gọi là chọn mẫu mở rộng. Phương pháp này được áp dụng khi chúng ta khó xác định được người trả lời và khó tiếp cận được họ. Nguyên tắc là ở giai đoạn đầu tiên chúng ta bắt đầu phát hiện ra một vài cá nhân cần tìm hiểu và thu thập thông tin từ họ. Rồi sau đó chúng ta nhờ các cá nhân này giới thiệu cho những người khác có đặc điểm tương tự như họ. Ta sẽ tiếp tục tiếp cận, thu thập thông tin rồi lại hỏi các thành viên tiếp theo giới thiệu. Cứ tiếp tục như thế, nhà khoa học sẽ được người trả lời chỉ cho những người khác và mở rộng mẫu nghiên cứu cho đến lúc đạt được cỡ mẫu cần thiết. Ví dụ điển hình trong trường hợp này là khi chúng ta nghiên cứu về doanh nhân, chẳng hạn nghiên cứu phong cách lãnh đạo của giám đốc các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chúng ta nên bắt đầu tiếp cận một số doanh nhân theo đúng tiêu chí nghiên cứu và nhờ họ giới thiệu tới các doanh nhân khác trong mạng lưới bạn hàng hoặc trong hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ của họ.

#### **4.3.6. Xác định kích thước mẫu (cỡ mẫu)**

Việc xác định cỡ mẫu tùy thuộc vào loại nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu và các phân tích thống kê mà nhà nghiên cứu dự định sử dụng. Chẳng hạn nếu nghiên cứu nhằm kiểm định một mô hình lý thuyết với một vài giả thuyết khoa học, nhà nghiên cứu cần chọn một mẫu nghiên cứu đủ lớn để các phân tích thống kê có ý nghĩa. Đối với một cuộc thăm dò xã hội học, nhà nghiên cứu cần chọn một mẫu mang tính đại diện cho đối tượng nghiên cứu. Hay trong các phân tích thống kê chuyên sâu, phân tích nhân tố (factor analysis) cần số lượng quan sát (bảng hỏi) gấp từ 5 - 10 lần số lượng các mục hỏi (items) phân tích.

##### **4.3.6.1. Xác định cỡ mẫu theo chuẩn mực cơ bản**

Đối với một cuộc điều tra, thăm dò thông thường, những chuẩn mực cơ bản như sau:

- Kích thước mẫu tối thiểu là 30 ( $n \Rightarrow 30$ ), về mặt thống kê đây là kích thước đủ để các phân tích thống kê có ý nghĩa;

• Kích thước mẫu tối đa nhỏ hơn 1/7 tổng thể ( $f = n/N \leq 1/7$ ) và tỷ lệ lấy mẫu trung bình là 1/10.

Trong thực tế, đối với các nghiên cứu khoa học của sinh viên về kinh tế và quản trị kinh doanh với mục tiêu mô tả, phân tích thực trạng và sử dụng các phân tích đơn giản (tính giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tính tỷ lệ %...), một mẫu điều tra từ 100 tới 300 quan sát là đạt yêu cầu. Đối với các vấn đề nghiên cứu tại một doanh nghiệp không cho phép người nghiên cứu thu thập được từ 30 phiếu điều tra trở lên, người nghiên cứu cần chuyển sang sử dụng phương pháp định tính (phỏng vấn cá nhân hoặc phỏng vấn nhóm).

#### **4.3.6.2. Xác định cỡ mẫu để ước lượng trung bình tổng thể**

Đối với nhiều nghiên cứu, mục tiêu là từ mẫu điều tra xác định ra giá trị các biến số đại diện cho tổng thể nghiên cứu. Một biến số quan trọng là giá trị trung bình. Theo phương pháp thống kê suy diễn, chúng ta có thể dựa trên giá trị trung bình mẫu để suy diễn ra giá trị trung bình tổng thể với độ chính xác cao. Mức độ chính xác này được tính theo công thức sau (đây là kiến thức của môn xác suất thống kê):

$$e = \frac{Z_{\alpha/2} S_x}{\sqrt{n}}$$

*Trong đó:*

$e$  = Mức độ chính xác (chính là mức sai lệch giữa giá trị trung bình mẫu với giá trị trung bình tổng thể)

$n$  = Cỡ mẫu

$Z_{\alpha/2}$  = Giá trị của biến phân phối chuẩn hóa ở mức ý nghĩa  $\alpha$

$\alpha$  = Mức ý nghĩa (thường được chọn ở mức 0,05)

$S_x$  = Độ lệch chuẩn của mẫu

Ví dụ, ở mức ý nghĩa  $\alpha = 0,05$ ,  $Z_{\alpha/2} = 1,96$  (tra bảng phân phối chuẩn hóa), khi đó cỡ mẫu được xác định theo công thức sau:

$$n = \left( \frac{1,96 \times S_x}{e} \right)^2$$

Theo công thức này, việc xác định kích thước mẫu còn tùy vào mức độ chính xác ( $e$ ) mà chúng ta muốn và độ lệch chuẩn của mẫu ( $S_x$ ). Nếu người nghiên cứu muốn mức độ chính xác càng cao (giá trị  $e$  nhỏ) thì cỡ mẫu ( $n$ ) càng phải lớn. Đối với độ lệch chuẩn của mẫu, chúng ta chỉ có thể dự đoán chứ không biết chính xác ngay từ đầu. Đối với các vấn đề nghiên cứu mà đối tượng điều tra (khách thể nghiên cứu) không dễ thống nhất ý kiến (độ lệch chuẩn cao) thì người nghiên cứu cần phải chọn một mẫu nghiên cứu càng lớn càng tốt.

#### 4.4. ĐO LƯỜNG VÀ THU THẬP DỮ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG

Theo logic thông thường, sau khi chọn mẫu chúng ta sẽ tiến hành thiết kế bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu. Tuy nhiên nếu là nghiên cứu kiểm định lý thuyết khoa học, điều đầu tiên đặt ra là các khái niệm nghiên cứu được đo lường như thế nào? Chẳng hạn khái niệm “động lực làm việc”, nếu chỉ đặt câu hỏi “Anh, chị có động lực làm việc không” sẽ không giúp chúng ta đo lường đầy đủ về động lực làm việc của đối tượng điều tra.

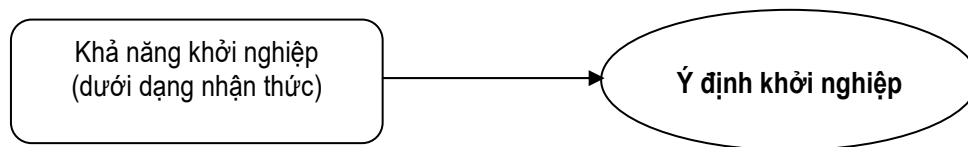
Mục này sẽ bắt đầu bằng việc trình bày về vấn đề đo lường và các cấp độ thang đo trước khi đề cập tới việc thiết kế bảng câu hỏi và tiến hành điều tra, thu thập dữ liệu.

##### 4.4.1. Đo lường và cấp độ thang đo trong nghiên cứu

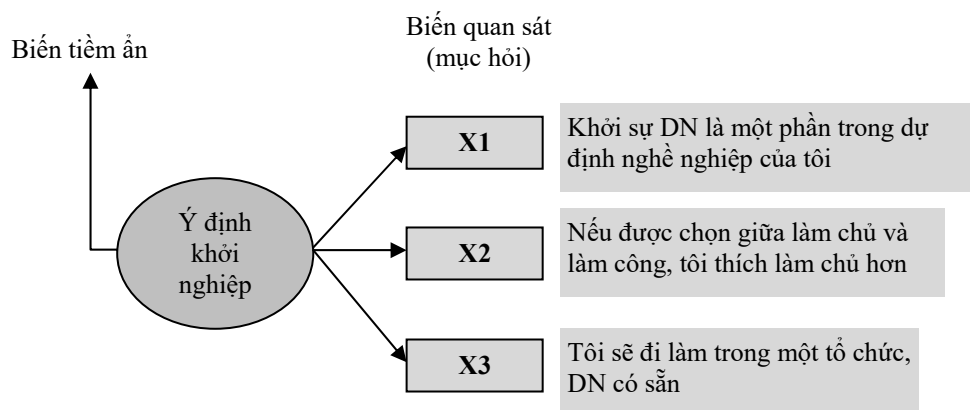
Có hai vấn đề đo lường trong nghiên cứu định lượng là đo lường các khái niệm nghiên cứu (còn gọi là các biến nghiên cứu) và thang đo (còn gọi là thang điểm) cho mỗi câu hỏi (còn gọi là mục hỏi) đưa ra.

#### 4.4.1.1 Đo lường các khái niệm nghiên cứu

Chúng ta bắt đầu bằng một ví dụ cụ thể liên quan tới nghiên cứu về tiềm năng kinh doanh/khởi sự doanh nghiệp. Lý thuyết về khởi nghiệp cho rằng, một người có ý định khởi nghiệp thì trước hết họ phải tin tưởng vào khả năng khởi nghiệp của mình. Như vậy, giả sử chúng ta sẽ đi kiểm định mối liên hệ giữa nhận thức về khả năng khởi nghiệp (capability) với ý định khởi nghiệp (intention), sử dụng mẫu sinh viên năm cuối, chuyên ngành quản trị kinh doanh.



Vấn đề đầu tiên đặt ra là các khái niệm “ý định” và “nhận thức về khả năng khởi nghiệp” sẽ được đo lường như thế nào. Nhà khoa học cần dựa vào cách hiểu trong lý thuyết cũng như nên tham khảo các nghiên cứu trước để xây dựng thang đo cho các khái niệm. Trong các nghiên cứu về tiềm năng kinh doanh, ý định khởi nghiệp của sinh viên được hiểu là dự định nghề nghiệp của sinh viên sau khi ra trường, trên cơ sở lựa chọn giữa hai con đường làm chủ (khởi nghiệp) hay làm thuê (làm công ăn lương). Vì vậy, ý định khởi nghiệp được đo lường bằng một thang đo bao gồm 3 mục hỏi (items) như trong hình sau:



Hình 4.8: Biến tiềm ẩn và biến quan sát

Sau khi thu thập dữ liệu, nhà khoa học cần kiểm tra lại xem 3 mục hỏi (X1, X2, X3) có thực sự tin cậy để đo khái niệm “ý định khởi nghiệp” không? Các phân tích thống kê được sử dụng là phân tích độ tin cậy (reliability) và kiểm định giá trị (validity).

Trên bảng câu hỏi, mỗi mục hỏi trên sẽ được thể hiện là một câu hỏi. Nhà khoa học cần đưa ra một thang đo hợp lý để người trả lời điền vào, chẳng hạn như thang dưới đây, được gọi là thang đo khoảng 7 điểm.

Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Đồng ý một phần	Trung lập	Không đồng ý một phần	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
7	6	5	4	3	2	1

Có nhiều loại thang đo khác nhau mà nhà khoa học có thể sử dụng, tùy thuộc vào loại câu hỏi và các phân tích thống kê sẽ sử dụng.

Đối với việc đo lường khái niệm “động lực làm việc” nêu ở đầu mục, người nghiên cứu cần dựa vào kết quả nghiên cứu của Herzberg, theo đó phân loại các yếu tố ở nơi làm việc thành hai nhóm “yếu tố tạo động lực” và “yếu tố duy trì”. “Động lực làm việc” được đo lường trên 5 khía cạnh với 14 mục hỏi như bảng sau, đối tượng điều tra là giảng viên trường Đại học Thương mại

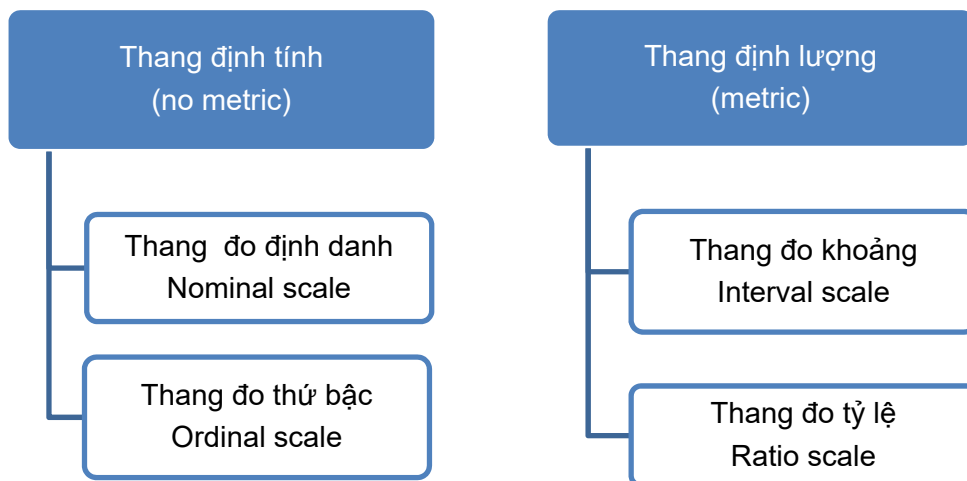
**Bảng 4.1: Các mục hỏi đo lường khái niệm “động lực làm việc”**

STT	Khía cạnh đo lường	Mục hỏi
1	Thành quả (Achievement)	Tôi tự hào làm việc tại Nhà trường vì các đóng góp của tôi luôn được thừa nhận
2		Tôi cảm thấy hài lòng với công việc của tôi vì nó mang lại cho tôi cảm giác thành đạt
3		Tôi thấy tôi đã đóng góp vào Đại học Thương mại một cách tích cực
4	Tiến bộ (Advancement)	Tôi sẽ chọn phát triển sự nghiệp chứ không phải là những khuyến khích vật chất trước mắt
5		Công việc hiện tại cho phép tôi học các kỹ năng mới để phát triển nghề nghiệp

STT	Khía cạnh đo lường	Mục hỏi
6	Bản thân CV (Work Itself)	Công việc của tôi rất thích thú và nhiều nhiệm vụ đa dạng
7		Tôi được trao quyền đầy đủ để thực hiện công việc
8		Công việc của tôi đầy thách thức và thú vị
9	Công nhận (Recognition)	Tôi cảm thấy được thừa nhận từ cấp trên khi tôi hoàn thành nhiệm vụ
10		Người quản lý trực tiếp luôn cảm ơn tôi cho những việc mà tôi làm tốt
11		Tôi nhận được sự công nhận thỏa đáng từ người quản lý trực tiếp cho các công việc đã được thực hiện tốt
12	Phát triển (Growth)	Tôi tự hào làm việc tại Đại học Thương mại bởi vì tôi cảm thấy mình được đối xử một cách nhân văn
13		Công việc của tôi cho phép tôi trưởng thành và phát triển
14		Công việc của tôi cho phép tôi cải thiện kinh nghiệm, kỹ năng và hiệu suất làm việc

Nguồn: Dịch và điều chỉnh từ Teck Hong Tan and Amna Waheed (2011)

#### 4.4.1.2. Thang đo và các cấp độ thang đo



Hình 4.9: Các cấp độ thang đo



Các loại thang đo (thang điểm) được thể hiện trong Hình 4.9. Với thang đo định danh, các con số hoặc lựa chọn đưa ra chỉ dùng để phân loại hoặc đặt tên cho đối tượng, chúng không mang ý nghĩa nào khác (ví dụ như xem trong Bảng 4.1). Đối với thang đo thứ bậc, các con số hay lựa chọn đưa ra được sắp xếp theo một quy ước nào đó về thứ bậc hay sự hơn kém, nhưng ta không biết được khoảng cách giữa chúng. Đối với thang đo khoảng, các con số hoặc lựa chọn đưa ra có khoảng cách rõ ràng. Thông thường, nó có dạng một dãy số liên tục và đều đặn từ 1 đến 5, từ 1 đến 7 hay có khi từ 1 đến 10 (điều này tùy vào mục tiêu và lựa chọn của nhà khoa học). Đối với thang đo tỷ lệ, các con số hoặc lựa chọn đưa ra, ngoài việc xác định được khoảng cách thì còn tính được tỷ lệ để so sánh. Chẳng hạn, nếu bạn tập thể thao 4 lần/tuần thì gấp đôi người tập 2 lần/tuần và gấp 4 lần người tập 1 lần/tuần.

**Bảng 4.2: Ví dụ về thang đo**

<b>Định danh Nominal scale</b>	<b>Thứ bậc Ordinal scale</b>	<b>Thang đo khoảng Interval scale</b>	<b>Thang đo tỷ lệ Ratio scale</b>
<b>Anh (chị) đến trường bằng phương tiện gì?</b> <input type="checkbox"/> Ô tô <input type="checkbox"/> Xe bus <input type="checkbox"/> Xe máy <input type="checkbox"/> Xe đạp <input type="checkbox"/> Đi bộ	<b>Anh (chị) có thích môn PPNCKH không?</b> <input type="checkbox"/> Không thích tý nào <input type="checkbox"/> Hơi thích <input type="checkbox"/> Thích <input type="checkbox"/> Rất thích <input type="checkbox"/> Say mê	<b>Khởi sự DN là một phần trong dự định nghề nghiệp của anh (chị)?</b> 1 - 2- 3 - 4 - 5 (1 = Hoàn toàn không đồng ý, 2= Không đồng ý, 3 = không có ý kiến, 4 = Đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý)	<b>Anh (chị) tập thể thao một tuần mấy lần?</b> <input type="checkbox"/> 1 lần <input type="checkbox"/> 2 lần <input type="checkbox"/> 3 lần <input type="checkbox"/> 4 lần <input type="checkbox"/> Con số cụ thể:.....

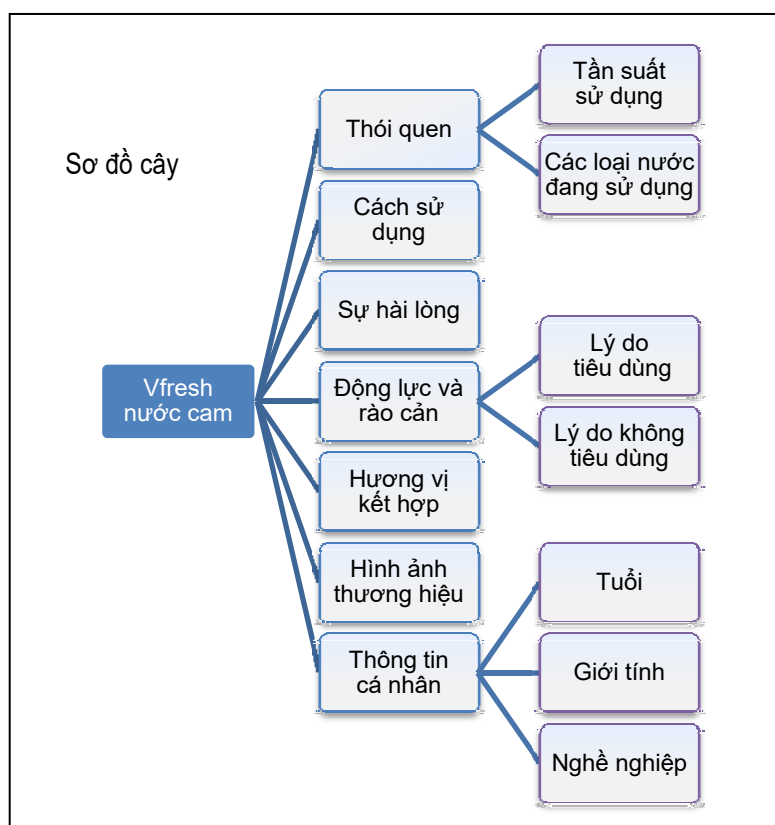
#### 4.4.2. Thiết kế bảng câu hỏi

Việc xác định đo lường các khái niệm nghiên cứu như thế nào và sử dụng các thang đo ra sao đã là một phần của quy trình thiết kế bảng

câu hỏi. Tuy nhiên khi thiết kế bảng câu hỏi, cần nhìn vấn đề rộng hơn và quan tâm đến một số vấn đề quan trọng sau: *Định khung bảng câu hỏi; xem xét thứ tự các câu hỏi; và vấn đề soạn thảo câu hỏi.*

#### 4.4.2.1. Định khung bảng câu hỏi

Nhà khoa học cần phải bắt đầu bằng việc xác định phạm vi hay các chủ điểm chính cần thu thập thông tin và xây dựng khung bảng hỏi như một sơ đồ cây. Vấn đề tiếp theo là xem xét các bước nhảy trong diễn tiến của bảng câu hỏi. Cuối cùng là cần xác định thang điểm hay thang trả lời cho mỗi câu hỏi đặt ra.



Hình 4.10: Ví dụ về sơ đồ cây

Chẳng hạn, chúng ta cần thực hiện nghiên cứu về Vfresh nước cam để tung ra sản phẩm mới dưới dạng nước cam nhiều hương vị. Chúng ta xác

định các nội dung cần thu thập thông tin là: Thói quen, cách sử dụng, sự hài lòng đối với các sản phẩm hiện tại, động lực và rào cản trong sự dụng nước cam, hương vị kết hợp, đánh giá về thương hiệu, thông tin cá nhân của khách hàng. Việc xây dựng sơ đồ cây được thể hiện trong hình 4.10. Mỗi một nội dung điều tra cần được cụ thể hóa ra là chúng ta sẽ điều tra ở những khía cạnh nào. Chúng ta sẽ điều tra trên diện rộng, cả đối tượng đã tiêu dùng sản phẩm và không tiêu dùng sản phẩm. Như vậy, trong diễn tiến bảng câu hỏi sẽ có ít nhất là một bước nhảy, những người tiêu dùng đã sử dụng sản phẩm Vfresh sẽ trả lời các câu hỏi riêng, người không tiêu dùng sẽ được dẫn dắt tới câu hỏi thích hợp. Cuối cùng, cần xem xét các thang đo hay lựa chọn trả lời phù hợp cho mỗi câu hỏi. Ví dụ với câu hỏi về nghề nghiệp của người tiêu dùng, các lựa chọn đưa ra sẽ như thế nào? Điều này còn tùy thuộc vào việc xác định đâu là nghề nghiệp quan trọng cần làm nổi bật trong nghiên cứu.

#### ***4.4.2.2. Xác định thứ tự các câu hỏi***

Các câu hỏi trong bảng hỏi được sắp xếp theo nguyên tắc từ câu hỏi dễ tới câu hỏi khó (bắt đầu bằng các câu hỏi đòi hỏi ít nỗ lực tư duy cho tới các câu hỏi phức tạp hơn) và từ khái quát tới cụ thể. Các câu hỏi nhận dạng người trả lời (thông tin cá nhân) được đặt sau cùng. Trong diễn tiến bảng câu hỏi, cần tránh câu hỏi trước gợi ý trả lời cho câu hỏi sau.

#### ***4.4.2.3. Vấn đề soạn thảo câu hỏi***

Vấn đề chính đặt ra trong việc soạn thảo bảng câu hỏi là việc sử dụng từ ngữ và văn phong như thế nào để người trả lời có thể hiểu đúng ý câu hỏi. Các nguyên tắc đặt ra là: Ngắn gọn, dễ hiểu, đơn nhất, trung lập và phong phú.

Câu hỏi quá dài dễ làm người trả lời hiểu lầm câu hỏi. Bảng hỏi quá dài sẽ dẫn tới bỏ sót hoặc bỏ dở khi trả lời (ngắn gọn). Câu hỏi phải được thiết kế dưới góc nhìn và ngôn ngữ của người trả lời. Đối với mỗi câu hỏi đặt ra, nhà khoa học nên tự vấn mình là liệu ta có thể hỏi đơn giản hơn hay không (dễ hiểu). Cần đảm bảo rằng, mỗi câu hỏi chỉ hướng tới đo một biến số và duy nhất một biến số, không nên đặt nhiều ý hỏi

trong một câu và tránh từ ngữ nước đôi (đơn nhất). Nhà khoa học không được “thiên vị” trong quá trình thiết kế câu hỏi, không nên “định hướng” câu trả lời, khi phỏng vấn mặt đối mặt, cần giữ thái độ trung lập nhất có thể (trung lập). Cuối cùng sự đa dạng của bảng câu hỏi sẽ làm nó thú vị hơn và tránh sự nhàm chán khi trả lời bảng câu hỏi (phong phú).

Người soạn thảo bảng câu hỏi có thể gặp nhiều lỗi khác nhau dẫn đến không thu thập được đúng thông tin phục vụ cho nghiên cứu. Chúng tôi thống kê 12 lỗi cơ bản mà người soạn thảo bảng hỏi nên tránh:

1) Thi thoảng người ta đặt các câu hỏi « thông tin cá nhân » ở đầu bảng câu hỏi, trong khi vị trí đúng của nó là ở cuối.

2) Câu hỏi không thử nghiệm trước: Trước khi điều tra chính thức, cần thử nghiệm bảng hỏi với 5-10 người trả lời để điều chỉnh bảng hỏi, làm sao để người trả lời hiểu đúng ý từng câu hỏi.

3) Câu hỏi hai ý

✓ Anh/chị có nghĩ rằng học phần “PPNC khoa học” là có ích và hiệu quả?

4) Câu hỏi đã bao gồm câu trả lời

✓ Anh chị có thi vào trường X không mặc dù chất lượng trường này không cao?

5) Hiệu ứng Halo: Mất đi sự trung lập

✓ Anh (chị) có cho rằng chất lượng trường ngoài công lập là thấp giống như đa số mọi người?

6) Lỗi thuật ngữ (dùng từ chuyên ngành và không thông dụng)

✓ Để lấy ý kiến của nhân viên, ông bà có sử dụng kỹ thuật Brainstorming?

7) Câu hỏi không rõ ràng

✓ Ông bà có đảm bảo nguyên tắc khi xây dựng chính sách đãi ngộ của công ty?

8) Câu hỏi thiếu một số phương án trả lời hoặc phương án trả lời không phù hợp

✓ Ông bà tới trường bằng phương tiện gì? Ô tô ☐ xe máy ☐

9) Đưa ra mốc thời gian không cụ thể hoặc trùng nhau

✓ Anh (chị) có hay đi hát karaoke không?

10) Thứ tự các câu hỏi: Câu trước gợi ý trả lời cho câu sau

✓ Câu 1: Anh chị đánh giá như thế nào về lựa chọn khởi nghiệp?

☐ Kiếm được nhiều tiền

☐ Độc lập và tự chủ trong công việc

☐ Công việc ổn định

☐ Được gánh vác trách nhiệm

✓ Câu 2: Theo anh (chị), đâu là những lợi điểm khi là doanh nhân?

☐ .....

11) Các câu trả lời áp đặt: Nên có lựa chọn « không có ý kiến » hoặc “không biết”.

12) Dùng quá nhiều câu hỏi mở: (4/10 câu hỏi mở là không khai thác được).

### **4.4.3. Nhập và chuẩn bị dữ liệu**

#### **4.4.3.1. Xử lý sơ bộ bảng câu hỏi**

Các sai sót trong quá trình thu thập dữ liệu có thể đến từ chính bảng câu hỏi, từ nhân viên phỏng vấn và từ người trả lời.

Thiết kế bảng câu hỏi có thể chưa đạt yêu cầu: Câu hỏi phức tạp, không rõ ràng ; sử dụng thuật ngữ chuyên môn khó hiểu; trình bày không rõ ràng,... Vì vậy, trước khi đưa vào sử dụng chính thức để thu thập

thông tin, cần thử nghiệm bảng câu hỏi để sửa chữa và giảm các sai sót đến mức thấp nhất có thể. Các sai sót có thể đến nhân viên phỏng vấn: Do chủ quan, thiếu kinh nghiệm và kỹ năng phỏng vấn, do chưa hiểu rõ các câu hỏi để giải thích cho người trả lời,... Để giải quyết vấn đề này, người phụ trách nghiên cứu cần huấn luyện kỹ càng và cho nhân viên phỏng vấn thực tập trước khi tiến hành phỏng vấn thực thụ. Cuối cùng các sai sót có thể đến từ người trả lời do họ thực sự không nghiêm túc trong việc trả lời các câu hỏi hoặc đơn giản là do thiếu thời gian dẫn tới điền bảng hỏi một cách vội vàng, qua loa.

Như vậy, bảng câu hỏi sau khi đã thu về cần phải xử lý sơ bộ để giảm thiểu các sai sót, tăng chất lượng dữ liệu mà chúng ta sẽ sử dụng để phân tích. Nếu là việc điều tra mặt đối mặt, nhân viên điều tra cần rà soát lại bảng câu hỏi ngay khi kết thúc phỏng vấn để đảm bảo không có phần nào trong bảng câu hỏi bị bỏ sót. Khi dữ liệu được nhập hoàn toàn vào các phần mềm xử lý dữ liệu thống kê (ví dụ như SPSS, Excel,...), nhà khoa học có thể tiến hành các bước hiệu chỉnh để loại bỏ bớt những câu trả lời không hợp lý, xử lý những câu trả lời trống hoặc thiếu.

#### **4.4.3.2. Mã hóa dữ liệu**

Các dữ liệu thu thập trong bảng hỏi cần được mã hóa và nhập vào các phần mềm phân tích dữ liệu hoàn toàn dưới dạng con số. Mỗi câu hỏi sẽ được mã hóa là một biến trong bảng dữ liệu (tương ứng là một cột trong bảng dữ liệu SPSS), mỗi người trả lời là một trường hợp quan sát (tương ứng là một dòng trong bảng dữ liệu SPSS).

Đối với các câu hỏi có thang đo định lượng, các câu trả lời đã được mã hóa dưới dạng các con số, việc nhập dữ liệu được thực hiện theo đúng các con số tương ứng. Đối với các câu hỏi có thang định tính, nhà khoa học sẽ gán số cho các câu trả lời theo quy ước của mình. Ví dụ, đối với câu hỏi về giới tính có thể quy ước: 1 là “nam”, 0 là “nữ”. Đối với

câu hỏi được chọn nhiều câu trả lời, thì mỗi ý trả lời sẽ được mã hóa thành một biến nhỏ trong bảng dữ liệu.

#### **4.4.3.3. Nhập dữ liệu**

Trước khi nhập dữ liệu, cần đánh số thứ tự các bảng câu hỏi thu được để tiện việc kiểm tra sau này. Nếu là một cuộc điều tra với số lượng lớn các câu hỏi, nhà khoa học có thể thuê bên ngoài công việc nhập dữ liệu và tiến hành kiểm tra xác suất bảng dữ liệu thu được. Phần mềm xử lý dữ liệu phổ biến hiện nay là SPSS, nhà khoa học có thể nhập dữ liệu trực tiếp trên phần mềm này hoặc nhập dữ liệu với bảng tính Excel rồi chuyển đổi sang SPSS. Bảng dữ liệu hoàn chỉnh sẽ là một ma trận mà trong đó: Mỗi cột biểu thị một biến và mỗi dòng biểu thị thông tin của một người trả lời.

#### **4.4.3.4. Làm sạch dữ liệu**

Làm sạch dữ liệu là bước cuối cùng nhằm tiếp tục phát hiện các sai sót trong quá trình thu thập dữ liệu và các sai sót có thể xảy ra trong quá trình nhập dữ liệu. Đó là trường hợp các ô trống trong bảng dữ liệu (thiếu câu trả lời), các giá trị bị nhập sai hoặc các câu trả lời không hợp lý. Các kỹ thuật này có thể thực hiện khá đơn giản với phần mềm SPSS, cần một bảng dữ liệu điều tra cụ thể để thực hành.

### **4.5. XỬ LÝ DỮ LIỆU**

#### **4.5.1. Phân tích thống kê mô tả**

Phân tích thống kê mô tả là các kỹ thuật phân tích đơn giản nhất của một nghiên cứu định lượng. Bất kỳ một nghiên cứu định lượng nào cũng tiến hành các phân tích này, ít nhất là để thống kê về đối tượng điều tra (số lượng, nam nữ, giới tính, độ tuổi, thu nhập, nghề nghiệp, vị trí công tác,...). Các đại lượng thống kê mô tả thường được dùng có thể khái quát trong bảng sau:

**Bảng 4.3: Các đại lượng thống kê mô tả**

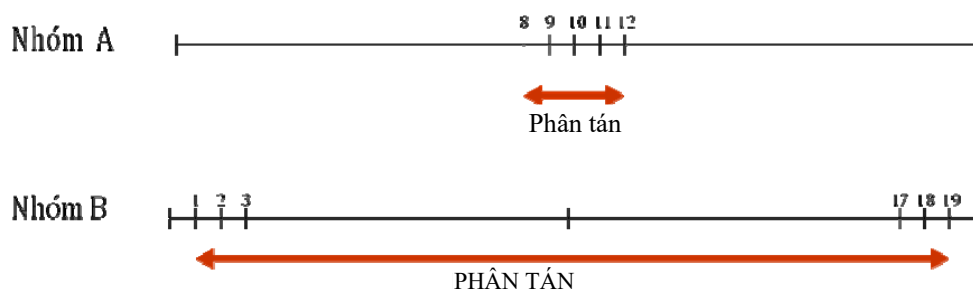
STT	Đại lượng	Ý nghĩa
1.	Trung bình (mean)	Trung bình cộng các giá trị
2.	Trung vị (median)	Giá trị chia số lượng quan sát trong mẫu nghiên cứu ra làm đôi
3.	Mode	Giá trị có tần số xuất hiện lớn nhất
4.	Phương sai (Var hay $\sigma^2$ )	Bình phương độ lệch chuẩn
5.	Độ lệch chuẩn ( $\sigma$ )	Đo mức độ phân tán xung quanh giá trị trung bình
6.	Khoảng biến thiên	Khoảng cách giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất
7.	Giá trị nhỏ nhất (minimum)	Giá trị nhỏ nhất
8.	Giá trị lớn nhất (maximum)	Giá trị lớn nhất

Chúng ta sẽ đi phân tích rõ ý nghĩa của hai đại lượng thống kê mô tả được sử dụng phổ biến nhất là giá trị trung bình (mean) và độ lệch chuẩn (Std. Deviation). Giả sử chúng ta có thống kê điểm số học phần “phương pháp nghiên cứu khoa học” của hai nhóm sinh viên A và B như sau (điểm được cho trên thang điểm 20):

**Nhóm A :** 10 - 12 - 8 - 9 - 11

**Nhóm B :** 3 - 17 - 2 - 18 - 19 - 1

Điểm số của hai nhóm được biểu diễn trên trục như sau:





Hai nhóm đều có điểm số trung bình là 10 điểm, nhưng rõ ràng giá trị trung bình này không thể phản ánh được đầy đủ chuỗi điểm số của từng nhóm. Chúng ta cần dùng thêm đại lượng độ lệch chuẩn để biết thêm mức độ phân tán xung quanh điểm số trung bình. Bằng phương pháp trực quan từ hình vẽ ta thấy trong ví dụ này, mức độ phân tán điểm số của nhóm B là rất lớn, còn của nhóm A là rất nhỏ.

Khi chúng ta dùng thang đo khoảng để đo lường các biến. Chẳng hạn mục hỏi “Khởi sự DN là một phần trong dự định nghề nghiệp của anh (chị) sau khi ra trường” được đo trên thang 7 điểm từ 1: “hoàn toàn không đồng ý” đến 7: “hoàn toàn đồng ý”. Nếu chúng ta thu được giá trị trung bình cho câu hỏi này là 5,5 ta có thể kết luận là “sinh viên có ý định khởi nghiệp rất cao”. Tuy nhiên nếu độ lệch chuẩn  $\sigma = 1,5$  chẳng hạn, ta sẽ thấy là sinh viên hoàn toàn không thống nhất trong câu trả lời (tức là rất nhiều người muốn khởi sự doanh nghiệp, nhưng cũng có rất nhiều người chỉ muốn làm công ăn lương).

#### **4.5.2. Các phân tích chuyên sâu khác**

##### **4.5.2.1. Phân tích nhân tố (*factor analysis*)**

Phân tích nhân tố là một trong những phương pháp phân tích thống kê dùng để rút gọn một tập hợp nhiều biến quan sát phụ thuộc lẫn nhau thành một tập biến (gọi là các nhân tố) ít hơn để chúng có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết thông tin của tập biến ban đầu. Đây là một phân tích thuộc nhóm kỹ thuật phân tích đa biến phụ thuộc (interdependence techniques), nghĩa là không có biến phụ thuộc và biến độc lập mà nó dựa vào mối tương quan giữa các biến với nhau (interrelationships). Một tập k biến quan sát (chẳng hạn 14 mục hỏi về “động lực làm việc” trình bày ở trên) được rút gọn thành một tập F ( $F < k$ ) các nhân tố có ý nghĩa hơn (kết quả có thể là giữ nguyên 5 nhân tố ban đầu hoặc ít hơn). Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các mục hỏi ban đầu (biến quan sát).

Hơn nữa, phân tích nhân tố cũng được sử dụng để kiểm định thang đo. Trước khi kiểm định lý thuyết khoa học thì cần phải đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo. Phương pháp Cronbach Alpha dùng để đánh giá độ tin cậy của thang đo (trình bày trong phần sau). Còn phương pháp

phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis, gọi tắt là phương pháp EFA) giúp chúng ta đánh giá giá trị của thang đo. Các tham số thống kê của phân tích nhân tố và yêu cầu của từng tham số được trình bày trong bảng 4.4 dưới đây.

**Bảng 4.4: Các tham số thống kê của phân tích nhân tố và yêu cầu**

<b>Số lượng quan sát</b> (cỡ mẫu): ít nhất gấp 5 lần số lượng các mục hỏi (items)
<b>Phân chung</b> (communality): Loại biến nếu phần chung $< 0.4$
<b>Kiểm định Bartlett's of sphericity</b> : Có ý nghĩa để bác bỏ giả thuyết $H^0$ (các biến không có tương quan với nhau)
Chỉ số <b>Kaiser-Meyer-Olkin</b> (K.M.O): kiểm tra sự thích hợp của phân tích nhân tố, yêu cầu chỉ số K.M.O $> 0.5$
<b>Xác định số lượng các nhân tố:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quy tắc Kaiser: eigenvalue <math>&gt; 1</math></li> <li>• Dựa vào biểu đồ giá trị eigenvalue</li> <li>• Phương sai được giải thích <math>&gt; 50\%</math></li> </ul>
<b>Phép quay: Có thể sử dụng hai phép quay sau để hình thành nên nhân tố</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Varimax: quay vuông góc (là phép quay được sử dụng phổ biến hơn)</li> <li>• Promax: quay không vuông góc</li> </ul>

#### 4.5.2.2. Phân tích độ tin cậy (reliability analysis)

Như đã nói ở trên, trước khi kiểm định các giả thuyết khoa học, nhà khoa học cần kiểm định thang đo các biến số trong mô hình. Một trong các thủ tục kiểm định thang đo là phân tích độ tin cậy của thang đo. Phương pháp này sử dụng hệ số Cronbach anpha (vì vậy phân tích độ tin cậy còn được gọi là phân tích Cronbach anpha), kiểm định mức độ tin cậy và tương quan trong giữa các biến quan sát trong thang đo. Tư tưởng chung của phương pháp này là tìm kiếm sự vô lý nếu có trong các câu trả lời (hay có nên đưa một biến quan sát vào một nhân tố hay không?). Nó cho biết sự chặt chẽ và thống nhất trong các câu trả lời nhằm đảm bảo

người được hỏi đã hiểu cùng một khái niệm. Hệ số Cronbach's alpha của một thang đo cần hai yêu cầu cơ bản:

- Hệ số cronbach's alpha tổng (chung)  $> 0.6$
- Hệ số tương quan biến - tổng  $> 0.3$  (có nghĩa là loại các item có hệ số tương quan biến tổng  $< 0.3$ )

Độ tin cậy tốt nhất được xác định trong khoảng từ 0.7 tới 0.8. Nếu giá trị cronbach's alpha càng lớn (chẳng hạn  $\alpha > 0.95$ ) có nghĩa là nhiều biến quan sát trong thang đo bị trùng lặp (redundancy), không có gì khác biệt nhau.

#### **4.5.2.3. Phân tích hồi quy (regression analysis)**

Phân tích hồi quy là phân tích để xác định quan hệ phụ thuộc của một biến (được gọi là biến phụ thuộc) vào một hoặc nhiều biến khác (được gọi là biến độc lập). Phân tích này nhằm mục đích ước lượng hoặc tiên đoán giá trị kỳ vọng của biến phụ thuộc khi biết trước giá trị của biến độc lập.

Trong nghiên cứu kinh doanh, phân tích hồi quy đa biến thường được sử dụng để kiểm định mối quan hệ giữa một hoặc nhiều nhân tố ảnh hưởng tới một biến phụ thuộc (khái niệm chính cần nghiên cứu). Chẳng hạn, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới động lực làm việc của nhân viên (tiền lương, điều kiện làm việc, quan hệ đồng nghiệp, chính sách quản lý...).

**Mô hình:**

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \dots + \beta_k X_{ki} + \varepsilon_i$$

*Trong đó:*

$Y_i$ : Biến phụ thuộc (chẳng hạn là “động lực làm việc”)

$X_{1i}, X_{2i}, \dots, X_{ki}$ : Các biến độc lập (chẳng hạn, “tiền lương”, “điều kiện làm việc”, “quan hệ đồng nghiệp”,...)

$\varepsilon_i$ : Phần dư, biến ngẫu nhiên phân phối chuẩn  $N(0, \sigma)$

$\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_k$ : Lần lượt là hệ số độc lập và hệ số của các biến độc lập

### **Các hệ số cần tính toán:**

- $R^2$  adjusted: Hệ số xác định điều chỉnh (adjusted coefficient of determination).
- F: Kiểm định ý nghĩa của hệ số  $R^2$ .
- Beta: Hệ số hồi quy chuẩn hóa (standardized regression coefficients), giải thích tầm quan trọng của mỗi biến độc lập trong mô hình.
- t: Kiểm định ý nghĩa của hệ số Beta.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN**

1. Nghiên cứu định lượng thường được sử dụng trong các dự án nghiên cứu nào? Vì sao sử dụng nghiên cứu định lượng thay vì nghiên cứu định tính?
2. Sử dụng lý thuyết trong nghiên cứu định lượng khác với nghiên cứu định tính như thế nào? Cho ví dụ minh họa.
3. Chọn một chủ đề nghiên cứu cần dùng phương pháp điều tra và xây dựng đề cương nghiên cứu về chủ đề này.
4. Tại sao trong nghiên cứu kiểm định lý thuyết khoa học, nhà khoa học phải chọn mẫu thay vì nghiên cứu tổng thể? Hãy lấy ví dụ minh họa.
5. Thế nào là sai số do chọn mẫu và sai số không do chọn mẫu? Hãy lấy ví dụ minh họa. Cho biết mối quan hệ giữa hai loại sai số này?
6. So sánh ưu nhược điểm và phạm vi sử dụng của hai phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu ngẫu nhiên và chọn mẫu phi ngẫu nhiên. Lấy ví dụ minh họa?
7. Cho biết sự giống và khác nhau giữa chọn mẫu phân tầng và chọn mẫu theo định mức. Lấy ví dụ minh họa.
8. Phân biệt bốn loại cấp độ thang đo cơ bản sử dụng trong nghiên cứu định lượng và cho ví dụ minh họa.

9. Hãy trình bày ưu nhược điểm của ba phương pháp phỏng vấn điều tra: Trực diện, qua điện thoại và Internet.

10. Các yêu cầu cơ bản để thiết kế một bảng câu hỏi là gì? Lấy ví dụ minh họa.

11. Hãy lựa chọn một chủ đề nghiên cứu định lượng cụ thể, xác định câu hỏi nghiên cứu và thiết kế một bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu.

12. Hãy lựa chọn một chủ đề nghiên cứu định lượng, xác lập mô hình và giả thuyết nghiên cứu, trình bày phương pháp để kiểm định mô hình nghiên cứu này.

13. Hãy chọn một doanh nghiệp với một sản phẩm cụ thể, hãy thiết kế một bảng câu hỏi điều tra về sự hài lòng của khách hàng đối với sản phẩm này.

14. Hãy xác định hai câu hỏi nghiên cứu liên quan tới vấn đề làm thêm của sinh viên và thiết kế bảng hỏi điều tra để thu thập dữ liệu trả lời cho hai câu hỏi nghiên cứu đó.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tiếng Việt**

Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Tập 1&2, NXB Hồng Đức, Thành phố HCM.

Lê Công Hoa và Nguyễn Thành Hiếu (2011), *Giáo trình nghiên cứu kinh doanh*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh - Thiết kế và thực hiện*, NXB Lao động & xã hội, Hà Nội.

Trần Thị Kim Thu (2013), *Giáo trình điều tra xã hội học*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

Trần Tiến Khai (2014), *Phương pháp nghiên cứu kinh tế*, NXB Lao động & Xã hội.

Trần Văn Trang (2012), *L'effet de la formation à l'entrepreneuriat: Cas du Vietnam*, Editions Universitaires Européennes, ISBN-13: 978-3-8381-8084-7.

### **Tiếng Anh**

Burns, N., & Grove, S.K. (1987), *The practice of research, conduct, critique, and utilization*, Philadelphia: Saunders.

Don A. Dillman (2007), *Mail and internet surveys: The tailored design method*, Wiley.

Duffy, M.E. (1985), "Designing research the qualitative - quantitative debate", *Journal of Advanced Nursing*, 11, 3, 225-232.

Leach, M. (1990), Philosophical choice, *Journal of Education*, 3, 3, 16-18.

Mark Saunders, Philip Lewis and Adrian Thornhill, (2006), *Research Methods For Business Students*, Pearson Education Limited.

Teck Hong Tan and Amna Waheed (2011), "Herzberg's motivation-hygiene theory and job satisfaction in the Malaysian retail sector: The mediating effect of love of money", *MPRA Paper No. 30419*, <http://mpra.ub.uni-muenchen.de/30419/>.

## **Chương 5**

# **VIẾT VÀ THUYẾT TRÌNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

### ***Giới thiệu***

Để công bố công việc nghiên cứu, các tác giả sẽ cần phải thể hiện công trình nghiên cứu của mình thông qua các bài viết hoặc các bài thuyết trình. Chương 5 sẽ giới thiệu cấu trúc và cách viết báo cáo nghiên cứu mà trong đó chủ yếu tập trung vào việc viết báo cáo nghiên cứu khoa học sinh viên hoặc cách viết một bản khóa luận tốt nghiệp. Hình thức viết báo cáo cũng được giới thiệu ở chương này. Việc thể hiện văn phong cũng như cách thức trình bày trong một báo cáo nghiên cứu để làm nổi bật lên tính học thuật của vấn đề nghiên cứu. Các ví dụ về cách thức nhận định một vấn đề khoa học nên thận trọng khi dùng từ cũng được đề cập đến ở phần này để người đọc hiểu rõ hơn cái gì nên hay không nên khi trình bày báo cáo vấn đề nghiên cứu. Phần cuối của chương sẽ tập trung vào việc đưa ra cách trình bày bản thuyết trình một báo cáo nghiên cứu khoa học. Cấu trúc của bản thuyết trình, công cụ trình bày và ngôn ngữ sử dụng khi thuyết trình sẽ được trình bày chi tiết trong phần này. Một số điểm cần chú ý cho tác giả để tránh làm cho buổi thuyết trình không hiệu quả cũng được đưa ra mang tính gợi ý cho người trình bày, ví dụ như: Tránh đọc slide, hay quá lan man trong việc trình bày mở đầu, hoặc nên tạo điểm nhấn khi kết luận bản thuyết trình để làm nổi bật kết quả nghiên cứu.

### **5.1. CẤU TRÚC VÀ CÁCH VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Mục đích của nghiên cứu khoa học không chỉ là tìm ra, phát hiện vấn đề hoặc trả lời các câu hỏi đặt ra mà cần trình bày các yêu cầu đó theo một hình thức phù hợp để những người khác có thể tham khảo, sử dụng như những kho kiến thức chung. Viết báo cáo nghiên cứu khoa học

là bước sau cùng của quá trình nghiên cứu, yêu cầu những kỹ năng và tuân theo một cấu trúc có trình tự logic. Với các báo cáo nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học kinh tế, cấu trúc phổ biến thường được dùng gồm có bốn phần là: Phần 1 Giới thiệu; Phần 2 Phương pháp nghiên cứu; Phần 3 Kết quả nghiên cứu và Phần 4 Thảo luận. Trong tiếng Anh, cấu trúc này còn được gọi là cấu trúc IMRAD (viết tắt của các từ Introduction, Methods, Results và Discussions).

Trình tự logic của viết báo cáo nghiên cứu khoa học kinh tế theo cấu trúc IMRAD có thể được diễn giải như sau:

Phần 1: Giới thiệu (Introduction) vấn đề gì cần được nghiên cứu?

Phần 2: Phương pháp nghiên cứu (Methods) vấn đề đó như thế nào, hay vấn đề nên được nghiên cứu như thế nào?

Phần 3: Kết quả (Results) hay các phát hiện (Findings) của nghiên cứu là gì?

Phần 4: Thảo luận (Discussions) các phát hiện, các hàm ý, các đề xuất.

Báo cáo nghiên cứu khoa học có nhiều loại. Trong khuôn khổ của phần này, chúng tôi chỉ đề cập tới cấu trúc và cách viết hai loại chính là: bài báo khoa học và luận văn/khóa luận tốt nghiệp đại học.

#### **5.1.1. Cấu trúc báo cáo nghiên cứu khoa học**

Theo C.R Kothari (1990), tác giả cuốn sách *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học: Các phương pháp và kỹ thuật* xuất bản lần thứ 2, cấu trúc báo cáo nghiên cứu khoa học thường gồm ba phần: phần mở đầu, phần nội dung và phần kết thúc. Trong mỗi phần, có các nội dung cụ thể. Tùy loại báo cáo nghiên cứu khoa học mà cấu trúc có thể có các nội dung, phần viết riêng hoặc viết kết hợp khác nhau. Tuy nhiên, cấu trúc các báo cáo nghiên cứu khoa học nên bao gồm:

- Tiêu đề, tên bài báo, tên đề tài (Title);
- Tóm lược (Summary, Abstract);



- Phần một hoặc chương 1: Đặt vấn đề, dẫn nhập, giới thiệu (Introduction);
- Phần hoặc chương 2: Tổng quan lí thuyết hoặc tổng quan tài liệu (Literature Review);
- Phần hoặc chương 3: Phương pháp nghiên cứu (Methods);
- Phần hoặc chương 4: Kết quả và thảo luận (Results and Discussions);
- Phần hoặc chương 5. Kết luận (Conclusions);
- Phần hoặc chương 6: Khuyến nghị, hàm ý chính sách (Recommendation/Policy Implication). Phần 5 và phần 6 có thể viết kết hợp chung.
- Tài liệu tham khảo TLTK (References),
- Ngoài ra còn có thể có phần
- Lời cảm tạ (Acknowledgements)
- Phụ lục (Appendices)

Cũng theo C.R Kothari, phần mở đầu gồm trình bày tiêu đề, tên bài báo hoặc tên đề tài, và lời cảm tạ của tác giả; phần nội dung chính gồm phần tóm lược và các phần/chương từ 1 tới 6; phần kết thúc gồm tài liệu tham khảo và các phụ lục của báo cáo. Nội dung cụ thể và cách viết từng phần/chương được trình bày trong mục 5.1.2.

### **5.1.2. Cách viết báo cáo nghiên cứu khoa học**

#### **- Phần tóm lược**

Phần tóm lược của bài báo khoa học thường là một đoạn văn ngắn và súc tích, có nội dung dài khoảng 150 - 200 chữ. Đoạn văn này nên chứa bốn phần: 1) Mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi hoặc giả thuyết nghiên cứu; 2) Phương pháp nghiên cứu; 3) Các phát hiện chủ yếu; 4) Kết luận.

Phần này nên viết ngắn gọn, không dài dòng, và dùng câu ngắn, cụ thể, rõ nghĩa. Hơn nữa, phần này nên tập trung tóm lược các kết quả, các phát hiện của nghiên cứu, và hạn chế trình bày về bối cảnh nghiên cứu. Ví dụ về phần tóm lược của bài báo khoa học có nhan đề *Tác động của năng lực lõi tới lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam* (Nguyễn Hoàng Việt và Nghiêm Đình Đạt, 2014) như sau:

Nội dung đoạn văn	Mô tả thuộc phần
Nghiên cứu này xem xét tác động của năng lực lõi tới lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp.	Mục tiêu nghiên cứu
Mô hình nghiên cứu được kiểm định với 92 nhà quản trị tại 18 doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam	Phương pháp nghiên cứu
Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tồn tại mối tương quan giữa năng lực lõi và lợi thế cạnh tranh từ tập mẫu	Các phát hiện chủ yếu
Nghiên cứu cũng cho thấy năng lực lõi tác động đáng kể đến lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam	Kết luận

Đối với việc viết tóm lược của luận văn hoặc báo cáo khoa học, trang tóm lược thường được viết đầu tiên để người đọc có thể hiểu ngay nội dung cơ bản của sản phẩm. Cấu trúc tóm lược thường gồm từ hai đến bốn đoạn văn. Cũng có khi tóm lược được viết liền mạch, không phân định thành các đoạn riêng. Nội dung tóm lược cần bao gồm: 1) Xác định vấn đề nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu; 2) Phương pháp nghiên cứu; 3) Các phát hiện của nghiên cứu; 4) Kết luận hoặc/và khuyến nghị.

Độ dài của phần tóm lược của luận văn thường không vượt quá 400 từ, hoặc không dài quá 2/3 trang giấy A4 theo chuẩn soạn thảo văn bản.

Chú ý: Trong phần tóm lược không cần trình bày lời cảm ơn của tác giả. Cần tránh viết và trình bày phần tóm lược giống như khi viết kết cấu của khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo nghiên cứu khoa học.

### ***Phân/chương 1: Đặt vấn đề hoặc giới thiệu***

Mục đích của viết phần đặt vấn đề là nhằm xác định tính cấp bách và cần thiết của vấn đề nghiên cứu. Nhằm thuyết phục người đọc về tầm quan trọng của vấn đề nghiên cứu.

Đối với những đề tài nghiên cứu mang tính hàn lâm, học thuật thì phần đặt vấn đề cần tập trung làm rõ về khoảng trống kiến thức lí thuyết, và cần được giải quyết. Nếu đề tài nghiên cứu mang tính ứng dụng, phần đặt vấn đề nên tập trung làm rõ những tồn tại, khó khăn trong thực tiễn và đề ra các giải pháp giải quyết.

Trong phần đặt vấn đề, tác giả cũng cần trình bày mục tiêu, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu. Đối với bài báo khoa học, phần giới thiệu không nên viết quá hai trang. Đối với luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp đại học, hoặc báo cáo khoa học, phần đặt vấn đề thường được cấu trúc thành một chương với các nội dung sau:

- *Trình bày bối cảnh nghiên cứu*: Việc trình bày này nhằm trình bày các phát hiện chủ yếu liên quan đến khoảng trống kiến thức, với mục tiêu là chứng minh rằng đề tài chưa được nghiên cứu, và do đó chỉ ra sự cần thiết phải nghiên cứu. Khi trình bày, tác giả cần đưa ra các minh chứng về vấn đề tồn tại chưa được giải quyết, các phát hiện mang tính xung đột, các tranh luận đang diễn ra, các vấn đề liên quan trong nước và quốc tế (các nghiên cứu trước đã làm được những vấn đề gì? Giải quyết vấn đề đến đâu? Hướng nghiên cứu đặt ra?). Cần trích dẫn các tài liệu tham khảo, số liệu để minh chứng rõ ràng cho lí do nghiên cứu hoặc khoảng trống nghiên cứu. Bối cảnh nghiên cứu có độ dài khoảng 2 - 4 trang A4 chuẩn, không quá ngắn hoặc quá dài. Tốt nhất có thể được tác giả nên trình bày chọn lọc các tài liệu, số liệu cần cập nhật, và các lí do thiết yếu nhất.

- *Tuyên bố đề tài nghiên cứu*: Thông qua trình bày bối cảnh nghiên cứu, tác giả cần xác lập vấn đề nghiên cứu chính, và đó chính là tên đề tài nghiên cứu. Tên đề tài nghiên cứu được ví như “bộ mặt” hoặc là “linh hồn” của toàn bộ công trình nghiên cứu. Đến đây, người nghiên cứu cần khẳng định được tại sao lại chọn tên đề tài nghiên cứu. Người nghiên cứu

không nhất thiết phải đưa ra nguyên nhân chọn đề tài nghiên cứu là do phù hợp với chuyên môn của người nghiên cứu hoặc để thực hiện các yêu cầu cần đạt được của một cấp bậc đào tạo.

- *Mục tiêu nghiên cứu*: Là xác định vấn đề cần giải quyết, kết quả của nghiên cứu đạt được. Đối với nghiên cứu hàn lâm, mục tiêu nghiên cứu là giải quyết khoảng trống kiến thức đã được phát hiện. Đối với nghiên cứu ứng dụng, mục tiêu nghiên cứu là các đề xuất, các gợi ý, các giải pháp để giải quyết vấn đề (xung đột, tồn tại bất hợp lý... ) được đưa ra trong phân bối cảnh nghiên cứu.

- *Câu hỏi nghiên cứu*: Trình bày các câu hỏi tổng quát nhất mà người nghiên cứu phải trả lời để giải quyết được vấn đề nghiên cứu, khoảng trống kiến thức. Đối với nghiên cứu ứng dụng, việc trả lời câu hỏi là đóng góp về thực tiễn. Đối với nghiên cứu hàn lâm, việc trả lời được câu hỏi là đóng góp về lý luận. Ví dụ, với bài báo khoa học có nhan đề *Tác động của năng lực lõi tới lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam* (Nguyễn Hoàng Việt và Nghiêm Đình Đạt, 2014), nhóm nghiên cứu đã xác lập một số câu hỏi: *Năng lực lõi (năng lực quản trị, tri thức, marketing, tài chính và công nghệ) có tác động như thế nào đối với việc đạt được lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam?*

- *Giả thuyết nghiên cứu*: Mỗi câu hỏi nghiên cứu nên có một giả thuyết nghiên cứu kèm theo. Lưu ý đối với nghiên cứu định lượng, giả thuyết nghiên cứu là các phát biểu về mối quan hệ nhân quả có thể xảy ra và cần phải kiểm chứng. Giả thuyết nghiên cứu cũng có thể được đưa ra trong nghiên cứu định tính. Trong ví dụ trên, nhóm nghiên cứu đã xây dựng giả thuyết H1: *Năng lực lõi có tác động đến lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam* (Nguyễn Hoàng Việt và Nghiêm Đình Đạt, 2014).

- *Ý nghĩa của nghiên cứu*: Có thể là ý nghĩa lý luận và thực tiễn, là sự đóng góp nếu nghiên cứu được thực hiện. Thông thường, các nghiên cứu lý thuyết có ý nghĩa bổ sung vào kho kiến thức lý thuyết, lấp khoảng trống kiến thức lý thuyết. Đối với nghiên cứu ứng dụng, ý nghĩa thực tiễn

nhấn mạnh đến kết quả nghiên cứu giải quyết những vấn đề đã đặt ra như thế nào?

- *Thiết kế nghiên cứu*: Cần trình bày phạm vi nghiên cứu về thời gian và không gian, đơn vị nghiên cứu, các công cụ dùng để thu thập dữ liệu và quy trình nghiên cứu. Về mặt thời gian cần phân biệt thời gian thực hiện nghiên cứu với thời gian (đủ dài) để quan sát biến động của sự kiện hoặc thu thập dữ liệu thực tiễn (Vũ Cao Đàm, 2010). Về không gian, lưu ý đây là khoảng không gian để thu thập dữ liệu, thực hiện các khảo sát, điều tra, phỏng vấn. Không gian nghiên cứu không phải là đơn vị nghiên cứu đối với các nghiên cứu ứng dụng.

Những nội dung khác: Đơn vị nghiên cứu (được trình bày trong chọn mẫu nghiên cứu), công cụ thu thập dữ liệu (định tính hay định lượng) và phương pháp thu thập dữ liệu nào phải thống nhất với nội dung sẽ trình bày trong chương/phần 3.

Mô tả quy trình nghiên cứu là trình tự logic của công trình nghiên cứu/bài báo hoặc luận văn tốt nghiệp. Trình bày quy trình nghiên cứu có thể theo sơ đồ hình vẽ hoặc diễn tả thành các nội dung/phần/chương cụ thể của công trình.

Thiết kế nghiên cứu cũng cần trình bày các hạn chế mà đề tài gặp phải, các giới hạn của nghiên cứu về thời gian, kinh phí, mức độ kiểm soát và cách thức để vượt qua khắc phục, hạn chế.

### ***Phần/chương 2: Tổng quan lý thuyết/tài liệu***

Sau phần giới thiệu là phần tổng quan lý thuyết hay tổng quan tài liệu. Phần này trình bày ngắn gọn các kết quả của các nghiên cứu trước, (nếu có các kết quả được cập nhật thì càng tốt). Có thể trình bày theo từng công trình nghiên cứu đã công bố, loại công trình đã công bố hoặc theo nhóm các nội dung trong vấn đề nghiên cứu. Ưu tiên các công trình đã công bố giải quyết những vấn đề nghiên cứu liên quan. Không cần thiết trình bày các nghiên cứu chỉ liên quan đến khách thể nghiên cứu.

Nếu trình bày theo từng công trình, cần chỉ rõ tác giả của nghiên cứu; phạm vi nghiên cứu, thời gian nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu đạt được, và hạn chế/tồn tại đặt ra (có thể là vấn đề mà nghiên cứu này được thực hiện tiếp). Mỗi công trình không trình bày quá dài, cần được viết giới hạn thành một đoạn từ 7 - 10 dòng trình bày trên giấy A4 theo chuẩn phong, kích thước chữ.

Nếu trình bày theo từng nhóm nội dung hoặc nhóm vấn đề cần giải quyết, cần chỉ rõ các nghiên cứu trước đã giải quyết vấn đề gì, chưa giải quyết được vấn đề gì, đâu là khoảng trống kiến thức và đâu là tồn tại/bất cập chưa được giải quyết.

Khi viết tổng quan lý thuyết, cần đặc biệt lưu ý đến cách viết trích dẫn và ghi tài liệu tham khảo. Đa số các công trình nghiên cứu đã công bố có trong danh mục tài liệu tham khảo. Vì thế việc đưa công trình nào vào phần tổng quan tài liệu cũng cần được đưa vào phần danh mục tài liệu tham khảo để bảo đảm nguồn gốc trích dẫn rõ ràng.

Có nhiều kiểu trích dẫn, ví dụ khi viết khóa luận tốt nghiệp, sinh viên có thể sử dụng Hướng dẫn viết báo cáo khoa học (2012) và Quy định của bản hướng dẫn kèm theo Quyết định số 754/QĐ-ĐHTM ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại (xem phụ lục). Dưới đây, trình bày cách trích dẫn của Hiệp hội tâm lý học Hoa Kỳ (APA, 2015) như sau:

Kiểu trích dẫn	Trích dẫn trực tiếp	Trích dẫn gián tiếp
Cách trích dẫn	Tên tác giả (năm, trang số), “nội dung trích dẫn” đặt trong ngoặc kép	Nguyên tắc ghi: (tên tác giả, năm) hoặc Tên tác giả (năm); không cần trích nguyên văn, trang số bao nhiêu.
Ví dụ	Trong một nghiên cứu gần đây, Bin (2010, tr.6) đã kết luận: “FDI góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở...” Một nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng “FDI góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở...” (Bin, 2010, tr.6).	Một nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng FDI góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở... (Bin, 2010). Bin (2010) phát hiện ra rằng FDI góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở...

Kết quả của tổng quan tài liệu là người viết cần rút ra được những gì từ các nghiên cứu trước đây trên các khía cạnh: Lí thuyết, thực tiễn, phương pháp luận, những kế thừa và phát triển tiếp về các khía cạnh trên. Kết quả của tổng quan tài liệu cần xây dựng được khung lý thuyết của vấn đề nghiên cứu hoặc xây dựng mô hình khung phân tích/nghiên cứu của đề tài.

### ***Phần/chương 3: Phương pháp nghiên cứu***

Đối với bài báo khoa học, phần này thể hiện nội dung phương pháp nghiên cứu và dữ liệu dùng để tính toán. Người nghiên cứu phải xây dựng được mô hình nghiên cứu ở đây. Kế tiếp, người nghiên cứu phải trình bày mô hình thực nghiệm, cấu trúc của nó, lí do lựa chọn các yếu tố/thành phần của mô hình; diễn giải các mối quan hệ giữa các biến (độc lập và phụ thuộc). Mô hình cần được diễn tả dưới các sơ đồ mối quan hệ. Người nghiên cứu cần tiến hành các kiểm định thống kê được sử dụng để kiểm định độ tin cậy của mô hình nghiên cứu đề xuất.

Người nghiên cứu cần trình bày cách thu thập dữ liệu, nguồn dữ liệu, cách xử lí dữ liệu và phân tích dữ liệu.

Đối với luận văn tốt nghiệp, phương pháp nghiên cứu thường được trình bày tại chương 3. Khi viết, cần làm rõ các phần sau:

- Tiếp cận nghiên cứu: Chỉ ra cách tiếp cận để giải quyết vấn đề nghiên cứu, áp dụng tiếp cận quy nạp hay diễn dịch, lịch sử so sánh, hệ thống, phương pháp nghiên cứu định tính hay định lượng, hay phối hợp và càng cụ thể càng tốt.

- Giả thuyết nghiên cứu: Hay luận điểm cần nghiên cứu, thường được viết ngắn gọn, từ 3 đến 5 dòng. Ví dụ, trong một nghiên cứu đã xác lập giả thuyết nghiên cứu như sau: “*Hiệu quả sử dụng trang thiết bị CNTT trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN đã đáp ứng yêu cầu hiện tại, tuy nhiên cần có một số biện pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng trang thiết bị này*” (Nguyễn Thị Hải Yến, 2014).

- Khung lý thuyết và khung phân tích (có thể được trình bày trong phần tổng quan lý thuyết).

- Thiết kế nghiên cứu: Trình bày phương pháp chọn mẫu, kế hoạch lấy mẫu; quy mô mẫu và chiến lược chọn mẫu, thu thập dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu.

- Đơn vị nghiên cứu

- Công cụ thu thập thông tin: Nếu thông tin được thu thập bằng phiếu điều tra/bảng hỏi, thì có thể tóm lược nội dung công cụ này. Cần chỉ rõ xem phiếu điều tra/bảng câu hỏi theo phụ lục số mấy.

- Quy trình thu thập thông tin: Mô tả đầy đủ, chi tiết phương pháp chọn mẫu nghiên cứu, cỡ mẫu nghiên cứu, quy trình tiến hành trên thực tế.

- Xử lý và phân tích dữ liệu: Mô tả cách thức xử lý dữ liệu, phần mềm / công cụ sử dụng để phân tích dữ liệu.

- Các vấn đề đạo đức trong nghiên cứu.

#### ***Phần/chương 4: Kết quả/thảo luận***

Đối với bài báo khoa học, đây chính là phần trình bày các phát hiện chủ yếu của đề tài nghiên cứu, và thảo luận về các phát hiện này.

Tùy theo cách viết mà hai nội dung này có thể được trình bày chung trong một phần hoặc tách riêng thành hai phần riêng biệt nhau.

Kết quả nghiên cứu được trình bày dưới dạng văn bản, tóm lược kết quả bằng bảng số liệu, biểu đồ, hình ảnh... trước, sau đó diễn giải, thảo luận, bình luận các kết quả. Các kết quả cần phải được xác nhận sự tin cậy thống kê thông qua việc áp dụng các kiểm định thống kê cần thiết đối với đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng.

Khi viết, cần lưu ý đến các phát hiện của nghiên cứu khác, để so sánh, bình luận, đánh giá, và đưa ra các nhận xét cá nhân.



Đối với luận văn tốt nghiệp, kết quả/thảo luận thường được trình bày trong chương 4. Trình tự viết có thể có một vài cách như sau:

- Người viết có thể đi từ thông tin tổng quát, mô tả vấn đề nghiên cứu cho đến kết quả phân tích dựa trên thông tin, dữ liệu thu thập được.
- Có thể viết theo từng khía cạnh/ nội dung; với mỗi nội dung trình bày có các số liệu, biểu đồ, hình vẽ hoặc văn bản kết hợp với thảo luận hoặc viết thảo luận riêng.

Khi viết, cần lựa chọn các thông tin quan trọng, nổi bật, chính xác và cô đọng, qua đó có thể làm rõ các kết quả, phát hiện của nghiên cứu. Những dữ liệu ít quan trọng cần được chuyển sang phần phụ lục, tránh tình trạng nội dung chương này quá phân tán, không làm rõ kết quả nghiên cứu.

Các kết quả nghiên cứu nên được kiểm định bằng các thống kê cần thiết để đảm bảo mức độ tin cậy. Nếu viết thảo luận riêng, cần gắn kết các bình luận, giải thích với các giả thuyết, mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu. Tương tự như viết bình luận của bài báo, cần có so sánh, đánh giá với các kết quả nghiên cứu trước, đưa ra các nhận xét cá nhân người nghiên cứu.

### ***Phần/chương 5: Kết luận và khuyến nghị***

Đối với bài báo khoa học, viết kết luận cần nhấn mạnh các phát hiện chủ yếu của nghiên cứu, ý nghĩa của các phát hiện và các hàm ý chính sách của chúng.

Đối với luận văn, ngoài yêu cầu trên, cần chỉ rõ các câu hỏi nghiên cứu đã được giải quyết như thế nào, mục tiêu nghiên cứu đặt ra đáp ứng như thế nào. Nếu câu hỏi nghiên cứu chưa được giải quyết, cũng phải chỉ rõ.

Kết luận thể hiện sự đóng góp vào kiến thức chung, giải quyết vấn đề nghiên cứu, khoảng trống kiến thức đã được lấp đầy. Kết luận cần ngắn gọn, súc tích, có tính khái quát hóa cao toàn bộ nội dung của đề tài nghiên cứu.

Với viết khuyến nghị, thường có hai loại khuyến nghị: Dành cho nghiên cứu kế tiếp và khuyến nghị chính sách.

- Khuyến nghị nghiên cứu tiếp theo chỉ ra những nội dung cần nghiên cứu trong tương lai, do hạn chế của nghiên cứu chưa giải quyết được, chưa làm rõ, hoặc trong khi nghiên cứu, người nghiên cứu phát hiện các khoảng trống kiến thức nghiên cứu mới hoặc các vấn đề cấp bách cần có giải pháp tiếp tục giải quyết.

- Khuyến nghị chính sách nhằm đề xuất các thay đổi, bổ sung cần thiết để khắc phục vấn đề. Khuyến nghị cần đúc rút từ kết quả nghiên cứu trình bày trong các phần trước.

### ***Phần tài liệu tham khảo***

Viết tài liệu tham khảo theo đúng quy định về trích dẫn và thống nhất như đã trình bày trong các chương trước.

### ***Phần phụ lục***

Phần phụ lục là phần cuối cùng khi viết báo cáo nghiên cứu khoa học. Phần phụ lục cần được đưa các tài liệu, bảng số liệu ít quan trọng không cần trình bày trong phần/chương kết quả/thảo luận, nhưng có ý nghĩa lí giải các minh chứng đã đưa ra trong phần trước. Một số nội dung trong phần phụ lục cần có là:

- Phiếu điều tra (nếu có);
- Các bảng số liệu thô quan trọng;
- Các kết quả thống kê chi tiết.

## **5.2. HÌNH THỨC VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Các nghiên cứu khoa học được trình bày dưới dạng tài liệu để công bố kết quả nghiên cứu của người nghiên cứu. Đây có thể được coi là một tài liệu khoa học mang tính trao đổi thông tin, trình bày ý tưởng khoa học, công bố kết quả nghiên cứu, điều tra, hoặc chứng minh thực nghiệm, thực tiễn,... theo các chuyên ngành khác nhau. Trong góc độ

nghiên cứu khoa học sinh viên, các tài liệu khoa học thường bao gồm: báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học, tóm tắt báo cáo nghiên cứu khoa học để đăng kỷ yếu, báo cáo thực tập tổng hợp, hoặc khóa luận tốt nghiệp.

Về cơ bản việc trình bày các tài liệu khoa học này mang ý nghĩa xuất bản chúng thành các ấn phẩm khoa học. Tùy thuộc vào loại tài liệu khoa học mà chúng có một số đặc trưng sau:

- **Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học:** Đây là một tác phẩm khoa học mà đưa ra được phương hướng nghiên cứu của tác giả trong đó bao gồm: Tính hệ thống về cơ sở lý luận của đề tài; những giả thiết hoặc kết luận khoa học đã được kiểm chứng; tính mới hoặc các kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn dưới dạng giải pháp. Dung lượng của báo cáo tùy thuộc vào quy định của nhà trường và thông thường nội dung được viết từ khoảng 40-50 trang A4.

- **Tóm tắt báo cáo nghiên cứu khoa học để đăng kỷ yếu:** Đây là bản tóm tắt báo cáo nghiên cứu khoa học đã trình bày ở trên. Trong nội dung của bản tóm tắt này, tác giả vẫn phải tuân thủ theo cấu trúc của một báo cáo nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên hàm lượng thông tin chứa trong các phần, chương, và các mục sẽ chỉ bao gồm những nội dung chính và căn bản ví dụ như: Các ý chính của phần cơ sở lý luận; phương pháp nghiên cứu chính; các đánh giá hoặc các phân tích thực trạng chính của vấn đề nghiên cứu; và các kết quả chính đạt được của việc nghiên cứu. Dung lượng của bản tóm tắt này tùy thuộc vào quy định của nhà trường và thông thường nội dung được viết từ khoảng 2-4 trang A4.

- **Báo cáo trình bày tại hội nghị khoa học sinh viên:** Đây là bản báo cáo được chuẩn bị dưới dạng các file trình diễn mà thông thường là file PowerPoint. Nội dung chính của bản trình diễn này tập trung vào việc trình bày vấn đề cấp thiết cho đề tài nghiên cứu; thực trạng; phân tích đánh giá khoa học; và đưa ra các kết quả chính của vấn đề nghiên cứu như giải pháp, kiến nghị, hoặc hướng giải quyết cho vấn đề nghiên cứu dựa vào các luận điểm khoa học. Việc sử dụng tốt các chức năng trình diễn của phần mềm làm nổi bật cho vấn đề cần trình bày là yếu tố

then chốt cho bản trình diễn này. Hàm lượng nội dung của bản trình bày phụ thuộc vào số slide cho buổi trình diễn với thời gian là bao nhiêu. Thông thường một bản trình diễn sẽ được trình bày trong khoảng 5-7 phút với khoảng từ 12-15 slide.

• **Báo cáo thực tập tốt nghiệp:** Đây là tài liệu khoa học thể hiện kết quả của một quá trình quan sát hoặc tham gia một phần vào quá trình tác nghiệp tại doanh nghiệp. Việc trình bày nội dung của tài liệu này cần nhấn mạnh vào vấn đề nghiên cứu mà nảy sinh trong quá trình thực tập. Ngoài việc trình bày khái quát về doanh nghiệp, các tác giả còn nên chú trọng vào những vấn đề tồn tại hoặc nảy sinh trong quá trình tác nghiệp mà tác giả quan sát được. Bản báo cáo này nên tập trung đi sâu vào việc phân tích thực trạng của vấn đề nghiên cứu mà sẽ là nội dung nghiên cứu của bước tiếp theo (khóa luận tốt nghiệp). Nội dung của báo cáo thực tập tốt nghiệp sẽ tuân thủ theo cấu trúc quy định của các khoa chuyên ngành hoặc nhà trường. Thông thường bản báo cáo thực tập tốt nghiệp sẽ được trình bày trong khoảng từ 15-20 trang A4.

• **Khóa luận tốt nghiệp:** Bản tài liệu khoa học này thể hiện việc hệ thống hóa lý thuyết đã được học của tác giả trong trường đồng thời thể hiện nghiêm túc việc áp dụng các lý thuyết đã được học với các vấn đề thực tế nảy sinh tại các doanh nghiệp mà các tác giả đã quan sát được trong quá trình thực tập. Cấu trúc và nội dung trình bày của khóa luận tốt nghiệp sẽ tuân thủ theo yêu cầu của khoa chuyên ngành hoặc nhà trường. Thông thường bản khóa luận tốt nghiệp sẽ được viết trong khoảng từ 40-60 trang A4.

• **Các tài liệu khoa học khác:** Các nghiên cứu khoa học của sinh viên có thể được công bố dưới dạng các bài báo khoa học. Đây là một ấn phẩm mà nội dung nên có chứa những thông tin có giá trị khoa học. Chúng thường được xây dựng dựa trên các nội dung khoa học mới dựa trên các kết quả quan sát hoặc thực nghiệm khoa học. Các bài báo khoa học này thường được xuất bản trong các kỷ yếu hội thảo khoa học cấp trường trở lên, hoặc trong các tạp chí chuyên ngành. Tùy theo nơi công

bố quy định hình thức trình bày và cấu trúc tham khảo mà các tác giả cần tuân thủ theo một cách nghiêm ngặt. Ví dụ, cấu trúc của một bài báo khoa học đăng trên kỷ yếu của một hội thảo thường gồm có: Nêu lý do; trình bày các cơ sở lý thuyết; chỉ ra hiện trạng thực tế; khẳng định những phát hiện mới; đề xuất ứng dụng và những khuyến nghị tiếp tục nghiên cứu. Tuy nhiên ở một số tạp chí thì bài báo cần chú trọng vào hướng nghiên cứu của tác giả hơn là việc trình bày cơ sở lý thuyết. Hàm lượng nội dung cho các báo cáo này phụ thuộc vào nơi xuất bản. Thông thường một báo cáo khoa học đăng kỷ yếu hoặc tạp chí được trình bày khoảng từ 5-7 trang A4 (trình bày dàn trang dưới dạng cột báo).

Tóm lại, báo cáo nghiên cứu khoa học thường là một tài liệu hoàn chỉnh công bố toàn bộ hướng nghiên cứu của tác giả. Tùy thuộc vào nội dung và nơi công bố nghiên cứu mà hình thức và cách thuyết trình một báo cáo sẽ được chuẩn bị và thực hiện theo yêu cầu (nếu có) một cách phù hợp.

### **5.2.1. Văn phong sử dụng trong báo cáo nghiên cứu khoa học**

Báo cáo khoa học là một công trình khoa học mang tính học thuật, vì vậy ngôn ngữ sử dụng của báo cáo cần phải thể hiện được giá trị khoa học và chất lượng của chuyên môn. Điều đó được thể hiện thông qua văn phong trình bày (như bố cục bài viết, cách thức diễn đạt và cách thức lập luận trong bài) và hình thức trình bày tài liệu.

Ngôn ngữ được sử dụng trong báo cáo khoa học sẽ khác với các ngôn ngữ sử dụng trong một bài văn, bài báo thông thường. Chúng được thể hiện một số tính chất cơ bản của nghiên cứu như tính khoa học, lập luận chặt chẽ, tính khách quan khi thể hiện một vấn đề. Một số điểm cần chú ý khi trình bày báo cáo khoa học là:

- Trình bày theo một bố cục chặt chẽ, logic và gắn kết giữa các chương, mục: Báo cáo được trình bày theo một cấu trúc khoa học rõ ràng (ví dụ như bao gồm các thành phần: bìa, mục lục, nội dung các chương,...). Có phân tích và lập luận một cách rõ ràng mạch lạc giữa các

mục trong nội dung báo cáo để người đọc có thể hiểu, dễ theo dõi nội dung của báo cáo mà tác giả đã thực hiện. Trong bản thân các chương của báo cáo cũng sẽ được chia nhỏ thành các mục và tiểu mục mà nội dung của các tiểu mục chính là các vấn đề mà tác giả muốn trình bày xoay quanh chủ đề mà tiểu mục đưa ra. Tác giả cần tránh trình bày lan man nhiều ý trong một đoạn khiến nó trở lên dài dòng và làm cho người đọc khó theo dõi và tập trung xem tác giả muốn trình bày cái gì ở nội dung đó. Một đoạn nên bao gồm: Đưa ra ý kiến/chủ đề chính, sau đó tập trung phân tích hoặc giải thích ý kiến,.. rồi đưa ra các ví dụ hoặc dẫn chứng để minh họa, và viết một câu kết để tóm tắt ý kiến hoặc chủ đề vừa nêu. Một điểm lưu ý khi trình bày các đoạn trong một mục hoặc tiểu mục đó là sự gắn kết giữa các đoạn. Các câu liên kết hoặc dẫn dắt giữa các đoạn, hoặc giữa các tiểu mục, hoặc các mục sẽ làm cho bản báo cáo trở nên liền mạch, logic và gắn kết hơn.

- Đảm bảo tính khách quan và thận trọng khi trình bày các nhận xét, ý kiến, hoặc kết luận: Khi phân tích, bình luận một vấn đề trong báo cáo, cần tránh đưa ra các nhận xét mang tính tuyệt đối như “chắc chắn là”, “tất cả”, “cần phải”.. Tác giả nên sử dụng các từ mang tính thận trọng, khách quan như: “cho thấy”, “có biểu hiện”, “phần lớn”,...

Ví dụ:

Việc ứng dụng CNTT sẽ mang lại những hiệu quả vô cùng to lớn trong mọi lĩnh vực. Các doanh nghiệp hàng đầu thế giới đã đạt được nhiều thành công một phần cũng do không ngừng đầu tư, cải tiến các biện pháp, các sản phẩm phần cứng cũng như phần mềm cho chính mình nhằm nâng cao hiệu quả quản lý cho doanh nghiệp. Hiện nay, tất cả doanh nghiệp Việt Nam đang cố gắng ứng dụng các phần mềm để tiến hành quản lý các hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

Nhận định như vậy là thiếu thận trọng vì Tác giả không thể nắm chắc được liệu có phải tất cả các doanh nghiệp hay không.

- Tránh dùng đại từ ngôi thứ nhất và thứ hai (Tôi, chúng tôi, anh/chị,..): Trong nội dung báo cáo, đôi khi cần phải thể hiện cách nhận

xét của bản thân. Tuy nhiên, việc sử dụng ngôi thứ ba trong các phân tích và lập luận sẽ làm tăng tính khách quan của nội dung cần trình bày.

Ví dụ:

Tổng hợp các đề tài nghiên cứu trước đó, Tôi nhận thấy chưa có một đề tài nghiên cứu nào về các chính sách marketing cho các sản phẩm tiêu dùng nội địa cho các nhà bán lẻ tại thị trường tiêu dùng Việt Nam.

Có thể diễn đạt lại thành:  
“Tổng hợp các đề tài nghiên cứu trước đó đã cho thấy, hiện chưa có một đề tài nghiên cứu nào về...”

- Không nên sử dụng ngôn ngữ văn kể chuyện, hoặc diễn đạt kiểu cảm tính trong bản báo cáo: Vì nội dung trình bày trong bản báo cáo phải mang tính khách quan nên các cấu trúc câu và từ ngữ khi sử dụng cần phải phù hợp. Ví dụ như tránh nói các từ “không thể tin/chấp nhận được”; “tuyệt vời”; “hàng hóa sẽ được đóng gói, xong rồi bước tiếp theo là gửi đến cho khách hàng...”. Hay ví dụ sau đây thể hiện ngôn ngữ không nên trình bày trong khóa luận.

Sau một thời gian thực tập tại ngân hàng TMCP Đông Á chi nhánh Bắc Giang, dựa vào việc khảo sát thực tế và tài liệu, em thấy ngân hàng TMCP Đông Á chi nhánh Bắc Giang mới ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán và quản lý nhân sự. Vì thế, em muốn đưa ra cho chi nhánh ngân hàng một giải pháp ERP nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh, quản lý. Đầu tiên, em sẽ nghiên cứu cơ sở vật chất, khảo sát thực trạng kinh doanh của chi nhánh ngân hàng. Sau đó, em xin đề xuất hệ thống ERP cho doanh nghiệp.

Có thể diễn đạt lại thành:  
“Qua thời gian thực tập tại..., căn cứ vào tài liệu và việc khảo sát thực tế tại doanh nghiệp, tác giả đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống ERP nhằm đáp ứng được nhu cầu kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp.”

- Lời văn trong bản báo cáo nên được sử dụng ở thể bị động. Ví dụ trong bản khóa luận sinh viên thường viết “Trong bản khóa luận này, em đã sử dụng phương pháp điều tra với 50 bảng hỏi cho các nhân viên của doanh nghiệp.”. Câu này nên được viết lại một cách bị động là “Phương

pháp điều tra đã được sử dụng trong khóa luận với 50 bảng hỏi cho các nhân viên của doanh nghiệp.”. Tuy nhiên khi cần nhấn mạnh chủ thể thực hiện thì lời văn sẽ được sử dụng ở thể chủ động. Ví dụ như, “Qua quá trình tìm hiểu về doanh nghiệp cùng với những nhu cầu cấp thiết của doanh nghiệp đã được đề cập ở trên, em xin đề xuất đề tài....”.

- Không nên thể hiện sự nhận định hoặc nhận xét mạnh mẽ trong các tài liệu khoa học nếu như điều nhận định, nhận xét ấy không rút ra được từ số liệu chứng minh trong các tài liệu khoa học. Ví dụ, “Hệ thống thông tin quản lý cổ đông rất hay gây ra lỗi hệ thống do thủ tục xử lý rườm rà, chậm chạp, nhất là khi có nhiều yêu cầu xử lý các đơn mua, chuyển nhượng...” Câu này nên viết là “Hệ thống thông tin quản lý cổ đông bộc lộ nhiều điểm yếu kém, ví dụ như thường hay xảy ra lỗi, có thể là do thủ tục xử lý rườm rà, chậm chạp, nhất là khi có nhiều yêu cầu xử lý các đơn mua, chuyển nhượng...” Bởi vì, việc gây ra lỗi hệ thống có thể có nhiều nguyên nhân mà “thủ tục xử lý rườm rà, chậm chạp” chỉ là một trong các nguyên nhân, vì vậy, tác giả không thể khẳng định tất cả lỗi hệ thống là do một nguyên nhân này được. Hoặc câu sau đây: “Phương tiện tính toán thủ công làm sai sót thông tin cho việc chi trả cổ tức, vì vậy Tin học hóa quá trình quản lý cổ đông sẽ khắc phục được nhược điểm này”. Nhận định trên là hoàn toàn sai lầm vì trước khi có việc tin học hóa, mọi tác nghiệp cũng được thực hiện thủ công, và sai sót cho việc chi trả cổ tức chỉ là một số trường hợp lỗi với một xác suất nào đó. Câu trên nên được viết lại là “Phương tiện tính toán thủ công có thể dẫn đến làm sai sót thông tin cho việc chi trả cổ tức, vì vậy Tin học hóa quá trình quản lý cổ đông sẽ khắc phục được nhược điểm này”.

Ngôn ngữ toán học được sử dụng khi tác giả muốn trình bày những quan hệ định lượng trong tài liệu nghiên cứu của mình. Có nhiều hình thức để trình bày các quan hệ định lượng này như bảng số liệu, biểu đồ, đồ thị,... Khi trình bày các quan hệ định lượng này, tác giả nên có các phân tích chi tiết hoặc rút ra các nhận định cụ thể. Ví dụ sử dụng các ngôn từ như “Rõ ràng, từ đồ thị 2.1 về tình hình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm cho thấy.....”.



Ngôn ngữ sơ đồ sẽ là hình ảnh trực quan khi muốn diễn tả mối liên hệ giữa các thành phần hay công đoạn của một quá trình tác nghiệp/hoạt động của hệ thống. Khi trình bày sơ đồ, các tác giả nên có sự giải thích chi tiết quy trình hoạt động của hệ thống ở dưới, để tránh trường hợp chỉ nêu một cách chung chung như: “Quy trình kinh doanh bán hàng của doanh nghiệp được mô tả ở Hình 2.3”.

Trong một số báo cáo khoa học có thể sử dụng hình ảnh minh họa, ví dụ như các báo cáo về môi trường thì hình ảnh có thể sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc trình bày.

### **5.2.2. Hình thức trình bày**

Trong khuôn khổ giáo trình này báo cáo nghiên cứu khoa học với đặc thù của sinh viên khối trường kinh tế sẽ chủ yếu là trình bày kết quả nghiên cứu, ý tưởng nghiên cứu hoặc điều tra với quy mô nhỏ, hoặc trao đổi các tham luận về các vấn đề kinh tế thời sự thì hình thức viết và cách thuyết trình sẽ được tuân thủ theo các quy định của bản hướng dẫn kèm theo Quyết định số 754/QĐ-ĐHTM ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại (mẫu số 5, 6, và 7 - xem ở phần phụ lục). Các tài liệu khoa học khác sẽ được viết theo các hướng dẫn chung của một tài liệu khoa học của các khoa chuyên ngành hoặc yêu cầu của đơn vị xuất bản.

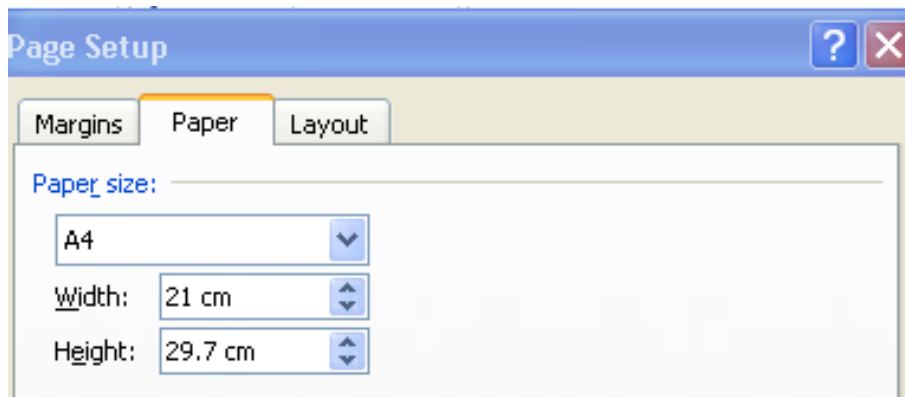
#### **Hình thức trình bày của báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học**

Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học sẽ trình bày kết quả nghiên cứu của đề tài. Nó thường bao gồm các nội dung như: Tính cấp thiết của đề tài, bối cảnh của vấn đề nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu sử dụng; những kết quả phân tích và kết luận về vấn đề nghiên cứu; các đề xuất và kiến nghị đối với vấn đề nghiên cứu.

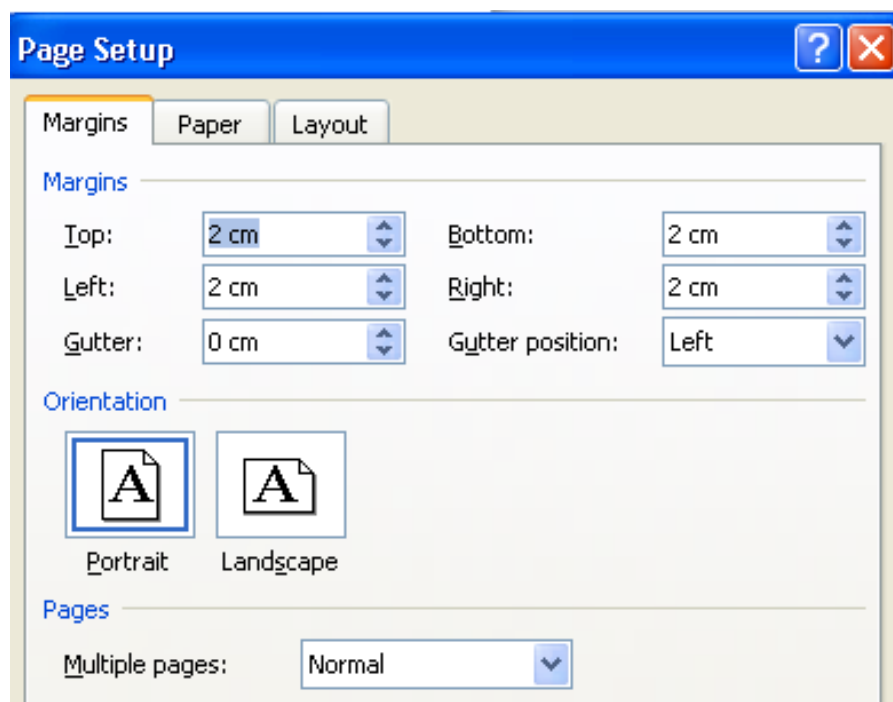
#### **Quy định về hình thức trình bày như sau:**

- **Khổ giấy:** Khổ giấy cho toàn bộ đề tài là khổ giấy A4 (210 mm x 297 mm); áp dụng đối với văn bản được soạn thảo trên máy vi tính sử

dụng chương trình soạn thảo văn bản (như Microsoft Word for Windows hoặc tương đương); phông chữ Việt Unicode (Times New Roman), với các quy định cụ thể về lề giấy (trên, dưới, trái, phải) là 02 cm (xem Hình 5.1; Hình 5.2).



Hình 5.1: Kích thước giấy



Hình 5.2: Khai báo các lề (Trên, dưới, trái, phải)

• **Trang bìa của đề tài:** Ngoài phần logo và tiêu đề đầu (thường là tên trường), trang này bao gồm: Tên đề tài; Tên tác giả và lớp hành chính; Tên của giáo viên hướng dẫn và dòng tiêu đề cuối về thời gian. (xem phụ lục 5A).

• **Tên đề tài:** Tên đề tài phải nêu rõ ý nghĩa, mục đích của đề tài một cách ngắn gọn súc tích và được viết với kiểu chữ in hoa, cỡ chữ 14, phông Times New Roman, in đậm và căn giữa.

• **Tên tác giả, lớp:** Tên của tác giả hoặc đồng tác giả bao gồm đầy đủ họ và tên, và tên lớp hành chính (nếu có từ hai tác giả trở lên thì mỗi tên tác giả sẽ trình bày trên một dòng). Định dạng cho đoạn này sẽ là cỡ chữ 12, phông Times New Roman đậm, và căn phải.

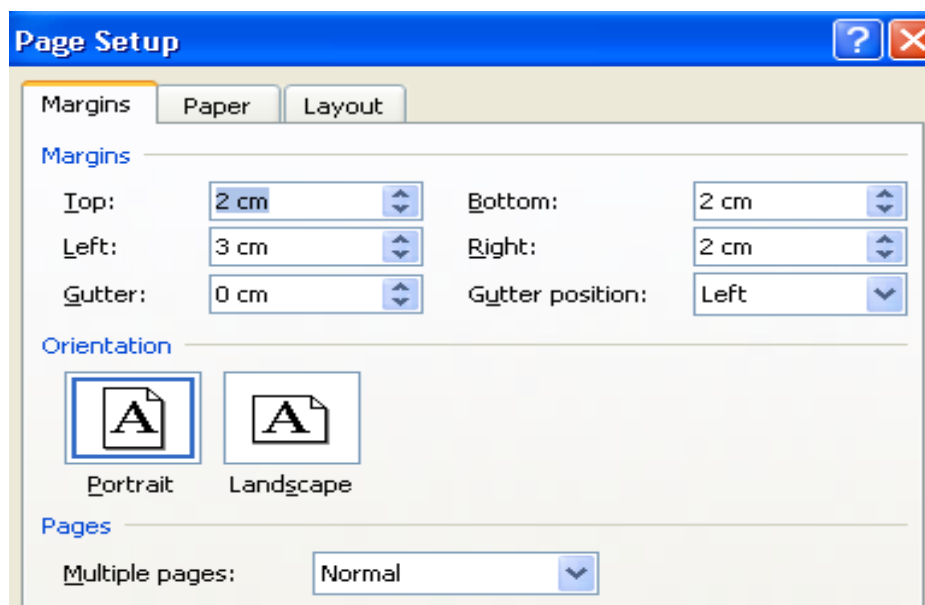
• **Tên và học hàm, học vị của giáo viên hướng dẫn:** Định dạng của phần này giống như phần viết tên tác giả.

• **Tiêu đề cuối:** bao gồm tên địa danh, và năm xuất bản. Định dạng của phần này là kiểu chữ in hoa, cỡ chữ 14, phông Times New Roman, in đậm và căn giữa.

• **Trang bìa phụ của đề tài:** Trang phụ này là bản copy của trang bìa.

• **Các trang nội dung của đề tài:** Các trang này bao gồm: Trang mục lục; danh mục bảng biểu; danh mục những từ viết tắt (xếp theo thứ tự bảng chữ cái); nội dung mở đầu; nội dung các chương và phần kết luận. Trừ phần mục lục, tài liệu tham khảo và phụ lục, các trang này thường được trình bày và đánh số thứ tự trong khoảng từ 40 đến 60 trang (với nội dung đề tài của một nghiên cứu khoa học sinh viên hoặc khóa luận tốt nghiệp). Phông chữ Time New Roman, cỡ chữ 13, cách dòng khoảng 1.3 đến 1.5 lines, mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ; Đối với các dòng tiêu đề thì khoảng cách dòng nên để là 6 pt (đối với cách trước và sau). Phần định dạng cho

toàn trang với khoảng cách lề trái là 3cm, các lề còn lại (trên, dưới, phải) sẽ là 2cm (xem Hình 5.3).



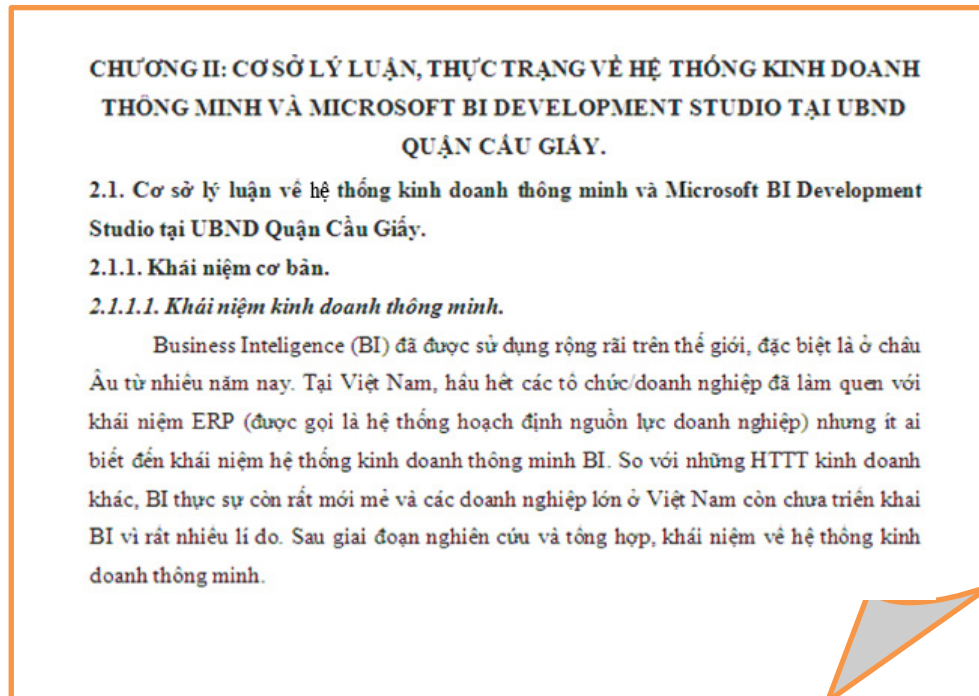
Hình 5.3: Khai báo lề cho các trang nội dung

- **Cách đánh tiêu đề:** Tiêu đề cho nội dung tài liệu thường bao gồm: Tiêu đề chương; tiêu đề mục cho từng chương.

- **Tiêu đề chương:** Tiêu đề chương sẽ được trình bày ở đầu một trang mới, viết chữ in hoa, cỡ 13 với phông chữ là Time New Roman, dẫn dòng là 1.3. Định dạng cho tiêu đề này là căn giữa và khoảng cách đoạn (trước, sau) là 12pt.

- **Tiêu đề mục và tiểu mục:** Cách thức đánh đề mục cho tiêu đề trong các chương được quy định theo dạng 1.1; 1.2; 1.2.1; 1.2.2;... tùy thuộc vào số thứ tự chương và số cấp của tiêu đề. Ví dụ, tiểu mục 1.1.2 nghĩa là tiểu mục thứ hai trong mục 1 của chương 1. Định dạng cho các tiêu đề này sẽ là chữ in đậm, căn sát lề trái và có cùng cỡ với nội dung của các đoạn văn bản khác trong chương.

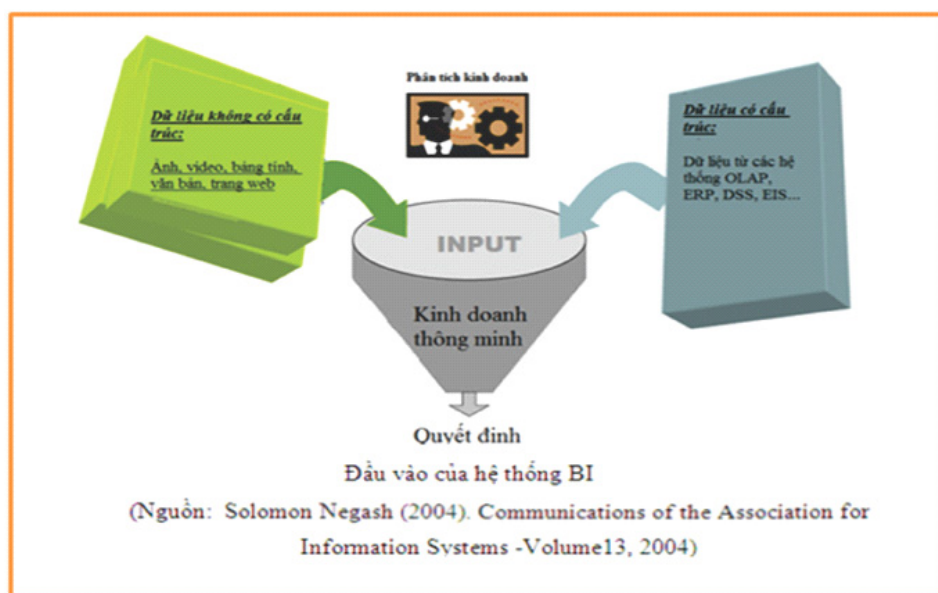
**Ví dụ:**



**Hình 5.4: Ví dụ về trình bày tiêu đề chương và các mục**

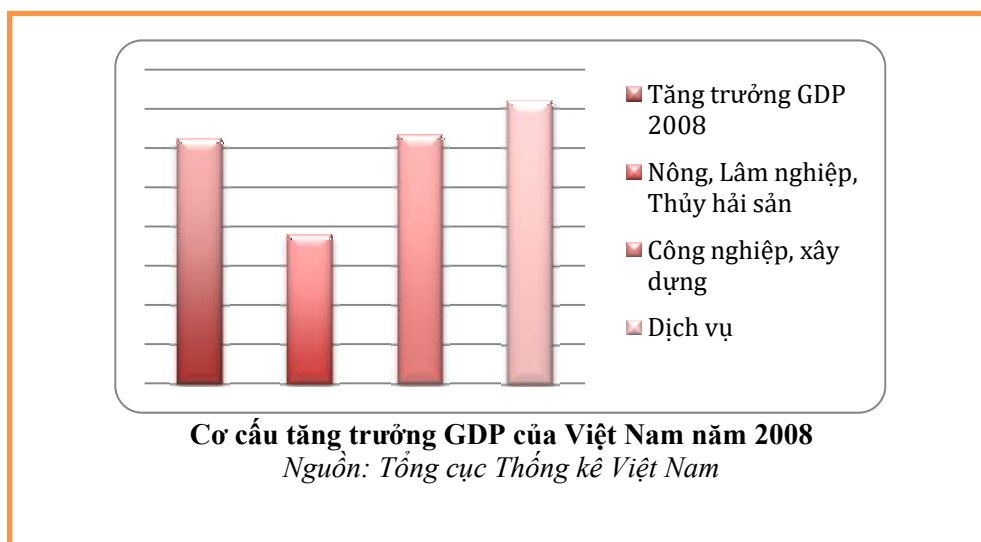
**Lưu ý:** Các tiểu mục của báo cáo được trình bày và đánh số thành nhóm chữ số, nhiều nhất gồm bốn chữ số. Tại mỗi nhóm tiểu mục phải có ít nhất hai tiểu mục, nghĩa là không thể có tiểu mục 2.1.1 mà không có tiểu mục 2.1.2 tiếp theo. Chú ý tên của mục và tiểu mục không nên đặt ở cuối cùng của trang giấy.

• **Bảng biểu, sơ đồ, phương trình và hình vẽ:** Việc đánh số bảng biểu, hình vẽ, phương trình phải gắn với số chương; ví dụ “Hình 3.4” có nghĩa là hình thứ 4 trong Chương 3. Mọi đồ thị, bảng biểu lấy từ các nguồn khác phải được trích dẫn đầy đủ (xem Hình 5.5a và 5.5b), và nguồn được trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong danh mục tài liệu tham khảo.



Hình 5.5.a: Ví dụ về cách đánh số thứ tự hình và trích dẫn nguồn

Hoặc



Hình 5.5.b: Ví dụ về cách đánh số thứ tự hình và trích dẫn nguồn

Đầu đề của bảng biểu ghi phía trên bảng, đầu đề của hình vẽ ghi phía dưới hình. Thông thường, những bảng ngắn và đồ thị phải đi liền với phần nội dung đề cập tới các bảng và đồ thị này ở lần thứ nhất. Các bảng dài có thể để ở những trang riêng nhưng cũng phải tiếp theo ngay phần nội dung đề cập tới bảng này ở lần đầu tiên và phải có chỉ dẫn tham chiếu đến bảng hoặc hình khi đề cập đến hình.

Ví dụ khi đề cập nội dung bảng biểu hoặc hình thì nên viết: “... được nêu trong Bảng 4...” hoặc “(xem Hình 3...)” mà không được viết “... được nêu trong bảng dưới đây” hoặc “...trong đồ thị của X và Y sau”.

Chú ý: Nếu hình vẽ hoặc đồ thị không thể in được, chúng phải được kẻ, vẽ cẩn thận rõ ràng trong báo cáo.

• **Đối với việc viết các phương trình hoặc công thức:** Tất cả các phương trình (công thức) cần được đánh số và để trong ngoặc đơn đặt bên phía lề phải (xem Hình 5.6). Nếu một nhóm phương trình (công thức) mang cùng một số thì những số này cũng được để trong ngoặc, hoặc mỗi công thức trong nhóm công thức tổng quát sẽ được chia nhỏ như đánh tiêu mục, ví dụ (2.1) có thể được đánh số là (2.1.1), (2.1.2).

$$(x + a)^n = \sum_{k=0}^n \binom{n}{k} x^k a^{n-k} \quad (2.1)$$

**Hình 5.6:** Ví dụ về cách đánh số thứ tự công thức (công thức 1 ở chương 2)

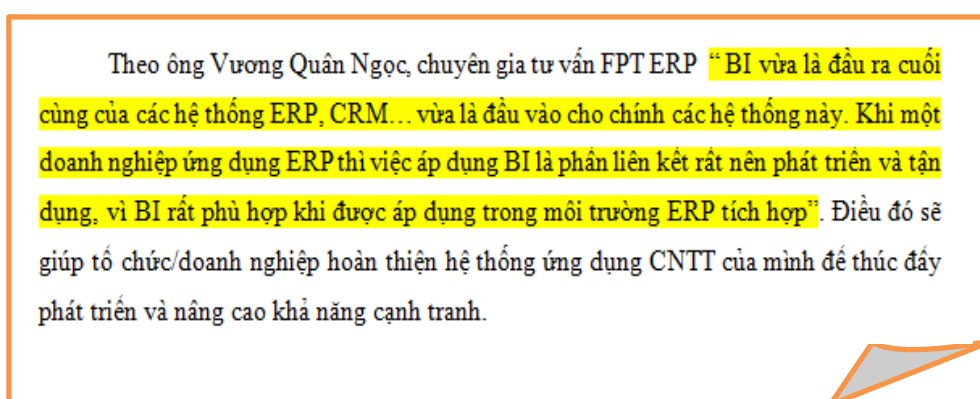
**Lưu ý:** Các thông tin và số liệu trong biểu bảng hoặc hình vẽ, hoặc sơ đồ,... chỉ mang tính chất minh họa, hoặc minh chứng cho một vấn đề, người viết nên có các giải thích, bình luận, bày tỏ quan điểm, ý kiến của bản thân khi sử dụng các minh họa hoặc dẫn chứng đó.

• **Trích dẫn:** Việc sử dụng đúng trích dẫn tạo ra một cơ sở khoa học vững chắc cho các phân tích hoặc lập luận của tác giả. Tuy nhiên, đối với các kiến thức phổ biến sẽ không cần phải chỉ ra trích dẫn để giảm bớt sự “nặng nề” tham chiếu trong toàn bộ nội dung của báo cáo. Công

dụng của trích dẫn là: Làm luận cứ cho việc chứng minh một luận đề; bác bỏ chỗ sai trong một nghiên cứu nào đó; hay nhận dạng được điểm mạnh, điểm yếu của một nghiên cứu để đề ra hướng nghiên cứu mới (Vũ Cao Đàm, 1999). Khi viết trích dẫn, cần phải ghi rõ ràng, đầy đủ trích dẫn khoa học sao cho khi cần người đọc có thể dễ dàng tra cứu tài liệu gốc về tư tưởng, quan điểm, nhận định của tác giả trích dẫn. Trích dẫn còn mang tính trách nhiệm trong vấn đề mà tác giả công bố. Ví dụ như, trích dẫn kết quả nghiên cứu của một nhà nghiên cứu sẽ gắn liền với trách nhiệm khoa học về mặt số liệu đã công bố trong nghiên cứu của tác giả trích dẫn. Việc ghi đầy đủ trích dẫn còn là sự tôn trọng pháp luật về sở hữu trí tuệ và bản quyền của tác giả. Nếu sử dụng quá nhiều hoặc chép nguyên si mà không có trích dẫn đầy đủ của nghiên cứu đã công bố, người viết đã vi phạm pháp luật về luật sở hữu trí tuệ và có thể bị tác giả trích dẫn kiện ra tòa.

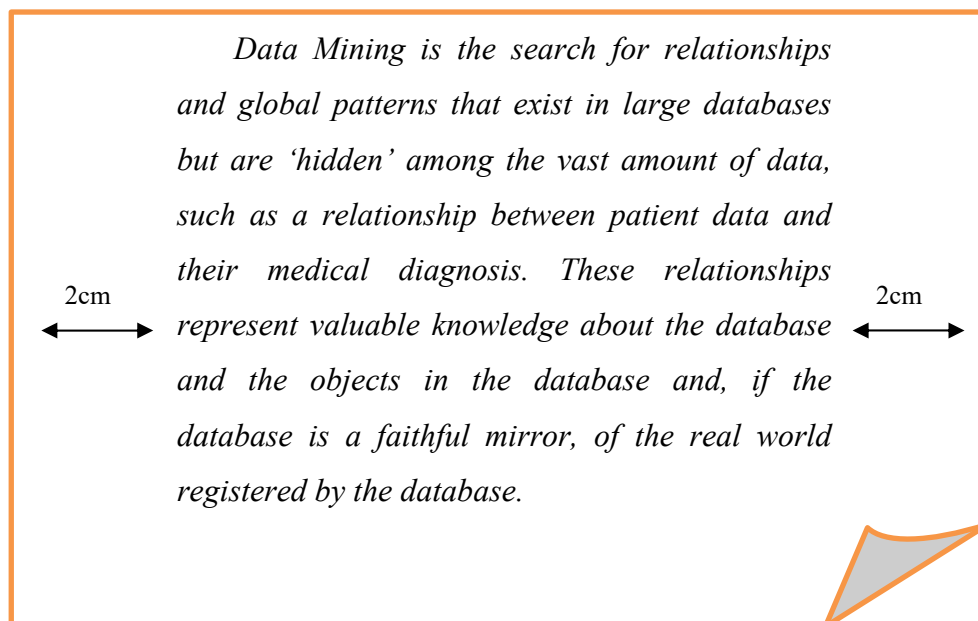
Hiện tại có một số kiểu trích dẫn như sau:

○ **Trích dẫn nguyên văn:** Nếu đoạn trích dẫn ít hơn hai câu có thể để cùng nội dung của đoạn trình bày và để nội dung trích dẫn trong cặp ngoặc kép (“ ”) xem ở Hình 5.7. Nếu số câu trích dẫn nhiều, nội dung trích dẫn sẽ được tách thành đoạn độc lập, trình bày lùi vào khoảng 2cm (lề trái, lề phải) so với các đoạn khác, viết chữ in nghiêng và không cần để trong cặp ngoặc kép (xem Hình 5.8).



Hình 5.7: Ví dụ minh họa về trích dẫn nguyên văn





Hình 5.8: Ví dụ minh hoạ về trích dẫn nguyên văn nhiều dòng

○ **Trích dẫn qua tài liệu tham khảo:** Trích dẫn này sẽ được ghi theo thứ tự của tài liệu ở danh mục tài liệu tham khảo, thông thường sẽ được viết dưới dạng đặt trong dấu ngoặc vuông hoặc ngoặc nhọn bao gồm tên tác giả, năm xuất bản. Ví dụ [12], hoặc [12, tr. 10-12], hoặc (Vũ Cao Đàm, 1999). Đối với việc trích dẫn lấy từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau có thể liệt kê danh sách của các tài liệu trích dẫn theo thứ tự tăng dần (nếu dùng kiểu trích dẫn trong ngoặc vuông) hoặc thứ tự năm xuất bản tăng dần (nếu dùng kiểu trích dẫn trong ngoặc nhọn). Ví dụ [12], [30], [32] hoặc (Vũ Cao Đàm, 1999), (Graham Basten, 2010). Trong trường hợp tài liệu tham khảo có nhiều tác giả (với trích dẫn theo năm), trích dẫn sẽ được sử dụng là tên của tác giả đầu tiên và kèm với cụm từ “và các tác giả khác”. Ví dụ, (Vũ Cao Đàm và các tác giả khác, 1999), hoặc (Graham Basten et al, 2010).

• **Danh mục tài liệu tham khảo:** Tài liệu tham khảo được xếp theo thứ tự ABC của tên tác giả. Có hai cách trình bày danh mục tài liệu tham khảo tùy theo cách trích dẫn. Nếu trích dẫn là đề trong ngoặc vuông “[ ]”

thì thứ tự của danh mục tài liệu tham khảo cũng được đánh số thứ tự (ví dụ xem Hình 5.9).

9. Vũ Cao Đàm, (1999), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
10. Thuy N.T.T, Davis, N. D. (2007), *Clustering and Predicting CardioVascular Risk*, Proc. In International Conference of Data Mining and Knowledge Engineering, London, pp. 354-357.

Hình 5.9: Ví dụ minh họa về cách viết danh mục tài liệu tham khảo

Trong đó:

Thành phần thông tin	Giải thích
Vũ Cao Đàm hoặc Thuy N.T.T, Davis, N. D.	Tên (các) tác giả
(1999), (2007)	Năm xuất bản trong ngoặc đơn, tiếp sau là dấu phẩy (,)
<i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i> , <i>Clustering and Predicting CardioVascular Risk</i>	Tên sách hoặc tên bài báo, chữ in nghiêng, chữ cái đầu tiên viết hoa, tiếp sau là dấu phẩy (,)
Khoa học Kỹ thuật, Proc. In International Conference of Data Mining and Knowledge Engineering	Tên nhà xuất bản hoặc nơi đăng ấn phẩm bài báo, tiếp sau là dấu phẩy (,)
Hà Nội, London	Nơi xuất bản, khoảng trang trong kỷ yếu và kết thúc là dấu chấm (.)

Còn nếu trích dẫn theo tên tác giả và năm thì trong danh mục tài liệu tham khảo không cần đánh số thứ tự (ví dụ xem Hình 5.10).

Barach, P. and Small, P.D, (2000), “Reporting and Preventing Medical Mishaps: Lessons from Non-medical Near-miss Reporting Systems”, *British Medical Journal*, Vol. 320, pp. 759-763.

**Hình 5.10: Ví dụ minh họa về cách viết danh mục tài liệu tham khảo**

*Trong đó:*

Thành phần thông tin	Giải thích
Barach, P. and Small, P.D.	Tên tác giả
(2000),	Năm xuất bản trong ngoặc đơn, tiếp sau là dấu phẩy (,)
“Reporting and Preventing Medical Mishaps: Lessons from Non-medical Near-miss Reporting Systems”	Tên bài viết đặt trong dấu ngoặc kép hoặc một số nơi quy định không cần để trong ngoặc kép, tiếp sau là dấu phẩy (,)
<i>British Medical Journal</i> ,	Tên tạp chí in nghiêng, tiếp sau là dấu phẩy (,)
Vol. 320,	Số phát hành của tạp chí, tiếp sau là dấu phẩy (,)
pp. 759-763..	Khoảng trang chứa nội dung bài báo trên tạp chí, kết thúc bằng dấu chấm

**Chú ý:** Nếu tài liệu tham khảo được lấy từ trang web thì phải chỉ ra địa chỉ của trang đó và ngày truy cập.

Ví dụ:

Alhoniemi, E., Himberg, J., Parhankangas, J., Vesanto, J, (2005, SOM tool box. Available online at website: <http://www.cis.hut.fi/projects/somtoolbox/>. Date Access [17/09/2014]

**Hình 5.11: Ví dụ minh họa về cách viết danh mục tài liệu tham khảo từ website**

Nếu có nhiều tài liệu được viết bởi cùng một tác giả trong cùng một năm, ta có thể quy ước thứ tự các năm là a, b,c,... Ví dụ:

Altman, D.G., Bland JM, (1994a), Diagnostic Tests 1: Predictive Values, *British Medical Journal*, Vol. 308.  
Altman, D.G., Bland JM, (1994b), Diagnostic Tests 2: Predictive Values, *British Medical Journal*, Vol. 309.

**Hình 5.12: Ví dụ minh họa về cách viết danh mục tài liệu tham khảo cùng tác giả, cùng năm**

Nếu trong bản báo cáo bao gồm các tài liệu tham khảo cả bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, tài liệu tham khảo được xếp riêng theo từng ngôn ngữ (Việt, Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật,...). Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải giữ nguyên văn, không phiên âm, không dịch, kể cả tài liệu bằng tiếng Trung Quốc, Nhật... (đối với những tài liệu bằng ngôn ngữ còn ít người biết có thể thêm phần dịch tiếng Việt đi kèm theo mỗi tài liệu).

Nếu tác giả là người nước ngoài thì sẽ được xếp thứ tự ABC theo họ. Nếu tác giả là người Việt Nam: Xếp theo thứ tự ABC theo tên nhưng vẫn giữ nguyên thứ tự thông thường của tên người Việt Nam, không đảo tên lên trước họ. Trong trường hợp, tài liệu không có tên tác giả thì xếp theo thứ tự ABC từ đầu của tên cơ quan ban hành báo cáo hay ấn phẩm, ví dụ: Tổng cục Thống kê xếp vào vần T, Bộ Giáo dục và Đào tạo xếp vào vần B, v.v...

• **Đánh số trang cho báo cáo:** Số thứ tự trang đánh ở giữa và cuối mỗi trang (đối với phần nội dung chính đánh theo số thứ tự 1,2,3,... cho đến hết. Đối với các trang đầu của báo cáo như: Danh mục các hình, danh mục bảng biểu,.. có thể đánh thứ tự hoặc không. Nếu đánh thứ tự thì sử dụng chữ số la mã như: i, ii, iii,... Đối với những phần phụ lục tương tự như vậy.

• **Phụ lục của báo cáo:** Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc bổ trợ cho nội dung báo cáo như số liệu, mẫu biểu, tranh ảnh... Nếu báo cáo sử dụng những câu trả lời cho một bản điều tra, hỏi đáp thì bản điều tra, câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần phụ lục ở dạng nguyên bản đã cùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Cách tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các bảng biểu cũng cần nêu trong phụ lục. Phụ lục không được dày hơn phần chính của báo cáo.

### **Một số điểm cần chú ý khi trình bày báo cáo**

• Luôn ngầm định người đọc “tự hiểu” ý của người viết mà không cần giải thích: Khi trình bày quan điểm về một nội dung vấn đề nghiên cứu, tác giả nên luôn tự hỏi mình sẽ trả lời các câu hỏi của người đọc là “Làm thế nào mà bạn đưa ra nhận định đó?”

• Nêu tóm tắt ý kiến của các tác giả khác mà không có sự giải thích rõ ràng: Trong bản trình bày báo cáo nghiên cứu, tác giả không chỉ đơn giản đưa ra các tóm tắt của các tác giả khác mà còn phải có các giải thích hoặc nhận xét thông qua quan điểm của bản thân về vấn đề đó.

- Tránh sử dụng trích dẫn “thông báo”: Khi mở đầu một câu nên viết bằng ý của mình thay vì sử dụng tên tác giả. Ví dụ:

Sinh viên trình bày	Nên viết
Tác giả Smith (2002) cho rằng các yếu sách và mối nguy cơ vỡ nợ có thể dẫn đến sự giảm giá sâu của các cổ phiếu.	Các yếu sách và mối nguy cơ vỡ nợ có thể dẫn đến sự giảm giá sâu của các cổ phiếu (Smith, 2002).

- Tránh việc sử dụng quá nhiều trích dẫn hay lạm dụng trích dẫn trong bài báo cáo. Bản trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học là thể hiện công việc mà mình phải làm, phải phân tích hoặc nhận định từ các ý kiến của các trích dẫn. Chính vì vậy, việc lạm dụng quá nhiều trích dẫn của các tác giả khác không thể liên kết lại thành kết quả nghiên cứu của bản thân. Thêm vào đó, khi mượn ý của các tác giả khác nhận định về vấn đề nào đó, tác giả nên tự mình tóm tắt lại ý kiến của các tác giả đó bằng chính ngôn ngữ của bản thân hơn là viết nguyên si trích dẫn.

- Tránh việc viết dài dòng trong bản báo cáo: Các câu văn trong bản trình bày nên thể hiện rõ ràng, súc tích và liên quan chặt chẽ đến nội dung vấn đề cần trình bày. Nên tránh trường hợp tác giả viết cả đoạn văn mà nội dung của cả đoạn hầu như không liên quan hoặc liên quan rất ít đến vấn đề nghiên cứu. Ví dụ:

Sinh viên trình bày	Nên viết
ERP là một hệ thống tích hợp quản trị sản xuất kinh doanh (Integrated Business Operating System). Tích hợp - có nghĩa là mọi công đoạn, mọi người, mọi phòng ban chức năng đều được liên kết, cộng tác với nhau trong một quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thống nhất. ERP còn là một hệ thống do con người làm chủ với sự hỗ trợ của máy tính. Những cán bộ chức năng, nghiệp vụ mới là chính, còn phần mềm và máy tính chỉ là hỗ trợ.”	ERP là một hệ thống tích hợp quản trị sản xuất kinh doanh (Integrated Business Operating System), mà trong đó con người, phòng ban được liên kết, cộng tác với nhau trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh thống nhất. Trong hệ thống này, con người đóng vai trò làm chủ cùng với sự hỗ trợ của máy tính.

### 5.3. THUYẾT TRÌNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Bản báo cáo nghiên cứu khoa học nên được trình bày một cách rõ ràng, thể hiện sự lập luận một cách logic, diễn đạt tự tin và tránh đơn điệu, trích dẫn dài dòng hoặc đọc nội dung toàn bộ báo cáo. Để làm được điều đó, tác giả cần chuẩn bị trước nội dung cần báo cáo dưới dạng viết tóm tắt trên slide, hoặc diễn đạt trên giấy, chuẩn bị các biểu bảng, sơ đồ, hình vẽ,... có thể dễ dàng truyền tải nội dung cần trình bày đến cho khán giả.

**Các bước thực hiện cho việc chuẩn bị bài thuyết trình báo cáo nghiên cứu:**

- Xác định mục đích của bản thuyết trình, đối tượng khán giả là ai, và mẫu thuyết trình (nếu có) theo quy cách quy định của buổi trình bày. Mục đích của báo cáo cần phải xác định rõ trước khi bắt tay vào viết bài thuyết trình. Tác giả cần phải xác định rõ bản thuyết trình là một bản điều tra, miêu tả, kiểm định, phân tích hay là bản trình bày kết quả thực nghiệm. Khi đã xác định rõ chúng ta sẽ biết phân chia cấu trúc của bài thuyết trình cho phù hợp. Đối với bản thuyết trình của báo cáo nghiên cứu khoa học sinh viên, đối tượng khán giả thường là các bạn sinh viên, và các thầy cô giáo trong khoa, trường. Mẫu bản thuyết trình thường là các yêu cầu về số slide hoặc quy cách định dạng file powerpoint khi gửi bản thuyết trình cho ban tổ chức của buổi trình bày.

- Chuẩn bị các nguồn tài liệu liên quan: Đây là bước quan trọng trong việc viết bản thuyết trình. Nguồn tài liệu được lấy từ bản tài liệu nghiên cứu chính của tác giả sau đó tóm lược những vấn đề chính và diễn đạt ngắn gọn lại cho phù hợp với thời lượng trình bày.

- Soạn thảo bản thuyết trình: Công cụ dùng để soạn thảo cho bản thuyết trình thường được sử dụng hiện tại là MS PowerPoint hoặc các phần mềm tạo video, audio thông dụng như Adobe flash, hoặc Movie Maker,...

• **Diễn thuyết thử bài thuyết trình:** Bước này giúp cho tác giả dễ dàng nắm được khoảng thời gian cần thiết cho bản thuyết trình, tránh được các sai sót không đáng có, và thậm chí còn làm chủ được buổi thuyết trình sắp tới của mình thông qua việc phán đoán những tình huống có thể xảy ra khi trình bày. Trong bài diễn thuyết thử này, tác giả nên mời một số bạn bè, thầy cô đóng vai khán giả để họ đưa ra những góp ý, nhận xét hoặc những câu hỏi có thể hỏi trong bản trình bày hay nội dung nghiên cứu. Điều này sẽ giúp cho tác giả tự tin hơn khi trình bày thực sự và hoàn toàn làm chủ được nội dung mà mình sẽ trình bày.

Khi trình bày, muốn cho người nghe lắng nghe và tin tưởng vào những vấn đề đang được trình bày thì điều quan trọng hàng đầu là người nghe phải hiểu những gì mà người diễn thuyết đang nói. Do vậy, người trình bày cần đảm bảo những điều dưới đây:

- Sử dụng ngôn ngữ đơn giản, mạch lạc
- Kết cấu bài diễn thuyết logic, chặt chẽ
- Trình bày ngắn gọn, rõ ràng, cô đọng, không giải thích dài dòng; không nhắc đi nhắc lại nhiều lần; không độc thoại lan man hoặc trình bày cộc lốc không có đầu, có cuối hoặc không có sự chuyển ý giữa các phần trong bản trình bày.

**Cấu trúc của bản thuyết trình:** Các nội dung chính cần có khi trình bày kết quả của một nghiên cứu khoa học bao gồm:

• **Phần mở đầu:** Phần mở đầu có ý nghĩa rất quan trọng, nếu có một sự mở đầu tốt, sẽ tạo được ấn tượng tốt ngay từ đầu đối với người nghe. Phần này nên giới thiệu về bản thân, nêu mục tiêu của đề tài nghiên cứu, và khái quát nội dung cần trình bày trong bản thuyết trình. Thời gian cho phần này khoảng từ một cho đến hai phút.

• **Nội dung chính:** Phần nội dung phải được trình bày một cách tường minh giữa những cái quan trọng, chủ yếu, với những cái thứ yếu.



Sau mỗi phần đều cần chốt lại ý chính để người nghe dễ nhớ. Phần nội dung phải trả lời được những câu hỏi sau:

- Đề tài nghiên cứu về cái gì?
- Đề tài này được thực hiện như thế nào?
- Đề tài đã đạt được những kết quả gì?

Nội dung chính của bản thuyết trình chính là nội dung của đề tài nghiên cứu khoa học cần trình bày. Các nội dung này nên được trình bày một cách khoa học, logic. Để nâng cao tính trực quan, kết quả nghiên cứu nên sử dụng kèm theo các số liệu được biểu diễn ở dạng biểu đồ, mô hình, đồ thị,.. (nếu có). Thời gian cho phần này tùy thuộc vào nội dung kết quả cần trình bày hoặc yêu cầu từ phía ban tổ chức hội nghị. Thông thường, tổng thời gian trình bày cho một báo cáo nghiên cứu khoa học sinh viên khoảng từ 7 cho đến 10 phút.

• **Phần kết luận:** Cuối bản thuyết trình nên dành một hoặc hai phút để tóm tắt lại những kết quả đã đạt được trong nghiên cứu, một số vướng mắc hoặc đề xuất hướng đi tiếp theo của nghiên cứu. Có thể liệt kê các trích dẫn quan trọng cho nghiên cứu (nếu có).

• **Lập kế hoạch bài thuyết trình:** Sau khi đã xác định được đối tượng, thời gian, mục tiêu, nội dung thuyết trình, tác giả cần lập kế hoạch bài thuyết trình một cách khoa học để giúp cho mình có thể chủ động, linh hoạt và tự tin trong việc cân đối sắp xếp hợp lý và đảm bảo tính logic của bài thuyết trình. Việc lập kế hoạch này còn giúp cho tác giả chủ động lường trước được những tình huống có thể xảy ra trong quá trình trình bày để có những phương án trả lời hoặc biện pháp xử lý kịp thời. Thông thường, một kế hoạch bài thuyết trình phải đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa nội dung, phương pháp, phương tiện, thời gian phân bổ cho từng phần và nó được chia ra làm 4 cột theo mẫu dưới đây:

**Bảng 5.1: Mẫu nội dung, phương pháp, phương tiện, và thời gian cho bản thuyết trình**

Nội dung	Phương pháp	Phương tiện	Thời gian
Phần mở đầu	Thuyết trình/hỏi đáp	Mic	1'-2'
Nội dung chính: + Nội dung 1 + Nội dung 2 +.....	Thuyết trình/thực nghiệm	Mic + projector + giấy bút	7'-9'
Phần kết luận	Thuyết trình/hỏi đáp	Mic	1'-2'

### Công cụ trình bày

Tính đến thời điểm hiện tại, công cụ được sử dụng khá nhiều trong các bản thuyết trình là MS PowerPoint của Microsoft. Ngoài ra tùy thuộc vào đề tài nghiên cứu là lý thuyết hay thực nghiệm mà tác giả có thể sử dụng các thực nghiệm demo hoặc bảng biểu, hình vẽ,.. trên giấy khổ to để minh họa.

Một số điểm chú ý khi sử dụng Power Point trình bày bản thuyết trình:


- **Màu sắc của các slide:** Màu sắc của các slide nên hài hòa, dễ nhìn, đồng nhất trong toàn bộ file trình diễn. Một số gợi ý như: Nếu nền slide là nhạt thì chữ nên viết đậm (ví dụ như nền trắng, chữ xanh), hoặc nền đậm thì chữ nên nhạt màu (ví dụ nền xanh, chữ vàng).

- **Kiểu chữ, cỡ chữ:** Nên sử dụng các font như Arial, Tahoma,... (các chữ không có chân - sans serif). Đối với cỡ chữ, tiêu đề nên sử dụng khoảng 44pt, còn chữ trong phần nội dung nên sử dụng khoảng 28pt.

Ví dụ

- Đây là font chữ cỡ ~ 28
  - Đây là font chữ 24
  - Đây là font chữ 20
  - Đây là font chữ 16

• Khi soạn thảo nội dung tại các trang slide nên sử dụng tiêu đề cho từng slide. Nếu nhiều slide có cùng tiêu đề thì từ slide thứ 2 trở đi nên sử dụng tiêu đề và cụm từ (tiếp theo). Ví dụ “ Mục Tiêu Nghiên Cứu (Tiếp theo). Nội dung của từng slide không chứa quá nhiều từ và sử dụng Bullets cho các ý (xem Hình 5.13). Chú ý không nên sử dụng nhiều font chữ trong cùng một slide, nhất là một số font chữ khó đọc như font “*French Script MT*”.



## Phân tích dữ liệu

- Mã hóa dữ liệu
- Tìm kiếm các mô hình/ trường hợp điển hình
- Gán nhãn cho các nhóm
- Phát triển hệ thống dữ liệu
- Thể hiện mối quan hệ giữa các nhóm

Hình 5.13: Ví dụ minh họa trình bày một slide

• **Sử dụng hiệu ứng trình diễn:** Để bài trình diễn thêm sống động, trong các slide có thể sử dụng các hiệu ứng hoặc chèn thêm các hình ảnh cho thêm sinh động. Tuy nhiên tránh việc lạm dụng quá nhiều hiệu ứng hoặc sử dụng thời gian cho các hiệu ứng quá lâu dẫn đến sự nhàm chán hoặc khán giả quá tập trung vào hình ảnh/hiệu ứng mà quên mất trọng tâm của vấn đề mà tác giả muốn trình bày. Thông thường thời gian trình bày cho mỗi slide từ 1-2 phút.

• **Việc sử dụng biểu bảng hoặc biểu đồ trong slide:** Việc trình bày kết quả trên biểu đồ hoặc bảng biểu làm cho bài thuyết trình trở nên trực quan hơn. Tuy nhiên, nên tránh việc dùng quá nhiều màu sắc trong biểu đồ, hoặc cỡ chữ quá nhỏ trong biểu bảng dẫn đến người xem khó theo dõi.

• **Chạy thử các slide trước khi thuyết trình:** Việc chạy thử các slide cũng như việc diễn thuyết trước là một trong những yếu tố góp phần cho việc trình diễn thật sự của tác giả thành công. Điều này tránh được việc thuyết trình quá ngắn hoặc vượt quá so với thời gian quy định, hay giúp cho tác giả có một tâm lý tự tin, quen thuộc khi trình diễn lại các slide mà mình đã có tập dượt từ trước.

### **Ngôn ngữ sử dụng**

Khi diễn thuyết cần sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, chính xác, mạch lạc, đáng tin cậy, sinh động và súc tích. Các lập luận nên rõ ràng, chặt chẽ, chú ý đến tính liên tục và dễ hiểu, không đưa ra quá nhiều thông tin làm cho người nghe bị “nhiều thông tin”. Tuy nhiên, tác giả không nên sử dụng ngôn ngữ quá cầu kỳ, phức tạp, trong cách diễn đạt luôn có sự thay đổi về tốc độ, nhịp điệu, có điểm nhấn tại những điểm quan trọng của báo cáo và có sự biểu cảm tình cảm khi trình bày. Điều đó thể hiện tình cảm, sự tự tin và lòng đam mê đối với chủ đề mà mình đang trình bày và làm cho người nghe cảm nhận được lòng say mê của diễn giả đối với đề tài.

Một điểm chú ý khi trình bày là, tránh việc đọc slide, hoặc nói liên hồi không ngừng nghỉ. Điều này làm cho người nghe có cảm giác tác giả dường như chưa nắm/ hiểu rõ vấn đề mà mình đang trình bày, hoặc gây cảm giác nhàm chán cho người nghe.

Việc thuyết trình sẽ có hiệu quả hơn nếu tác giả biết khai thác cả ngôn ngữ không lời như: qua trang phục, điệu bộ, cử chỉ, ánh mắt, thái độ của người trình bày. Tránh nhìn lên trần nhà hoặc nhìn xuống. Nếu có thể, người trình bày có thể di chuyển đến gần người nghe để tạo cảm giác thân thiện, gần gũi giữa người diễn thuyết và người nghe.

### **Một số điểm cần chú ý khi thuyết trình**

• **Cẩn thận trong trang phục:** Tránh ăn mặc luộm thuộm hoặc quá rườm rà, cầu kỳ tạo ra sự phản cảm cho người nghe/nhìn. Nếu trang phục không tạo ra sự thoải mái cho diễn giả thì nó cũng ảnh hưởng đến kết quả của buổi diễn thuyết.

• **Thuyết trình từ việc đọc từ văn bản viết sẵn:** Khi thuyết trình nên tránh đọc theo văn bản viết sẵn, hay lệ thuộc vào slide power point. Có thể nhìn vào những điểm nhấn như gạch đầu dòng tại mỗi slide nhưng chú ý nên nhớ những ý chính cần phải trình bày trong buổi thuyết trình.

• **Tự tin tiếp xúc với khán giả thông qua cử chỉ, ánh mắt,...:** Điều đó thể hiện sự tự tin, tạo ra mối thiện cảm với người nghe và góp phần vào sự thành công của bài thuyết trình.

• **Tránh lạm dụng Slide:** Nghĩa là người diễn thuyết không nên đọc từng chữ trên slide. Tránh đưa hết nội dung lên slide bằng cách viết nhiều nội dung trình bày trên nó. Slide chỉ là công cụ hỗ trợ cho việc trình bày chứ không thể thay lời nói, vì vậy chỉ đưa các đề mục hoặc ý chính vào slide.

• **Tránh nói lan man:** Nên tập trung vào chủ đề chính hoặc các nội dung chính của bản báo cáo.

• **Tạo điểm nhấn khi kết luận:** Khi kết luận bài thuyết trình nên trình bày nó ở dạng sao cho người nghe có ấn tượng nhất. Ví dụ như nhấn mạnh ý quan trọng thông qua giọng nói, cử chỉ,... Điều này làm cho người nghe có cảm tình, và lưu giữ lại rõ nét nhất những kết quả mà tác giả muốn trình bày, đồng thời tỏ rõ được bản lĩnh, năng lực của người diễn thuyết.

### **CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

1. Trình bày cấu trúc của khóa luận tốt nghiệp đại học
2. Tìm đọc bài báo Tác động của năng lực lõi tới lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam, Tạp chí Khoa học thương

mại, 70, tr.11-17 của tác giả Nguyễn Hoàng Việt và Nghiêm Đình Đạt, từ đó xác định cấu trúc bài báo này.

3. Tìm đọc một công trình khóa luận tốt nghiệp đại học tại thư viện Trường Đại học Thương mại. Vận dụng những kiến thức của chương này để xác định cấu trúc của khóa luận tốt nghiệp đó.

4. Nêu một số điểm chú ý cơ bản khi trình bày một báo cáo khoa học.

5. Trình bày các điểm khác biệt về hình thức trình bày của một báo cáo nghiên cứu khoa học sinh viên với bản khóa luận tốt nghiệp, một bản báo cáo nghiên cứu (như là bài báo) với bản báo cáo thực tập tốt nghiệp.

6. Liệt kê các kiểu trích dẫn trong báo cáo khoa học (báo cáo nghiên cứu khoa học sinh viên, báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp). Lấy một ví dụ sai về việc trích dẫn không phù hợp.

7. Những điểm nên tránh khi thuyết trình là gì? Lấy một ví dụ sai về việc phân bổ thời gian trình bày không phù hợp hoặc việc chuẩn bị slide không hiệu quả về mặt hình thức.

8. Khi có yêu cầu trình bày nghiên cứu của mình trong hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên với thời gian là 5 phút, những nội dung nào của báo cáo nên được đề cập đến và cách trình bày slide như thế nào để sao cho nhấn mạnh được kết quả nghiên cứu của bản thân?

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tiếng Việt**

Hướng dẫn viết báo cáo khoa học (2012). Quy định của bản hướng dẫn kèm theo Quyết định số 754/QĐ-ĐHTM ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại.

Lưu Xuân Mới (2003). *Chuyên đề phương pháp nghiên cứu*. Viện nghiên cứu đào tạo Kinh tế - Tài chính.

Nguyễn Hoàng Việt, Nghiêm Đình Đạt (2014), *Tác động của năng lực lõi tới lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam*, Tạp chí Khoa học thương mại, 70, tr.11-17.

Nguyễn Thị Hải Yến (2014), *Đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị công nghệ thông tin trong nghiên cứu và giảng dạy tại trường Đại học, Nghiên cứu trường hợp: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội*”, *Luận văn thạc sĩ quản lý Khoa học và Công nghệ*, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.

Vũ Cao Đàm (1999). *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật (tái bản lần thứ 5).

Vũ Cao Đàm (2010), *Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục Việt Nam.

### **Tiếng Anh**

APA (American Psychological Association) (2015). *A Complete Resource for Writing and Publishing in the Social and Behavioral Sciences*. website: <http://www.apastyle.org>.

C.R. Kothari (1990), *Research Methodology-Methods and Techniques*, Second revised edition, Published by New Age International (P) Ltd., Publishers.

John Bowden (2008). *Writing a Report: How to prepare, write and present really effective reports*. How To Books Ltd, United Kingdom (8<sup>th</sup> Edition).

Uma Sekaran (2003). *Research Methods for Business: a skill-building approach*. John Wiley & Sons, Inc (4<sup>th</sup> Edition).

## PHỤ LỤC CHƯƠNG 5

### *Mẫu 5. Trang bìa của báo cáo tổng kết đề tài*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN  
THAM GIA XÉT GIẢI THƯỞNG...**

**<TÊN ĐỀ TÀI>  
<Mã số đề tài>**

Thuộc nhóm ngành khoa học:

**<Địa danh>, <Tháng>/<Năm>**



*Mẫu 6. Trang bìa phụ của báo cáo tổng kết đề tài*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN  
THAM GIA XÉT GIẢI THƯỞNG...**

**<TÊN ĐỀ TÀI>  
<Mã số đề tài>**

Thuộc nhóm ngành khoa học:

Sinh viên thực hiện: <họ và tên sinh viên> Nam, Nữ:

Dân tộc:

Lớp, khoa: Năm thứ: /Số năm đào tạo:

Ngành học:

***(Ghi rõ họ và tên sinh viên chịu trách nhiệm chính thực hiện đề tài)***

Người hướng dẫn: <Chức danh khoa học, học vị, họ và tên của người hướng dẫn>

**<Địa danh>, <Tháng>/<Năm>**

**Mẫu 7: Hướng dẫn viết tóm tắt báo cáo đề tài NCKH của sinh viên, CHV, NCS**

## **HƯỚNG DẪN VIẾT TÓM TẮT BÁO CÁO ĐỀ TÀI NCKH CỦA SINH VIÊN, CAO HỌC VIÊN VÀ NGHIÊN CỨU SINH**

### **1. Quy định về nội dung:**

Tóm tắt báo cáo nghiên cứu khoa học phải được trình bày dưới dạng một bài báo khoa học, trình bày tóm lược kết quả nghiên cứu của đề tài, bao gồm các nội dung: Tính cấp thiết của đề tài, bối cảnh của vấn đề nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu sử dụng; những kết quả phân tích và kết luận về vấn đề nghiên cứu; các đề xuất và kiến nghị đối với vấn đề nghiên cứu.

### **2. Quy định về hình thức như sau:**

- **Khổ giấy:** A4, cách lề (trên, dưới, trái, phải): 2cm;
- **TÊN ĐỀ TÀI** (in hoa, cỡ chữ 14, phông Times New Roman đậm, căn giữa);
  - + Tên tác giả, lớp (cỡ chữ 12, phông Times New Roman đậm, căn phải);
  - + Tên và học hàm, học vị của giáo viên hướng dẫn (format như tên tác giả);
- **NỘI DUNG**
  - + Sử dụng phông Time New Roman, cỡ chữ 12, dẫn dòng single, cách khổ 6pt;
  - + Thể thức các đề mục nhỏ: Dùng cách đánh đề mục theo dạng: 1.1.; 1.2.... (cỡ chữ 12), sát lề bên trái;
  - + Mỗi bài viết tóm tắt dài không quá 5 trang A4;

- **TÀI LIỆU THAM KHẢO** (in hoa, cỡ chữ 12, phông Times New Roman đậm, căn giữa)

+ Cách trình bày: Đối với các tài liệu tham khảo là bài báo: Tên tác giả; năm xuất bản; tên báo, tạp chí; số xuất bản; trang. VD: Chu Bá Kiệt (1997), *Nghiên cứu quản lý các doanh nghiệp lữ hành*, Báo Nghiên cứu Du lịch, số 36, trang 7.

• Đối với các tài liệu tham khảo là sách, giáo trình: Tên tác giả; năm xuất bản; tên báo cáo hoặc tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản.

• Đối với các tài liệu tham khảo là các công trình khoa học (luận án, đề tài): Tên tác giả; năm xuất bản; tên đề tài; nơi xuất bản, nhà xuất bản; số trang.

# MỤC LỤC

## Chương 1

<b>TỔNG LUẬN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC</b>	<b>5</b>
1.1. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÁC PHÂN LOẠI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	5
1.1.1. Khái niệm về nghiên cứu khoa học	5
1.1.2. Phân loại nghiên cứu khoa học	8
1.2. NHỮNG THUẬT NGỮ CƠ BẢN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	17
1.2.1. Khái niệm	17
1.2.2. Định nghĩa	20
1.2.3. Lý thuyết	22
1.2.4. Mô hình	26
1.2.5. Giả thuyết	28
1.2.6. Biến số	31
1.2.7. Các thuật ngữ khác:	32
1.3. TIẾN TRÌNH TƯ DUY TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	35
1.3.1. Xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu	36
1.3.2. Xây dựng luận điểm khoa học	40
1.3.3. Chứng minh luận điểm khoa học	40
1.3.4. Trình bày luận điểm khoa học	45
1.4. CÁC SẢN PHẨM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	49
1.4.1. Luận văn, đề án, đồ án, khóa luận bậc đại học	49
1.4.2. Luận văn Thạc sĩ	50
1.4.3. Luận án Tiến sĩ	52
1.4.4. Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học	53
1.4.5. Chuyên đề khoa học	55
1.4.6. Bài báo khoa học	56
Câu hỏi ôn tập	59
Tài liệu tham khảo	59

<b>Chương 2</b>	
<b>THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU</b>	<b>63</b>
2.1. MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA	64
2.1.1. Ý tưởng nghiên cứu	64
2.1.2. Vấn đề nghiên cứu	65
2.2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	72
2.2.1. Khái niệm	72
2.2.2. Quy trình tổng quan nghiên cứu	73
2.3. NỘI DUNG THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU	76
2.3.1. Khái niệm	76
2.3.2. Nội dung thiết kế nghiên cứu	77
2.3.3. Phân loại thiết kế nghiên cứu	85
2.3.4. Các tiêu chí lựa chọn	88
2.4. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	90
Câu hỏi ôn tập	93
Tài liệu tham khảo	93
 <b>Chương 3</b>	
<b>NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH</b>	<b>95</b>
3.1. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH	96
3.1.1. Khái niệm	96
3.1.2. Đặc điểm của nghiên cứu định tính	99
3.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH	102
3.2.1. Phương pháp lý thuyết nền	102
3.2.2. Phương pháp nghiên cứu tình huống	106
3.2.3. Phương pháp nghiên cứu tài liệu	109
3.2.4. Các phương pháp khác	110
3.3. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH	112
3.3.1. Xác định câu hỏi nghiên cứu	112
3.3.2. Khám phá vấn đề nghiên cứu	113

3.3.3. Xác định vấn đề nghiên cứu	114
3.3.4. Xây dựng mô hình nghiên cứu	115
3.3.5. Kiểm nghiệm	120
3.3.6. Phân tích dữ liệu	122
3.3.7. Kết luận	123
3.4. THU THẬP DỮ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH	124
3.4.1. Dữ liệu trong nghiên cứu định tính	124
3.4.2. Chọn mẫu trong nghiên cứu định tính	124
3.4.3. Công cụ thu thập dữ liệu trong nghiên cứu định tính	128
3.5. PHÂN TÍCH DỮ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH	135
3.5.1. Mã hóa dữ liệu	136
3.5.2. Tạo nhóm thông tin	137
3.5.3. Kết nối dữ liệu	139
Câu hỏi ôn tập và thảo luận	140
Bài tập thực hành	140
Tài liệu tham khảo	141
 <b>Chương 4</b>	
<b>NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG</b>	<b>145</b>
4.1. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG	145
4.1.1. Khái niệm nghiên cứu định lượng	145
4.1.2. Các loại nghiên cứu định lượng	147
4.1.3. Quy trình nghiên cứu định lượng	148
4.2. DỮ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG	151
4.2.1. Dữ liệu thứ cấp	151
4.2.2. Dữ liệu sơ cấp	157
4.3. CHỌN MẪU TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG	161
4.3.1. Sự cần thiết phải chọn mẫu	161
4.3.2. Chọn mẫu và sai số	162
4.3.3. Các khái niệm cơ bản trong chọn mẫu	163

4.3.4. Quy trình chọn mẫu	164
4.3.5. Các phương pháp chọn mẫu	166
4.3.6. Xác định kích thước mẫu (cỡ mẫu)	170
4.4. ĐO LƯỜNG VÀ THU THẬP DỮ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG	172
4.4.1. Đo lường và cấp độ thang đo trong nghiên cứu	172
4.4.2. Thiết kế bảng câu hỏi	176
4.4.3. Nhập và chuẩn bị dữ liệu	180
4.5. XỬ LÝ DỮ LIỆU	182
4.5.1. Phân tích thống kê mô tả	182
4.5.2. Các phân tích chuyên sâu khác	184
Câu hỏi ôn tập và thảo luận	187
Tài liệu tham khảo	188
 <b>Chương 5</b>	
<b>VIẾT VÀ THUYẾT TRÌNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC</b>	<b>190</b>
5.1. CẤU TRÚC VÀ CÁCH VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	190
5.1.1. Cấu trúc báo cáo nghiên cứu khoa học	191
5.1.2. Cách viết báo cáo nghiên cứu khoa học	192
5.2. HÌNH THỨC VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	201
5.2.1. Văn phong sử dụng trong báo cáo nghiên cứu khoa học	204
5.2.2. Hình thức trình bày	208
5.3. THUYẾT TRÌNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	222
Câu hỏi và Bài tập	228
Tài liệu tham khảo	229
Phụ lục chương 5	231

**Giáo trình**  
**PHƯƠNG PHÁP**  
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**  
**Giám đốc - Tổng Biên tập**  
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

**Biên tập:**  
THÚY HẰNG - THÙY LINH

**Trình bày:**  
TRẦN KIẾN - DŨNG THẮNG



---

In 1.000 cuốn khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In và Thương mại Đồng Bắc  
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội  
Số xác nhận ĐKXB: 2610-2015/CXBIPH/02-28/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 11/9/2015  
QĐXB số 133/QĐ-NXBTK ngày 26/10/2015 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2015.